

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

MAI BẮC MỸ

**CHÍNH SÁCH HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH
PHÁT TRIỂN KINH TẾ XANH VÙNG TRUNG DU
VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội – Năm 2018

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

MAI BẮC MỸ

**CHÍNH SÁCH HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH
PHÁT TRIỂN KINH TẾ XANH VÙNG TRUNG DU
VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC**

Chuyên ngành: Quản lý kinh tế

Mã số: 9340410

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

PGS.TS. TRẦN CÔNG SÁCH

Hà Nội – Năm 2018

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận án là công trình khoa học độc lập của riêng tôi. Luận án đã sử dụng các số liệu, tư liệu đã công bố có nguồn gốc rõ ràng, được trích dẫn trung thực và theo đúng quy định trong quá trình nghiên cứu. Những kết quả nghiên cứu và kết luận khoa học của Luận án chưa được công bố trong các công trình nghiên cứu của người khác.

Tác giả Luận án

Mai Bắc Mỹ

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	v
DANH MỤC BẢNG BIỂU	ix
DANH MỤC HÌNH VẼ	x
DANH MỤC SƠ ĐỒ	xi
PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Lí do nghiên cứu đề tài Luận án	1
2. Mục đích, ý nghĩa của việc nghiên cứu đề tài luận án	4
3. Kết cấu của luận án	4
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU VỀ CHÍNH SÁCH HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ XANH TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG	6
1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố liên quan đến chính sách huy động nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế xanh trên địa bàn vùng	6
1.1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố ở nước ngoài	6
1.1.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố ở trong nước.....	15
1.1.3. Tổng hợp đánh giá những vấn đề chưa được giải quyết và một số vấn đề Luận án sẽ tập trung nghiên cứu giải quyết	21
1.2. Phương hướng giải quyết các vấn đề nghiên cứu của Luận án	22
1.2.1. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu của đề tài luận án	22
1.2.2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu đề tài Luận án.....	23
1.2.3. Cách tiếp cận, các phương pháp nghiên cứu và khung phân tích của Luận án.....	23
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHÍNH SÁCH HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ XANH TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG	26
2.1. Kinh tế xanh và huy động nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế xanh trên địa bàn vùng.	26
2.1.1. Kinh tế xanh và phát triển kinh tế xanh trên địa bàn vùng	26
2.1.2. Nguồn lực tài chính và huy động nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế	

xanh trên địa bàn vùng	36
2.2. Chính sách huy động nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế xanh trên địa bàn vùng đặc thù.....	40
2.2.1. Khái quát khung chính sách huy động nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế xanh trên địa bàn vùng đặc thù	40
2.2.2. Chính sách huy động các nguồn lực tài chính cho phát triển nền kinh tế xanh (điều chỉnh chung các vùng trong cả nước)	45
2.2.3. Các chính sách riêng đối với vùng đặc thù trong huy động nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế xanh trên địa bàn Vùng	51
2.2.4. Tiêu chí đánh giá chính sách huy động nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế xanh trên địa bàn vùng đặc thù	56
2.3. Các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến hoạch định và thực hiện chính sách huy động nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế xanh trên địa bàn vùng đặc thù	60
2.3.1. Các yếu tố và nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến hoạch định, xây dựng chính sách huy động nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế xanh trên địa bàn vùng đặc thù	60
2.3.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến thực hiện chính sách huy động nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế xanh trên địa bàn vùng	64
CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ XANH VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC	66
3.1. Khái quát đặc điểm, đặc thù của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc trong huy động các nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế xanh	66
3.1.1. Đặc điểm, đặc thù về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của vùng Trung du và miền núi phía Bắc trong chuyển đổi xanh, phát triển kinh tế xanh.....	66
3.1.2. Đặc điểm, đặc thù về huy động và sử dụng các nguồn lực tài chính của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc trong giai đoạn khởi đầu thực hiện chuyển đổi xanh	71
3.2. Phân tích thực trạng các chính sách huy động nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế xanh tác động đến vùng Trung du và miền núi phía Bắc.....	75
3.2.1. Thực trạng chủ trương, chính sách chung của Đảng và Nhà nước về huy	

động nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam	75
3.2.2. Thực trạng chính sách huy động nguồn lực tài chính từ ngân sách nhà nước cho phát triển kinh tế xanh tác động đến vùng Trung du và miền núi phía Bắc.....	77
3.2.3. Thực trạng chính sách huy động nguồn lực tài chính từ các doanh nghiệp, tổ chức tài chính cho phát triển kinh tế xanh tác động đến vùng Trung du và miền núi phía Bắc.....	91
3.2.4. Thực trạng chính sách huy động nguồn lực tài chính từ cộng đồng cho phát triển kinh tế xanh tác động đến vùng Trung du và miền núi phía Bắc	97
3.2.5. Thực trạng chính sách huy động nguồn lực tài chính từ các nhà tài trợ quốc tế cho phát triển kinh tế xanh tác động đến vùng Trung du và miền núi phía Bắc.....	98
3.3. Đánh giá chung thực trạng chính sách huy động các nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế xanh tác động đến vùng Trung du và miền núi phía Bắc.	100
3.3.1. Những thành quả bước đầu	100
3.3.2. Những hạn chế, yếu kém và nguyên nhân	103
CHƯƠNG 4: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP XÂY DỰNG, HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ XANH VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC ĐẾN NĂM 2030	112
4.1. Bối cảnh, điều kiện và định hướng phát triển kinh tế xanh vùng Trung du và miền núi phía Bắc.....	112
4.1.1. Bối cảnh và yêu cầu đặt ra đối với chuyển đổi từ mô hình kinh tế "nâu" sang mô hình kinh tế "xanh" trên địa bàn vùng Trung du và miền núi phía Bắc.....	112
4.1.2. Các điều kiện khung then chốt về thể chế cho chuyển đổi xanh vùng Trung du và miền núi phía Bắc.....	118
4.1.3. Các định hướng lớn về chuyển đổi xanh, phát triển kinh tế xanh trên địa bàn vùng Trung du và miền núi phía Bắc đến năm 2030.	120
4.2. Quan điểm và phương hướng xây dựng, hoàn thiện khung khổ chính sách huy động nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế xanh trên địa bàn vùng Trung du và miền núi phía Bắc	127
4.2.1. Quan điểm xây dựng khung chính sách huy động nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế xanh vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ tới	127

4.2.2. Phương hướng xây dựng, hoàn thiện chính sách huy động nguồn lực tài chính cho phát triển nền kinh tế xanh, trong đó có phát triển kinh tế xanh vùng Trung du và miền núi phía Bắc.....	128
4.3. Giải pháp xây dựng, hoàn thiện chính sách huy động các nguồn lực tài chính cho phát triển nền kinh tế xanh ở Việt Nam đến năm 2030	131
4.3.1. Giải pháp xây dựng và hoàn thiện chính sách huy động nguồn lực tài chính từ ngân sách nhà nước cho phát triển nền KTX.....	131
4.3.2. Giải pháp xây dựng, hoàn thiện chính sách huy động nguồn lực tài chính từ các doanh nghiệp, tổ chức tài chính cho phát triển nền kinh tế xanh	137
4.3.3. Giải pháp xây dựng, hoàn thiện chính sách huy động nguồn lực tài chính từ cộng đồng cho phát triển nền KTX	140
4.3.4. Giải pháp xây dựng, hoàn thiện chính sách huy động nguồn vốn tài trợ của các nước, các tổ chức quốc tế cho phát triển KTX ở Việt Nam	141
4.4. Đề xuất chính sách đặc thù về huy động nguồn lực tài chính cho chuyển đổi xanh, phát triển kinh tế xanh trên địa bàn vùng Trung du và miền núi phía Bắc	142
4.4.1. Chính sách đặc thù về huy động NLTC từ NSNN cho phát triển KTX vùng TD&MNPB	142
4.4.2. Chính sách đặc thù về huy động NLTC từ xã hội (ngoài NSNN) cho đầu tư phát triển KTX vùng TD&MNPB	143
4.4.3. Chính sách đặc thù về huy động, phân bổ vốn ODA và vốn vay ưu đãi cho phát triển KTX vùng TD&MNPB	144
4.5. Một số kiến nghị với các cơ quan Nhà nước.....	144
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP SAU LUẬN ÁN	148
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU LUẬN ÁN.....	151
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	152
PHỤ LỤC	158

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ADB	Asian Development Bank	Ngân hàng phát triển Châu Á
APEC	Asia-Pacific Economic Cooperation	Diễn đàn hợp tác Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương
ASEAN	Association of South East Asian Nations	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BVMT		Bảo vệ môi trường
BĐKH		Biến đổi khí hậu
CDM	Clean Development Mechanism	Cơ chế phát triển sạch
CIEM	Central Institute for Economic Management	Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung Ương
CNH, HĐH		Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
CPH		Cổ phần hóa
CQĐP		Chính quyền địa phương
CSR	Corporate Social Responsibility	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp
CSHT		Cơ sở hạ tầng
CTMT		Chương trình mục tiêu
CTMTQG		Chương trình mục tiêu quốc gia
ĐBSH		Đồng bằng Sông Hồng
DN		Doanh nghiệp
DNNN		Doanh nghiệp nhà nước
DNN&V		Doanh nghiệp nhỏ và vừa
ĐTPT		Đầu tư phát triển
ECA	Export credit agency	Tín dụng xuất khẩu
ETR	Environmental tax reform	Cải cách thuế môi trường
EU	European Union	Liên minh Châu Âu
FAO	Food and Agriculture Organization of the United Nations	Tổ chức Nông lương thế giới
FDI	Foreign direct investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FIT	Feed-in Tariffs	Trợ giá năng lượng tái tạo

GDP	Gross domestic product	Tổng sản phẩm trong nước
GHG	Greenhouse Gas	Phát thải khí nhà kính
GNI	Gross national income	Tổng thu nhập trong nước
GTGT		Giá trị gia tăng
GTSX		Giá trị sản xuất
GTSXCN		Giá trị sản xuất công nghiệp
HHBL&DTDVTD		Hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
HĐND		Hội đồng Nhân dân
IEA	International Energy Agency	Tổ chức nguyên tử quốc tế
KCN		Khu công nghiệp
KKT		Khu kinh tế
KT – XH		Kinh tế - xã hội
KTX		Kinh tế xanh
KT-XH		Kinh tế - Xã hội
LHQ		Liên Hợp Quốc
LS		Lãi suất
NAFOSTED	National Foundation for Science and Technology Development	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia
NDP	Net domestic product	Tổng sản phẩm trong nước thuần
NHNN		Ngân hàng Nhà nước
NHTM		Ngân hàng thương mại
NK		Nhập khẩu
NLTC		Nguồn lực tài chính
NSDP		Ngân sách địa phương
NSNN		Ngân sách nhà nước
NSTW		Ngân sách Trung Ương
ODA	Official Development Assistance	Vốn hỗ trợ phát triển chính thức
OECD	Organization for Economic Co-operation and Development	Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế

PPP	Public–private partnership	Hợp tác công tư
SDD		Sử dụng đất
SHNN		Sở hữu Nhà nước
SNA	System of National Accounts	Hệ thống tài khoản quốc gia
SP-RCC	Support Programme to Respond to Climate Change	Chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu
SXKD		Sản xuất kinh doanh
SX		Sản xuất
TCTC		Tổ chức tài chính
TD&MNPB		Trung du và miền núi phía Bắc
TFP	Total factor productivity	Yếu tố năng suất tổng hợp
TN		Tài nguyên
TNDN		Thu nhập doanh nghiệp
TPCQĐP		Trái phiếu chính quyền địa phương
TSCĐ		Tài sản cố định
TSL		Tổng sản lượng
TTCK		Thị trường chứng khoán
TTĐB		Tiêu thụ đặc biệt
TTTM		Trung tâm thương mại
TTX		Tăng trưởng xanh
TW		Trung ương
UBND		Ủy ban Nhân dân
UCED		Hội nghị cấp cao toàn cầu về các vấn đề phát triển và môi trường
UN	United Nations	Nhóm quản lý môi trường của Liên Hợp Quốc
UNDP	United Nations Development Programme	Tổ chức phát triển của Liên Hợp Quốc
UNEP	United Nations Environment Programme	Chương trình môi trường của Liên Hợp Quốc

UNIDO	United Nations Industrial Development Organization	Tổ chức phát triển công nghiệp của Liên Hợp Quốc
VBQPPL		Văn bản quy phạm pháp luật
VDB		Ngân hàng phát triển Việt Nam
VEPF	Vietnam Environment Protection Fund	Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam
WB	World Bank	Ngân hàng Thế giới
WTO	World Trade Organization	Tổ chức Thương mại Thế giới
XK		Xuất khẩu

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 3.1: Tổng thu NSNN trên địa bàn các tỉnh vùng TD&MNPB	72
giai đoạn 2010-2016.....	72
Bảng 3.2: Bổ sung từ NSTW cho NSDP các tỉnh vùng TD&MNPB giai đoạn	73
2010–2016.....	73
Bảng 3.3: Mức thuế BVMT điều chỉnh tăng đối với một số mặt hàng chịu thuế.....	78
Bảng 4.1: Ma trận phân tích SWOT của chuyển đổi xanh, phát triển KTX vùng TD&MNPB	115
Bảng 4.2: Các kết hợp chiến lược, chính sách S-W-O-T của phát triển KTX và huy động NLTC cho phát triển KTX vùng TD&MNPB (phân tích SWOT “động”) thời kỳ tới năm 2030.....	117

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 2.1: Diễn biến từ “Nâu” sang “Xanh” hướng tới phát triển bền vững của nền kinh tế	29
Hình 2.2: Mối quan hệ giữa các bên liên quan trong xanh hoá nền kinh tế.....	30
Hình 2.3: Bốn loại NLTC cơ bản có thể huy động hình thành các quỹ tài chính phục vụ phát triển KTX vùng.....	38
Hình 2.4: Khung chính sách huy động NLTC cho phát triển KTX trên địa bàn một vùng đặc thù	42
Hình 2.5: Khung chính sách huy động NLTC cho phát triển nền KTX (quốc gia)..	42
Hình 2.6: Khung chính sách riêng huy động NLTC cho phát triển KTX trên địa bàn vùng đặc thù	44
Hình 3.1: Bản đồ vùng TD&MNPB	67
Hình 4.1: Viễn cảnh khát vọng tương lai và những yêu cầu đặt ra đối với quản trị phát triển Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	114

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Khung phân tích của đề tài Luận án	25
---	----

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lí do nghiên cứu đề tài Luận án

Phát triển kinh tế xanh (KTX), tăng trưởng xanh (TTX) là một nội dung cơ bản của phát triển bền vững, là một yêu cầu cấp thiết và là xu hướng chung của thế giới, nhất là đối với các nước đang đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) như Việt Nam. Tuy vậy, tại Việt Nam cũng như nhiều quốc gia đang phát triển khác trên thế giới, vấn đề phát triển KTX và huy động nguồn lực cho phát triển KTX là rất mới, còn ít được nghiên cứu, nhưng đang phải giải quyết một vấn đề rất khó khăn là nguồn lực tài chính rất lớn cần huy động để chuyển từ nền “kinh tế nâu” hiện tại sang nền “kinh tế xanh”. Theo tính toán ban đầu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và ước tính của Ngân hàng Châu Á (ADB), hàng năm Việt Nam cần khoảng 2-6% GDP để phục hồi thiệt hại từ biến đổi khí hậu; đồng thời, để thực hiện chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, đến năm 2020, Việt Nam cần khoảng 30 tỉ USD, trong đó 70% là từ khu vực tư nhân. Đồng thời, Việt Nam cũng là nước thiếu công nghệ, tài chính và nhân lực phù hợp dẫn đến các hệ lụy về sử dụng chưa bền vững nguồn tài nguyên và năng lượng.

Quá trình chuyển đổi sang phát triển KTX, TTX là quá trình chủ động, tích cực của cả quốc gia, đòi hỏi Nhà nước phải đóng vai trò định hướng dẫn dắt, thúc đẩy và tác động mạnh với các chính sách phù hợp, nhất là chính sách huy động nguồn lực tài chính cho chuyển đổi xanh. Thực hiện các chủ trương, nghị quyết của Đảng về phát triển bền vững, phát triển KTX, Chính phủ đã ban hành “Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020” (phê duyệt tại Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ), và “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050”, gọi tắt là Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh (phê duyệt tại Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25 tháng 9 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ). Trong đó, đã nhấn mạnh mục tiêu, nhiệm vụ chiến lược: Tăng trưởng xanh, phát triển kinh tế các-bon thấp, tăng trưởng nhanh GDP xanh, xanh hóa sản xuất, xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững, xây dựng nền công nghiệp xanh, thúc đẩy thực hiện mua sắm xanh và phát triển thị trường sản phẩm sinh thái; hoàn thiện thể chế kinh tế

theo hướng xanh hóa các ngành hiện có và khuyến khích phát triển các ngành sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên với giá trị gia tăng cao... Để triển khai Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, Chính phủ đã ban hành “Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014-2020”, gọi tắt là Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh (phê duyệt tại Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 20 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ). Trong đó, xác định về các nguồn vốn chủ yếu cho thực hiện các hoạt động gồm: vốn từ ngân sách nhà nước trong chương trình hỗ trợ ứng phó biến đổi khí hậu, từ nguồn lực của các doanh nghiệp; từ cộng đồng và từ nguồn hỗ trợ quốc tế. Đồng thời, Chính phủ cũng đã đưa ra kế hoạch cụ thể về xây dựng, ban hành hệ thống chính sách phát triển KTX, thúc đẩy TTX trên nhiều lĩnh vực, trọng tâm là chính sách huy động nguồn lực tài chính cho phát triển KTX, chính sách tài chính xanh..., nhưng đến nay khung chính sách chung và các chính sách cụ thể chậm được ban hành, hoàn thiện, nhất là các chính sách đối với các vùng đặc thù như vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Kinh tế xanh là một mô thức phát triển mới đối với Việt Nam nói chung, vùng Trung du và miền núi phía Bắc nói riêng. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc (TD&MNPB) là một trong 6 vùng kinh tế - xã hội (vùng tổng hợp) ở Việt Nam. Vùng gồm 14 tỉnh liền kề ở phía Bắc của Tổ quốc, gồm: Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Hà Giang, Bắc Kạn, Phú Thọ, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Tuyên Quang. Vùng TD&MNPB là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước, có vai trò quan trọng đối với môi trường sinh thái của cả vùng Bắc Bộ; có tiềm năng và lợi thế phát triển về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy điện, khai khoáng, du lịch và kinh tế cửa khẩu; là địa bàn có nhiều đồng bào các dân tộc cùng sinh sống gắn bó lâu đời với bản sắc văn hóa riêng, có truyền thống yêu nước, có nhiều di tích lịch sử, văn hóa, căn cứ cách mạng (Nghị quyết 37-NQ/TW ngày 01/7/2004 của Bộ Chính trị).

Cũng như các vùng khác trong cả nước, vùng TD&MNPB đang bước đầu triển khai thực hiện Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh. Trong đó, tập trung vào 4 nội dung chính: Xây dựng thể chế và kế hoạch tăng trưởng xanh

tại địa phương; giảm cường độ phát thải khí nhà kính và thúc đẩy sử dụng năng lượng tái tạo, năng lượng sạch; thực hiện xanh hóa sản xuất; thực hiện xanh hóa lối sống và tiêu dùng bền vững. Tuy vậy, quá trình chuyển đổi từ kinh tế truyền thống sang phát triển KTX trên địa bàn vùng TD&MNPB đang gặp rất nhiều khó khăn, thách thức, nhất là về nguồn lực tài chính phục vụ cho quá trình chuyển đổi này.

Khác với nhiều vùng kinh tế - xã hội khác trong cả nước (như vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Đông Nam Bộ...), trình độ phát triển kinh tế và tiềm lực tài chính cho phát triển KTX của vùng TD&MNPB rất thấp và hạn chế. Sản xuất nông nghiệp và các ngành công nghiệp trên địa bàn Vùng vẫn đang phát triển theo chiều rộng, dựa vào khai thác tài nguyên là chính, công nghệ sản xuất lạc hậu tiêu hao nhiều năng lượng và phát thải các-bon cao. Để chuyển đổi từ trạng thái kinh tế “nâu” hiện nay sang phát triển KTX trên địa bàn Vùng, đòi hỏi phải có nguồn lực tài chính (NLTC) rất lớn cho xanh hóa sản xuất, chuyển đổi từ sử dụng năng lượng hóa thạch sang sử dụng năng lượng sạch,..., nhất là nhu cầu NLTC cho chuyển đổi công nghệ sản xuất sản phẩm “nâu” hiện nay sang sử dụng công nghệ xanh để sản xuất ra sản phẩm xanh. Trong khi đó, NLTC tích lũy trong dân cư trên địa bàn Vùng còn rất mỏng (Theo Niên giám Thống kê 2017, đến năm 2016, thu nhập bình quân đầu người một tháng toàn Vùng chỉ đạt xấp xỉ 2 triệu đồng, bằng 0,63 lần mức trung bình của cả nước; tỉ lệ hộ nghèo đa chiều toàn Vùng là 23%, cao hơn 2,5 lần tỉ lệ trung bình của cả nước). Nguồn lực tài chính của các doanh nghiệp (DN) trên địa bàn Vùng còn rất mỏng, tính đến 31/12/2016 toàn Vùng có 19.614 doanh nghiệp với tổng số vốn sản xuất kinh doanh (SXKD) bình quân năm 2016 đạt 798,7 nghìn tỉ đồng (bình quân 40,7 tỉ đồng/DN). Nguồn thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn các tỉnh vùng TD&MNPB còn nhỏ, các tỉnh trong Vùng đều chưa có khả năng tự cân đối được ngân sách địa phương, hàng năm khả năng thu ngân sách địa phương (NSĐP) chỉ đáp ứng được 45-50% kế hoạch chi, ngân sách trung ương (NSTW) hỗ trợ 50-55% kế hoạch chi của NSĐP. Khả năng thu hút các nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của vùng TD&MNPB cũng yếu hơn các vùng khác, tính đến 31/12/2016 toàn Vùng chỉ thu hút được 723 dự án FDI với tổng vốn đăng ký 15.124,6 triệu USD (chiếm 3,3% tổng số dự án và 4,7% tổng vốn đăng ký của cả nước).

Trước tình hình và đặc thù nêu trên, nếu không có sự hỗ trợ NLTC từ NSTW và Nhà nước không có cơ chế, chính sách tài chính đặc thù, nhất là chính sách huy động NLTC cho vùng TD&MNPB để chuyển đổi từ kinh tế truyền thống (kinh tế nâu hiện nay) sang phát triển kinh tế xanh (gọi tắt là chuyển đổi xanh) thì các tỉnh trong Vùng sẽ khó có thể tự lực thực hiện thành công được sự chuyển đổi đó. Tuy vậy, đây là vấn đề còn rất mới, chưa có các nghiên cứu chuyên sâu để giải quyết. Vì thế, cần có các công trình nghiên cứu cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định chính sách huy động NLTC cho phát triển KTX vùng TD&MNPB.

Với nhận thức và lý do chủ yếu nêu trên, nghiên cứu sinh chọn đề tài nghiên cứu: “*Chính sách huy động nguồn lực tài chính phát triển kinh tế xanh vùng Trung du và miền núi phía Bắc*” làm đề tài luận án tiến sĩ.

2. Mục đích, ý nghĩa của việc nghiên cứu đề tài luận án

Mục đích nghiên cứu đề tài luận án: Cung cấp các luận cứ khoa học cho các cơ quan hoạch định chính sách của Nhà nước trong hoạch định chính sách huy động các NLTC cho phát triển KTX vùng TD&MNPB nói riêng, Việt Nam nói chung, qua đó góp phần phát triển KTX vùng TD&MNPB.

Ý nghĩa lý luận của việc nghiên cứu đề tài Luận án: Góp phần xây dựng, phát triển lý luận về chính sách huy động NLTC phát triển KTX trên địa bàn vùng nói chung, vùng đặc thù nói riêng và cách thức vận dụng vào một vùng cụ thể là vùng TD&MNPB Việt Nam.

Ý nghĩa thực tiễn của việc nghiên cứu đề tài Luận án: Nhằm tăng cường huy động các NLTC phát triển KTX vùng TD&MNPB, góp phần thúc đẩy phát triển KTX, TTX ở Việt Nam. Việc nghiên cứu đề tài luận án cũng nhằm góp phần thực hiện “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2050” và “kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014-2020”, góp phần nâng cao vai trò và hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về KTX, TTX ở Việt Nam.

3. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận và kiến nghị, danh mục tài liệu tham khảo, phụ

lục, nội dung Luận án kết cấu thành 4 chương, gồm:

Chương 1: Tổng quan các nghiên cứu về chính sách huy động nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế xanh trên địa bàn vùng

Chương 2: Cơ sở lý luận về chính sách huy động nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế xanh trên địa bàn vùng

Chương 3: Thực trạng chính sách huy động nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế xanh vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Chương 4: Phương hướng và giải pháp xây dựng, hoàn thiện chính sách huy động nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế xanh vùng Trung du và miền núi phía Bắc đến năm 2030.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU VỀ CHÍNH SÁCH HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ XANH TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG

1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố liên quan đến chính sách huy động nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế xanh trên địa bàn vùng

1.1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố ở nước ngoài

1.1.1.1. Các công trình nghiên cứu liên quan đến chiến lược, chính sách phát triển kinh tế xanh, tăng trưởng xanh

Trên thế giới, đến nay đã có khá nhiều các nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực KTX, TTX, nhưng hầu hết đều ở dạng thực nghiệm hơn là xây dựng các mô hình lý thuyết kinh tế. Có hai hướng tiếp cận chính trong nghiên cứu về KTX, TTX là tiếp cận vĩ mô và tiếp cận vi mô. Cụ thể:

** Các nghiên cứu tiếp cận vĩ mô về KTX, TTX:*

Kinh tế xanh là một nội dung cơ bản của phát triển bền vững. Vì thế, các nghiên cứu về KTX gắn liền với các nghiên cứu hình thành lý thuyết phát triển bền vững. Lý thuyết phát triển bền vững hình thành từ những năm 1970, bắt đầu sử dụng tại Hội nghị quốc tế về môi trường ở Stokhom, Thụy Điển năm 1972.

Kinh tế học bền vững ra đời với "người tiên phong" là kinh tế học môi trường, được hình thành và phát triển từ kinh tế học và khoa học về tính bền vững. Trong cuốn giáo trình "Kinh tế học bền vững - lý thuyết kinh tế và thực tiễn của phát triển bền vững" của Holger Rogall (2009) đã ví mô hình kinh tế của nhiều thế kỷ qua như "nền kinh tế thú dữ ăn thịt" vì sự khai thác tài nguyên tàn bạo của nó. Còn nền kinh tế bền vững được ví như là "nền kinh tế trên con tàu vũ trụ", theo đó mọi thứ trên con tàu này cần được sử dụng hợp lý, thông minh và được tuần hoàn tái chế để bảo đảm cho chuyến bay lâu dài. Phát triển bền vững với ba trụ cột: kinh tế - sinh thái - xã hội [53].

Các tổ chức quốc tế đi đầu trong các nghiên cứu tiếp cận vĩ mô về KTX, TTX. Trong Báo cáo nghiên cứu của Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) (2012), “Tăng trưởng xanh và các nước đang phát triển: Tổng kết cho các nhà hoạch định chính sách”, đã lý giải tại sao tăng trưởng xanh lại quan trọng đối với các nước đang phát triển khi đang hướng tới phát triển bền vững và công bằng hơn. Nghiên cứu này của OECD cũng phân tích thực trạng các mô hình tăng trưởng của các nước đang phát triển và đề ra khung chính sách cho việc xanh hóa tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển.

OECD (2011), A Green Growth Strategy for Food and Agriculture: Preliminary Report (Chiến lược tăng trưởng xanh cho lương thực và nông nghiệp: Báo cáo sơ bộ). Báo cáo nghiên cứu này đã vạch ra một chiến lược rộng lớn cho tăng trưởng xanh trong lĩnh vực thực phẩm và toàn ngành nông nghiệp. Nghiên cứu này cũng xác định những thách thức và cơ hội nảy sinh trong việc theo đuổi con đường tăng trưởng xanh ngành thực phẩm và nông nghiệp; phân tích sâu vai trò của các chính sách và phương thức quản lý, cung cấp các chỉ số quan trọng có thể được sử dụng để theo dõi tiến độ tăng trưởng xanh [67].

OECD (2014), Towards Green Growth in Southeast Asia (Hướng tới tăng trưởng xanh ở khu vực Đông Nam Á). Trong Báo cáo nghiên cứu này, OECD đã phân tích đánh giá mô hình tăng trưởng hiện nay ở khu vực Đông Nam Á phần lớn dựa vào khai thác tài nguyên thiên nhiên làm trầm trọng thêm những thách thức về kinh tế, xã hội và môi trường ở khu vực. Báo cáo cũng cung cấp một khuôn khổ cho các nhà lãnh đạo khu vực để thiết kế các chính sách, giải pháp riêng của họ nhằm chuyển nền kinh tế hướng tới tăng trưởng xanh; nhất là các giải pháp lồng ghép phát triển xanh vào các kế hoạch phát triển quốc gia, phát triển dịch vụ sinh thái thiết yếu được cung cấp bởi tài nguyên thiên nhiên, xây dựng thành phố bền vững [72].

OECD (2014), Green Growth Indicators for Agriculture (Các chỉ số tăng trưởng xanh cho nông nghiệp). Báo cáo nghiên cứu này mô tả khung khái niệm tăng trưởng xanh trong nông nghiệp ở các nước OECD và các nguyên tắc chung được sử dụng để lựa chọn các chỉ số liên quan đến điều kiện hoạt động giám sát hiệu quả môi trường và năng suất tài nguyên, v.v... [71].

Chương trình môi trường của Liên hợp quốc (UNEP) đã có một số Báo cáo nghiên cứu về tăng trưởng xanh trong những năm gần đây. Chẳng hạn, UNEP (2011) “Hướng tới nền kinh tế xanh: lộ trình cho phát triển bền vững và xoá đói giảm nghèo”. Đây là một Báo cáo nghiên cứu khá tổng hợp nêu lên việc phát triển hướng tới một nền KTX cũng đồng thời là con đường để phát triển bền vững và giảm nghèo. Báo cáo nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng, các chính sách tài chính và đầu tư thích hợp theo hướng xanh hóa trong các ngành sử dụng nhiều vốn tài nguyên, các ngành năng lượng, v.v... gắn với việc sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên [75].

Năm 2011, nhóm Quản lý môi trường của Liên hợp quốc (UN) công bố Báo cáo nghiên cứu với tiêu đề: “Thực hiện việc hướng tới một nền kinh tế xanh hài hòa và bền vững”. Báo cáo này nhấn mạnh tầm quan trọng của đầu tư cơ sở hạ tầng trong các lĩnh vực chủ chốt, đầu tư cho nguồn vốn con người và hạ tầng xã hội, huy động các nguồn tài chính công và tư, thương mại bền vững, đổi mới và chuyển giao công nghệ... đối với chuyển sang nền KTX ở các nước. Đó là các chính sách đặc biệt cần thiết và quan trọng giúp cho việc chuyển đổi từ một nền “kinh tế nâu” sang một nền KTX một cách có hiệu quả [81]. Một số nghiên cứu quan trọng khác của UNEP về nền KTX như: UNEP (2012), “Đo lường sự tiến bộ hướng tới nền kinh tế xanh” [76]; hay nghiên cứu của UNEP và ILO (2011), “Việc làm xanh: Hướng tới việc làm bền vững trong một thế giới bền vững và các-bon thấp”. Tuy vậy, các nghiên cứu này chưa đi sâu phân tích các chính sách tổng thể [77].

Tổ chức phát triển công nghiệp của Liên hợp quốc (UNIDO) cũng có một số nghiên cứu về công nghiệp xanh, như: UNIDO (2007), “Policies for Promoting Industrial Energy Efficiency in Developing Countries and Transition Economies”; UNIDO (2010), “A Green Footprint for Industry. Opportunities and Challenges of sustainable industrial development”; UNIDO (2011), “UNIDO green industry initiative for sustainable industrial development” ... Trong các Báo cáo nghiên cứu này, UNIDO đã xác định nội hàm của công nghiệp xanh gồm 4 nhóm vấn đề chính, gồm: (i) các sản phẩm xanh; (ii) năng lượng mới tái tạo (phát thải CO₂ thấp); (iii) dịch vụ xanh; (iv) môi trường bền vững. Công nghiệp xanh có ý nghĩa, ảnh hưởng tích cực tới hiệu quả của quá trình công nghiệp hóa trong bối cảnh môi trường ngày

càng suy thoái, biến đổi khí hậu và nước biển dâng, tài nguyên ngày càng cạn kiệt [78]; [79]; [80].

** Các nghiên cứu tiếp cận vi mô và các nghiên cứu theo ngành tăng trưởng xanh:*

Các nghiên cứu tiếp cận vi mô về KTX, TTX chủ yếu từ góc độ kinh tế năng lượng. Theo các nghiên cứu lý thuyết của Porter M, Vander Linde C. (1995), “Toward a new conception of the environment – competitiveness paradigm”, vấn đề năng lượng và tiết kiệm năng lượng thực chất là vấn đề của vi mô. Bởi lẽ, phản ứng khác nhau, hoặc không làm gì cả, hoặc cải tiến quy trình quản lý nội vi và những thiết bị nhỏ lẻ; hoặc cải tạo cơ bản công nghệ hay chuyển sang một công nghệ sản phẩm mới. Những phản ứng và động thái này sẽ góp phần làm tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trong dài hạn nhưng cũng có thể tác động không nhỏ đến tăng trưởng ngắn hạn của doanh nghiệp [73].

Nghiên cứu của Alexander Gerybadze (2010), đã lập luận rằng, đổi mới là yếu tố bảo đảm tăng trưởng bền vững trong dài hạn cho các doanh nghiệp liên tục đầu tư R&D các quy trình sản phẩm mới. Tuy vậy, nghiên cứu này không chỉ rõ việc đổi mới công nghệ theo hướng tiết kiệm năng lượng hay không. Tiếp sau, nghiên cứu của Tổ chức Nguyên tử quốc tế IEA (2012), “IEA energy efficiency indicators: Overview”; và nghiên cứu của Farrell, D & Remes, J (2009), “Promoting energy efficiency in the developing world” đã đề cập khá nhiều đến các giải pháp gắn liền với đổi mới công nghệ và cải tiến hiệu quả năng lượng, đã tổng quát hóa một cách hệ thống về các giải pháp khác nhau mà chính phủ các nước có thể áp dụng để xanh hóa sản xuất và nâng cao hiệu quả năng lượng [55]; [58].

Như vậy, trong số các nghiên cứu về KTX đã công bố ở nước ngoài, chưa có các công trình nghiên cứu chuyên sâu về chính sách huy động các NLTC cho phát triển KTX ở mỗi quốc gia nói chung, vùng lãnh thổ nói riêng.

1.1.1.2. Các nghiên cứu về phát triển vùng, liên kết vùng và chính sách phát triển vùng

Thuật ngữ “liên kết” trong lý thuyết phát triển được sử dụng đầu tiên trong

công trình của Perroux (1955) “Những nguyên lý kinh tế học”, và ông đã luận chứng về các liên kết theo cách tiếp cận tính lan tỏa dựa trên lý thuyết về “cực tăng trưởng”. Quan điểm của Perroux là thiết lập các vùng có các ngành với các doanh nghiệp lớn có sức hút mạnh, tức là tập trung các hoạt động kinh tế ở những khu vực năng động nhất tạo nên “cực tăng trưởng” của vùng. Các cực tăng trưởng này có sức lan tỏa, và tạo sức hút dòng hàng hóa nguyên liệu và lao động trong các khu vực khác của vùng và ngoài vùng. Sự tác động lan tỏa này sẽ thúc đẩy hình thành không gian liên kết kinh tế và mạng lưới buôn bán, và hình thành một tập hợp các liên kết kinh tế giữa cực tăng trưởng và các vùng xung quanh.

Jacques Raoul Boudeville (1996), trong tác phẩm “Các vấn đề trong lập kế hoạch kinh tế vùng” (Problems of regional economic planning), đã đưa ra một số nhận định như: tính phụ thuộc lẫn nhau của các ngành trong việc phát triển thương mại và sản xuất sẽ thúc đẩy liên kết vùng phát triển. Các liên kết sẽ được hình thành trong từng vùng với những lợi thế khác nhau của các địa phương sẽ tạo nên phân công lao động. Nó sẽ hình thành các trung tâm phát triển. Vì vậy, theo Jacques, trong quy hoạch phát triển vùng phải định hướng được các ngành phát triển trong đô thị. Trên cơ sở đó, phát triển mạnh các đô thị tạo thành cực tăng trưởng sẽ kéo các địa phương ven đô thị phát triển. Ông cũng có lưu ý rằng, sự phát triển trong từng vùng không thể không chịu ảnh hưởng của các vùng khác và thương mại quốc tế [60].

John Friedmann, trong tác phẩm “Chính sách phát triển vùng: Trường hợp Venezuela” (Regional development policy: A case study of Venezuela) (1996) và “Kế hoạch hóa phát triển vùng: vấn đề không gian phát triển” (Regional planning: a problem in spatial integration) (2005), đã đưa ra một cách tiếp cận về liên kết trong không gian phát triển vùng tương đối giống lý thuyết cực tăng trưởng của Perroux là mô hình trung tâm - ngoại vi. Quan điểm của ông nhấn mạnh về tổ chức không gian vùng với các liên kết sản xuất và thương mại trong một trung tâm có sự dồi dào tương đối về các nguồn lực. Ở những trung tâm này vì vậy có sự phát triển và dẫn đến ảnh hưởng lan tỏa thu hút sự phát triển ở các vùng ngoại vi. Các vùng ngoại vi có nhiều lao động ở một trình độ thấp hơn và sự phát triển lại phụ thuộc vùng trung tâm [62]; [63].

Với cách tiếp cận nghiên cứu về đầu vào - đầu ra, trong tác phẩm “Chiến lược phát triển kinh tế” (The strategy of economic development), Hirschman (2001) khi đề cập đến liên kết kinh tế vùng đã sử dụng khái niệm liên kết ngược và liên kết xuôi để nghiên cứu các mối quan hệ ngành và liên ngành. Hiệu ứng liên kết được xem như các xung lực tạo ra các khoản đầu tư mới thông qua sự vận động của các mối quan hệ đầu vào - đầu ra. Đây chính là điểm mấu chốt trong lý thuyết phát triển kinh tế của Hirschman khi ông khuyến nghị cần tập trung đầu tư vào những ngành có các mối liên kết mạnh, để thông qua sức lan tỏa của chúng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế [57].

Như vậy, đến nay tuy có nhiều công trình nghiên cứu về liên kết vùng, phát triển vùng nhưng chưa có các nghiên cứu chuyên sâu về chính sách huy động nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế xanh trên địa bàn vùng hay các nghiên cứu về liên kết giữa các địa phương trong vùng để phát triển kinh tế xanh.

1.1.1.3. Các nghiên cứu về chính sách tài chính xanh

** Các nghiên cứu về chính sách thuế xanh*

Nghiên cứu của OECD (2011), “Environmentally related taxes in OECD countries: Issues and Strategies” (Thuế liên quan đến môi trường ở các nước OECD: Các vấn đề và chiến lược). Nghiên cứu này cho thấy, thuế xanh, thuế môi trường có vai trò ngày càng lớn trong bảo vệ môi trường, thúc đẩy KTX và số thu từ thuế xanh đã chiếm khoảng 2% GDP của các nước thành viên. Các đối tượng chịu thuế môi trường bao gồm khí thải vào không khí, hoặc thải vào nước, nguồn năng lượng, xe có động cơ, chất thải... [68].

Ủy ban tài khóa xanh – Green fiscal commission (2009) đã tóm lược các bài báo về hiệu quả của thuế xanh, trong đó tổng kết các nghiên cứu đánh giá hiệu quả của thuế xanh đối với việc bảo vệ môi trường ở một số quốc gia Châu Âu thông qua việc đánh giá tác động của thuế năng lượng và thuế các-bon; thuế vận tải; thuế liên quan đến nước; thuế rác thải và tác động của cải cách thuế môi trường. Kết quả tổng hợp cho thấy việc thực hiện thuế xanh là cần thiết vì vừa có tác dụng bảo vệ môi trường, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, đồng thời ổn định và tạo nguồn thu cho ngân

sách [56].

Janusz Rosiek (2015), “The impact of environment tax policies on sustainable development of the EU economies”, nghiên cứu về tác động của chính sách thuế môi trường đối với việc phát triển bền vững của một số nền kinh tế khu vực châu Âu (24 quốc gia). Bằng việc sử dụng phương pháp phân tích đường bao dữ liệu (Data Envelopment Analysis – DEA) để phân tích tác động của thuế môi trường đối với phát triển bền vững ở các nền kinh tế châu Âu [61].

Dirk Heine, John N. and Ian W. H Parry (2012), “Environmental tax reform: Principles from theory and practice to date”. Trong đó, các tác giả đã nghiên cứu về cải cách thuế môi trường: các nguyên tắc cơ bản từ lý thuyết đến thực tiễn hiện nay đã phân tích hệ thống thuế Thụy Điển, Thổ Nhĩ Kỳ và Việt Nam để đưa ra một số khuyến nghị cho việc cải cách thuế xanh [54].

Jacqueline Cottrell và cộng sự (2016) “Environment tax reform in Developing, Emerging and Transition Economies”. Nghiên cứu này đã đưa ra các bài học kinh nghiệm từ tác động, chi phí và chính sách từ cải cách thuế môi trường trong các quốc gia công nghiệp về lý thuyết và thực tiễn để đánh giá và khuyến nghị đối với các nước đang phát triển, với các trường hợp cụ thể cho Việt Nam, Thái Lan, Mexico, Chile, Trung Quốc và Mauritius [59].

** Một số nghiên cứu về chính sách tín dụng xanh:*

Nghiên cứu của Wien và Botan (2012) về chính sách tín dụng xanh ở CHLB Đức, đã xác định nội hàm cơ bản của khái niệm “tín dụng xanh”: tín dụng xanh cung cấp các khoản vay hỗ trợ và thực hiện lãi suất thấp cho những người nghiên cứu và sản xuất các thiết bị kiểm soát ô nhiễm và bất kỳ doanh nghiệp hay tổ chức nào bảo vệ sinh thái và xây dựng, phát triển, sử dụng năng lượng mới, hoặc tham gia vào sản xuất xanh, nông nghiệp sinh thái. Nghiên cứu này cũng phân tích thực trạng và tổng quan chính sách tín dụng xanh ở CHLB Đức.

Nghiên cứu của Aizawa (2011) về chính sách tín dụng xanh ở Trung Quốc, được hoạch định bởi ba cơ quan: Bộ Bảo vệ môi trường (MEP), Ủy ban điều tiết Ngân hàng Trung Quốc (CBRC), và Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc (PBOC).

Theo nghiên cứu này, sự kết hợp của ba cơ quan trên mang đến một tính năng mới của chính sách tín dụng xanh là hợp tác liên cơ quan với trách nhiệm thi hành rõ ràng.

** Một số nghiên cứu về chính sách xóa bỏ trợ cấp cho nhiên liệu hóa thạch và chính sách trợ giá cho năng lượng tái tạo:*

Nghiên cứu của Hassazadch (2012) về vấn đề cải cách kinh tế trong quá trình thực hiện chính sách xóa bỏ trợ cấp năng lượng hóa thạch ở một số nước đang phát triển như Iran, Ai Cập, Indonexia, Chile, Nepal,... Trong nghiên cứu này, tác giả đã giới thiệu kinh nghiệm của Iran về tiến hành cải cách kinh tế mạnh mẽ để loại bỏ dần trợ cấp cho các sản phẩm năng lượng và thay thế dần bằng trợ cấp tiền mặt trên toàn quốc để bồi thường cho việc gia tăng giá năng lượng thông qua thực hiện Đạo luật cải cách trợ cấp mục tiêu từ tháng 3/2010, thực hiện lộ trình tăng giá năng lượng trong khoảng thời gian 5 năm (2010-2015).

Nghiên cứu của Peters (2012) về chính sách tài chính hỗ trợ phát triển năng lượng tái tạo, bao hàm cả chính sách trợ giá cho năng lượng tái tạo (feed-in-tariff), gọi tắt là chính sách FIT, ở một số nước phát triển và đang phát triển (Đức, Mehico, Columbia...). Theo nghiên cứu này, chính sách FIT làm tăng trưởng thị trường bằng cách cung cấp hợp đồng mua dài hạn đối với điện sản xuất từ nguồn năng lượng tái tạo. Cũng theo nghiên cứu này, ngoài chính sách FIT kể trên, một số chính sách tài chính khác hỗ trợ thúc đẩy phát triển kinh tế xanh cũng đã được một số nước sử dụng như miễn trừ thuế GTGT, khấu trừ thuế thu nhập và khấu hao nhanh tạo cơ chế tài chính để thông qua đó Chính phủ có thể khuyến khích đầu tư vào các dự án thiên nhiên môi trường, khí hậu, hỗ trợ các hệ thống năng lượng tái tạo, và thúc đẩy các dự án có lợi cho môi trường [11].

1.1.1.4. Một số nghiên cứu liên quan đến chính sách huy động nguồn lực tài chính cho phát triển hướng tới nền kinh tế xanh

Nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới (WB, 2013), “Financing for Development: post-2015” (Huy động vốn cho phát triển: sau năm 2015). Nghiên cứu này cho thấy yêu cầu về nguồn lực cho phát triển sau năm 2015 trên phạm vi

toàn cầu, hướng mạnh tới huy động các nguồn lực cho phát triển sang tính đổi mới và sáng tạo nhằm đáp ứng các yêu cầu phát triển, trong đó có yêu cầu về phát triển KTX. Ngân hàng Thế giới đã đặt ra vấn đề về việc hình thành và sử dụng các NLTC mới, sang tính đột phá và bao trùm; bao gồm như: các thị trường trái phiếu sử dụng nội tệ và các quỹ đầu tư thịnh vượng có chủ quyền và các trái phiếu phát hành cho cư dân sống ở nước ngoài, các quỹ chống biến đổi khí hậu [83].

Nghiên cứu của WB (2007), “Financing Development – Aid and Beyond” (Phát triển tài chính - Viện trợ và tài trợ), cho thấy ngày càng có nhiều tổ chức tham gia vào tài trợ các nước đang phát triển, bao gồm các nhà tài trợ song phương, đa phương, các chương trình toàn cầu (trong đó có chương trình nghị sự toàn cầu về chống biến đổi khí hậu, chương trình nghị sự toàn cầu về phát triển đến năm 2030 – NCS), các tổ chức phi chính phủ, các sáng kiến tư nhân và khu vực tư nhân (các ngân hàng thương mại, các quỹ đầu tư tư nhân, các doanh nghiệp, các chương trình tài trợ đặc biệt (như giảm thiệt hại thiên tai do biến đổi khí hậu,...)). Nghiên cứu này cũng chỉ rõ xu hướng tăng trưởng của các NLTC cho phát triển: nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) tương đối ổn định qua các năm, còn nguồn kiều hối ngày càng lớn và quan trọng với tăng trưởng luồng vốn của khu vực tư nhân tăng nhanh bao gồm cả vốn đầu tư và vốn vay, các quỹ và sáng kiến tư nhân tham gia tài trợ cho phát triển tăng nhanh cả về số lượng quỹ và sáng kiến cũng như khối lượng tài chính [82].

Nghiên cứu của Mohammed Niyas Fathima Muneera (2012), “Public – Private Partnership (PPP) in Solid Waste Management”. Nghiên cứu này đã cho thấy hình thức PPP sẽ giúp cải thiện khả năng thu gom và xử lý chất thải rắn ở các đô thị của các nước đang phát triển [65].

Nghiên cứu của WB (2014), “Natural Resources PPP” đã chỉ ra việc triển khai PPP trong quản lý tài nguyên là một sự đánh đổi, các thách thức có thể sẽ lớn hơn, và các cấu trúc phức tạp hơn, nhưng lợi ích từ một PPP trong quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững là rất lớn. Vì rằng, lợi ích của tư nhân có được từ việc khai thác và quản lý tài nguyên thiên nhiên một cách bền vững thay vì sự buông lỏng quản lý của đơn vị công [84]. Cũng theo hướng này, nghiên cứu của IFC

(2014), “Tourists in PPPs”, cho thấy PPP cho các khu bảo vệ tài nguyên thiên nhiên gắn với dịch vụ du lịch sẽ mang lại hiệu quả kinh tế và bảo vệ thiên nhiên khi gắn lợi ích bảo tồn với khả năng thu hút khách du lịch. Nghiên cứu của Muleba Nshimbi, Royd Vinya (2014), “Impacts of Public – Private Partnership on Local Livelihoods and Natural Resource Dynamics: Perceptions from Eastern Zambia”, đã phân tích lợi ích của việc áp dụng PPP có sự tham gia của cộng đồng cho các khu bảo tồn ở Zambia, như tăng an ninh lương thực và tăng khả năng bảo vệ các khu bảo tồn [66].

Tóm lại, hiện đã có một số nghiên cứu về huy động NLTC cho tăng trưởng xanh dưới các góc tiếp cận riêng lẻ khác nhau như năng lượng xanh, dịch vụ chất thải, bảo tồn... Nhưng đến nay chưa có các nghiên cứu chuyên sâu, tổng thể về huy động NLTC và chính sách huy động NLTC cho phát triển kinh tế xanh ở cả cấp quốc gia và cấp vùng.

1.1.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố ở trong nước

1.1.2.1. Các nghiên cứu tổng quát về kinh tế xanh, tăng trưởng xanh

Ở Việt Nam, vấn đề KTX còn rất mới trong khoa học kinh tế. Tuy vậy, trong thời gian qua, nhất là từ sau năm 2010, ở Việt Nam đã gia tăng các hoạt động nghiên cứu về chủ đề KTX, TTX. Một số nghiên cứu tiêu biểu đã công bố:

Nguyễn Thế Chinh (2011), “Chuyển đổi phương thức phát triển kinh tế theo hướng nền kinh tế xanh ở Việt Nam” (<http://isponre.gov.vn/home/dien-dan/763-chuyen-doi-phuong-thuc-phat-trien-kinh-te-theo-huong-nen-kinh-te-xanh-o-viet-nam>). Bài viết đề xuất hướng tiếp cận phát triển nền KTX ở Việt Nam, chỉ ra những cơ hội và thách thức lớn của quá trình này. Tác giả bài viết này đề xuất giải pháp về cơ chế chính sách, giải pháp về tuyên truyền nhận thức, giải pháp về quy hoạch sử dụng đất, giải pháp về cải cách hệ thống thuế tài nguyên, giải pháp về hợp tác quốc tế... trong nỗ lực xây dựng “nền kinh tế xanh” ở Việt Nam [5].

Nguyễn Quang Thuấn và Nguyễn Xuân Trung (2012), “Kinh tế xanh trong đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cấu trúc nền kinh tế Việt Nam”, Tạp chí Những vấn đề kinh tế và Chính trị thế giới, số 3 năm 2012. Bài báo khoa học này đã phân

tích, đánh giá vị trí, vai trò quan trọng của phát triển KTX trong mô hình tăng trưởng; khả năng phát triển KTX và sự lựa chọn hướng phát triển KTX trong chuyển đổi mô hình tăng trưởng của Việt Nam. Tuy nhiên, nghiên cứu này chưa xác định rõ những điều kiện, nhất là điều kiện về NLTC để thúc đẩy phát triển KTX và tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh [48].

Bộ Công Thương (2013), “Tài liệu Hội thảo APEC về chia sẻ kinh nghiệm xây dựng và thực thi mô hình tăng trưởng mới”, tổ chức tại Hà Nội, tháng 11/2013. Trong tập tài liệu Hội thảo đã công bố một số kết quả nghiên cứu tổng thuật kinh tế xanh và kinh nghiệm một số nước trong APEC về xây dựng và thực thi mô hình tăng trưởng xanh [2].

Trần Công Sách (2013), “Hướng tới mô hình tăng trưởng xanh và bền vững”, Tạp chí Nghiên cứu Thương mại số 485 tháng 12/2013, đã hệ thống hóa và khái quát hóa 5 giai đoạn của lý luận mô hình tăng trưởng kinh tế trên thế giới. Trong đó, *Giai đoạn 5*: Mô hình tăng trưởng mới cho tương lai - Mô hình tăng trưởng xanh và bền vững (bắt đầu từ sau khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu. Tác giả đã đề xuất khung mô hình tăng trưởng xanh của Việt Nam với 5 yếu tố trụ cột và các chỉ số phản ánh, chỉ tiêu đánh giá cụ thể, gồm: 1. Hiệu quả: Tăng trưởng dựa vào nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực (vốn, nhân lực, tài nguyên); 2. Bền vững: Tăng trưởng giúp bảo vệ môi trường, tái tạo môi trường; 3. Sáng tạo: động lực chính của tăng trưởng; 4. Cân bằng: Tăng trưởng trong trạng thái giảm sự mất cân bằng để tiến tới cân bằng bên trong và với bên ngoài, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô; 5. An toàn: Tăng trưởng trong trạng thái an toàn và tạo ra các điều kiện bảo đảm an toàn cho nền kinh tế [42].

Nghiên cứu của Nguyễn Thị Tuệ Anh cùng nhóm Nghiên cứu đề tài cấp thành phố (2015), “Một số giải pháp chủ yếu đẩy mạnh tăng trưởng xanh của Thành phố Hà Nội”, đã phân tích thực trạng thực hiện tăng trưởng xanh của doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn Hà Nội ở 3 góc độ: Đổi mới, nâng cấp công nghệ nhằm tiết kiệm năng lượng và nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng; sử dụng hiệu quả và tiết kiệm năng lượng; chuyển đổi cơ cấu sản phẩm theo hướng sản phẩm tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường [1].

Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam (2018) “Kinh tế xanh cho phát triển bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu”, sách chuyên khảo do Nhà xuất bản Chính trị quốc gia sự thật xuất bản, đã truyền tải một cách tương đối có hệ thống những vấn đề lý luận và thực tiễn phát triển kinh tế xanh. Trong đó, vấn đề khó khăn nhất là việc huy động nguồn lực, trước hết là nguồn lực tài chính cho phát triển KTX cũng đã được đề cập [12].

Trần Ngọc Ngoạn (2016), "Chính sách thúc đẩy tăng trưởng xanh - kinh nghiệm quốc tế và bài học", Nhà xuất bản Chính trị quốc gia phát hành. Tác giả đã tổng quan một số vấn đề lý luận và kinh nghiệm quốc tế về xây dựng Chính sách tăng trưởng xanh; Phân tích thực trạng chính sách TTX ở Việt Nam; đề xuất và kiến nghị chính sách thực thi chiến lược TTX quốc gia giai đoạn 2015 - 2020.

1.1.2.2. Các nghiên cứu về tài chính xanh, chính sách tài chính xanh và chính sách huy động nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế xanh

Đến nay, ở Việt Nam đã có một số nghiên cứu đã công bố liên quan đến vấn đề tài chính xanh, chính sách tài chính xanh, chính sách huy động NLTC cho phát triển KTX. Một số nghiên cứu cụ thể:

Nguyễn Mạnh Hải cùng nhóm nghiên cứu CIEM (2015), “Chính sách tài chính cho phát triển nền kinh tế xanh ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp”, đề tài nghiên cứu cấp Bộ. Đây là một trong những nghiên cứu bài bản, có tính tổng quát đầu tiên đã công bố ở Việt Nam về chủ đề chính sách tài chính xanh. Nghiên cứu này đã xác định khung phân tích chính sách phát triển KTX trong quá trình xây dựng nền KTX và thực hiện TTX gồm 4 loại chính sách: chính sách tài chính cho phát triển KTX; chính sách tuyên truyền nâng cao nhận thức về KTX; chính sách phát triển khoa học công nghệ phục vụ KTX; chính sách đào tạo nguồn nhân lực cho phát triển KTX. Trong nhóm chính sách tài chính cho phát triển KTX, có 4 chính sách cụ thể: chính sách huy động nguồn lực tài chính; chính sách thuế và phí; chính sách tín dụng và giá cả; các chính sách tài chính khác. Từ khung phân tích này, các tác giả đề tài đã tập trung luận giải cơ sở lý luận, tổng quan kinh nghiệm quốc tế, đánh giá thực trạng ở Việt Nam và đề xuất bổ sung, hoàn thiện các chính sách tài chính cụ thể cho phát triển KTX ở Việt Nam thời kỳ tới [11].

Lê Quang Thuận cùng nhóm nghiên cứu (2016), “Chính sách tài chính phát triển kinh tế xanh”, đề tài nghiên cứu cấp Bộ. Nghiên cứu này đã sử dụng phương pháp phân tích định tính để đánh giá thực trạng chính sách tài chính liên quan đến mục tiêu tăng trưởng xanh ở Việt Nam và nhận định Việt Nam đã ban hành và áp dụng một số chính sách tài chính liên quan đến mục tiêu tăng trưởng xanh phù hợp với thông lệ quốc tế. Tuy vậy, nghiên cứu này cũng chỉ ra một số hạn chế và vấn đề chính sách cần tiếp tục điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện như: chính sách ưu đãi về thuế chưa đủ mạnh để khuyến khích sản xuất, tiêu dùng xanh; chính sách thuế nhằm hạn chế sản xuất, tiêu dùng các sản phẩm gây nguy hại đối với môi trường chưa phù hợp thực tiễn, số thu từ các sắc thuế này chưa tương xứng với những tổn hại cho hoạt động sản xuất, tiêu dùng gây ra; chính sách chi ngân sách cho bảo vệ môi trường chưa tương xứng với mức độ, yêu cầu của nhiệm vụ bảo vệ môi trường. Trên cơ sở kết quả đánh giá thực trạng chính sách tài chính cho tăng trưởng xanh ở Việt Nam và tham chiếu kinh nghiệm quốc tế, nghiên cứu này đã đề xuất 3 nhóm giải pháp chính: 1. Hoàn thiện chính sách ưu đãi thuế nhằm khuyến khích sản xuất, tiêu dùng xanh; 2. Hoàn thiện chính sách thuế, phí để hạn chế sản xuất, tiêu dùng các sản phẩm gây nguy hại đối với môi trường; 3. Tăng cường chi ngân sách nhà nước cho sự nghiệp bảo vệ môi trường [47].

Dự án nghiên cứu "Huy động nguồn lực cho biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh: Hỗ trợ Chính phủ Việt Nam xây dựng Chương trình hỗ trợ ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2016 - 2020" do Ngân hàng Thế giới tài trợ, đã xác định khung huy động nguồn lực cho biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh gồm 03 trụ cột: 1) đánh giá cơ hội đầu tư cho ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh và phân tích thiếu hụt tài chính. 2) Xác định các nguồn lực tài chính cho ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh. 3) Phát triển và thực hiện cơ chế phân bổ tài chính cho ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016), “Đề án tăng cường huy động các nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển”, (Thực hiện Nghị quyết số 49/NQ-CP năm 2016), đã đánh giá kết quả huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển, trong đó NLTC là chủ yếu; đề xuất quan điểm, định hướng, giải pháp về cơ chế, chính sách nhằm tăng cường huy động nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển trong giai đoạn tới [3].

Một số nghiên cứu đã công bố liên quan đến chính sách đầu tư công, tài chính công cho mua sắm xanh và phát triển cơ sở hạ tầng (CSHT) xanh, như: Nghiên cứu của Phạm Thiên Hoàng cùng nhóm nghiên cứu của CIEM (2015) trong đề tài cấp Bộ “Chính sách huy động nguồn lực tài chính cho phát triển cơ sở hạ tầng hướng đến năm 2020”. Trong đó, các tác giả đã tập trung nghiên cứu đề ra cơ chế chính sách huy động NLTC cho phát triển CSHT chia theo xuất xứ từ ba nguồn trọng tâm: ngân sách nhà nước, tài trợ nước ngoài (ODA) và vay ưu đãi và từ khu vực tư nhân (cả trong và ngoài nước). Cuốn sách chuyên khảo của tập thể tác giả Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội (2012), “Chính sách công và phát triển bền vững: cân cân thanh toán, nợ công và đầu tư công”, đã chỉ ra một số điểm thiếu bền vững trong chính sách kinh tế Việt Nam hiện nay. Nghiên cứu của Trần Kim Chung cùng nhóm nghiên cứu ở CIEM (2015) trong đề tài cấp Nhà nước “Tái cấu trúc đầu tư công trong khuôn khổ đổi mới mô hình tăng trưởng của Việt Nam”, đã đề ra phương hướng, giải pháp tái cấu trúc đầu tư công để thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng của Việt Nam theo hướng kinh tế xanh và bền vững. Viện Chiến lược chính sách Tài nguyên và Môi trường (ISPONRE) đã thực hiện một số nghiên cứu trong các năm 2011-2013 về mua sắm xanh, trong đó có mua sắm công xanh. Trong đó, nghiên cứu về mua sắm công xanh được thực hiện trong năm 2012 tập trung vào rà soát các quy định chính sách liên quan đến NSNN, chi NSNN và mua sắm công, đánh giá về mức độ sẵn sàng triển khai mua sắm công xanh thông qua khảo sát điều tra chọn mẫu, đã cung cấp một số thông tin quan trọng về thực trạng mua sắm công xanh ở Việt Nam, nhất là những cản trở, khó khăn trong triển khai mua sắm công xanh. Bên cạnh đó, Tổng cục Môi trường cũng đã triển khai trong giai đoạn 2014-2016 dự án “thúc đẩy tiêu dùng và sản xuất sản phẩm xanh thông qua mua sắm xanh công bền vững và dán nhãn sinh thái” do UNEP tài trợ từ nguồn viện trợ không hoàn lại của Ủy ban Châu Âu (EC). Dự án này nhằm mục tiêu nâng cao năng lực xây dựng chính sách và hỗ trợ thực thi chính sách về mua sắm công bền vững và dán nhãn sinh thái ở Việt Nam...

1.1.2.3. Các nghiên cứu về vấn đề huy động nguồn lực tài chính cho phát triển vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Đến nay, tuy chưa có các công trình khoa học đã công bố nghiên cứu có tính hệ thống, chuyên sâu về vấn đề phát triển KTX và huy động NLTC cho phát triển KTX vùng TD&MNPB, nhưng đã có một số nghiên cứu đề cập về các khía cạnh riêng lẻ hoặc gián tiếp liên quan đến chủ đề nghiên cứu này. Cụ thể như sau:

Viện Chiến lược phát triển (2013), đề án nghiên cứu “Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Trung du và miền núi phía Bắc đến năm 2020”. Đây là công trình nghiên cứu quy mô lớn, phân tích đánh giá toàn diện, có chiều sâu các tiềm năng, lợi thế và hạn chế phát triển vùng TD&MNPB; đánh giá thực trạng phát triển KT-XH vùng TD&MNPB và đánh giá các yếu tố nguồn lực tác động đến phát triển KT-XH vùng TD&MNPB; xây dựng các phương án quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH vùng TD&MNPB đến năm 2020 và đề xuất giải pháp thực hiện quy hoạch, trong đó có giải pháp huy động NLTC. Tuy vậy, đề án nghiên cứu quy hoạch này chưa đề cập và giải quyết vấn đề quy hoạch phát triển KTX và chưa đề ra giải pháp chính sách huy động NLTC cho phát triển KTX vùng TD&MNPB [44].

Nguyễn Thu Hương (2009), “Giải pháp huy động và sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng giao thông đường bộ vùng nông thôn Trung du miền núi phía Bắc giai đoạn 2010-2020”, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Nghiên cứu này cho rằng, nguồn vốn huy động để đầu tư cho phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vùng nông thôn có từ 3 nguồn chính: nguồn vốn đầu tư từ ngân sách trung ương; nguồn vốn đầu tư từ ngân sách địa phương và nguồn vốn từ đóng góp của nhân dân, tổ chức, cá nhân [14].

Nguyễn Tiến Định (2010), “Nghiên cứu cơ sở khoa học đề xuất cơ chế chính sách huy động nội lực từ người dân vùng núi phía Bắc tham gia xây dựng nông thôn mới”, đề tài khoa học cấp Bộ. Tác giả cũng đánh giá rằng sự tham gia của người dân có tác động đến chất lượng và hiệu quả sử dụng nguồn lực xây dựng công trình hạ tầng trên các khía cạnh: giảm chi phí đầu tư xây dựng công trình, góp phần giảm chi phí đầu tư ngân sách và bảo đảm công trình phù hợp với nhu cầu của người dân [9].

Đoàn Thị Hân (2017), “Huy động và sử dụng các nguồn lực tài chính thực hiện Chương trình xây dựng Nông thôn mới tại các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam”, luận án tiến sĩ kinh tế (CIEM). Trong luận án này, tác giả đã luận giải cơ sở lý luận về huy động NLTC thực hiện Chương trình xây dựng Nông thôn mới; phân tích thực trạng huy động và sử dụng NLTC thực hiện Chương trình xây dựng Nông thôn mới vùng Trung du và miền núi phía Bắc; đề xuất giải pháp huy động và sử dụng NLTC thực hiện Chương trình xây dựng Nông thôn mới vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ tới... [13].

1.1.3. Tổng hợp đánh giá những vấn đề chưa được giải quyết và một số vấn đề Luận án sẽ tập trung nghiên cứu giải quyết

Những vấn đề chưa được nghiên cứu giải quyết sâu sắc:

Một là, các nghiên cứu đã công bố ở nước ngoài và trong nước chưa đưa ra được các lý thuyết tương đối hoàn chỉnh về nền kinh tế xanh, phát triển nền kinh tế xanh, phát triển kinh tế xanh trên địa bàn vùng trung du và miền núi hoặc vùng đặc thù trong phát triển KTX.

Hai là, chưa có các nghiên cứu luận giải sâu sắc cơ sở lý luận về các vấn đề: Nguồn lực tài chính cho phát triển KTX, huy động nguồn lực tài chính cho phát triển KTX, chính sách huy động nguồn lực tài chính cho phát triển nền kinh tế xanh, chính sách huy động nguồn lực tài chính cho phát triển KTX trên địa bàn vùng đặc thù hoặc cơ chế chính sách đặc thù huy động nguồn lực tài chính cho phát triển KTX trên địa bàn vùng.

Ba là, các nghiên cứu đã công bố chưa xác định rõ khung chính sách và hệ thống chính sách cụ thể để phát triển nền kinh tế xanh ở Việt Nam, khung chính sách và các nhóm chính sách cụ thể huy động nguồn lực tài chính cho phát triển nền kinh tế KTX ở Việt Nam.

Bốn là, đến nay chưa có công trình khoa học ở trong và ngoài nước công bố kết quả nghiên cứu về vấn đề phát triển KTX, huy động nguồn lực tài chính cho phát triển KTX và chính sách huy động nguồn lực tài chính cho phát triển KTX vùng TD&MNPB Việt Nam.

Một số vấn đề luận án sẽ tập trung nghiên cứu giải quyết:

Về lý luận: Nội dung phát triển KTX và NLTC cho phát triển KTX trên địa bàn vùng; khung chính sách và nội dung chính sách huy động nguồn lực tài chính cho phát triển KTX trên địa bàn vùng đặc thù; các tiêu chí đánh giá chính sách và các nhân tố ảnh hưởng tới hoạch định, thực thi chính sách huy động NLTC cho phát triển KTX trên địa bàn vùng.

Về thực tiễn: Những đặc điểm, đặc thù của vùng TD&MNPB trong giai đoạn khởi đầu thực hiện chuyển từ kinh tế “nâu” sang kinh tế “xanh” (chuyển đổi xanh); thực trạng các chính sách huy động NLTC cho phát triển KTX vùng TD&MNPB, những hạn chế và nguyên nhân; các điều kiện khung then chốt về thể chế cho chuyển đổi xanh và những định hướng lớn về chuyển đổi xanh, phát triển KTX trên địa bàn vùng TD&MNPB; quan điểm, phương hướng và giải pháp xây dựng, hoàn thiện chính sách huy động NLTC cho phát triển KTX vùng TD&MNPB đến năm 2030.

1.2. Phương hướng giải quyết các vấn đề nghiên cứu của Luận án

1.2.1. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu của đề tài luận án

Mục tiêu tổng quát: Luận giải rõ cơ sở khoa học về chính sách huy động NLTC cho phát triển KTX vùng TD&MNPB đến năm 2030.

Các mục tiêu cụ thể:

- Hệ thống hoá, bổ sung và luận giải rõ hơn cơ sở lý luận về chính sách huy động NLTC cho phát triển KTX trên địa bàn vùng;
- Xác định rõ các đặc điểm, đặc thù của vùng TD&MNPB trong giai đoạn khởi đầu chuyển đổi xanh và đánh giá khách quan thực trạng các chính sách huy động NLTC cho phát triển KTX tác động đến vùng TD&MNPB;
- Đề xuất phương hướng, giải pháp xây dựng và hoàn thiện chính sách huy động NLTC cho phát triển KTX vùng TD&MNPB đến năm 2030.

Các câu hỏi nghiên cứu chủ yếu:

- (1) Phát triển KTX trên địa bàn vùng là gì và những NLTC nào có thể huy

động cho phát triển KTX trên địa bàn vùng?; (2) Khung khổ và nội dung chính sách huy động NLTC cho phát triển KTX trên địa bàn một vùng đặc thù như thế nào?; (3) Vì sao cần có chính sách huy động NLTC cho phát triển KTX trên địa bàn vùng TD&MNPB Việt Nam?; (4) Những chính sách nào đang có hiệu lực điều chỉnh việc huy động NLTC cho phát triển KTX vùng TD&MNPB? (5) Để huy động được NLTC đáp ứng nhu cầu phát triển KTX trên địa bàn vùng TD&MNPB đến năm 2030 cần có những chính sách gì của Nhà nước?

1.2.2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu đề tài Luận án

Đối tượng nghiên cứu: Các vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển KTX và chính sách huy động NLTC cho phát triển KTX vùng TD&MNPB đến năm 2030.

Phạm vi nghiên cứu:

- Về nội dung: Tập trung nghiên cứu chính sách huy động NLTC từ NSNN, chính sách huy động NLTC từ doanh nghiệp và các tổ chức tài chính, chính sách huy động NLTC từ cộng đồng và chính sách huy động NLTC từ các nhà tài trợ nước ngoài cho phát triển KTX trên địa bàn vùng TD&MNPB.

- Về không gian: vùng TD&MNPB đặt trong mối quan hệ liên vùng và cả nước.

- Về thời gian: Cự liệu đánh giá thực trạng từ sau năm 2010, thời hiệu chính sách và giải pháp được đề xuất đến năm 2030. Trong đó, các số liệu thực trạng liên quan đến NSNN được cập nhật mới nhất đến năm 2016, sau khi có Nghị quyết số 58/2018/QH14 ngày 12 tháng 6 năm 2018 của Quốc hội phê chuẩn quyết toán NSNN năm 2016 và Quyết định số 1280/QĐ-BTC ngày 06 tháng 8 năm 2018 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính về công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2016.

1.2.3. Cách tiếp cận, các phương pháp nghiên cứu và khung phân tích của Luận án

Cơ sở lý thuyết và cách tiếp cận nghiên cứu:

Luận án sử dụng cơ sở lý thuyết về KTX trong phát triển bền vững và vai trò

của Nhà nước đối với phát triển KTX để nghiên cứu và giải quyết vấn đề chính sách huy động NLTC cho phát triển KTX ở một vùng kinh tế - xã hội (vùng tổng hợp) có tính đặc thù thuộc địa bàn trung du và miền núi, vận dụng vào trường hợp cụ thể là vùng TD&MNPB Việt Nam.

Phương pháp thu thập, xử lý tư liệu, số liệu:

Kế thừa kết quả nghiên cứu của các công trình khoa học đã công bố ở trong, ngoài nước; kết quả khảo sát thực tiễn của “Dự án quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng TD&MNPB thời kỳ đến năm 2020” của Viện Chiến lược phát triển. Thu thập và sử dụng số liệu thống kê nhà nước của Tổng Cục Thống kê, số liệu quyết toán NSNN của Quốc hội, Bộ Tài chính, UBND các tỉnh ở vùng TD&MNPB. Trong đó, các số liệu chi tiết về thu – chi NSNN của các tỉnh vùng TD&MNPB giai đoạn 2010-2013 chủ yếu được sử dụng từ nguồn số liệu của Tổng cục Thống kê. Số liệu liên quan đến NSNN giai đoạn 2014-2016 chủ yếu được lấy từ nguồn số liệu của Bộ Tài chính công bố triển khai qua cổng TTĐT của Bộ.

Các phương pháp nghiên cứu:

- Sử dụng tổng hợp các phương pháp hệ thống hoá, khái quát hoá, tổng hợp trong nghiên cứu tổng quan, nghiên cứu cơ sở lý luận về huy động NLTC cho phát triển KTX trên địa bàn vùng.

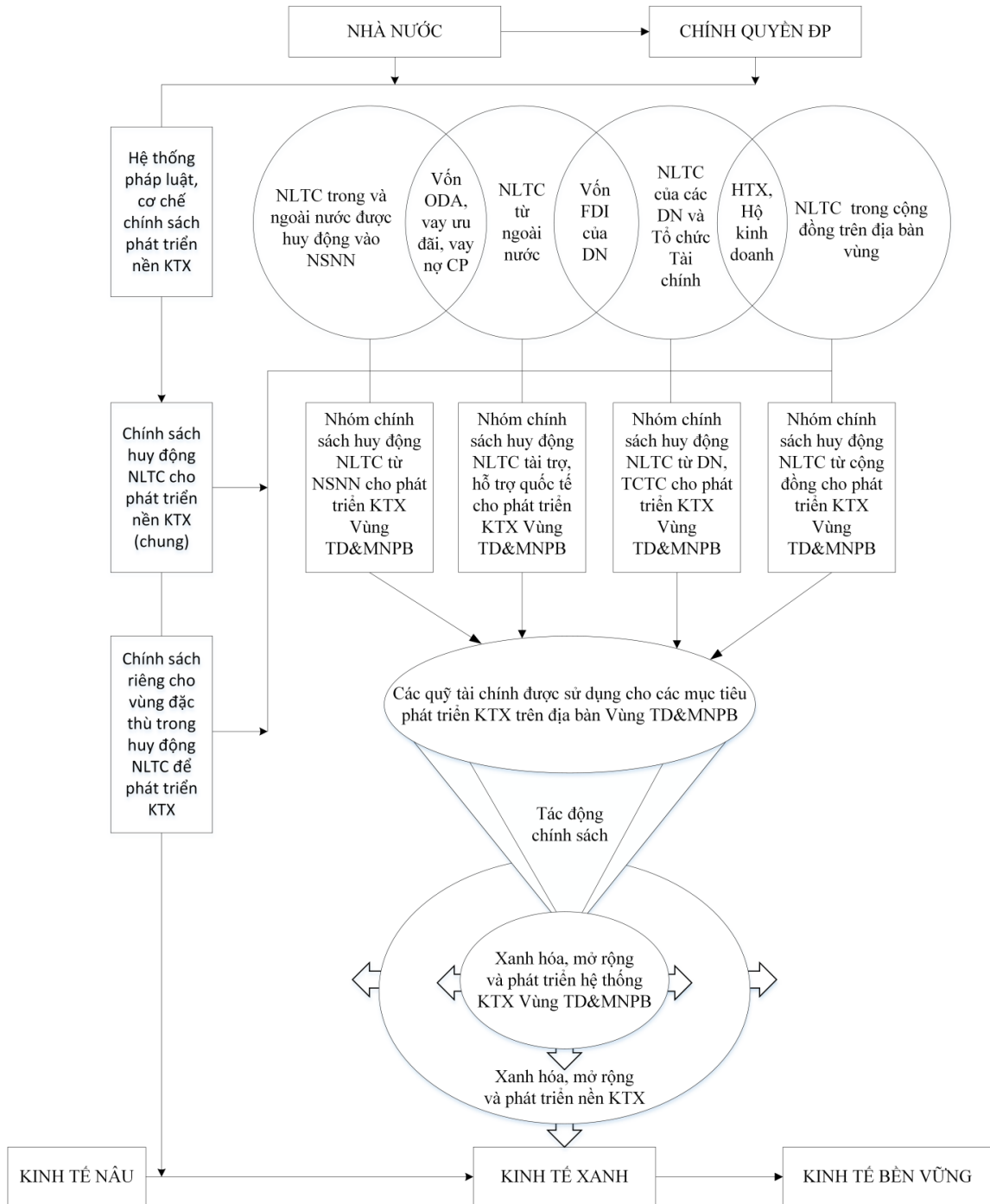
- Sử dụng các phương pháp thống kê miêu tả, thống kê so sánh, phân tích, chứng minh, tổng hợp trong nghiên cứu đánh giá thực trạng chính sách huy động NLTC cho phát triển KTX trên địa bàn vùng TD&MNPB.

- Sử dụng phương pháp phân tích công cụ chính sách kết hợp với các phương pháp nội suy, ngoại suy trong nghiên cứu đề xuất chính sách huy động NLTC cho phát triển KTX vùng TD&MNPB đến năm 2030.

- Sử dụng phương pháp sơ đồ hóa trong trình bày một số kết quả nghiên cứu luận án.

- Sử dụng phương pháp lập ma trận SWOT (Strengths, Weaknesses, Opportunities, Threats) để phân tích, đánh giá và dự báo điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với phát triển KTX và huy động NLTC cho phát triển KTX

vùng TD&MNPB. Sau đó, kết hợp điểm mạnh, điểm yếu với cơ hội và thách thức lập ma trận SWOT “động” đối với huy động NLTC cho phát triển KTX vùng TD&MNPB làm cơ sở cho đề xuất các chính sách của Nhà nước về phát triển KTX và huy động NLTC cho phát triển KTX vùng TD&MNPB.



Sơ đồ 1.1: Khung phân tích của đề tài Luận án

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHÍNH SÁCH HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ XANH TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG

2.1. Kinh tế xanh và huy động nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế xanh trên địa bàn vùng.

2.1.1. Kinh tế xanh và phát triển kinh tế xanh trên địa bàn vùng

2.1.1.1. Kinh tế xanh và các bên liên quan trong phát triển kinh tế xanh

Khái niệm và đặc trưng của kinh tế xanh:

“Xanh” là tính từ về màu sắc đặc trưng cho màu của tự nhiên, được gắn với danh từ về hoạt động của con người để hàm ý rằng các hoạt động này hướng tới gìn giữ tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường. Ngược lại, tính từ “Nâu” khi gắn với danh từ về hoạt động của con người với hàm ý là các hoạt động đó tiêu tốn nhiều tài nguyên nhưng kém hiệu quả, gây tổn hại tới tự nhiên, môi trường. Mô hình “kinh tế nâu” (Brown Economy) truyền thống (đang được áp dụng chủ yếu ở các nước đang phát triển) với đặc trưng chú trọng quá mức vào tăng trưởng GDP và thu nhập bình quân đầu người, tăng trưởng dựa trên nguồn tài nguyên sẵn có, phát triển kinh tế đồng nghĩa với khai thác và làm cạn kiệt nguồn tài nguyên, dẫn tới những hệ lụy như môi trường bị tàn phá nặng nề, nguồn tài nguyên bị cạn kiệt ... Vì thế, việc thay màu nền kinh tế từ “Nâu” sang “Xanh” là tất yếu, trở thành xu thế mới trên thế giới.

Thuật ngữ “Kinh tế xanh” (Green Economy) lần đầu tiên được sử dụng trong Báo cáo “Thiết kế cho một nền kinh tế xanh” (Blueprint for a Green Economy) của một nhóm các nhà kinh tế môi trường hàng đầu gửi Chính phủ Vương quốc Anh vào năm 1989. Chương trình môi trường Liên hợp quốc (UNEP), trong Báo cáo nghiên cứu (2010), đã định nghĩa: Kinh tế xanh là phát triển một nền kinh tế nâng cao đời sống con người và cải thiện công bằng xã hội, đồng thời giảm thiểu đáng kể những rủi ro môi trường và những thiếu hụt sinh thái. Tổ chức Sáng kiến tăng trưởng xanh của Liên hợp quốc, đã định nghĩa: Tăng trưởng xanh là quá trình cơ cấu lại hoạt động kinh tế và cơ sở hạ tầng để thu hút được kết quả tốt hơn từ các

khoản đầu tư cho tài nguyên, nhân lực và tài chính, đồng thời giảm phát thải khí nhà kính, khai thác và sử dụng ít tài nguyên thiên nhiên hơn, tạo ra ít chất thải hơn và giảm sự mất công bằng trong xã hội [11].

Mục tiêu chính của phát triển KTX là thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong khi vẫn nâng cao chất lượng môi trường và tính toàn diện xã hội; tăng trưởng kinh tế gắn với giảm thiểu phát thải khí nhà kính và duy trì phát triển hệ sinh thái.

Nền KTX, theo OECD: Là nền kinh tế tạo ra, phân phối sản phẩm và dịch vụ thân thiện môi trường, năng lượng tái tạo, giao thông và nhiên liệu sạch và công trình xanh, giảm mức tiêu thụ năng lượng, nguyên liệu, nước thông qua chiến lược hiệu quả năng lượng, tài nguyên và chuyển đổi từ các cấu phần các-bon sang không các-bon.

Theo UNEP, OECD và Ủy ban kinh tế và xã hội Châu Á – Thái Bình Dương của Liên hợp quốc (ESCAP), thể chế phát triển nền KTX có 7 yếu tố đặc trưng, bao gồm: 1. Đầu tư vào vốn tài nguyên; 2. Tạo việc làm và công bằng xã hội; 3. Thay thế năng lượng hóa thạch bằng năng lượng tái tạo và công nghệ ít các-bon; 4. Khuyến khích sử dụng nguồn lực và năng lượng hiệu quả; 5. Đô thị bền vững và giao thông ít các-bon; 6. Cơ chế tài chính, tài khóa xanh; và 7. Hệ thống pháp luật, chính sách hỗ trợ, nhất là trong quá trình chuyển đổi từ kinh tế truyền thống sang KTX. Đồng thời, các tổ chức quốc tế này cũng xác định mô hình KTX sẽ cần chuyển đổi căn bản cấu trúc kinh tế, xã hội và môi trường thông qua tiếp cận hiệu quả sinh thái [43].

Lý thuyết kinh tế xanh:

Trong lý thuyết kinh tế, lý thuyết KTX dựa trên nền tảng và là một nhánh phát triển mới của kinh tế học bền vững (Sustainable Economics). Theo Holger Kogall (2009), trong Giáo trình “Kinh tế học bền vững - Lý thuyết kinh tế và thực tiễn phát triển bền vững” thì kinh tế học bền vững được phát triển từ kinh tế học tân cổ điển với nền tảng tư tưởng là “từ bỏ tư duy thuần túy kinh tế”. Kinh tế môi trường (Environmental Economics) được coi là người tiên phong của kinh tế học bền vững, là môn khoa học mang tính chất kết nối (liên kết) giữa hệ thống kinh tế và hệ thống môi trường với hạt nhân là các ngoại ứng từ các chất thải ra. Kinh tế môi

trường và kinh tế học bền vững bổ sung nguyên tắc quan trọng và cơ bản cho kinh tế học phát triển là sự gia tăng (Δ) của năng suất tài nguyên phải luôn luôn lớn hơn sự gia tăng của GDP: Δ năng suất tài nguyên $> \Delta$ GDP, trong đó mức khai thác tài nguyên tái tạo (h) luôn nhỏ hơn (hoặc bằng) khả năng tái tạo của tài nguyên (y): $h < y$ và mức thải (W) luôn nhỏ hơn (hoặc bằng) khả năng hấp thụ chất thải của môi trường (A): $W < A$.

Lý thuyết về KTX vừa dựa trên nền tảng lý luận phát triển bền vững vừa có điểm khác biệt cơ bản là trong lý thuyết về KTX thì bảo vệ tài nguyên môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu được xác định ở vị trí trung tâm trong khi lý luận phát triển bền vững xác định sự hài hoà giữa bảo vệ tài nguyên môi trường với tăng trưởng, phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội. Lý thuyết KTX đi xa hơn kinh tế học bền vững, coi tài nguyên môi trường (hoặc môi trường bao gồm cả tài nguyên) và ứng phó biến đổi khí hậu là trung tâm trong các quyết định phát triển. Kinh tế xanh có hệ thống đo lường mới như: GDP xanh (đo lường bằng cách khấu trừ GDP truyền thống lượng giá trị mất mát về tài nguyên môi trường (Ω) theo công thức $GDP\ xanh = GDP - \Omega$, tức là GDP truyền thống sau khi đã khấu trừ này được gọi là GDP xanh); chỉ số bền vững môi trường (PSI); mức tiêu hao năng lượng để sản xuất ra một đơn vị GDP; mức phát thải khí nhà kính để sản xuất ra một đơn vị GDP; tỉ lệ năng lượng tái tạo trong cơ cấu sử dụng năng lượng v.v... [12].

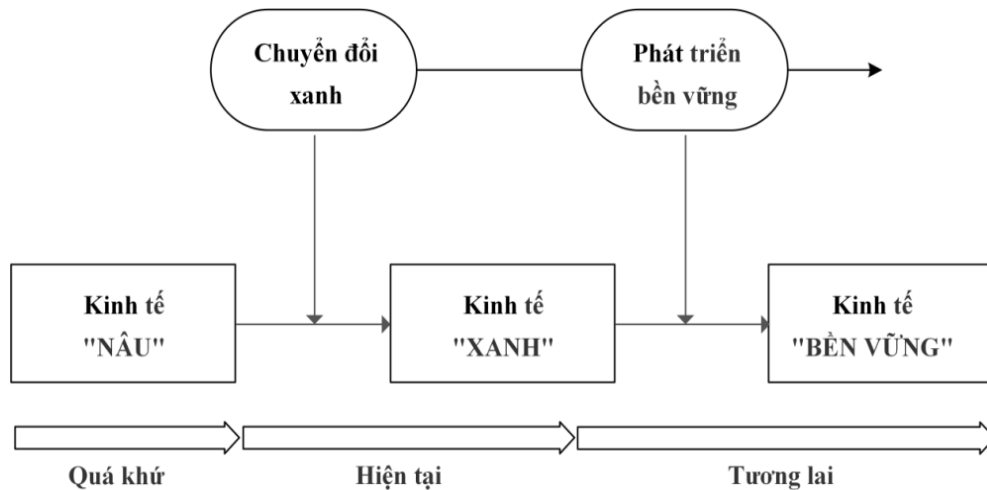
Lợi ích và lộ trình chuyển sang kinh tế xanh:

Về ý nghĩa và lợi ích của phát triển KTX, theo UNEP (2010):

Nền KTX ghi nhận giá trị và vai trò của đầu tư vào vốn tự nhiên. Nền KTX là trụ cột để giảm nghèo; tạo ra việc làm và cải thiện công bằng xã hội; sử dụng năng lượng tái tạo và công nghệ các-bon thấp thay thế cho nhiên liệu hoá thạch; khuyến khích sử dụng nguồn lực và năng lượng hiệu quả hơn; hướng tới lối sống đô thị bền vững và giao thông các-bon thấp; tăng trưởng nhanh hơn nền kinh tế nâu về dài hạn đồng thời duy trì và phục hồi vốn tự nhiên [75].

Để đạt được những lợi ích nêu trên của nền KTX là một quá trình lâu dài, đòi hỏi sự chủ động, nỗ lực của mỗi quốc gia trong thực hiện chuyển đổi nền kinh tế từ “nâu” sang “xanh”. Theo quan điểm của Chính phủ Việt Nam tại “Chiến lược quốc

gia về tăng trưởng xanh” thì tăng trưởng xanh là một nội dung quan trọng của phát triển bền vững, là cách thức bảo đảm phát triển kinh tế nhanh, hiệu quả, bền vững. Từ quan điểm này, có thể phác họa lộ trình diễn biến từ “nâu” sang “xanh” và hướng tới phát triển bền vững của nền kinh tế như sau:



Hình 2.1: Diễn biến từ “Nâu” sang “Xanh” hướng tới phát triển bền vững của nền kinh tế

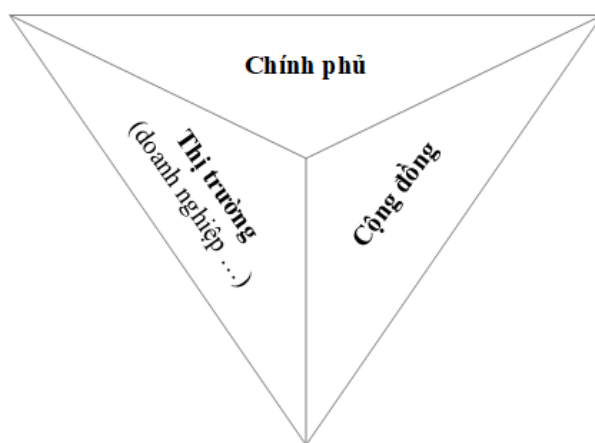
Các bên liên quan trong phát triển kinh tế xanh:

Trong kinh tế học, lý thuyết các bên tham gia hay “các bên liên quan” được sử dụng trong cả phân tích quản lý kinh tế vĩ mô và vi mô và được gọi với các tên khác nhau như: các nhân vật – actors, người chơi – players hay người tham gia – stakeholders theory v.v... Theo Freeman .R.E (1984) và Eden.C, & Ackerman, F.(1998): các bên liên quan là bất cứ nhóm hay cá nhân nào có ảnh hưởng hay bị ảnh hưởng bởi sự đạt được mục tiêu của tổ chức; hay là những người, nhóm nhỏ với quyền lực để đáp ứng, thương thảo, thay đổi tương lai chiến lược của một tổ chức [85].

Trong mô hình kinh tế truyền thống (chủ yếu dựa vào sự phân công, chuyên môn hóa và hợp tác lao động giữa các khâu của quá trình sản xuất, kinh doanh nhằm mục tiêu lợi nhuận tối đa, hiệu quả kinh tế tối đa), các bên liên quan chủ yếu là nhà sản xuất, kinh doanh, người lao động, cung cấp, bán hàng hóa, dịch vụ (doanh nghiệp) và người mua hàng hóa, dịch vụ (người tiêu dùng); các quan hệ kinh

tế chủ yếu là giao dịch kinh tế (hợp đồng chính thức hoặc phi chính thức) và tuyến tính (linear), nghĩa là sau khi kết thúc hợp đồng là hết trách nhiệm, nghĩa vụ. Mô hình kinh tế - môi trường mở rộng các bên liên quan tới cả những người tham gia hoặc không tham gia trực tiếp vào quan hệ giao dịch kinh tế nhưng lại có trách nhiệm, nghĩa vụ đối với những gì mình thải ra ngoài môi trường (các mối quan hệ kinh tế và phi kinh tế trở nên không còn tuyến tính nữa và phức tạp hơn nhiều). Mô hình kinh tế xanh không chỉ bao gồm các bên liên quan trực tiếp tới quá trình sản xuất kinh doanh và thải bỏ chất thải ra môi trường mà còn gồm các tổ chức xã hội, tổ chức chính trị - xã hội v.v... và cả cộng đồng. Tuy có sự mở rộng và khác biệt về các bên liên quan nhưng có một bên liên quan không thể thiếu được ở bất kỳ mô hình kinh tế nào là Nhà nước vừa với vai trò như người “nhạc trưởng” phối hợp, vừa tham gia trực tiếp vào các hoạt động phát triển để điều chỉnh các lệch lạc hoặc khắc phục thất bại của thị trường.

Như vậy, trong mô hình kinh tế xanh, các bên liên quan gồm các chủ thể chính sau: Nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức xã hội, đoàn thể và cộng đồng dân cư; trong đó, doanh nghiệp ở vị trí trung tâm, giữ vai trò chính yếu còn Nhà nước và cộng đồng xã hội cùng phối hợp để chuyển đổi từ nâu sang xanh.



Hình 2.2: Mối quan hệ giữa các bên liên quan trong xanh hoá nền kinh tế

(Nguồn: WB, “Xanh hoá công nghiệp: Vai trò mới của cộng đồng, thị trường và Chính phủ”)

2.1.1.2. Khái niệm vùng và vùng đặc thù trong phát triển kinh tế - xã hội, phát triển kinh tế xanh

Theo cách tiếp cận địa lý kinh tế, E.M.Hoover (1970), đã đưa ra khái niệm: “Vùng là dải đất được xem là một thực thể khi có mục đích mô tả, phân tích, quản lý, lập quy hoạch hay xây dựng chính sách. Nguyên lý phân vùng dựa trên tính đồng nhất nội bộ hay tính nhất thể hóa về công năng” [13].

Theo cách tiếp cận của ngành khoa học hành chính, khái niệm “vùng” có thể được xác định là một “Đơn vị hành chính” của một quốc gia. Ở một số quốc gia trên thế giới, như ở CHLB Đức, Pháp, Canada, Hàn Quốc,...vùng là một đơn vị hành chính có tổ chức bộ máy chính quyền vùng. Ở Việt Nam, Điều 110 Hiến pháp năm 2013 phân định các đơn vị hành chính của nước CHXHCN Việt Nam, trong đó không có đơn vị hành chính cấp vùng.

Theo cách tiếp cận phân bố nguồn lực phát triển kinh tế theo không gian lãnh thổ, các vùng hình thành dựa trên tính phụ thuộc lẫn nhau của các ngành trong việc phát triển thương mại và sản xuất, hoặc dựa vào các lợi thế phát triển như lợi thế địa kinh tế, địa chính trị, lợi thế qui mô kinh tế v.v... Từ cách tiếp cận này, các thuật ngữ “Vùng thủ đô”, “Vùng kinh tế”, “Vùng kinh tế trọng điểm”, “Vùng kinh tế động lực”, “Vùng tam giác phát triển”, “Vùng hành lang kinh tế” v.v... đã được một số nước sử dụng trong tổ chức không gian phát triển, hoạch định chiến lược, chính sách phát triển kinh tế quốc gia.

Theo cách tiếp cận vùng tổng hợp, khái niệm "Vùng kinh tế - xã hội" đã chính thức được sử dụng trong văn bản pháp quy ở Việt Nam tại Nghị định số 92/2006/NĐ-CP của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội. Theo đó, vùng kinh tế - xã hội “là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia, gồm một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương liền kề có các hoạt động kinh tế - xã hội tương đối độc lập, thực hiện sự phân công lao động xã hội của cả nước”. Trong phạm vi nghiên cứu của luận án tiến sĩ này, khái niệm “vùng” được sử dụng theo nghĩa là vùng kinh tế - xã hội (vùng tổng hợp). Trong đó, vùng Trung du và miền núi phía Bắc thuộc loại vùng kinh tế - xã hội, (theo phân định tại Nghị định số 92/2006/NĐ-CP, Việt Nam có 6 vùng KTXH).

Phân vùng kinh tế không những phân theo cấp mà còn phân theo loại hình. Một số tiêu chí phân vùng cụ thể như sau:

- Căn cứ vào mục đích và nội dung hoạch định chiến lược, quy hoạch, chính sách phát triển vùng, có thể chia thành: Vùng kinh tế tổng hợp (hay vùng kinh tế - xã hội) và vùng kinh tế ngành.

- Căn cứ vào công năng, có thể chia thành vùng kinh tế trọng điểm, vùng kinh tế động lực, vùng thủ đô, vùng tam giác phát triển, vùng hành lang kinh tế,...

- Căn cứ vào trình độ phát triển có thể chia thành: Vùng phát triển và Vùng chậm phát triển.

- Căn cứ vị trí và điều kiện địa - kinh tế của vùng trong phát triển kinh tế, có thể chia thành: vùng có nhiều lợi thế địa - kinh tế trong phát triển kinh tế, vùng đặc thù địa lý và điều kiện kinh tế - xã hội hạn chế trong phát triển kinh tế - xã hội cần có chính sách hỗ trợ nguồn lực của Nhà nước cho phát triển vùng (gọi tắt là vùng đặc thù).

Vùng đặc thù cần có chính sách hỗ trợ nguồn lực của Nhà nước trong phát triển kinh tế - xã hội, phát triển KTX là vùng có những đặc điểm khác biệt so với nhiều vùng khác trong cả nước, thể hiện trên các phương diện và tiêu chí chủ yếu sau:

1. Vùng ở địa bàn miền núi, hải đảo..., có điều kiện địa lý và khí hậu khắc nghiệt hơn các vùng khác, gây cản trở lớn đối với hoạt động sản xuất và đời sống của dân cư trong Vùng, ảnh hưởng lớn đến điều kiện sinh kế của phần lớn dân cư trên địa bàn Vùng.

2. Có điều kiện cơ sở hạ tầng (kinh tế, xã hội, y tế, nhân lực...) kém phát triển hơn nhiều vùng khác trong cả nước; kém hấp dẫn các nhà đầu tư trong và ngoài nước hơn phần lớn các vùng khác trong cả nước.

3. Cơ cấu kinh tế lạc hậu, trình độ sản xuất và năng suất lao động thấp, thu nhập của người lao động thấp và mức thu nhập bình quân đầu người toàn Vùng thấp hơn nhiều so với phần lớn các vùng khác trong cả nước.

4. Quy mô nguồn lực tài chính của Vùng còn nhỏ, tỉ lệ tích lũy trong dân

thấp, tiềm lực tài chính của các doanh nghiệp trong Vùng còn hạn chế, các tỉnh trong Vùng chưa tự cân đối được ngân sách địa phương...

5. Có vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên đặc biệt quan trọng đối với bảo đảm an ninh, quốc phòng và sinh thái của cả nước; đòi hỏi phát triển kinh tế phải gắn liền với mục tiêu bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái của cả nước.

2.1.1.3. Khái niệm và nội dung phát triển kinh tế xanh trên địa bàn vùng

Phát triển KTX trên địa bàn vùng là quá trình chuyển đổi phương thức phát triển kinh tế từ “kinh tế nâu” sang “kinh tế xanh” thông qua thực hiện giảm phát thải khí nhà kính từ các hoạt động kinh tế và đời sống của con người trên địa bàn vùng, xanh hóa sản xuất và xanh hóa lối sống trên địa bàn vùng, bảo tồn và phát triển nguồn vốn tự nhiên trên địa bàn vùng, phát triển sản phẩm xanh và thị trường sản phẩm xanh trên địa bàn vùng, phát triển các khu công nghiệp sinh thái, đô thị sinh thái, công trình xanh, giao thông vận tải xanh, việc làm xanh trên địa bàn vùng... nhằm vừa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vừa nâng cao chất lượng môi trường và tính toàn diện xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của dân cư trên địa bàn vùng, góp phần xây dựng nền KTX.

Quá trình chuyển đổi xanh, phát triển kinh tế xanh trên địa bàn vùng gồm những vấn đề và nội dung chủ yếu sau:

1. Giảm phát thải khí nhà kính do hoạt động của con người, thực hiện phát triển các-bon thấp trên địa bàn vùng. Phát thải khí nhà kính do con người là sự phát thải các khí nhà kính (chủ yếu là CO₂) liên quan đến các hoạt động của con người; bao gồm việc đốt nhiên liệu hoá thạch, chặt phá rừng, thu hẹp và thay đổi sử dụng đất, chăn nuôi, phân bón... và hệ quả là tăng phát thải. Phát triển các-bon thấp là mô hình phát triển kinh tế - xã hội theo hướng sử dụng, tiêu thụ ít năng lượng, ít thải chất ô nhiễm và khí nhà kính. Các nội dung chủ yếu gồm:

- Chuyển đổi các hoạt động kinh tế và đời sống của dân cư trên địa bàn vùng từ sử dụng các nguồn năng lượng hóa thạch sang sử dụng các nguồn năng lượng xanh nhằm giảm phát thải các-bon, từ các cấu phần phát thải các-bon cao sang các

cấu phần phát thải các-bon thấp hơn (năng lượng xanh là các nguồn năng lượng có khả năng tái tạo như năng lượng mặt trời, năng lượng gió, năng lượng thủy triều, năng lượng địa nhiệt, và các nguồn năng lượng khác mà khi sản xuất, sử dụng không phát thải các-bon).

- Chuyển đổi công nghệ sản xuất từ công nghệ sản xuất sản phẩm nâu sang sử dụng công nghệ xanh, là công nghệ phát triển, áp dụng sản phẩm, thiết bị và những hệ thống được dùng để bảo tồn môi trường và tài nguyên, giảm thiểu tác động tiêu cực từ hoạt động của con người. Bằng cách đó, thúc đẩy quá trình xanh hóa sản xuất, phát triển năng lượng và nước hiệu quả, vô hại đối với môi trường.

- Đầu tư vào phát triển nguồn vốn tự nhiên, bảo tồn hệ sinh thái nguyên sơ, duy trì hệ sinh thái thủy khỏe mạnh và bền vững, duy trì đa dạng sinh học, trồng rừng và quản lý rừng bền vững, quản lý phục hồi nguồn tài nguyên nước, sử dụng đất bền vững trên địa bàn vùng; sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên tái tạo trong hoạt động kinh tế và đời sống của dân cư trên địa bàn vùng.

2. Xanh hoá sản xuất gắn với xây dựng đô thị sinh thái, phát triển du lịch sinh thái và tạo nhiều việc làm xanh trên địa bàn vùng. Xanh hoá sản xuất trên địa bàn vùng được thực hiện thông qua quá trình tái cấu trúc kinh tế vùng theo hướng phát triển theo chiều sâu, sử dụng hiệu quả tài nguyên, ứng dụng công nghệ xanh để giảm thiểu tác động đến môi trường, nâng cao lợi thế cạnh tranh của vùng. Các nội dung cụ thể chủ yếu gồm:

- Xanh hoá sản xuất nông nghiệp, thực hiện nông nghiệp các-bon thấp và thích ứng thông minh với BĐKH. Chuyển đổi từ nông nghiệp vô cơ là chính sang nông nghiệp hữu cơ và có khả năng chống chịu khí hậu, ít phát thải, ít nước trên địa bàn vùng.

- Thúc đẩy hoạt động giao thông vận tải xanh trên địa bàn vùng, là những hoạt động giao thông vận tải sử dụng nguồn nhiên liệu xanh, giảm tiêu hao năng lượng và giảm phát thải CO₂. Hướng tới phát triển giao thông - vận tải xanh trên địa bàn vùng.

- Xanh hoá sản xuất công nghiệp, thực hiện "Công nghiệp hoá sạch" trên địa

bàn vùng. Xây dựng và phát triển các khu công nghiệp sinh thái trên địa bàn vùng. Đó là các khu công nghiệp mà một nhóm các doanh nghiệp sản xuất và dịch vụ nỗ lực cải thiện hiệu quả môi trường và kinh tế thông qua hợp tác trong quản lý các vấn đề môi trường và nguồn lực bao gồm năng lượng, nước và nguyên liệu. Phát triển các ngành công nghiệp xanh, công nghiệp sạch, công nghiệp tái chế, công nghiệp môi trường, ... trên địa bàn vùng.

- Xanh hoá ngành xây dựng, thực hiện xanh hoá sản xuất vật liệu xây dựng, và giảm phát thải trong hoạt động xây dựng trên địa bàn vùng. Triển khai thực hiện các công trình xanh trên địa bàn vùng trong mọi lĩnh vực của hoạt động kinh tế và đời sống trên địa bàn vùng, như: công trình kết cấu hạ tầng giao thông, công trình đô thị, công trình công nghiệp và thương mại, công trình văn hóa, bệnh viện, trường học, công trình xã hội và nhà ở v.v... Công trình xanh là công trình đạt được hiệu quả cao trong sử dụng năng lượng và vật liệu, giảm thiểu các tác động xấu tới môi trường; đồng thời được thiết kế để có thể hạn chế tối đa những tác động không tốt của môi trường xây dựng tới sức khỏe con người và môi trường tự nhiên.

- Xanh hoá ngành du lịch, đẩy mạnh phát triển du lịch sinh thái gắn với phát triển các dịch vụ hệ sinh thái trên địa bàn vùng. Nâng cao mức sống của cộng đồng địa phương thông qua sự tham gia có tổ chức của họ vào hoạt động du lịch và bảo vệ môi trường tự nhiên, văn hoá, xã hội trên địa bàn vùng.

- Xây dựng và phát triển các đô thị sinh thái trên địa bàn vùng. Đó là loại đô thị cải thiện phúc lợi cho con người và cho xã hội thông qua quy hoạch và quản lý đô thị tích hợp nhằm hài hòa lợi ích từ các hệ sinh thái, bảo vệ và nuôi dưỡng các tài sản cho thế hệ tương lai (WB, 2010).

- Tạo nhiều việc làm xanh trên địa bàn vùng. Đó là những công việc trong nông nghiệp, sản xuất, nghiên cứu và phát triển, hoạt động hành chính và dịch vụ đóng góp đáng kể để bảo tồn, khôi phục lại môi trường cũng như những công việc giúp bảo vệ hệ sinh thái và đa dạng sinh học, giảm tiêu thụ năng lượng, vật liệu và nước thông qua các chiến lược hiệu quả cao, giảm phát thải các-bon cho hoạt động kinh tế, giảm thiểu hoặc tránh hoàn toàn tất cả các hình thức chất thải và ô nhiễm (UNEP).

3. Xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững trên địa bàn vùng. Các nội dung chính gồm:

- Thực hiện lối sống xanh, thân thiện với môi trường của người dân ở cả khu vực thành thị và khu vực nông thôn; kết hợp nếp sống đẹp truyền thống với phương tiện văn minh hiện đại để tạo nên đời sống tiện nghi, chất lượng cao, đậm đà bản sắc dân tộc.

- Khuyến khích thực hiện tiêu dùng bền vững, tiêu dùng xanh trong sản xuất và đời sống. Tiêu dùng bền vững, đó là việc sử dụng hàng hóa và dịch vụ để đáp ứng nhu cầu cơ bản và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân khi sử dụng ít hơn tài nguyên thiên nhiên và các chất độc hại, đồng thời giảm phát thải và các chất gây ô nhiễm trong chu trình sống và không làm tổn hại tới việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ mai sau (UN,1995).

4. Chuyển đổi vai trò, chức năng và phương thức quản lý nhà nước về phát triển vùng nhằm đáp ứng các tiêu chí chủ yếu, gồm: tiêu chí bền vững kinh tế và hạ tầng, tiêu chí bền vững môi trường và hiệu quả nguồn nước, tiêu chí bền vững xã hội và bao trùm... nhằm thực hiện hoàn thành hiệu quả các nội dung chủ yếu nêu trên của quá trình chuyển đổi từ kinh tế truyền thống sang phát triển KTX trên địa bàn vùng.

2.1.2. Nguồn lực tài chính và huy động nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế xanh trên địa bàn vùng

2.1.2.1. Khái niệm và phân loại nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế xanh trên địa bàn Vùng

Nguồn lực (Resources) hay còn gọi là nguồn vốn sinh kế là toàn bộ năng lực vật chất và phi vật chất mà con người có được để duy trì, phát triển sinh kế của họ, được chia thành 5 loại chính: nguồn nhân lực, nguồn lực tài chính, nguồn lực vật chất, nguồn lực xã hội và nguồn lực tự nhiên.

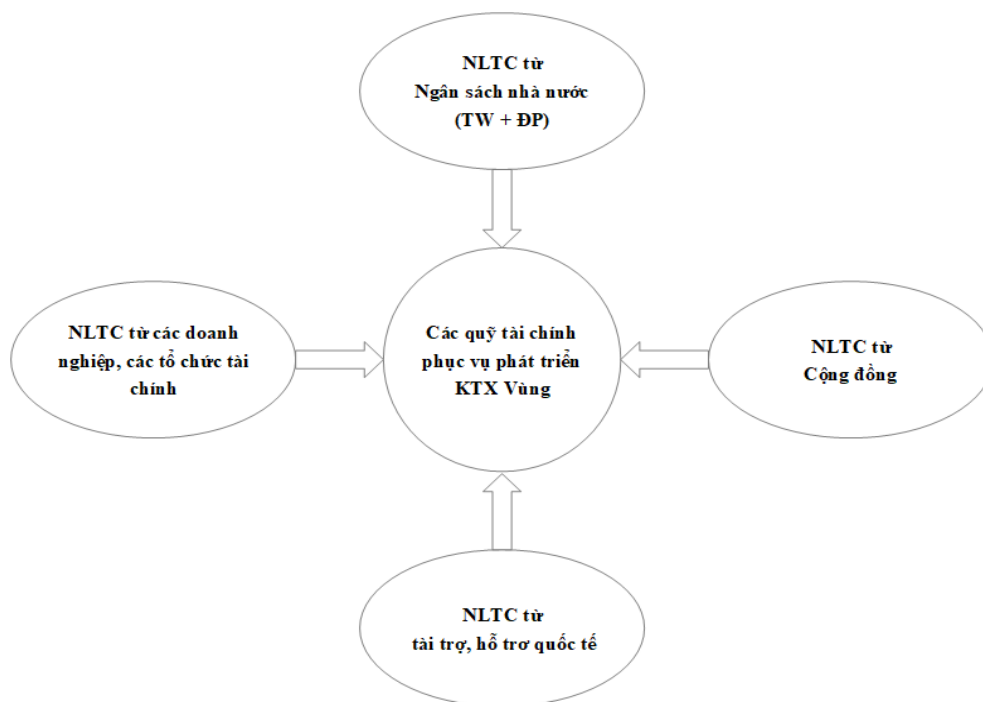
Tiếp cận từ góc độ phát triển, nguồn lực phát triển (hay còn gọi là tài sản phát triển) được hiểu khái quát là tổng thể vị trí địa lý (tài nguyên vị thế), tài nguyên thiên nhiên, hệ thống tài sản quốc gia (National assets), nguồn nhân lực, đường lối

chính sách (hay còn gọi là nguồn lực thể chế), vốn và thị trường (trong đó bao gồm cả các thực thể kinh tế, DN tham gia vào bên trong thị trường, là chủ thể thị trường...), ... ở cả trong nước và ngoài nước, có thể được khai thác nhằm phục vụ cho việc phát triển kinh tế của một lãnh thổ nhất định. Nguồn lực có thể thay đổi theo không gian và thời gian, con người có thể làm thay đổi nguồn lực theo hướng có lợi cho mình. Nguồn lực được phân chia thành các nhóm khác nhau tùy theo tính chất, phạm vi và mục đích sử dụng. Trong quản lý kinh tế, nguồn lực phát triển thường được phân chia theo chủng loại, gồm: nguồn lực tự nhiên (bao gồm cả tài nguyên thiên nhiên), nguồn lực vật chất và cơ sở hạ tầng, nguồn lực kinh tế (bao gồm cả nguồn lực tài chính), nguồn lực xã hội (bao gồm cả nguồn lực con người/nguồn nhân lực) và nguồn lực thể chế (bao gồm cả chính sách và tổ chức thực hiện). Năng lực phát triển (Developmental Capacity) - cơ sở quan trọng để đề xuất các giải pháp phát triển của một tổ chức, một cộng đồng, một địa phương thường dựa vào việc đánh giá tổng hợp các nguồn lực này [12; 235-237].

Trong Luận án này, NLTC cho phát triển KTX trên địa bàn vùng được tiếp cận từ góc độ nguồn lực phát triển và phân tích đánh giá NLTC phục vụ mục tiêu quản lý kinh tế. Theo nghĩa rộng và từ góc độ chủ thể huy động nguồn lực cho phát triển KTX, NLTC là khả năng tài chính mà các đối tượng chủ thể trong xã hội có thể huy động và sử dụng để thực hiện các mục đích phát triển KTX. Trong phát triển KTX của một quốc gia, NLTC là một loại nguồn lực kinh tế, thể hiện về mặt giá trị của toàn bộ của cải trong xã hội, bao gồm cả tiền tệ, các nguồn lực vật chất và tài sản khác được quy đổi thành tiền tệ để thực hiện phát triển KTX. *Từ góc độ hình thức biểu hiện của nguồn lực, NLTC cho phát triển KTX được hiểu là các nguồn tiền tệ, các loại giấy tờ có giá trị và các tài sản khác ở trong và ngoài nước có thể nhanh chóng chuyển thành tiền được huy động để hình thành nên các quỹ tài chính phục vụ phát triển KTX ở mỗi quốc gia, mỗi vùng.*

Từ góc độ sở hữu nguồn lực, trong “Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014-2020” (Phê duyệt tại Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 20/3/2014), Chính phủ đã xác định 04 loại NLTC cần huy động và sử dụng thực hiện các hoạt động gồm: Vốn từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả Trung ương và địa phương); từ nguồn lực của các doanh nghiệp; từ cộng đồng; và từ nguồn viện

trợ của quốc tế. Từ cách tiếp cận này, có thể sơ đồ hóa các NLTC cơ bản có thể huy động hình thành các quỹ tài chính phục vụ cho mục tiêu phát triển KTX của mỗi quốc gia nói chung, mỗi vùng nói riêng như sau:



Hình 2.3: Bốn loại NLTC cơ bản có thể huy động hình thành các quỹ tài chính phục vụ phát triển KTX vùng

2.1.2.2. Khái niệm huy động nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế xanh trên địa bàn vùng

Theo nghĩa rộng, từ góc độ kinh tế phát triển: Huy động NLTC cho phát triển KTX trên địa bàn vùng là một loại quá trình kinh tế - xã hội được thực hiện thông qua các chính sách, biện pháp, hình thức và công cụ mà Nhà nước, chính quyền địa phương trong vùng, các tổ chức xã hội và chủ thể kinh tế đưa ra và áp dụng nhằm chuyển các NLTC từ dạng tiềm năng thành các quỹ tài chính được sử dụng cho mục tiêu phát triển KTX trên địa bàn vùng.

Theo nghĩa hẹp hơn, từ góc độ quản lý kinh tế và vai trò của Nhà nước trong phát triển KTX: Huy động nguồn lực tài chính cho phát triển KTX trên địa bàn vùng là một quá trình kinh tế - xã hội được chủ động kiến tạo, thúc đẩy bởi Nhà nước và chính quyền địa phương trong vùng thông qua các chính sách, biện pháp, hình

thức, công cụ mà Nhà nước và chính quyền địa phương trong vùng đưa ra, sử dụng và được các tổ chức, chủ thể kinh tế và cộng đồng thực hiện nhằm chuyển các nguồn lực tài chính dưới dạng tiềm năng thành các quỹ tài chính được sử dụng cho mục tiêu phát triển KTX trên địa bàn vùng. (Định nghĩa này do tác giả Luận án đưa ra và sử dụng trong Luận án này).

Từ khái niệm trên, có thể xác định các vấn đề chủ yếu của việc huy động NLTC cho phát triển KTX vùng, gồm: (i) Mục tiêu của huy động NLTC là nhằm chuyển hóa các NLTC dưới dạng tiềm năng thành các quỹ tài chính được sử dụng cho mục tiêu phát triển KTX trên địa bàn vùng. (ii) Đó không phải là một hiện tượng kinh tế diễn ra trong một khoảng thời gian ngắn hạn, mà là một quá trình kinh tế - xã hội diễn ra trong một khoảng thời gian dài, thường xuyên, liên tục, với sự tham gia của nhiều nhóm chủ thể kinh tế - xã hội. (iii) Quá trình kinh tế - xã hội đó không tự diễn ra mà nó được chủ động kiến tạo, thúc đẩy bởi hai chủ thể chính là Nhà nước và chính quyền địa phương các cấp (tỉnh, huyện, xã) ở trong vùng thông qua các chính sách, biện pháp, hình thức, công cụ mà Nhà nước và chính quyền địa phương quyết định đưa ra theo thẩm quyền pháp luật quy định và sử dụng, tổ chức thực thi. (iv) Phạm vi tác động và đối tượng điều chỉnh của các chính sách, biện pháp, công cụ mà Nhà nước đưa ra, sử dụng là các tổ chức, chủ thể kinh tế trong và ngoài vùng, trong và ngoài nước (đối với các nhà đầu tư nước ngoài, các tổ chức và nhà tài trợ nước ngoài, ...), chính quyền địa phương các cấp ở trong vùng, cộng đồng xã hội trong vùng. (v) Các biện pháp chính sách, các hình thức, công cụ mà chính quyền địa phương các cấp trong vùng đưa ra, thực hiện phải đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật, là sự cụ thể hóa các chính sách do Nhà nước (Trung ương) đưa ra và để tổ chức thực thi chính sách đó trong phạm vi địa phương mình, có tác dụng điều chỉnh hành vi của các tổ chức, các chủ thể kinh tế hoạt động ở địa phương. (vi) Các nguồn lực tài chính dưới dạng tiềm năng ở trong và ngoài vùng, trong và ngoài nước có thể được huy động chuyển thành các quỹ tài chính được sử dụng cho mục tiêu phát triển KTX trên địa bàn vùng, gồm: NLTC từ NSNN (TW+ĐP); NLTC từ các doanh nghiệp và tổ chức tài chính; NLTC từ cộng đồng; NLTC từ nước ngoài (huy động thông qua viện trợ quốc tế).

Nguồn lực tài chính cho phát triển KTX ngày càng đa dạng, đòi hỏi phải có

các hình thức huy động đa dạng. Trong đó, có các hình thức chủ yếu sau: (1) Huy động nguồn lực tài chính trực tiếp; (2) Huy động nguồn lực tài chính gián tiếp thông qua các trung gian tài chính; (3) Huy động nguồn lực tài chính trên thị trường tài chính (không thông qua các trung gian tài chính); và (4) Huy động nguồn lực tài chính xã hội hóa, kết hợp giữa nhà nước và tư nhân...

2.2. Chính sách huy động nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế xanh trên địa bàn vùng đặc thù

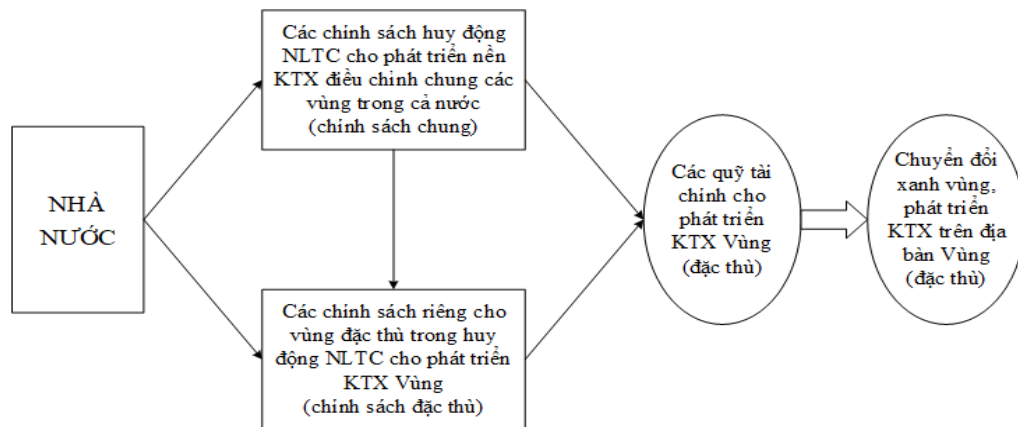
2.2.1. Khái quát khung chính sách huy động nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế xanh trên địa bàn vùng đặc thù

“**Chính sách**” là khái niệm thuộc phạm trù “quản lý”, phản ánh lập trường và thái độ ứng xử của chủ thể quản lý đối với đối tượng bị quản lý. Bản chất của chính sách là sự can thiệp của chủ thể quản lý, chủ thể làm chính sách vào một vấn đề của đời sống để nó vận động theo ý muốn của chủ thể quản lý, chủ thể làm chính sách. Từ cách tiếp cận xây dựng, hoạch định chính sách dựa trên nhu cầu thực tiễn và nhằm giải quyết vấn đề thực tiễn, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/05/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã định nghĩa “Chính sách là định hướng, giải pháp của Nhà nước để giải quyết vấn đề của thực tiễn nhằm đạt được mục tiêu nhất định”. Theo khái niệm “chính sách” của Nghị định 34/2016 nêu trên, một chính sách gồm 03 yếu tố cấu thành: (i) vấn đề thực tiễn cần phải giải quyết; (ii) định hướng, mục tiêu giải quyết vấn đề (hay còn gọi là mục tiêu của chính sách); (iii) các giải pháp của Nhà nước (giải pháp thực hiện chính sách) để giải quyết vấn đề theo mục tiêu đã xác định.

Để phát triển nền KTX, đòi hỏi Nhà nước phải hoạch định, ban hành, tổ chức thực hiện một hệ thống các chính sách, gọi là Hệ thống chính sách phát triển KTX, cùng các nội dung khác của quản lý nhà nước về kinh tế (quản lý vĩ mô nền kinh tế) như: chiến lược, quy hoạch, cơ chế quản lý, các công cụ quản lý, v.v... Khung hệ thống chính sách phát triển KTX mà Nhà nước cần xây dựng, ban hành trong quá trình chuyển đổi xanh, phát triển KTX gồm: Khung chính sách huy động các nguồn lực cho phát triển KTX, chuyển đổi từ các ngành hiện có sang phát triển KTX,

trong đó có chính sách huy động NLTC cho phát triển KTX; Khung chính sách tài chính xanh; Khung chính sách nông nghiệp và phát triển nông thôn xanh; Khung chính sách đô thị xanh (đô thị sinh thái); Khung chính sách công nghiệp xanh; Khung chính sách về sử dụng và phát triển tài nguyên khoáng sản theo hướng tăng trưởng xanh; Khung chính sách hỗ trợ phát triển công nghệ xanh; Khung chính sách ưu tiên phát triển các nguồn năng lượng xanh; Khung chính sách giao thông vận tải xanh; Khung chính sách tăng trưởng xanh của ngành tài nguyên & môi trường; Khung chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển sản phẩm xanh; Khung chính sách khuyến khích, thúc đẩy tiêu dùng bền vững; Khung chính sách tạo việc làm xanh; Khung chính sách phát triển thị trường sản phẩm xanh; Khung chính sách phát triển hạ tầng xanh, phát triển công trình xanh [37]. Trên cơ sở các khung chính sách căn bản này, các cơ quan có thẩm quyền hoạch định chính sách của Nhà nước, thực hiện xây dựng, bổ sung, hoàn thiện các chính sách cụ thể, chi tiết để ban hành thực hiện trên thực tiễn.

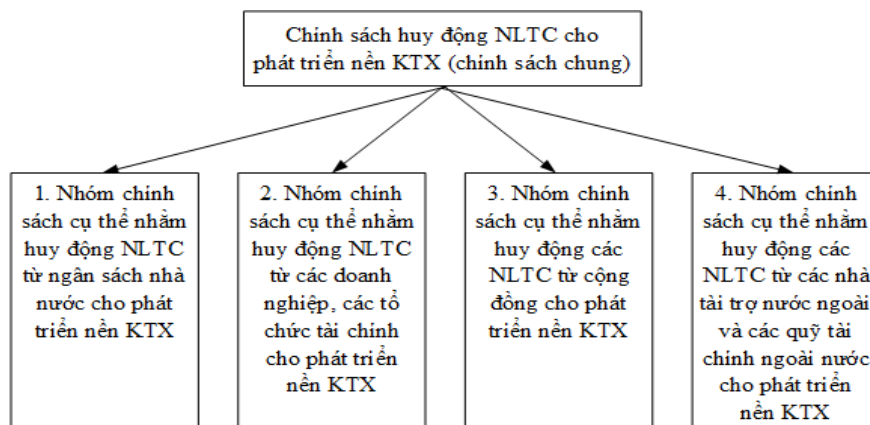
Để thực hiện thành công quá trình chuyển đổi xanh, phát triển KTX trên địa bàn một vùng đặc thù nào đó, đòi hỏi Nhà nước hoạch định và tổ chức thực hiện các chính sách phát triển KTX vùng, nhất là chính sách huy động các NLTC cho phát triển KTX vùng phù hợp với đặc điểm, đặc thù của vùng. Tuy vậy, việc huy động các NLTC cho phát triển KTX trên địa bàn vùng đặc thù lại phụ thuộc và chịu tác động bởi hai loại chính sách: (i) Các chính sách chung của Nhà nước về huy động NLTC cho phát triển nền KTX (cấp quốc gia); các chính sách này tác động đến việc huy động NLTC cho phát triển KTX ở tất cả các địa phương trong cả nước, tất cả các vùng trên cả nước; (ii) Các chính sách riêng, cụ thể áp dụng cho mỗi vùng cụ thể có tính đặc thù trong huy động NLTC cho phát triển KTX trên địa bàn Vùng, phù hợp với đặc điểm đặc thù của Vùng đó trong quá trình chuyển đổi xanh, phát triển KTX.



Hình 2.4: Khung chính sách huy động NLTC cho phát triển KTX trên địa bàn một vùng đặc thù

Chính sách huy động NLTC cho phát triển nền KTX là tên gọi chung của một nhóm chính sách kinh tế cụ thể của Nhà nước để tác động tới lợi ích và hành vi của các chủ thể kinh tế, tổ chức, cá nhân nhằm chuyển các NLTC từ dạng tiềm năng ở trong và ngoài nước thành các quỹ tài chính sử dụng cho mục tiêu phát triển nền KTX trên địa bàn cả nước. Mục tiêu chung của nhóm chính sách này là nhằm chuyển các NLTC từ dạng tiềm năng (ở trong, ngoài nước) thành các quỹ tài chính được sử dụng cho mục tiêu phát triển nền KTX (trên địa bàn cả nước).

Theo nguồn gốc NLTC ở dạng tiềm năng có thể huy động cho phát triển KTX, phân chia các chính sách cụ thể nhằm huy động các NLTC cho phát triển nền KTX thành 04 nhóm sau:



Hình 2.5: Khung chính sách huy động NLTC cho phát triển nền KTX (quốc gia)

Chính sách huy động NLTC cho phát triển KTX trên địa bàn vùng là tên gọi chung của một nhóm chính sách cụ thể của Nhà nước đối với một vùng cụ thể có tính đặc thù nhằm tác động tới lợi ích và hành vi của các chủ thể kinh tế, tổ chức, cá nhân nhằm chuyển các NLTC từ dạng tiềm năng ở trong và ngoài vùng thành các quỹ tài chính để sử dụng cho mục tiêu phát triển KTX trên địa bàn vùng. Trong đó, mỗi chính sách cụ thể đều có vấn đề thực tiễn cần giải quyết, có đối tượng và phạm vi tác động cụ thể, có mục tiêu chính sách cụ thể để giải quyết vấn đề thực tiễn nhằm mục tiêu đã xác định. Tuy nhiên, đặc trưng chung của các chính sách huy động các NLTC cho phát triển KTX trên địa bàn vùng thể hiện trên các mặt chủ yếu sau:

- Vấn đề thực tiễn cần giải quyết là những vấn đề đặc thù của Vùng cụ thể nào đó về chuyển đổi xanh, về phát triển KTX đòi hỏi phải có NLTC lớn để giải quyết nhưng các chính sách huy động NLTC cho phát triển nền KTX có phạm vi đối tượng tác động trên cả nước (quốc gia) không giải quyết được căn bản, đòi hỏi phải có chính sách đặc thù cho địa bàn Vùng.

- Chủ thể xây dựng, quyết định chính sách huy động các NLTC cho phát triển KTX trên địa bàn vùng là Nhà nước, thể hiện sự quan tâm, hỗ trợ, ưu tiên, khuyến khích của Nhà nước đối với việc giải quyết các vấn đề thực tiễn đặc thù của vùng trong huy động các NLTC cho phát triển KTX trên địa bàn vùng nói riêng, trong giải quyết các vấn đề thực tiễn đặc thù của vùng trong chuyển đổi xanh, phát triển KTX nói chung. Chính quyền địa phương (CQĐP) cấp tỉnh trong vùng có nhiệm vụ cụ thể hóa chính sách và đề ra các biện pháp thực hiện chính sách trên địa phận địa phương; đồng thời phối hợp, liên kết với chính quyền địa phương các tỉnh trong Vùng để cùng thực hiện chính sách nhằm giải quyết những vấn đề chung của Vùng.

- Quá trình huy động các NLTC cho phát triển KTX trên địa bàn vùng đặc thù được định hướng và chịu sự tác động, chi phối đồng thời của chính sách chung về huy động NLTC cho phát triển nền KTX (cấp quốc gia) và chính sách đặc thù huy động NLTC cho phát triển KTX trên địa bàn Vùng (cấp vùng).

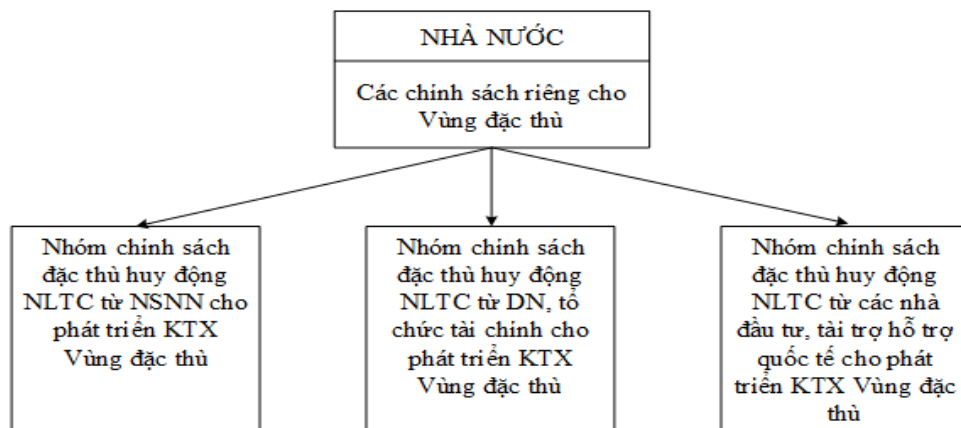
- Bản chất chung của các chính sách cụ thể về huy động NLTC cho phát triển

KTX trên địa bàn vùng là thể hiện sự ưu tiên, sự quan tâm đặc biệt của Nhà nước đối với mỗi vùng cụ thể trong huy động NLTC đáp ứng yêu cầu chuyển đổi xanh, phát triển KTX trên địa bàn vùng đó.

- Mục tiêu chung của các chính sách huy động NLTC cho phát triển KTX trên địa bàn vùng là nhằm chuyển các NLTC từ dạng tiềm năng ở trong vùng và ngoài vùng (gồm cả NLTC ở các vùng khác trong cả nước, NLTC nằm trong ngân sách nhà nước và các tổ chức thuộc Nhà nước do Trung ương quản lý, NLTC từ nước ngoài) thành các quỹ tài chính được sử dụng cho mục tiêu phát triển KTX trên địa bàn vùng, đáp ứng nhu cầu tài chính cho phát triển KTX trên địa bàn vùng.

Từ các cách tiếp cận nêu trên, có thể phân nhóm các chính sách riêng cho vùng đặc thù huy động NLTC cho phát triển KTX trên địa bàn vùng thành 03 nhóm chính sách cụ thể sau: (1) Nhóm chính sách đặc thù huy động NLTC từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả NSTW và NSDP) cho phát triển KTX trên địa bàn vùng đặc thù. (2) Nhóm chính sách huy động NLTC từ các doanh nghiệp, các tổ chức tài chính thuộc mọi thành phần kinh tế trong và ngoài Vùng cho phát triển KTX trên địa bàn vùng đặc thù. (3) Nhóm chính sách đặc thù huy động NLTC từ các nhà đầu tư và các quỹ tài trợ quốc tế cho phát triển KTX trên địa bàn vùng đặc thù.

Từ cách tiếp cận và phân loại chính sách nêu trên, có thể sơ đồ hóa khung khổ chính sách riêng cho vùng đặc thù trong huy động NLTC cho phát triển KTX như sau:



Hình 2.6: Khung chính sách riêng huy động NLTC cho phát triển KTX trên địa bàn vùng đặc thù

2.2.2. Chính sách huy động các nguồn lực tài chính cho phát triển nền kinh tế xanh (điều chỉnh chung các vùng trong cả nước)

2.2.2.1. Chính sách huy động nguồn lực tài chính từ ngân sách nhà nước cho phát triển nền kinh tế xanh

Chính sách huy động NLTC từ NSNN cho phát triển nền KTX là tên gọi chung của một nhóm các chính sách cụ thể nhằm huy động các NLTC vào NSNN và phân bổ sử dụng NSNN cho hỗ trợ và đầu tư phát triển nền KTX. Cụ thể gồm:

(1) Nhóm chính sách huy động các NLTC vào NSNN cho hỗ trợ phát triển nền KTX

- Các chính sách thuế, phí tạo nguồn thu NSNN và hỗ trợ KTX. Trong nền kinh tế thị trường, Nhà nước sử dụng chính sách thuế, phí và lệ phí để tác động tới chi phí và lợi ích của các thể nhân và pháp nhân, từ đó điều chỉnh hành vi, hoạt động của họ... nhằm đạt được các mục tiêu xác định như nhằm khuyến khích hoặc hạn chế các loại hoạt động kinh tế nào đó, và tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước. Từ góc độ nghiên cứu chính sách huy động NLTC trong NSNN cho phát triển KTX, các chính sách thuế, phí và lệ phí được hoạch định và thực thi nhằm thực hiện một mục đích quan trọng là tạo nguồn thu, bổ sung nguồn thu quan trọng cho NSNN, tăng cường NLTC trong NSNN để phân bổ, sử dụng cho thực hiện các mục tiêu phát triển KTX; đồng thời, các chính sách thuế, phí cũng được hoạch định nhằm tác động tới hành vi sản xuất, tiêu dùng thông qua việc ưu đãi thuế đối với các hoạt động sản xuất, tiêu dùng sản phẩm xanh, thân thiện với môi trường; đồng thời, đánh thuế, phí đối với hoạt động sản xuất, tiêu dùng sản phẩm nâu, làm tổn hại đến môi trường.

- Các chính sách huy động nguồn thu ngoài thuế và phí vào NSNN phục vụ cho mục tiêu hỗ trợ phát triển KTX. Các chính sách này bao gồm: các chính sách huy động NLTC từ nguồn lực đất đai và tài sản gắn liền với đất vào NSNN (gồm các chính sách cụ thể như: chính sách thu tiền sử dụng đất; chính sách thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; chính sách cho thuê, mua và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước/sở hữu công).

- Chính sách vay nợ trong nước và vay nợ nước ngoài bù đắp bội chi NSNN (bao gồm cả vay ODA, phát hành trái phiếu Chính phủ, phát hành trái phiếu chính quyền địa phương...).

- Chính sách phân cấp nguồn thu NSNN gắn với quản lý sử dụng và thực hiện nhiệm vụ chi của NSNN các cấp phục vụ mục tiêu phát triển nền KTX. Chính sách này thường được quy định trong Luật Ngân sách nhà nước, trong đó quy định rõ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP, giữa NSDP các cấp; tỉ lệ giảm dần số bổ sung từ ngân sách cấp trên hoặc tăng dần tỉ lệ phần trăm (%) nộp về ngân sách cấp trên...

(2) Nhóm chính sách phân bổ và sử dụng NLTC trong NSNN phục vụ mục tiêu phát triển nền KTX, bao gồm:

- Các chính sách phân bổ và sử dụng NLTC trong NSNN đầu tư hỗ trợ phát triển KTX, tạo cơ sở ban đầu hoặc làm nòng cốt để huy động các NLTC của xã hội (ngoài NSNN) đầu tư phát triển KTX. Các chính sách cụ thể, như: Chính sách phân bổ và sử dụng NLTC trong NSNN cho thành lập và hoạt động các loại quỹ tài chính (do Nhà nước thành lập) trong lĩnh vực BVMT và phát triển KTX (như Quỹ BVMT, Quỹ đầu tư, Quỹ xanh, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng, Quỹ phát triển công nghệ xanh, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia ...); Chính sách hỗ trợ từ nguồn vốn NSTW, NSDP cho đầu tư xây dựng các cơ sở xử lý chất thải rắn, nước thải độc hại...

- Các chính sách đầu tư tài chính từ nguồn NSNN cho phục hồi vốn tự nhiên, được thực hiện thông qua các chương trình mục tiêu, kế hoạch trọng điểm quốc gia hoặc các dự án đầu tư công vào các lĩnh vực như: trồng rừng, phát triển lâm nghiệp bền vững, phát triển thủy sản bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học v.v... Đây là các lĩnh vực không sinh lời, không huy động được NLTC từ khu vực tư nhân nên cần Nhà nước đầu tư.

- Các chính sách đầu tư tài chính từ nguồn NSNN cho phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng xanh... được thực hiện thông qua các quỹ đầu tư tài chính của Nhà nước, các chương trình mục tiêu hoặc các dự án đầu tư công. Phát triển năng lượng tái tạo là nội dung quan trọng của phát triển KTX, giảm phát thải khí nhà

kính. Vì vậy, Chính sách đầu tư công cho phát triển năng lượng tái tạo thể hiện vai trò dẫn dắt, kiến tạo nền KTX của Nhà nước.

- Các chính sách sử dụng NLTC trong NSNN để cung cấp các khoản tín dụng nhà nước cho vay với lãi suất thấp hơn đáng kể so với lãi suất vay thương mại, nhằm kích thích đầu tư của xã hội trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và phát triển KTX. Một số chính sách cụ thể như: chính sách tín dụng xanh do Chính phủ thực hiện hoặc các cơ quan Nhà nước thực hiện nhằm cung cấp trực tiếp các khoản tín dụng nhà nước cho vay hỗ trợ lãi suất ưu đãi đầu tư thực hiện các dự án KTX trọng điểm (như năng lượng xanh); chính sách tín dụng ưu đãi hỗ trợ cho BVMT và phát triển KTX thông qua một số quỹ hoặc chương trình sử dụng nguồn vốn có một phần đóng góp từ NSNN.

- Chính sách sử dụng công cụ giá cả hỗ trợ gián tiếp hoặc trực tiếp phát triển KTX dựa trên cơ sở sử dụng NLTC trong NSNN. Một số chính sách cụ thể như: Chính sách cắt bỏ trợ cấp qua giá, thực hiện giá thị trường đối với sản xuất và tiêu dùng các loại nhiên liệu và năng lượng hóa thạch (không sử dụng NSNN để bù giá) nhằm tác động gián tiếp đến phát triển KTX; Chính sách trợ giá xanh đối với một số sản phẩm xanh (như năng lượng xanh) thông qua sử dụng NSNN để bù chênh lệch giữa giá thành sản xuất và giá thị trường, hỗ trợ sức cạnh tranh về giá của sản phẩm xanh với sản phẩm nâu.

- Chính sách chi NSNN nhằm phân bổ NLTC trong NSNN một cách hợp lý và hiệu quả, phục vụ cho mục tiêu BVMT và phát triển nền KTX. Một số chính sách cụ thể như: chính sách phân bổ chi trợ cấp trực tiếp từ nguồn NSNN cho các nhiệm vụ sự nghiệp BVMT thông qua quy định về tỉ lệ phần trăm (%) tối thiểu trong tổng chi cân đối NSNN trong dự toán ngân sách hàng năm cho khoản chi sự nghiệp môi trường; Chính sách sử dụng NLTC trong NSNN (NSTW, NSDP, Vốn ODA...) chỉ cho chương trình, dự án quốc gia liên quan đến lĩnh vực; Chính sách hỗ trợ từ nguồn NSNN cho xây dựng cơ sở hạ tầng nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ xanh, thiết kế công trình xanh...

2.2.2.2. Chính sách huy động nguồn lực tài chính từ các doanh nghiệp, tổ chức tài chính cho phát triển nền kinh tế xanh

Chính sách huy động NLTC từ các doanh nghiệp (DN), tổ chức tài chính (TCTC) cho phát triển nền KTX là tên gọi chung của một nhóm các chính sách cụ thể của Nhà nước nhằm tác động khuyến khích, kích thích, hỗ trợ các DN, TCTC chuyển hóa các NLTC dưới dạng tiềm năng thành các khoản vốn đầu tư trong lĩnh vực chuyển đổi xanh, phát triển KTX. Các nhóm chính sách cụ thể bao gồm:

(1) Nhóm chính sách của Nhà nước nhằm khuyến khích, kích thích hỗ trợ các DN trong nền kinh tế đầu tư phát triển KTX, tham gia các hoạt động thúc đẩy chuyển đổi xanh thông qua sử dụng các công cụ “đòn bẩy” kinh tế như: thuế, lãi suất, giá cả, các quỹ tài chính, nguồn lực đất đai... Các chính sách cụ thể như:

- Chính sách ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) nhằm khuyến khích sản xuất, tiêu dùng xanh (tiêu dùng trung gian). Các chính sách cụ thể như: miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải; áp dụng mức thuế suất ưu đãi đối với thu nhập của các DN đầu tư và tham gia các hoạt động trong lĩnh vực phát triển nền kinh tế xanh; giảm nghĩa vụ thuế để hỗ trợ DN đầu tư hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ xanh (giảm thu nhập tính thuế TNDN, hỗ trợ giảm mức thuế suất thuế TNDN, hỗ trợ qua khấu trừ thuế cho chi phí R&D trong tương lai...).

- Chính sách ưu đãi thuế nhập khẩu (NK) để khuyến khích các DN đầu tư các dự án trong lĩnh vực KTX cần đặc biệt khuyến khích đầu tư, tham gia các hoạt động trong lĩnh vực phát triển công nghệ xanh. Các chính sách cụ thể như: ưu đãi thuế NK đối với các dự án thuộc danh mục đặc biệt khuyến khích đầu tư; ưu đãi thuế NK phương tiện, thiết bị, phụ tùng, vật tư phục vụ cho hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ xanh trong một số lĩnh vực như năng lượng v.v...

- Chính sách tín dụng ưu đãi để hỗ trợ các DN hoạt động trong lĩnh vực BVMT và phát triển KTX. Các chính sách cụ thể, như: Nhà nước thông qua các quỹ tài chính do Nhà nước thành lập (như Quỹ bảo vệ môi trường, Quỹ đầu tư xanh, Quỹ tài chính xanh...) cung cấp các khoản tín dụng ưu đãi (lãi suất thấp hơn lãi suất vay thương mại) cho các DN đầu tư vào một số hoạt động thuộc lĩnh vực KTX hoặc

hỗ trợ lãi suất vay vốn ở các TCTD khác v.v...

- Chính sách giá cả hỗ trợ các DN sản xuất và phân phối sản phẩm xanh. Các chính sách cụ thể, như: chính sách trợ giá đối với các DN sản xuất một số loại sản phẩm xanh (sản phẩm năng lượng tái tạo, sản phẩm sạch v.v...); trợ giá đối với DN phát triển công nghệ xanh; trợ giá đối với DN hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm tái chế từ chất thải, phế thải v.v...

- Chính sách sử dụng nguồn lực đất đai hỗ trợ DN đầu tư sản xuất kinh doanh và hoạt động trong lĩnh vực KTX. Các chính sách cụ thể, như: chính sách miễn giảm tiền sử dụng đất, miễn giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước; chính sách hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho các dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực kinh tế xanh v.v...

- Chính sách khuyến khích và hỗ trợ pháp lý cho các DN thực hiện huy động nguồn vốn qua thị trường vốn (thị trường chứng khoán, thị trường trái phiếu ...) để đầu tư phát triển sản xuất sản phẩm xanh, thực hiện các dự án kinh tế xanh. Trong đó, bao gồm cả chính sách cho phép một số DN được phát hành trái phiếu xanh (Trái phiếu doanh nghiệp xanh).

(2) Nhóm chính sách khuyến khích các TCTC cung cấp các khoản vốn vay cho các DN đầu tư phát triển KTX. Các chính sách cụ thể, như:

- Chính sách khuyến khích các ngân hàng thương mại (NHTM) cung cấp các khoản tín dụng cho vay hỗ trợ DN thực hiện các dự án KTX quan trọng (thông qua các chương trình tín dụng xanh do Nhà nước phát động).

- Chính sách sử dụng các chương trình tín dụng xanh để hỗ trợ các NHTM cho vay đối với khách hàng là các DN muốn đầu tư vào lĩnh vực phát triển KTX.

- Chính sách khuyến khích các quỹ đầu tư xanh, quỹ tín dụng xanh (như quỹ ủy thác tín dụng xanh – GCTF) cung cấp các khoản vốn đầu tư cho các DN thuộc khu vực kinh tế tư nhân thực hiện các dự án phát triển KTX v.v...

2.2.2.3. Chính sách huy động nguồn lực tài chính từ cộng đồng cho phát triển nền kinh tế xanh

Chính sách huy động NLTC từ cộng đồng cho phát triển nền KTX là tên gọi

chung của một nhóm chính sách của Nhà nước nhằm khuyến khích, động viên tất cả các tổ chức xã hội, các Hội, đoàn thể, gia đình, cá nhân trong cộng đồng ở các địa phương trong cả nước chuyển hóa các NLTC vi mô dưới dạng tiềm năng hoặc đang được tích lũy trong cộng đồng (các khoản tiết kiệm trong hộ gia đình, các quỹ tín dụng của các tổ chức, đoàn thể, quỹ tài chính của các dòng họ, dòng tộc...) thành nguồn vốn đầu tư và sử dụng để phục vụ các mục tiêu phát triển KTX và BVMT tại địa phương. Một số chính sách cụ thể như:

- Chính sách khuyến khích sử dụng NLTC từ cộng đồng tham gia quá trình xanh hóa sản xuất nông nghiệp, xây dựng nông thôn xanh, xây dựng đô thị sinh thái, xây dựng công trình nhà ở xanh...

- Chính sách khuyến khích, động viên các gia đình, cá nhân trong từng cộng đồng trong cả nước tham gia thực hiện lối sống xanh, tiêu dùng xanh, sản xuất xanh, tham gia giao thông vận tải xanh.

- Chính sách khuyến khích phát triển du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái.

- Chính sách khuyến khích sử dụng các NLTC từ cộng đồng cho các hoạt động quản lý rủi ro thiên tai, chăm sóc và bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học.

2.2.2.4. Chính sách huy động nguồn lực tài chính từ các nhà tài trợ quốc tế cho phát triển nền kinh tế xanh

Chính sách huy động NLTC từ tài trợ quốc tế cho phát triển nền KTX là tên gọi chung của một nhóm chính sách cụ thể của Nhà nước nhằm mở rộng, tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tài chính cho chống biến đổi khí hậu và phát triển KTX, thu hút tài trợ quốc tế từ các nhà tài trợ, tổ chức tài chính quốc tế và sự hỗ trợ của các quỹ quốc tế về nguồn tài chính thực hiện các chương trình, dự án liên quan đến biến đổi khí hậu và phát triển KTX của quốc gia. Một số chính sách cụ thể như:

- Chính sách huy động NLTC từ bên ngoài thông qua mở rộng hợp tác quốc tế và tham gia các chương trình toàn cầu, khu vực về hỗ trợ ứng phó biến đổi khí hậu, chuyển đổi xanh (chẳng hạn: Chương trình hỗ trợ ứng phó biến đổi khí hậu, gọi tắt là SP-RCC; Chương trình toàn cầu về tăng cường năng lực giảm phát

thải...).

- Chính sách thu hút các nhà tài trợ, các tổ chức tài chính quốc tế cung cấp các khoản tài trợ cho đầu tư và hỗ trợ kỹ thuật nâng cao năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu và chuyển đổi xanh của quốc gia.

- Chính sách hợp tác, tham gia và khuyến khích các quỹ ở nước ngoài cung cấp các gói hỗ trợ tài chính cho thực hiện các chương trình, dự án liên quan đến biến đổi khí hậu và phát triển KTX của quốc gia. Đó là các quỹ tài chính như: Quỹ khí hậu xanh (GCF), Quỹ hỗ trợ tăng trưởng xanh (GGSP), Quỹ công nghệ sạch (CTF), Quỹ tín dụng xanh hay còn gọi là Quỹ ủy thác tín dụng xanh (GCTF)...

2.2.3. Các chính sách riêng đối với vùng đặc thù trong huy động nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế xanh trên địa bàn Vùng

2.2.3.1. Chính sách riêng đối với vùng đặc thù trong huy động nguồn lực tài chính từ ngân sách nhà nước cho phát triển kinh tế xanh trên địa bàn Vùng

** Nhóm chính sách huy động NLTC từ NSDP cho phát triển KTX trên địa bàn vùng đặc thù:*

1) Chính sách huy động nguồn lực tài chính từ các nguồn lực trong vùng vào NSDP phục vụ cho phát triển KTX trên địa bàn vùng. Một số chính sách cụ thể:

- Chính sách phân cấp cho chính quyền địa phương (CQDP) các tỉnh, thành phố lớn cấp tỉnh trong vùng được giữ lại và chuyển toàn bộ hoặc một phần khoản thu do khai thác NLTC từ đất đai và nhà ở trên địa bàn vùng vào NSDP để chi cho đầu tư chuyển đổi xanh, phát triển KTX.

- Chính sách phân cấp cho CQDP các tỉnh trong vùng được giữ lại một phần hoặc toàn bộ các khoản thu từ thuế tài nguyên, thuế TNDN (đối với doanh nghiệp khai thác chế biến khoáng sản trên địa bàn), thuế bảo vệ môi trường và các khoản thu từ phí BVMT trên địa bàn chuyển vào nguồn NSDP để chi cho đầu tư chuyển đổi xanh, phát triển KTX trên địa bàn. Mục tiêu chung của các chính sách này là tăng nguồn thu cho NSDP các tỉnh trong vùng để chi cho đầu tư vào phát triển và tái tạo nguồn vốn tự nhiên, BVMT khu vực có mỏ khai thác khoáng sản, bù đắp một

phần các tổn thất về môi trường do hoạt động khai thác tài nguyên khoáng sản gây ra trên địa bàn...

- Chính sách phát hành trái phiếu chính quyền địa phương xanh. Đó là chính sách cho phép CQĐP các tỉnh trong vùng còn nhiều khó khăn về nguồn thu NSĐP được phát hành trái phiếu CQĐP xanh để huy động vốn trung dài hạn đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển KTX, nhất là các công trình hạ tầng xanh trọng điểm trên địa bàn.

- Chính sách phát hành trái phiếu công trình xanh địa phương. Đó là chính sách cho phép CQĐP cấp tỉnh ở vùng đặc thù, còn nhiều khó khăn về huy động vốn đầu tư xây dựng các công trình xanh trọng điểm thiết yếu, được phát hành trái phiếu công trình để có nguồn vốn xây dựng các công trình xanh trọng điểm trên địa bàn địa phương.

- Chính sách huy động NLTC trên thị trường vốn để xây dựng các quỹ đầu tư xanh, quỹ khởi nghiệp sáng tạo xanh và các loại quỹ xanh khác để hỗ trợ chuyển đổi xanh, phát triển KTX trên địa bàn vùng đặc thù (gọi chung là quỹ xanh vùng).

2) Chính sách chi NSĐP cho đầu tư phát triển kinh tế xanh trên địa bàn vùng đặc thù.

Nhà nước (Trung ương) có thể phân cấp và cho phép CQĐP cấp tỉnh ở vùng đặc thù được chủ động quy định, quyết định phân bổ NSĐP cho đầu tư thực hiện các hoạt động chuyển đổi xanh, thực hiện các dự án KTX, công trình xanh trên địa bàn địa phương quản lý (theo phân cấp). Thực chất đây là chính sách chi NSĐP cho thực hiện kế hoạch phát triển KTX ở địa phương.

** Nhóm chính sách phân bổ, sử dụng các NLTC từ NSTW cho hỗ trợ phát triển kinh tế xanh trên địa bàn vùng đặc thù:*

(1) Chính sách hỗ trợ từ nguồn NSTW cho đầu tư hỗ trợ chuyển đổi xanh, phát triển KTX trên địa bàn vùng đặc thù. Đây là chính sách thể hiện sự quan tâm hỗ trợ, ưu tiên của Nhà nước đối với các địa phương ở vùng đặc thù chưa đủ khả năng tự cân đối NSĐP chi cho các hoạt động chuyển đổi xanh, các chương trình, kế hoạch phát triển KTX trên địa bàn. Chính sách này thể hiện ở các nội dung chủ yếu,

như:

- Hỗ trợ chuyển nguồn thu NSNN trên địa bàn vùng từ nguồn thu NSTW sang nguồn thu NSDP các tỉnh trong vùng để tăng thu NSDP và tăng khả năng tự cân đối NSDP thông qua quy định tỉ lệ phân chia nguồn thu giữa NSTW và NSDP. Nhà nước có thể cho phép CQDP các tỉnh trong vùng chưa đủ khả năng tự cân đối NSDP được giữ lại 100% tổng thu NSNN trên địa bàn chuyển vào NSDP (tỉ lệ phân chia nguồn thu giữa NSTW và NSDP là 100%).

- Bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP các tỉnh ở vùng đặc thù thực hiện những nhiệm vụ quan trọng trong kế hoạch chuyển đổi xanh, phát triển KTX của địa phương.

- Ưu tiên phân bổ có mục tiêu các nguồn vốn hỗ trợ phát triển từ nước ngoài (như ODA) cho các tỉnh ở vùng đặc thù thực hiện các dự án KTX, công trình xanh trọng điểm, trước hết là các dự án cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển KTX cấp vùng, cấp tỉnh.

(2) Chính sách tín dụng xanh hỗ trợ phát triển KTX trên địa bàn vùng đặc thù. Đây là chính sách hỗ trợ lãi suất (LS) cho các khoản tín dụng nhà nước đầu tư cho các chương trình, dự án và các hoạt động phát triển KTX có phạm vi ảnh hưởng cấp vùng (gọi tắt là chính sách tín dụng xanh vùng). Bản chất của chính sách này là thể hiện sự ưu đãi và hỗ trợ của Nhà nước về LS tín dụng nhà nước đối với phát triển KTX trên địa bàn vùng đặc thù. Nội dung chủ yếu của chính sách này gồm:

- Nhà nước hỗ trợ LS cho các khoản tín dụng nhà nước đầu tư cho các chương trình, dự án tái tạo và phát triển nguồn vốn tự nhiên trên địa bàn vùng đặc thù (như trồng rừng, xây dựng hành lang xanh, bảo tồn và xây dựng các khu sinh quyển, rừng phòng hộ đầu nguồn...).

- Nhà nước hỗ trợ LS đối với các khoản tín dụng nhà nước đầu tư cho thực hiện các chương trình, dự án KTX, công trình xanh trọng điểm cấp vùng, các chương trình chuyển đổi xanh cấp vùng nhằm thúc đẩy phát triển KTX trên địa bàn vùng.

- Nhà nước sử dụng một số quỹ như Quỹ bảo vệ môi trường, Quỹ xanh... để

thực hiện cho vay LS ưu đãi, hỗ trợ LS cho các chương trình, dự án KTX vùng, các hoạt động, nhiệm vụ BVMT và ứng phó biến đổi khí hậu vùng (BĐKH). Các quỹ này được hình thành và bổ sung vốn từ các nguồn như: NSNN, các khoản bồi thường thiệt hại về môi trường và đa dạng sinh học thu vào NSNN...

(3) Chính sách trợ cấp xanh hỗ trợ phát triển KTX trên địa bàn vùng đặc thù. Đây là chính sách huy động và sử dụng quỹ tiền tệ trong NSTW để chi trợ cấp và hỗ trợ cho các hoạt động sự nghiệp BVMT, chi hỗ trợ các hoạt động hoặc dự án nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ xanh, xây dựng công trình xanh... nhằm thúc đẩy phát triển KTX trên địa bàn vùng đặc thù (gọi tắt là chính sách trợ cấp xanh vùng). Bản chất của Chính sách trợ cấp xanh vùng là Nhà nước sử dụng công cụ ngân sách (nguồn lực tài chính trong ngân sách trung ương) để trợ cấp và hỗ trợ trực tiếp cho một số hoạt động chuyển đổi xanh, phát triển KTX trên địa bàn vùng đặc thù. Đó có thể là các hoạt động, nhiệm vụ BVMT, tái tạo và phát triển nguồn vốn tự nhiên, ứng phó với BĐKH và nâng cao khả năng chống chịu của cấu trúc kinh tế vùng, các khâu then chốt của chuyển đổi xanh vùng, các công trình xanh công cộng phục vụ dân sinh... mà cơ chế thị trường và năng lực tài chính của các địa phương trong vùng không tự giải quyết được, hoặc nếu sử dụng các công cụ đòn bẩy tài chính khác (thuế, phí, lãi suất, giá cả) không đủ công năng giải quyết. Chính sách trợ cấp xanh vùng được thực hiện thông qua một số chính sách cụ thể, như:

- Chính sách chi trực tiếp (không thông qua Quỹ bảo vệ môi trường hoặc các quỹ đầu tư) từ nguồn NSTW và/hoặc cho phép CQĐP vùng đặc thù được sử dụng nguồn tài chính bổ sung từ NSTW cho NSĐP chi cho hoạt động sự nghiệp BVMT.

- Chính sách chi trực tiếp từ nguồn NSTW cho các chương trình mục tiêu quốc gia (tất cả các vùng đều được hưởng lợi và cho các chương trình đặc biệt riêng có của vùng đặc thù (như: chương trình xây dựng hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn, chương trình xây dựng hành lang biên giới xanh, hành lang KTX...)).

- Chính sách hỗ trợ từ nguồn NSTW cho xây dựng cơ sở hạ tầng nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ xanh, thiết kế công trình xanh trên địa bàn vùng đặc thù; hỗ trợ từ NSTW cho CQĐP ở vùng đặc thù chi cho triển khai các hoạt

động phổ biến, ứng dụng, mua công nghệ xanh phục vụ phát triển KTX trên địa bàn vùng.

- Chính sách chi trực tiếp từ nguồn NSTW để hỗ trợ đặc biệt về kinh tế - kỹ thuật cho phát triển một số sản phẩm xanh chủ lực mà vùng có thế mạnh, bao gồm cả hỗ trợ mở thị trường xuất khẩu và hoạt động xúc tiến xuất khẩu, trợ cấp giá sản phẩm xanh...

2.2.3.2. Chính sách riêng đối với vùng đặc thù trong huy động nguồn lực tài chính từ các doanh nghiệp, các tổ chức tài chính cho phát triển kinh tế xanh.

- Chính sách thuế ưu đãi đặc biệt cho DN trong Vùng, như: miễn giảm thuế sử dụng đất, áp dụng mức thuế suất ưu đãi thuế TNDN, thuế GTGT v.v... cho các DN có hoạt động sản xuất xanh, tiêu dùng xanh, xây dựng công trình xanh...

- Chính sách khuyến khích các NHTM cung cấp thêm các khoản tín dụng cho vay với lãi suất thấp hỗ trợ DN thực hiện các dự án KTX trên địa bàn vùng. Chính sách này thường do Ngân hàng trung ương/Ngân hàng nhà nước ban hành thông qua chương trình tín dụng xanh dành cho riêng vùng đặc thù.

- Chính sách sử dụng các chương trình tín dụng xanh để hỗ trợ các ngân hàng địa phương cho vay đối với khách hàng DN và cá nhân muốn mua và đầu tư vào nhà ở và các tòa nhà tiết kiệm năng lượng, tòa nhà xanh trên địa bàn vùng đặc thù.

- Chính sách bảo lãnh của Chính phủ đối với vay vốn nước ngoài của DN hoạt động trên địa bàn vùng đặc thù để thực hiện các dự án đầu tư phát triển KTX, dự án công trình xanh trên địa bàn trong vùng.

2.2.3.3. Chính sách riêng đối với vùng đặc thù huy động NLTC từ các nhà đầu tư và tài trợ quốc tế cho phát triển KTX.

Vùng đặc thù thường có điều kiện hạ tầng kinh tế - xã hội thấp kém, nhất là kết cấu hạ tầng giao thông vận tải và nguồn nhân lực thì thường không hấp dẫn các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài (chủ yếu do chi phí logistics cao và nguồn lao động tại chỗ chưa đáp ứng được nhu cầu). Do vậy, đòi hỏi Nhà nước cần có chính sách đặc thù, ưu tiên khuyến khích và hỗ trợ đặc biệt, như:

- Nhà nước cho phép CQĐP cấp tỉnh ở vùng đặc thù được quyết định các biện pháp xúc tiến và khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài thực hiện các dự án KTX, công trình xanh ở địa phương phù hợp với khung khổ pháp luật chung và điều kiện thực tiễn ở địa phương.

- Ưu tiên phân bổ và sử dụng NLTC huy động được từ các nhà viện trợ ODA, từ các chương trình hợp tác quốc tế (như Chương trình hỗ trợ ứng phó biến đổi khí hậu SP-RCC...) cho thực hiện các mục tiêu phát triển KTX trên địa bàn vùng còn nhiều khó khăn về NLTC...

- Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi đặc biệt cho các nhà tài trợ, các tổ chức quốc tế, các quỹ tài chính và quỹ xanh ở nước ngoài tham gia hỗ trợ tài chính và kỹ thuật dưới hình thức dự án chuyển đổi xanh, phát triển KTX trên địa bàn vùng đặc thù.

2.2.4. Tiêu chí đánh giá chính sách huy động nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế xanh trên địa bàn vùng đặc thù

Việc đánh giá chính sách huy động NLTC cho phát triển KTX trên địa bàn vùng cần kết hợp các tiêu chí đánh giá chính sách kinh tế và tiêu chí đánh giá chính sách công. Cụ thể như sau:

(1) Tiêu chí sử dụng các công cụ kinh tế nhằm đạt được mục tiêu chính sách (mục tiêu kỳ vọng) và các chỉ tiêu đánh giá:

- Sử dụng các công cụ của chính sách thuế nhằm huy động NLTC vào NSNN và hỗ trợ KTX: Đối tượng chịu thuế là sản phẩm thì phải tính đúng, tính đủ giá trị sản phẩm theo giá thị trường trong thời gian chịu thuế. Mức thuế suất phải đủ mức răn đe, hạn chế sản xuất và tiêu dùng các sản phẩm "nâu", nguy hại đối với môi trường; đồng thời, mức thuế suất ưu đãi phải đủ mức khuyến khích, kích thích sản xuất và tiêu dùng xanh. Cần tham chiếu với mức thuế suất trung bình của các nước trong khu vực về cùng loại thuế suất.

- Sử dụng công cụ của chính sách phí BVMT: Mức phí BVMT phải được xác định theo cơ chế giá thị trường, với nguyên tắc mức phí tối thiểu phải đủ bù đắp và khắc phục những tổn thất về môi trường mà đối tượng chịu phí gây ra.

- Sử dụng các công cụ của chính sách vay nợ chính phủ, vay nợ của CQĐP (trái phiếu quốc tế, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu CQĐP, bao gồm cả trái phiếu xanh, công trái...): LS vốn vay (giá cả vốn) phải tham chiếu mặt bằng LS quốc tế (giá vốn quốc tế) về cùng loại vốn vay và khả năng trả nợ (gốc + lãi).

- Sử dụng công cụ LS của chính sách tín dụng ưu đãi, hỗ trợ và khuyến khích DN đầu tư trong lĩnh vực KTX: Mức chênh lệch giữa mức LS ưu đãi và mức LS vay thương mại. Đánh giá mức chênh lệch đã có đủ sức kích thích, hấp dẫn các doanh nghiệp đầu tư, tham gia thực hiện các dự án KTX hay chưa... (cần dựa vào kết quả điều tra chọn mẫu DN để có đánh giá chính xác về chỉ tiêu này).

- Sử dụng công cụ giá cả của chính sách huy động NLTC từ nguồn lực đất đai và tài sản gắn liền với đất vào NSNN phục vụ cho các mục tiêu phát triển KTX: Đất đai và tài sản phải được tính theo giá thị trường để xác định mức thu tiền sử dụng đất (bao gồm cả hình thức đấu giá), mức giá cho thuê đất, giá thuê mặt nước; giá bán nhà, cho thuê, thuê mua nhà thuộc sở hữu nhà nước...

- Sử dụng công cụ giá của chính sách trợ giá sản phẩm xanh: Mức chênh lệch giữa giá bán sản phẩm sau khi đã được trợ giá với giá thành sản xuất; số tuyệt đối giá trị trợ giá và số tương đối giá trị trợ giá trong tương quan với tổng chi phí giá thành sản phẩm; cách tính mức trợ giá phải theo nguyên tắc giá thị trường khi xác định các yếu tố chi phí sản xuất sản phẩm xanh.

- Sử dụng công cụ cán cân thu - chi ngân sách (cán cân ngân sách) của chính sách phân bổ và sử dụng NLTC trong NSNN cho phát triển KTX: Các khoản thu, chi NSNN phải được dự toán và do luật định. NSTW chỉ hỗ trợ cho cân đối NSĐP trong trường hợp bội chi và hỗ trợ trực tiếp phải có mục tiêu cụ thể; sử dụng công cụ cán cân ngân sách trong phân bổ và sử dụng NLTC trong NSNN cho phát triển KTX phải công bằng, công khai, minh bạch đúng pháp luật; tỉ lệ phân chia nguồn thu giữa NSTW và NSĐP các tỉnh trong vùng đặc thù thể hiện rõ sự quan tâm hỗ trợ đặc biệt của Nhà nước đối với các tỉnh trong vùng đặc thù để cân đối thu - chi NSĐP.

- Sử dụng các loại quỹ tài chính, quỹ BVMT, Quỹ phát triển khoa học & công nghệ và các loại quỹ xanh khác làm công cụ thực hiện chính sách sử dụng

NLTC trong NSNN hỗ trợ phát triển KTX: lĩnh vực hoạt động được hỗ trợ và số lượng đối tượng được hỗ trợ từ quỹ; nguyên tắc hỗ trợ và phương pháp tính giá trị các khoản hỗ trợ dựa trên cơ sở sử dụng các công cụ tài chính và công cụ thị trường để hỗ trợ phát triển KTX...

(2) Tiêu chí và chỉ tiêu đánh giá quy mô kinh tế đạt được theo mục tiêu chính sách (mục tiêu kỳ vọng) và các chỉ tiêu đánh giá cụ thể:

- Đối với chính sách huy động NLTC từ NSNN cho phát triển KTX vùng đặc thù:

+ Quy mô huy động NLTC vào NSNN đánh giá theo các chỉ tiêu: tổng giá trị (khối lượng tiền tệ) thu NSNN hàng năm; giá trị các khoản thu từ thuế, phí; giá trị các khoản thu từ tài nguyên khoáng sản (như dầu thô), đất đai và tài sản gắn liền với đất; giá trị thu hồi vốn (thoái vốn) nhà nước và các khoản thu từ sử dụng vốn nhà nước tại DN có vốn nhà nước; giá trị các khoản vốn tài trợ của nước ngoài (ODA), vay ưu đãi, vay nợ quốc gia, vay nợ chính phủ, vay nợ CQĐP được huy động cho các mục tiêu phát triển KTX vùng đặc thù.

+ Quy mô phân bổ và sử dụng NLTC trong NSNN cho phát triển nền KTX, phát triển KTX trên địa bàn vùng đặc thù đánh giá theo các chỉ tiêu: Giá trị các khoản vốn ngoài nước (ODA, vay ưu đãi...) bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP các tỉnh vùng đặc thù phục vụ phát triển KTX vùng; giá trị các khoản vốn trong nước bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP các tỉnh trong vùng đặc thù phục vụ phát triển KTX vùng; giá trị các khoản vốn từ NSNN và có nguồn gốc từ NSNN được phân bổ cho hỗ trợ phát triển KTX gắn với BVMT trên địa bàn vùng đặc thù thông qua sử dụng các quỹ tài chính (như quỹ BVMT, quỹ phát triển khoa học và công nghệ, các quỹ xanh...); giá trị các khoản vốn từ NSNN được phân bổ, sử dụng cho hỗ trợ phát triển KTX vùng đặc thù thông qua các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình mục tiêu, kế hoạch phát triển...; Phạm vi và số lượng các ngành nghề, địa bàn, lĩnh vực hoạt động KTX được sự hỗ trợ có mục tiêu từ NSNN...

- Đối với chính sách huy động NLTC từ DN, TCTC cho phát triển KTX trên địa bàn vùng đặc thù; các chỉ tiêu đánh giá chủ yếu gồm: Giá trị các khoản vốn đầu

tư của DN trong lĩnh vực KTX trên địa bàn vùng đặc thù; giá trị các gói tín dụng của các NHTM sử dụng cho DN vay với các điều kiện ưu đãi nhất định cho mục đích đầu tư trong lĩnh vực KTX trên địa bàn vùng đặc thù; số lượng ngành nghề và lĩnh vực hoạt động KTX thu hút được đầu tư từ DN...

- Đối với chính sách huy động NLTC tài trợ, hỗ trợ của các tổ chức quốc tế, các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài cho phát triển KTX vùng đặc thù, các chỉ tiêu đánh giá chủ yếu gồm: Số lượng các chương trình, dự án tài trợ, hỗ trợ (bao gồm cả hỗ trợ kỹ thuật) của các tổ chức quốc tế và giá trị các khoản vốn tài trợ, hỗ trợ quốc tế cho phát triển KTX vùng đặc thù; lĩnh vực ngành nghề và hoạt động KTX, địa bàn, dự án KTX nhận được sự tài trợ hỗ trợ vốn, kỹ thuật quốc tế...

(3) Tiêu chí chất lượng của chính sách khi được hoạch định, ban hành:

Đánh giá chất lượng của các chính sách ban hành (thể hiện trong văn bản chứa đựng chính sách) theo mức độ đáp ứng các yêu cầu chủ yếu sau:

(i) Xác định rõ mục tiêu chính sách và quy định nội dung chính sách phải tập trung vào những vấn đề trọng tâm nhằm đạt được mục tiêu đề ra; không áp đặt những gánh nặng không cần thiết cho những đối tượng bị ảnh hưởng bởi chính sách; không làm ảnh hưởng tới khả năng cạnh tranh trong thị trường, trừ trường hợp chứng minh được lợi ích thực sự.

(ii) Chính sách tốt phải đạt được kết quả tốt về mặt kinh tế, xã hội và môi trường; quy định chính sách cần ở mức vừa phải, tương ứng với quy mô của vấn đề chính sách cần và đang được giải quyết, tránh những chi phí không cần thiết.

(iii) Nội dung cụ thể của chính sách, nhất là trong việc sử dụng các công cụ chính sách cần phù hợp với các cam kết hội nhập quốc tế của Chính phủ, phù hợp với thông lệ quốc tế, cụ thể ở các chỉ số có thể so sánh được với các nước khác...

(iv) Thống nhất và phù hợp với các chính sách khác, nhất là các chính sách trong hệ thống chính sách phát triển nền KTX và chính sách phát triển KTX vùng đặc thù... Trong đó, cần đáp ứng yêu cầu: Chính sách riêng cho vùng đặc thù trong huy động NLTC cho phát triển KTX trên địa bàn vùng chỉ xử lý những vấn đề mà chưa được xử lý trong các chính sách chung về huy động NLTC cho phát triển nền

KTX (điều chỉnh chung các vùng trên cả nước); chỉ xử lý các vấn đề mà chưa được xử lý trong các chính sách, văn bản pháp luật khác.

(v) Đảm bảo quá trình hoạch định, xây dựng, ban hành chính sách đúng quy định của pháp luật hiện hành.

2.3. Các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến hoạch định và thực hiện chính sách huy động nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế xanh trên địa bàn vùng đặc thù

2.3.1. Các yếu tố và nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến hoạch định, xây dựng chính sách huy động nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế xanh trên địa bàn vùng đặc thù

**Nhóm các yếu tố khách quan:*

(1) Vị trí, vai trò và đặc điểm, đặc thù của vùng cần có chính sách riêng để huy động NLTC cho phát triển KTX trên địa bàn. Đây là yếu tố khách quan chứa đựng các vấn đề thực tiễn cần giải quyết của mỗi chính sách huy động NLTC cho phát triển KTX vùng đặc thù. Trong đó, vị trí, vai trò của vùng thể hiện và đánh giá trên các khía cạnh, tiêu chí chủ yếu, như: Tiềm năng, lợi thế và hạn chế của vùng trong phát triển kinh tế - xã hội, phát triển KTX; Vai trò của vùng đối với phát triển kinh tế - xã hội, phát triển KTX của cả nước; Vai trò đặc biệt của vùng đối với bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia; Vị trí, vai trò của vùng đối với bảo vệ môi trường sinh thái và tái tạo, phát triển các nguồn vốn tự nhiên của quốc gia; Thu nhập và tích lũy tài sản của dân cư, doanh nghiệp và tổ chức hoạt động trên địa bàn vùng; Khả năng và tình hình cân đối NSDP các tỉnh trên địa bàn vùng; Các NLTC dưới dạng tiềm năng nội vùng...

(2) Chênh lệch cung – cầu về NLTC nội vùng cho chuyển đổi xanh, phát triển KTX. Kết quả dự báo nhu cầu NLTC đầu tư cho chuyển đổi xanh, phát triển KTX trên địa bàn Vùng trong trung, dài hạn và khả năng đáp ứng của Vùng là căn cứ quan trọng trong việc hoạch định chính sách riêng về huy động NLTC cho phát triển KTX vùng. Sự chênh lệch càng lớn trong quan hệ cung – cầu (cung nhỏ hơn cầu) về NLTC cho chuyển đổi xanh, phát triển KTX trên địa bàn vùng càng cấp

thiết phải có chính sách đặc thù huy động NLTC nội vùng và chính sách chi hỗ trợ NLTC từ ngân sách trung ương, chính sách ưu tiên huy động các NLTC ngoài vùng cho phát triển KTX trên địa bàn vùng đặc thù đó.

(3) Qui mô NLTC trong NSTW và trong các tổ chức do Nhà nước quản lý. Đây là yếu tố quan trọng tác động tới việc hoạch định các chính sách chi hỗ trợ từ nguồn NSTW cho các địa phương thực hiện chuyển đổi xanh, phát triển KTX trên địa bàn vùng. Trong trường hợp bội thu NSNN với tỉ lệ bội thu cao, qui mô nguồn thu NSTW lớn và dồi dào, Nhà nước sẽ có điều kiện, khả năng hỗ trợ NLTC lớn cho các địa phương ở vùng đặc thù, khó khăn để cân đối cung – cầu NLTC cho chuyển đổi xanh, phát triển KTX. Ngược lại, trong trường hợp bội chi NSNN ở mức cao, việc cân đối NSTW phụ thuộc nhiều vào vay nợ nước ngoài và trong nước, qui mô nguồn thu NSTW hạn hẹp, Nhà nước sẽ khó có khả năng, điều kiện hỗ trợ NLTC cho các địa phương ở vùng đặc thù thực hiện chuyển đổi xanh, phát triển KTX.

(4) Hội nhập quốc tế của quốc gia. Trong đó, trước hết là các cam kết hội nhập quốc tế liên quan đến tự do hóa tài chính và tài khoản vốn, tự do hóa giao dịch vãng lai, các cam kết về xóa bỏ trợ cấp trực tiếp của Chính phủ... ảnh hưởng mạnh đến việc hoạch định chính sách huy động các NLTC từ nước ngoài và chính sách trợ cấp xanh cho chuyển đổi xanh, phát triển KTX trên địa bàn vùng. Thực hiện các cam kết hội nhập quốc tế về tự do hóa tài chính và giao dịch vốn, một mặt tạo thuận lợi cho các dòng vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI) chảy vào các vùng. Nhưng mặt khác, Nhà nước cũng không thể áp dụng các biện pháp chính sách có tính hành chính để can thiệp “nắn dòng” vốn đầu tư FDI vào những địa bàn mà Chính phủ mong muốn. Thực hiện các cam kết hội nhập quốc tế về tự do hóa giao dịch vãng lai, tạo điều kiện thuận lợi cho chuyển tiền đơn phương ròng. Nhờ đó, cộng đồng kiều bào ở nước ngoài được khuyến khích và thuận lợi hóa việc chuyển tiền về nước cho người thân (kiều hối), tăng tích lũy tài sản trong dân cư và là căn cứ để Nhà nước có chính sách huy động NLTC quan trọng này cho đầu tư phát triển KTX, nhất là đối với các vùng đặc thù. Thực hiện các cam kết hội nhập quốc tế về trợ cấp, Chính phủ khó phải chuyển từ chính sách trợ cấp trực tiếp sang áp dụng các hình thức hỗ trợ (gián tiếp) thông qua sử dụng các công cụ kinh tế - tài chính như

thuế, lãi suất, giá cả và các loại quỹ xanh...

(5) Thực tiễn phát triển liên kết vùng, nhất là các liên kết kinh tế trên địa bàn vùng. Đây là yếu tố khách quan ảnh hưởng tới hoạch định, thực thi chính sách huy động các NLTC cho phát triển KTX trên địa bàn vùng. Các giải pháp chính sách liên quan đến sự phối hợp giữa các nhóm chủ thể trong vùng trong huy động và sử dụng các NLTC cho phát triển KTX chỉ có tính khả thi và đạt hiệu quả tác động khi nó được thiết kế phù hợp với qui mô, trình độ phát triển các liên kết vùng; và sẽ ngược lại.

** Nhóm nhân tố chủ quan:*

(1) Nhận thức, tâm lý và quyết tâm chính trị của các nhà lãnh đạo cơ quan Nhà nước trong giải quyết vấn đề nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế xanh vùng đặc thù. Trường hợp các nhà lãnh đạo Nhà nước nhận thức sâu sắc và có quyết tâm chính trị cao đối với phát triển KTX và huy động NLTC cho phát triển KTX ở vùng đặc thù thì sẽ có chỉ đạo quyết liệt các cơ quan soạn thảo chính sách sớm xây dựng chính sách đặc thù và tổ chức thẩm định, ban hành chính sách đặc thù về huy động NLTC cho thúc đẩy phát triển KTX vùng; và ngược lại, việc ban hành các chính sách đó sẽ rất chậm hoặc không thực hiện được. Mặt khác, nếu các nhà lãnh đạo có tâm lý “nhiệm kỳ” và chạy theo “thành tích tăng trưởng nhanh” có thể kéo họ lùi về tư tưởng “tăng trưởng nâu” để dễ dàng hơn so với “tăng trưởng xanh”. Khi đó, “tăng trưởng xanh” chỉ là “khẩu hiệu” có tính chính trị, các chính sách về huy động NLTC cho tăng trưởng xanh, phát triển KTX ở cả cấp toàn nền kinh tế và cấp vùng sẽ không được chú trọng hoạch định, ban hành kịp thời.

(2) Sự chi phối của “lợi ích nhóm”. Trường hợp một vài nhà lãnh đạo có tư tưởng “lợi ích nhóm” trong chỉ đạo các cơ quan soạn thảo chính sách huy động NLTC cho phát triển “kinh tế xanh” ở một vùng đặc thù nào đó mang tính “cục bộ địa phương” (với động cơ kinh tế và chính trị nhất định), sẽ làm cho chính sách mang tính chủ quan, phiến diện và ảnh hưởng tới lợi ích chung của toàn nền kinh tế - xã hội trong chuyển đổi xanh, phát triển KTX. Trái lại, “lợi ích nhóm” cũng có thể cản trở tiến trình hoạch định, ban hành một chính sách huy động NLTC cho phát triển KTX ở một vùng đặc thù nào đó, nếu như chính sách đó không phù hợp hay

đáp ứng nhu cầu “lợi ích nhóm” của một số nhà lãnh đạo. Bởi lẽ, việc huy động NLTC cho phát triển KTX trên địa bàn vùng đặc thù liên quan mật thiết đến phân bổ, sử dụng NLTC nằm trong ngân sách nhà nước (NSTW, NSDP); liên quan đến đầu tư công, mua sắm công... là những lĩnh vực thường nảy sinh “lợi ích nhóm” ...

(3) Năng lực, tầm nhìn của chủ thể có trách nhiệm soạn thảo chính sách huy động nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế xanh trên địa bàn vùng đặc thù.

Đây là yếu tố quan trọng ảnh hưởng tới việc hoạch định một chính sách tốt về huy động NLTC cho phát triển KTX vùng. Bởi chính sách là sự thể hiện năng lực, tầm nhìn và trình độ ứng xử của chủ thể hoạch định chính sách đối với giải quyết vấn đề thực tiễn của chính sách. Trong đó, năng lực, tầm nhìn của chủ thể hoạch định chính sách ảnh hưởng tới việc xây dựng một chính sách tốt thể hiện trên nhiều phương diện nhưng quan trọng nhất là phát hiện, nhận diện và xác định đúng vấn đề chính sách, tức là vấn đề thực tiễn cần giải quyết; xác định đúng nguyên nhân và điều kiện của vấn đề chính sách. Vấn đề quan trọng thứ hai là phải xác định đúng mục tiêu chính sách và qui định ở mức tối thiểu để đạt được mục tiêu đề ra...

(4) Hệ thống luật pháp, chính sách hiện hành của Nhà nước liên quan đến phát triển KTX. Đây là nhân tố có tính chủ quan ảnh hưởng tới ý tưởng ban hành chính sách và hoạch định nội dung cụ thể của chính sách huy động NLTC cho phát triển KTX trên địa bàn một vùng đặc thù nào đó. Chính sách huy động NLTC cho phát triển KTX trên địa bàn một vùng nào đó là dạng chính sách cụ thể, thường được căn cứ và chịu sự ràng buộc bởi các quy định của các chính sách chung về huy động NLTC cho phát triển nền KTX (phạm vi tác động toàn quốc, trong đó có các vùng). Trong trường hợp chưa có các chính sách chung về phát triển KTX cấp quốc gia, cấp vùng, chưa có khung chính sách tài chính xanh hoặc chưa có chính sách chung về huy động NLTC cho phát triển nền KTX (cấp quốc gia) thì việc hoạch định chính sách huy động NLTC cho phát triển KTX một vùng cụ thể nào đó sẽ rất khó khăn, nhất là trong việc xác định “địa” của vấn đề chính sách.

(5) Kết quả đánh giá tác động chính sách, giải pháp chính sách (dự kiến).

Đây là nhân tố có tính chủ quan tác động đến việc chủ thể có thẩm quyền quyết định chính sách có chấp thuận ban hành chính sách theo dự kiến hay không.

Chính sách huy động NLTC cho phát triển KTX trên địa bàn vùng cũng như các chính sách kinh tế khác, thường được xây dựng theo một quy trình chặt chẽ theo luật định. Chính sách là sản phẩm của một quá trình nghiên cứu, phân tích ra quyết định của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền với các bước thực hiện theo một trình tự logic, chặt chẽ. Trong đó, kết quả tổng hợp đánh giá tác động chính sách (tác động kinh tế, tác động xã hội, tác động thủ tục hành chính, tác động về giới, tác động đối với hệ thống pháp luật) sẽ là cơ sở để điều chỉnh dự thảo nội dung chính sách, phương án chính sách, giải pháp chính sách dự kiến để hoàn thiện chính sách một cách tối ưu.

(6) Tình trạng số liệu thống kê nhà nước liên quan đến chuyển đổi xanh, phát triển KTX quốc gia và từng vùng. Đây là nhân tố có tính chủ quan đặc biệt quan trọng đối với quá trình hoạch định, dự thảo và quyết định các chính sách huy động NLTC cho phát triển KTX quốc gia nói chung, từng vùng nói riêng. Nếu hệ thống cơ quan thống kê nhà nước xây dựng được hệ thống chỉ tiêu thống kê và bóc tách được hệ thống số liệu liên quan đến tình hình chuyển đổi xanh, nhất là đầu tư và các dòng tài chính liên quan đến phát triển KTX cả nước, từng vùng, từng địa phương một cách có hệ thống, chính xác sẽ tạo thuận lợi rất lớn cho các cơ quan nghiên cứu hoạch định chính sách; và ngược lại, nếu thiếu nguồn số liệu thống kê nhà nước về KTX, sẽ gây cản trở, khó khăn rất lớn cho các cơ quan này. Sẽ không thể phát hiện kịp thời, đúng vấn đề chính sách cũng như khó có thể xác định đúng mục tiêu chính sách, đưa ra được phương án chính sách tốt nếu không có hoặc thiếu hụt nguồn số liệu thống kê nhà nước liên quan đến chuyển đổi xanh, phát triển KTX, tình hình huy động NLTC cho phát triển KTX quốc gia, vùng.

2.3.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến thực hiện chính sách huy động nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế xanh trên địa bàn vùng

(1) Trình độ phát triển kinh tế - xã hội và năng lực quản lý của lãnh đạo chính quyền địa phương các tỉnh trong vùng ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả huy động các NLTC của mỗi địa phương và của toàn vùng cho phát triển KTX trên địa bàn vùng. Trong đó, các yếu tố chủ yếu như: nguồn lực sẵn có của vùng, hệ thống cơ sở hạ tầng ở vùng, môi trường đầu tư ở vùng, năng lực quản trị vùng và quản lý

địa phương của đội ngũ công chức, trình độ quản lý và sử dụng vốn của cán bộ chuyên môn, mức độ tuân thủ và thực hiện công tác giám sát, kiểm tra sử dụng các nguồn vốn cho phát triển KTX trên địa bàn, mức thu nhập và tích lũy của dân cư trên địa bàn vùng, mức tích tụ và trình độ công nghệ của các doanh nghiệp trên địa bàn vùng... sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả huy động NLTC ở trong và ngoài vùng cho phát triển KTX trên địa bàn vùng.

(2) Mức độ sẵn sàng của các doanh nghiệp trên địa bàn vùng trong tham gia chuyển đổi xanh, phát triển KTX. Trong đó, các yếu tố như: mức độ sẵn sàng về nguồn vốn, về công nghệ sản xuất, về nhân lực, về quản trị doanh nghiệp, về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR)... sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả thực hiện các chính sách cụ thể về huy động NLTC của các doanh nghiệp cho phát triển KTX trên địa bàn vùng.

(3) Sự sẵn lòng đóng góp và tham gia của cộng đồng vào chuyển đổi xanh, phát triển KTX trên địa bàn các địa phương trong vùng. Trong huy động và sử dụng các NLTC cho phát triển KTX, nếu được sự sẵn lòng tham gia của một số nhóm đối tượng và cả cộng đồng, nó sẽ thúc đẩy nhanh tiến độ huy động đồng thời làm tăng hiệu quả sử dụng các NLTC sẵn có của vùng cho phát triển KTX, và ngược lại.

(4) Sự sẵn lòng và niềm tin của các nhà tài trợ quốc tế, các quỹ hỗ trợ quốc tế đối với hỗ trợ nguồn tài chính cho phát triển KTX ở một vùng cụ thể.

(5) Kết quả công tác tuyên truyền về KTX và chính sách huy động các NLTC cho phát triển KTX vùng.

CHƯƠNG 3

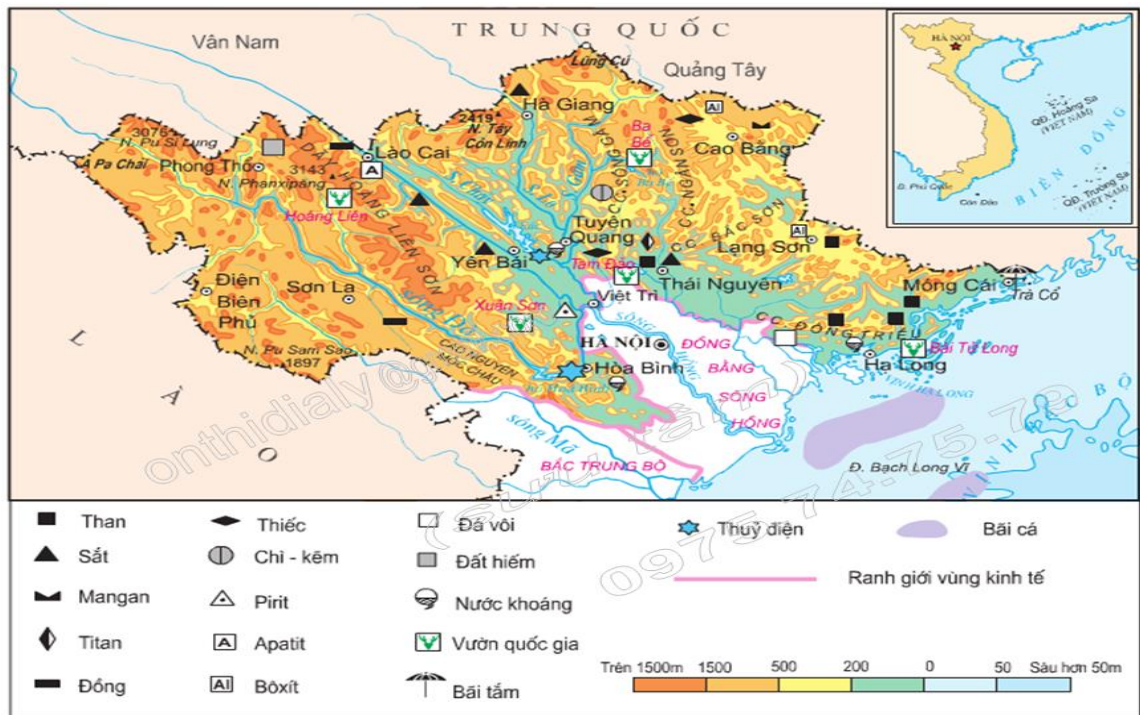
THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ XANH VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

3.1. Khái quát đặc điểm, đặc thù của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc trong huy động các nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế xanh

3.1.1. *Đặc điểm, đặc thù về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của vùng Trung du và miền núi phía Bắc trong chuyển đổi xanh, phát triển kinh tế xanh*

(1) Vùng TD&MNPB có vị trí địa lý đặc biệt và có phạm vi không gian lãnh thổ lớn nhất trong số 6 vùng kinh tế - xã hội của cả nước.

Với vị trí địa lý đặc biệt ở phía Bắc của tổ quốc, vùng TD&MNPB gồm 14 tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Yên Bái, Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình. Theo Niên giám thống kê năm 2016, toàn Vùng có diện tích 95,2 nghìn km², chiếm 27,78% diện tích cả nước; tổng dân số toàn vùng có trên 11,98 triệu người, chiếm 12,9% tổng dân số cả nước; mật độ dân số bình quân toàn Vùng đạt 126 người/km², thấp hơn mức trung bình cả nước (280 người/km²); tổng diện tích đất nông nghiệp toàn Vùng là 2.116,7 nghìn ha, chiếm 18,35% tổng diện tích đất nông nghiệp cả nước; tổng diện tích đất lâm nghiệp toàn vùng có 5,42 triệu ha, chiếm 36,3% tổng diện tích đất lâm nghiệp cả nước.



Hình 3.1: Bản đồ vùng TD&MNPB

(2) Vùng TD&MNPB là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước. Vùng có đường biên giới giáp nước CHND Trung Hoa và nước CHDCND Lào, có nhiều cửa khẩu quốc tế và tiểu ngạch khá thuận lợi cho giao lưu phát triển kinh tế - xã hội. Đây là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước. Đặc điểm, đặc thù nổi bật của vùng TD&MNPB là thực hiện chuyển đổi xanh, phát triển KTX gắn liền với bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia. Trong đó có các vấn đề như xây dựng hành lang biên giới xanh, lộ trình giảm phát thải CO₂ đối với các cơ sở công nghiệp quốc phòng trên địa bàn Vùng.

(3) Vùng TD&MNPB là vùng có vai trò quan trọng đối với môi trường sinh thái của cả vùng Phía Bắc. Địa hình của vùng TD&MNPB khá phức tạp và phân hóa mạnh với nhiều dãy núi cao, hệ thống sông suối dày đặc đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp nước cho vùng và vùng Đồng bằng sông Hồng. Tài nguyên rừng của vùng có ý nghĩa rất lớn trong phát triển kinh tế, quốc phòng – an ninh, đặc biệt có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ sự cân bằng sinh thái điều tiết nguồn nước, hạn chế lũ lụt và hạn hán ở hạ lưu và là nơi bảo tồn nhiều nguồn gen

quý hiếm.

(4) Vùng TD&MNPB là vùng có tiềm năng, lợi thế về nông, lâm nghiệp, thủy điện, khoáng sản, du lịch và kinh tế cửa khẩu. Vùng có nhiều dạng địa hình tạo ra sự đa dạng về các tiểu vùng khí hậu, hình thành nhiều loại đất thuận lợi cho phép phát triển nền nông nghiệp đa dạng với các loại cây trồng, vật nuôi có nguồn gốc nhiệt đới và ôn đới. Vùng TD&MNPB giàu tài nguyên khoáng sản vào bậc nhất ở nước ta, trong đó những loại tài nguyên khoáng sản có ý nghĩa quan trọng đối với quốc gia.

(5) Vùng TD&MNPB là Vùng có nhiều đồng bào dân tộc ít người sinh sống gắn bó lâu đời, có một nền văn hóa đa dạng, phong phú, mỗi dân tộc có một bản sắc văn hóa riêng. Vùng TD&MNPB là vùng có thành phần dân tộc đa dạng nhất trong cả nước với gần 40 dân tộc anh em với phong tục tập quán khác nhau nên sự phát triển của các dân cư mang các đặc thù riêng.

(6) Vùng TD&MNPB là vùng có nhiều căn cứ cách mạng, an toàn khu của các cuộc kháng chiến bảo vệ tổ quốc. Lịch sử hình thành và phát triển của vùng đất và con người vùng TD&MNPB gắn liền với lịch sử hình thành và phát triển của dân tộc Việt Nam.

(7) Vùng TD&MNPB là vùng có số lượng và qui mô doanh nghiệp, cơ sở SXKD nhỏ bé và chậm phát triển hơn nhiều vùng khác trong cả nước. Trong giai đoạn 2011-2015, số doanh nghiệp (DN) toàn Vùng tăng từ 11.670 doanh nghiệp năm 2010 lên 17.000 doanh nghiệp năm 2015, tăng bình quân 7,8%/năm nhưng vẫn chậm hơn tốc độ tăng số lượng DN bình quân cả nước nên tỉ trọng số DN của Vùng trong tổng số DN cả nước có xu hướng giảm từ 4,17% năm 2010 xuống 3,84% năm 2015. Tính đến 31/12/2015, số Hợp tác xã toàn Vùng chiếm 16% tổng số HTX của cả nước, số cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp toàn Vùng chỉ chiếm 9,2% tổng số cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp cả nước, số trang trại chỉ chiếm 8,3% tổng số trang trại cả nước.

(8) Thị trường hàng hoá và dịch vụ vùng TD&MNPB tuy có phạm vi không gian thị trường rộng lớn nhất trong 6 vùng KT-XH nhưng có qui mô nhỏ và chậm phát triển hơn nhiều vùng khác trong cả nước. Về tiêu dùng của dân cư, tuy tổng

mức lưu chuyển HHBL&DTDVTD toàn Vùng đã tăng bình quân 14,45%/năm trong giai đoạn 2011-2016, nhưng tỉ trọng của Vùng trong cả nước chỉ chiếm khoảng 5%. Doanh thu du lịch lữ hành trên địa bàn toàn Vùng năm 2016 đạt 253,6 tỉ đồng, chỉ chiếm tỉ trọng 0,83% cả nước cho thấy vùng TD&MNPB chưa khai thác tốt tiềm năng du lịch của Vùng. Trong giai đoạn 2010-2016, tỉ trọng số lượng hành khách vận chuyển của các địa phương toàn Vùng chỉ chiếm khoảng 2,6% toàn quốc, khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ chiếm khoảng 10% toàn quốc cho thấy ngành logistics của Vùng chưa phát triển.

(9) Vùng TD&MNPB là vùng có mật độ dân số, mức thu nhập bình quân đầu người và mức sống dân cư thấp hơn nhiều so với các vùng khác trong cả nước. Do thu nhập bình quân đầu người một tháng của vùng TD&MNPB thấp hơn nhiều so với mức bình quân của cả nước (bằng khoảng 0,66 lần) nên tỉ trọng tích lũy tài sản trong tổng thu nhập của dân cư trong Vùng cũng thấp hơn nhiều so với mức bình quân của cả nước, chỉ đạt khoảng 15-16% (bình quân cả nước đạt khoảng 26-27%). Tỉ lệ hộ nghèo (đa chiều) toàn vùng là 23%, cao nhất so với các vùng trong cả nước (Tây Nguyên là 18,5%, trung bình cả nước là 9,2%).

Tính đến năm 2016, chỉ mới có 81,3% tổng số hộ trong toàn vùng TD&MNPB có nguồn nước dùng cho ăn uống hợp vệ sinh, thấp hơn nhiều so với tỉ lệ trung bình của cả nước là 93,4%; tỉ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh của Vùng cũng chỉ đạt 67,8%, thấp hơn nhiều so với tỉ lệ trung bình của cả nước là 83,3% [52].

(10) Tăng trưởng kinh tế của vùng TD&MNPB chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên. Trong đó, lĩnh vực nông nghiệp (nông, lâm, thủy sản) vẫn đóng góp khoảng 27-30% GDP của Vùng nhưng cơ bản vẫn tăng trưởng dựa vào nông nghiệp vô cơ làm cạn kiệt tài nguyên, đất đai, chưa chuyển sang phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ xanh. Lĩnh vực công nghiệp – xây dựng đang đóng góp khoảng 34-35% GDP của Vùng nhưng vẫn chủ yếu dựa vào các ngành công nghiệp khai thác khoáng sản thô và sơ chế, công nghiệp luyện kim, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng và công nghiệp hóa chất với công nghệ lạc hậu tiêu hao nhiều năng lượng, mức phát thải các-bon cao, mức chất thải rắn và xả thải gây ô nhiễm môi trường cao (4 ngành này chiếm 52,3% GTSX công nghiệp toàn Vùng trong

năm 2010, đến năm 2016 vẫn chiếm khoảng 50% GTSXCN toàn Vùng). Ngành công nghiệp chế biến nông lâm sản và ngành công nghiệp cơ khí (năm 2010 các ngành này chiếm 33,3% GTSX công nghiệp toàn Vùng) cũng ở tình trạng công nghệ tiêu hao nhiều năng lượng, mức phát thải CO₂ và xả thải ô nhiễm cao.

(11) Hoạt động kinh tế trên địa bàn vùng TD&MNPB đang dựa vào các ngành sử dụng và tiêu hao nhiều năng lượng hóa thạch, mức phát thải CO₂ và xả thải chất thải rắn cao; tỉ lệ các khu công nghiệp, các đô thị, cụm công nghiệp – làng nghề xử lý chất thải rắn và nước thải đạt tiêu chuẩn quy định còn thấp. Toàn vùng TD&MNPB có tới 110 doanh nghiệp trong tổng số gần 1.300 doanh nghiệp cả nước bị xếp vào Danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm phải thực hiện kiểm toán năng lượng, với tổng tiêu thụ năng lượng quy đổi là 2.288.506 TOE. Trong đó có 12 doanh nghiệp khai thác khoáng sản, 35 doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng các loại đều thuộc nhóm có mức sử dụng năng lượng quy đổi cao và mức phát thải và xả thải cao [33].

Theo niên giám thống kê 2016, toàn vùng TD&MNPB hiện có 34 khu công nghiệp và 8 khu kinh tế (chiếm 11,3% tổng số các khu công nghiệp, khu kinh tế cả nước). Trong đó, chỉ có 21 khu công nghiệp xử lý chất thải rắn và nước thải đạt tiêu chuẩn quy định, chiếm tỉ lệ 61,8%, thấp hơn mức trung bình của cả nước là 64,20%. Năm 2016, bình quân một ngày, toàn vùng TD&MNPB thu gom được 2.457 tấn chất thải rắn thông thường (chiếm 7,4% tổng lượng thu gom chất thải rắn thông thường của cả nước); trong đó có 1.386 tấn chất thải rắn thông thường thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, chiếm tỉ lệ 56,4% so với tổng lượng chất thải rắn thông thường được thu gom của toàn Vùng, thấp hơn nhiều mức trung bình của toàn quốc là 81,6%. Năm 2016, toàn Vùng chưa có đô thị loại V nào có công trình xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn quy định và chỉ có dưới 10% số đô thị loại này có công trình xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn quy định (chỉ số này của toàn quốc là 20,8%); đối với đô thị loại IV trong Vùng cũng chưa có đô thị nào có công trình xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn quy định (chỉ số này của toàn quốc là 6%) và chỉ có khoảng 15% số đô thị loại này của Vùng có công trình xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn quy định (chỉ số này của toàn quốc là 40%) [52].

(12) Vùng TD&MNPB đang sản xuất và tiêu thụ năng lượng hóa thạch ở mức cao, chưa đổi mới công nghệ theo hướng tiết kiệm năng lượng, chưa sử dụng hiệu quả năng lượng. Toàn Vùng hiện có 3 nhà máy nhiệt điện (sử dụng nguyên liệu hóa thạch) công nghệ lạc hậu có mức phát thải CO₂ và xả thải cao; bình quân mỗi năm tiêu thụ năng lượng quy đổi của 3 nhà máy nhiệt điện này tới 753.482 TOE, chiếm tỉ trọng 33% tổng lượng tiêu thụ năng lượng quy đổi của toàn Vùng. Công nghiệp thủy điện vừa và nhỏ chiếm tỉ trọng khoảng 6-7% GTSX toàn ngành công nghiệp của Vùng nhưng cũng đang gây các tác động xấu tới môi trường sinh thái. Mặt khác, do khó khăn về NLTC nên đa số các doanh nghiệp trên địa bàn Vùng chưa đủ nguồn lực đầu tư đổi mới công nghệ theo hướng tiết kiệm năng lượng.

(13) Về cơ bản, sản phẩm hàng hóa của vùng TD&MNPB là “sản phẩm nâu”, có rất ít “sản phẩm xanh”, sản phẩm đã được dán nhãn sinh thái hoặc sản phẩm được dán nhãn tiết kiệm năng lượng. Chẳng hạn, toàn bộ 35 doanh nghiệp sản xuất xi măng và vật liệu xây dựng các loại trong Vùng đều đang sử dụng công nghệ vật liệu nung.

3.1.2. Đặc điểm, đặc thù về huy động và sử dụng các nguồn lực tài chính của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc trong giai đoạn khởi đầu thực hiện chuyển đổi xanh

** Đặc điểm huy động và sử dụng NLTC trong NSNN:*

(1) Vùng TD&MNPB có tổng nguồn thu NSNN còn hạn chế, chiếm tỉ trọng nhỏ trong tổng thu NSNN cả nước, có sự chênh lệch lớn giữa các địa phương trong Vùng. Năm 2010, các tỉnh trong vùng TD&MNPB đã đạt mức tổng thu NSNN trên địa bàn là 31.530,5 tỉ đồng, chiếm 5,35 % tổng thu NSNN của cả nước trong cùng thời gian. Đến năm 2016, tổng mức thu NSNN trên địa bàn các tỉnh vùng TD&MNPB tuy đạt 67.435 tỉ đồng, nhưng chỉ chiếm 5,6% tổng thu NSNN của cả nước.

**Bảng 3.1: Tổng thu NSNN trên địa bàn các tỉnh vùng TD&MNPB
giai đoạn 2010-2016**

Đơn vị tính: tỉ đồng

Địa phương	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	Tổng 2010-2016
1. Hà Giang	1.520,2	1.874,2	2.215,7	1.987,5	1.824,8	2.204,1	2.489,6	11.116,1
2. Cao Bằng	1.459	1.479,3	2.166	2.596,6	2.272	2.505,5	2.426,6	14.904,9
3. Bắc Kạn	288,4	324,2	361,2	431,7	1.301,2	1.090,5	1.167,0	4.964,1
4. Tuyên Quang	1.591,2	1.732,8	2.022,2	2.511,7	1.726,5	1.858,4	2.112,8	13.555,5
5. Lào Cai	2.932,6	3.724,1	4.603,8	5.838,6	6.495,5	6.417,4	7.147,1	37.159,0
6. Yên Bái	5.614,9	7.444,2	10.198	10.236,7	3.101,4	3.293,8	3.572,0	43.461,0
7. Thái Nguyên	2.725,3	3.662	4.056,4	4.605,4	6.070,6	8.640,5	11.777,6	41.183,7
8. Lạng Sơn	3.406,3	3.554,3	3.821,9	3.515,0	7.150,1	9.543,9	7.635,0	38.626,5
9. Bắc Giang	3.023,6	3.370,8	3.966,8	4.104,9	4.999,0	5.288,9	6.529,3	31.283,1
10. Phú Thọ	2.092,8	2.392,1	2.817,7	3.211,6	5.139,9	5.189,9	6.233,4	27.077,4
11. Điện Biên	1.239	1.337,7	2.142,4	2.070,8	2.089	2.090,2	2.653,2	13.621,6
12. Lai Châu	1.404,9	1.586,4	1.992	2.045,6	2.229,3	2.441,6	3.425,7	15.125,5
13. Sơn La	2.014,4	2.556,7	3.348,8	4.287	4.620,5	5.618,7	6.220,9	28.666,9
14. Hòa Bình	2.218,1	2.173,6	2.818,5	3.282,6	3.225,1	3.649,9	4.049,9	21.417,7
Tổng toàn vùng TD&MNPB	31.530,5	37.212,4	46.531,4	50.725,7	52.244,9	60.098	67.435	345.777,0
Tỉ trọng trong cả nước		5,1%	5,33%	5,12%	5,9%	6,0%	5,6%	3,6%

Nguồn: - Số liệu 2010 – 2013: Tổng cục Thống kê [49]

- Số liệu năm 2014, 2015 và 2016: Bộ Tài chính [39], [40]

(2) Tình trạng thâm hụt cán cân thu - chi ngân sách địa phương (bội chi) diễn ra phổ biến tại các tỉnh trong vùng TD&MNPB và có xu hướng ngày càng lớn; Việc cân đối thu - chi NSDP dựa ngày càng nhiều vào nguồn bổ sung từ NSTW. Trong cân đối NSNN trên địa bàn các tỉnh toàn vùng TD&MNPB trong 4 năm 2010-2013, việc huy động NLTC cho cân đối ngân sách các địa phương trong Vùng mới chỉ đáp ứng được 47,6% nhu cầu chi ngân sách địa phương, còn lại 53% phải dựa vào sự hỗ trợ của ngân sách Trung ương. Trong các năm 2014 và 2016, cán cân thu –

chi ngân sách địa phương các tỉnh vùng TD&MNPB thâm hụt ngày càng trầm trọng, Nhà nước đã phải bổ sung 240.957 tỉ đồng từ NSTW cho NSDP các tỉnh trong toàn vùng TD&MNPB trong 03 năm 2014-2016 (gấp 1,3 lần tổng mức hỗ trợ bổ sung từ nguồn NSTW cho NSDP các tỉnh trong Vùng trong 04 năm 2010-2013 là 182.609 tỉ đồng). Do vậy, tính chung cả giai đoạn 2010-2016, Nhà nước đã bổ sung từ nguồn NSTW cho NSDP các tỉnh toàn vùng TD&MNPB tổng số 423.566 tỉ đồng.

Bảng 3.2: Bổ sung từ NSTW cho NSDP các tỉnh vùng TD&MNPB giai đoạn 2010–2016

(Đơn vị tính: tỉ đồng)

Chỉ tiêu Địa phương	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	Tổng GD 2010-2016
1. Hà Giang	3.741,6	5.158	6.952,7	6.817,4	7.631,3	7.982,1	8.149	46.432
2. Cao Bằng	2.636	3.827,7	5.108,4	4.489,7	5.237,1	6.046,6	6.036	33.382
3. Bắc Kạn	2.668,9	3.356,9	4.407,6	3.086,9	3.679,5	3.400,6	3.383	24.703
4. Tuyên Quang	1.397	1.994,6	3.264,1	4.916,1	4.656,7	4.807,4	4.583	26.969
5. Lào Cai	1.796,8	2.690,6	2.000,8	1.649,4	5.677,9	5.943,2	5.726	25.485
6. Yên Bái	0	0	0	0	5.395,4	5.537	5.290	16.222
7. Thái Nguyên	1.786,2	2.033,1	2.440,4	2.312	4.164,3	4.546,4	3.120	20.400
8. Lạng Sơn	0	571,8	1.724,3	1.692,5	5.712,1	6.703,9	6.640	23.045
9. Bắc Giang	2.774,8	3.998	4.779,8	5.540,8	6.682,4	6.670,6	6.390	36.836
10. Phú Thọ	3.054	4.710,5	5.948,8	6.179,7	5.684,8	6.884,9	6.231	38.694
11. Điện Biên	2.854,7	4.497,4	5.900,7	5.147,6	6.413,2	6.780,5	6.116	38.710
12. Lai Châu	709,6	1.148,3	2.294,5	2.444,5	5.528,3	5.723,9	4.728	22.577
13. Sơn La	3.532,1	5.021,2	6.563,7	6.145,6	7.075,6	7.382,3	6.600	42.320
14. Hòa Bình	2.374	3.693,8	4.908,5	4.715,2	5.288,2	5.542	5.367	31.888
Tổng toàn vùng TD&MNPB	29.326	41.132	56.294	55.857	78.826	83.951	78.180	423.566

Nguồn: - Số liệu 2010 – 2013: Tổng cục Thống kê [49]
 - Số liệu các năm 2014, 2015: Bộ Tài chính [39]; [40]
 - Số liệu 2016: Nghị quyết 58/2018/QH14 của Quốc hội

(3) Nguồn lực tài chính trong NSNN được sử dụng chi cho đầu tư phát triển

trên địa bàn vùng TD&MNPB ngày càng lớn (năm 2011 đạt 17.579 tỉ đồng, năm 2015 đạt 21.959 tỉ đồng) nhưng chủ yếu dựa vào nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW; tỉ trọng chi cho đầu tư phát triển trong tổng chi NSDP toàn Vùng còn rất nhỏ và có xu hướng ngày càng giảm. Tính chung toàn vùng TD&MNPB, trong giai đoạn 2010-2013, chi đầu tư phát triển từ ngân sách địa phương chỉ chiếm tỉ trọng bình quân từ 20-23% tổng chi cân đối ngân sách của các địa phương toàn Vùng; các năm 2014-2015 chỉ số này giảm dần còn 17-18%. Chỉ số này của vùng TD&MNPB thấp hơn nhiều so với mức bình quân của cả nước trong cùng thời gian.

** Đặc điểm huy động và sử dụng NLTC ngoài NSNN:*

(1) Vùng TD&MNPB là địa bàn kém hấp dẫn các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài hơn so với nhiều vùng khác trong cả nước và chậm được cải thiện; tỉ trọng số dự án và tổng vốn FDI đăng ký toàn Vùng trong tổng số dự án và tổng vốn FDI đăng ký vào Việt Nam còn rất nhỏ và có xu hướng giảm. Tính đến 31/12/2017, toàn Vùng thu hút được 826 dự án FDI (chiếm 3,3% tổng số dự án FDI có hiệu lực cả nước), với tổng số vốn đăng ký 15.124,6 triệu USD (chiếm 4,7% tổng vốn FDI đăng ký vào Việt Nam).

(2) Huy động NLTC từ xã hội (các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế) cho đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn vùng TD&MNPB đã tăng đáng kể qua các năm nhưng cơ cấu đầu tư chưa có sự chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỉ trọng của khu vực kinh tế ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Xét về cơ cấu vốn đầu tư thực hiện phân theo thành phần kinh tế trên địa bàn vùng TD&MNPB, trong giai đoạn 2011-2016, khu vực kinh tế nhà nước chiếm tỉ trọng bình quân khoảng 45% (chỉ số này của toàn quốc là khoảng 37%), khu vực kinh tế ngoài Nhà nước chiếm tỉ trọng khoảng 47% (chỉ số này của toàn quốc là khoảng 40%), khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỉ trọng khoảng 9% (chỉ số này của toàn quốc là khoảng 23%). Điều này phản ánh thực tế vùng TD&MNPB vẫn dựa nhiều vào vốn của khu vực kinh tế trong nước, mức huy động các NLTC của khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài còn hạn chế và thấp hơn nhiều mức trung bình của cả nước.

3.2. Phân tích thực trạng các chính sách huy động nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế xanh tác động đến vùng Trung du và miền núi phía Bắc

3.2.1. Thực trạng chủ trương, chính sách chung của Đảng và Nhà nước về huy động nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam

Trong những năm vừa qua, Đảng và Nhà nước ta quan tâm thích đáng đến TTX, phát triển KTX, đã ban hành một số chủ trương, chính sách lớn về huy động các nguồn lực, nhất là NLTC cho chuyển đổi xanh, phát triển KTX ở Việt Nam trong đó có vùng TD&MNPB.

Đại hội XI của Đảng đã thông qua "Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020", trong đó đề ra định hướng "gắn phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế xanh". Tiếp theo, Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Hội nghị Trung ương 7 (khoá XI) của Đảng về "Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường", trong đó đã khẳng định "Thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh và phát triển bền vững"; đồng thời, đã chỉ ra giải pháp lớn: "Đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách tài chính, tăng cường và đa dạng hoá nguồn lực cho ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường".

Thực hiện chủ trương chính sách lớn của Đảng về phát triển KTX, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 phê duyệt, ban hành "Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050" (gọi tắt là chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh). Trong đó, đề ra chính sách chung về "Huy động nguồn lực thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh", đã xác định quan điểm, mục tiêu Chính sách huy động, phân bổ sử dụng NLTC:

- Nhà nước ưu tiên và dành kinh phí thỏa đáng từ ngân sách trung ương và ngân sách địa phương để thực hiện chiến lược TTX, đặc biệt cho nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng và năng lượng tái tạo.

- Ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích các TCTC, các DN, nhất là các DNN&V triển khai các hoạt động sản xuất kinh doanh theo tiêu chí TTX.

- Sử dụng các công cụ tài chính, tín dụng, thị trường để khuyến khích và hỗ trợ phát triển KTX, sản phẩm xanh. Tiến tới xây dựng hệ thống quản lý, giao dịch phát thải khí nhà kính, thuế, phí các-bon.

- Khuyến khích và chú trọng thu hút các nguồn vốn vay, ODA, hỗ trợ kỹ thuật của các nước, các tổ chức quốc tế và đội ngũ trí thức Việt Nam sinh sống ở nước ngoài tham gia thực hiện chiến lược TTX.

- Tạo thuận lợi cho khu vực DN tư nhân và nhà nước trong hợp tác quốc tế thực hiện chuyển giao công nghệ, phát triển nguồn nhân lực”.

Tại Chiến lược này, Chính phủ đã giao: “Bộ Tài chính chủ trì xây dựng chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế, các tổ chức và cá nhân đầu tư phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam”. Đồng thời, Danh mục 10 Chương trình, dự án ưu tiên trong giai đoạn 2011-2015 (Ban hành kèm theo Quyết định 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ) cũng đã xác định ưu tiên số 1 là: “1. Đề án xây dựng cơ chế, chính sách huy động nguồn lực cho tăng trưởng xanh”; và “6. Khung chính sách thuế, tài khóa xanh gồm cả biểu thuế trợ giá”; “8. Khung chính sách hỗ trợ phát triển công nghệ xanh” ...

Ngày 20 tháng 03 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 403/QĐ-TTg phê duyệt “Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014-2020”. Trong đó, quy định về các nguồn vốn thực hiện các hoạt động gồm: vốn từ NSNN trong Chương trình hỗ trợ ứng phó biến đổi khí hậu; từ nguồn của các doanh nghiệp, tổ chức tài chính; từ cộng đồng; và từ nguồn viện trợ của quốc tế. Tại Quyết định này, Chính phủ cũng đã giao Ban điều phối triển khai Chiến lược tăng trưởng xanh phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài Chính “Xây dựng và ban hành Đề án xây dựng cơ chế, chính sách huy động các nguồn lực (tài chính, nhân lực) cho tăng trưởng xanh giai đoạn đến năm 2020”. Đồng thời, giao Bộ Tài Chính phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư “xây dựng khung chính sách tài chính (bao gồm: thuế, phí, trợ giá, các quỹ, chế tài, các tiêu chí xanh/phát triển bền vững với doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán) liên quan tới thúc đẩy thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh”.

Tiếp sau kế hoạch hành động quốc gia về TTX, đến hết năm 2017, chỉ có 06

Bộ/ngành xây dựng kế hoạch hành động về TTX và các Bộ khác vẫn đang trong quá trình xây dựng hoàn thiện; đã có 15 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành kế hoạch hành động về TTX, các tỉnh/thành phố khác đang trong quá trình xây dựng kế hoạch hành động này. Riêng lĩnh vực tài chính, ngày 20/10/2015, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ký Quyết định số 2183/QĐ-BTC ban hành "Kế hoạch hành động của ngành Tài chính thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh đến năm 2020", trong đó đã nêu ra một số nhiệm vụ như: 1) xây dựng, hoàn thiện các chính sách tài chính liên quan tới thúc đẩy thực hiện Chiến lược TTX; 2) rà soát hoàn thiện chính sách phát triển xanh các loại thị trường; 3) rà soát, hoàn thiện chính sách tín dụng và hỗ trợ của Nhà nước...

Tuy vậy, đến nay, sau 06 năm thực hiện Chiến lược quốc gia về TTX và sau 04 năm thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia về TTX, các Đề án, chính sách nêu trên vẫn chưa được xây dựng, ban hành để triển khai thực hiện. Sự chậm trễ này đã ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình thực hiện huy động NLTC cho phát triển KTX của các địa phương trong cả nước nói chung, các tỉnh ở vùng TD&MNPB nói riêng. Do Nhà nước chưa hoạch định, ban hành được chính sách chung về huy động các NLTC cho chuyển đổi xanh, TTX, phát triển KTX trên phạm vi toàn quốc, nên đến nay, việc hoạch định các chính sách cụ thể, đặc thù về huy động các NLTC cho phát triển KTX trên các vùng đặc thù như vùng TD&MNPB cũng chưa được thực hiện. Vì vậy, dưới đây tác giả luận án này chỉ phân tích thực trạng các chính sách chung liên quan đến huy động NLTC cho phát triển nền KTX tác động đến vùng TD&MNPB.

3.2.2. Thực trạng chính sách huy động nguồn lực tài chính từ ngân sách nhà nước cho phát triển kinh tế xanh tác động đến vùng Trung du và miền núi phía Bắc

3.2.2.1. Thực trạng các chính sách huy động nguồn lực tài chính vào ngân sách nhà nước gắn với mục tiêu phát triển kinh tế xanh tác động đến vùng Trung du và miền núi phía Bắc

** Nhóm chính sách thuế, phí tạo nguồn thu NSNN và hỗ trợ phát triển KTX:*

- Chính sách thuế bảo vệ môi trường (BVMT): luật thuế BVMT được Quốc hội thông qua ngày 15/11/2010, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2012. Mục tiêu của chính sách thuế BVMT nhằm: Đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế bền vững, khuyến khích phát triển kinh tế đi liền với giảm ô nhiễm môi trường; tạo thêm nguồn thu để giải quyết vấn đề môi trường, bảo đảm tính cạnh tranh của nền kinh tế và các sản phẩm chủ yếu của Việt Nam. Theo biểu khung thuế được quy định tại Điều 8 của Luật thì đối tượng chịu thuế BVMT gồm 8 nhóm hàng hoá với mức thuế tuyệt đối tính trên một đơn vị hàng hoá.

Bảng 3.3: Mức thuế BVMT điều chỉnh tăng đối với một số mặt hàng chịu thuế

TT	Hàng Hoá	Đơn vị	Mức thuế theo NQ 1269/2011/UBTV QH12 (đồng/1 đơn vị hàng hoá)	Mức thuế theo NQ 888a/2015/UBTV QH13 (đồng/1 đơn vị hàng hoá)	Chênh lệch (đồng/1 đơn vị hàng hoá)
1	Xăng, trừ Etanol	lít	1.000	3.000	2.000
2	Nhiên liệu bay	lít	1.000	3.000	2.000
3	Dầu Dielsel	lít	500	1.500	1.000
4	Dầu Mazut	lít	300	900	600
5	Dầu nhờn	lít	300	900	600
6	Mỡ nhờn	Kg	300	900	600

(Nguồn: Nghị quyết số 1269/2011/UBTVQH12 và Nghị quyết số 888a/2015/UBTVQH13)

Theo nguồn số liệu NSNN công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính, trong giai đoạn 2012 -2015, nguồn thu từ thuế BVMT đóng góp khoảng 12 nghìn tỷ đồng vào NSNN mỗi năm, chiếm khoảng 2% thu từ thuế mỗi năm, tương đương khoảng 0,3% GDP, chủ yếu là từ xăng, dầu. Riêng năm 2015 thu thuế BVMT đạt 27 nghìn tỷ đồng và năm 2016 đạt gần 38 nghìn tỷ đồng.

- Chính sách thuế tài nguyên: Luật thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25/11/2009, có hiệu lực từ ngày 01/07/2010 (thay thế pháp lệnh thuế tài nguyên năm 1998), được sửa đổi, bổ sung năm 2014 theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế. Mục tiêu của chính sách thuế tài nguyên (TN) của Nhà nước là nhằm góp phần bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm TN, BVMT, bảo đảm

và tăng nguồn thu NSNN. Luật thuế TN quy định tổ chức, cá nhân nộp thuế TN khi có hoạt động khai thác TN thuộc đối tượng chịu thuế TN, số thuế TN được xác định chịu trên sản lượng TN tính thuế, giá tính thuế và thuế suất. Trên cơ sở khung thuế suất thuế TN được quy định tại Điều 7 của Luật, UBTVQH đã ban hành Biểu mức thuế suất thuế TN tại Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 ngày 16/12/2013 và điều chỉnh tăng mức thuế suất thuế TN của hầu hết các loại TN, trừ một số loại như yếm sào, dầu, khí thiên nhiên... tại Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10/12/2015. Nguyên tắc xác định mức thuế suất là: TN không có khả năng tái tạo thì áp dụng mức thuế suất cao, TN có khả năng tái tạo thì áp dụng mức thuế suất thấp, đã thể hiện quan điểm chính sách khai thác TN tiết kiệm, hiệu quả. Theo số liệu thống kê của Tổng Cục thuế, số thu thuế TN bình quân năm 2012 bằng khoảng 5,54% tổng thu NSNN, trong đó: Số thu thuế TN từ dầu khí chiếm 84% tổng số thu thuế TN, từ nhôm khoáng sản phi kim loại chiếm khoảng 10%, từ nguồn nước thiên nhiên chiếm khoảng 2,7%, từ số TN còn lại chiếm 1,47%.

- Chính sách thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB): Chính sách thuế TTĐB được thể hiện trong Luật thuế TTĐB năm 2008, được sửa đổi bổ sung theo Luật số 106/2016/QH13 ngày 06/04/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT, Luật thuế TTĐB và Luật quản lý thuế. Mục tiêu của chính sách thuế TTĐB là không khuyến khích một số hoạt động SXKD có sản phẩm ảnh hưởng tới môi trường nên đánh thuế TTĐB với mức thuế suất cao đối với một số hàng hoá có ảnh hưởng không tốt đến môi trường để hạn chế việc sản xuất kinh doanh các mặt hàng này; đồng thời bổ sung nguồn thu cho NSNN dùng để chi cho đầu tư giải quyết các vấn đề về môi trường, góp phần nâng cao nhận thức BVMT. Theo quy định hiện hành, thuốc lá, xe ô tô dưới 24 chỗ, xe mô tô trên 125 cm³, xăng các loại thuộc diện chịu thuế TTĐB.

- Chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Chính sách thuế TNDN của Nhà nước được thể hiện trong Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 ngày 03/06/2008, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNDN năm 2013, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật về thuế năm 2014. Trong đó, mức thuế suất TNDN phổ thông đã được điều chỉnh từ 22% xuống 20% áp dụng từ ngày 01/01/2016.

- Chính sách phí hỗ trợ BVMT và phát triển KTX: được thể hiện trong Luật phí và lệ phí và các Nghị định của Chính phủ. Mục tiêu của Chính sách này là khuyến khích việc xã hội hoá công tác thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải và thu hồi năng lượng từ chất thải thân thiện với môi trường; đồng thời, tạo thêm nguồn thu, góp phần chi đầu tư giải quyết các vấn đề môi trường, nâng cao nhận thức BVMT của cộng đồng. Chính sách cụ thể về một số loại phí như sau: (i) Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản (KS): Hiện nay đang được triển khai thực hiện trong cả nước trên cơ sở Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ. Trong đó, quy định khoản phí được thu trên mỗi đơn vị KS được khai thác, khung mức phí đối với từng loại KS được quy định khoảng tối thiểu và tối đa. Căn cứ khung mức phí này, Hội đồng nhân dân (HĐND) cấp tỉnh quyết định cụ thể mức thu phí BVMT đối với khai thác từng loại KS cho phù hợp với mức độ tác động đến môi trường của hoạt động khai thác từng loại KS. (ii) Phí BVMT đối với nước thải: Được thể hiện tại Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29/03/2013 của Chính phủ về phí BVMT đối với nước thải, được sửa đổi và đang thực hiện theo quy định tại Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16/11/2016 của Chính phủ nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường từ nước thải và tạo nguồn kinh phí sử dụng cho việc phòng ngừa, hạn chế, kiểm soát ô nhiễm môi trường từ nước thải, tổ chức các phương án công nghệ, kỹ thuật xử lý ô nhiễm môi trường nước. (iii) Phí BVMT đối với chất thải rắn và phế liệu: Theo Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu (có hiệu lực từ ngày 15/06/2015), tổ chức, cá nhân phát sinh chất thải và phế liệu có trách nhiệm nộp phí, giá dịch vụ cho hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải. (iv) Phí vệ sinh môi trường: Theo luật phí và lệ phí, phí vệ sinh môi trường là khoản phí trả cho việc thu gom, xử lý rác thải đô thị, mức phí do HĐND cấp tỉnh quy định, mức thu phí khác nhau tùy thuộc vào từng địa phương.

** Nhóm chính sách huy động NLTC từ nguồn lực đất đai và tài sản gắn liền với đất đai vào NSNN và hỗ trợ phát triển KTX:*

- Chính sách thu tiền sử dụng đất (SDĐ): luật Đất đai (2003; 2013) quy định: Người SDĐ được Nhà nước giao đất; chuyển mục đích SDĐ, công nhận quyền SDĐ phải nộp tiền SDĐ. Chính sách thu tiền SDĐ được quy định cụ thể trong các

Nghị định của Chính phủ, được sửa đổi bổ sung nhiều lần. Hiện nay, việc thực hiện chính sách thu tiền SDD ở các địa phương trên cả nước đang được thực hiện trên cơ sở các quy định cụ thể tại Nghị định số 45/2014/NĐ-CP và Nghị định số 123/2017/NĐ-CP. Theo đó, Nhà nước thực hiện chính sách thu tiền SDD dưới nhiều hình thức, bao gồm cả đấu giá.

- Chính sách thu tiền thuê đất, thuê mặt nước: Luật Đất đai (2013) quy định: Người SDD được Nhà nước cho thuê phải nộp tiền SDD. Chính sách hiện hành về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước được quy định cụ thể tại Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về tiền thuê đất, thuê mặt nước và được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 123/2017/NĐ-CP.

- Chính sách cho thuê, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước (SHNN): hiện hành được quy định tương đối toàn diện và cụ thể tại Nghị định số 34/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 04 năm 2013 của Chính phủ về quản lý sử dụng nhà ở thuộc SHNN. Tuy vậy, sau khi có Luật Nhà ở năm 2014 và Luật Ngân sách nhà nước sửa đổi năm 2015 đã quy định các khoản thu NSNN, trong đó bao gồm cả khoản thu từ cho thuê, bán nhà thuộc SHNN, thì Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở đã sửa đổi, bổ sung quy định về quản lý khoản thu được từ việc cho thuê, thuê mua, bán nhà thuộc SHNN cho phù hợp với Luật NSNN sửa đổi năm 2015.

** Nhóm chính sách vay nợ trong nước và vay nợ nước ngoài bù đắp bội chi NSNN, hỗ trợ KTX:*

- Chính sách cơ bản về vay nợ của Nhà nước: Theo quy định của Hiến pháp năm 2013 và Luật Tổ chức Quốc hội (Luật số 57/2014/QH13), chính sách cơ bản về vay nợ trong nước và vay nợ nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Quốc hội; trong đó Quốc hội quyết định mức giới hạn an toàn nợ công, nợ quốc gia, nợ Chính phủ. Luật NSNN năm 2002, sửa đổi năm 2015 đã quy định: trường hợp có bội chi NSNN, bao gồm cả bội chi NSTW và bội chi NSDP cấp tỉnh (NSDP cấp huyện và cấp xã không được phép bội chi), thì nguồn bù đắp bội chi NSNN là từ vay trong nước và vay nước ngoài; bao gồm cả vay từ phát hành trái phiếu chính phủ (TPCP), phát hành trái phiếu chính quyền địa phương (TPCQĐP). Mức dư nợ

vay của NSDP được tính trên số thu của NSDP được phân cấp: đối với TP.Hà Nội và TP.Hồ Chí Minh mức dư nợ vay không quá 60% số thu NSDP được phân cấp. Đối với các địa phương có số thu NSDP lớn hơn chi thường xuyên NSDP mức dư nợ vay không quá 30% số thu ngân sách được hưởng theo phân cấp, các tỉnh còn lại mức dư nợ vay không quá 20% số thu NSDP được phân cấp.

Các chính sách hiện hành về vay, trả nợ nước ngoài, nợ công, nợ chính phủ được quy định trong Luật Quản lý nợ công (Luật số 20/2017/QH14) và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật này (như Nghị định 93/2018/NĐ-CP). Việc định mức trần nợ nước ngoài của quốc gia, nợ công, nợ chính phủ được điều chỉnh theo các Nghị quyết kỳ họp Quốc hội. Theo Nghị quyết số 25/2016/QH14 của Quốc hội, mức trần tổng dư nợ nước ngoài của quốc gia không quá 50% GDP, mức trần nợ công không quá 65% GDP, trần nợ chính phủ không quá 54% GDP.

- Chính sách chung về thu hút viện trợ, tài trợ phát triển chính thức của nhà tài trợ nước ngoài đã được quy định trong Luật Quản lý nợ công năm 2009 (Luật số 29/2009/QH12), được thay thế bằng Luật Quản lý nợ công năm 2017 (Luật số 20/2017/QH14) và các luật khác có liên quan (như Luật Đầu tư công năm 2014, Luật NSNN 2015). Nghị định số 16/2016/NĐ-CP của Chính phủ đã có những quy định cụ thể về chính sách và cơ chế quản lý vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài. Theo đó, Nhà nước ta nhất quán và kiên trì thực hiện chính sách theo hướng: khuyến khích mọi nhà tài trợ nước ngoài cung cấp vốn ODA cho Việt Nam, gỡ bỏ mọi rào cản để đón dòng vốn ODA, đẩy mạnh giải ngân vốn ODA và chú trọng sử dụng hiệu quả vốn ODA. Nghị định số 16/2016/NĐ-CP quy định 06 lĩnh vực ưu tiên sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, trong đó có lĩnh vực: Hỗ trợ BVMT, ứng phó với BĐKH và TTX (Điều 5). Các phương thức cung cấp vốn ODA, vốn vay ưu đãi gồm: chương trình, dự án, hỗ trợ ngân sách, phí dự án. Đối với vốn vay ODA viện trợ không hoàn lại được ưu tiên sử dụng cho một số lĩnh vực, trong đó có: Hỗ trợ trực tiếp cải thiện đời sống kinh tế, văn hoá, xã hội, môi trường cho người dân, nhất là người nghèo ở vùng nông thôn, miền núi, vùng đồng bào dân tộc...

- Chính sách hiện hành về vay nợ của CQĐP đã được thể hiện tại Điều 7

Luật NSNN năm 2015 trong chương VII của Luật Quản lý nợ công năm 2017, được quy định chi tiết tại Nghị định số 93/2018/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý nợ của CQĐP. Theo đó, CQĐP cấp tỉnh được phép vay để bù đắp bội chi ngân sách cấp tỉnh và vay để trả nợ gốc các khoản vay của CQĐP. Vay cho bù đắp bội chi NSĐP chỉ được sử dụng cho đầu tư phát triển để thực hiện chương trình, dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được HĐND cấp tỉnh quyết định; UBND cấp tỉnh không được trực tiếp vay nước ngoài; CQĐP không được bảo lãnh cho các tổ chức, cá nhân để vay vốn hoặc phát hành trái phiếu trong và ngoài nước. Hình thức vay của CQĐP gồm: phát hành TPCQĐP tại thị trường vốn trong nước; vay lại từ nguồn vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ; vay trực tiếp từ các TCTC trong nước, vay ngân quỹ nhà nước, vay từ quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh. Chủ trương phát hành TPCQĐP do HĐND cấp tỉnh quyết định, UBND cấp tỉnh hoàn thiện Đề án phát hành TPCQĐP xin ý kiến của Bộ Tài chính, chủ thể phát hành TPCQĐP là UBND cấp tỉnh. Trường hợp phát hành TPCQĐP xanh phải tuân thủ các quy định như phát hành TPCQĐP thông thường và UBND cấp tỉnh phải báo cáo danh mục dự án sử dụng nguồn vốn phát hành TPCQĐP xanh theo hướng dẫn của Bộ Tài chính. Việc phát hành TPCQĐP theo hai phương thức: Đấu thầu phát hành và bảo lãnh phát hành.

** Nhóm chính sách phân cấp và phân chia nguồn thu liên quan đến NSĐP các tỉnh vùng TD&MNPB:*

Chính sách phân cấp và phân chia nguồn thu giữa NSTW và NSĐP: Luật NSNN năm 2015 và Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN, đã quy định phân chia nguồn thu giữa NSTW và NSĐP. Theo đó, các nguồn thu của NSĐP bao gồm: 1) Các khoản thu NSĐP hưởng 100%, gồm 05 khoản cụ thể; 2) Các khoản thu phân chia theo tỉ lệ phần trăm (%) giữa NSTW và NSĐP, gồm 05 khoản cụ thể; 3) Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP; Thu chuyển nguồn của NSĐP từ năm trước chuyển sang (chi tiết xem phụ lục số 1.9a). Chính sách phân chia tỉ lệ phần trăm (%) giữa NSTW và NSĐP và nguyên tắc phân cấp nguồn thu giữa ngân sách các cấp ở địa phương được quy định tại Điều 39 Luật NSNN 2015 và chi tiết tại các Điều 17, Điều 18 của Nghị định 163/2016/NĐ-CP (cụ thể xem phụ lục 1.9a). Trên

thực tế, trong cả giai đoạn 2010-2016, tất cả các tỉnh trong vùng TD&MNPB đã được Nhà nước hỗ trợ cho hưởng tỉ lệ phân chia giữa nguồn thu NSTW và NSDP là 100% (tức là toàn bộ số thu NSNN trên địa bàn tỉnh được để lại cho NSDP hưởng 100%).

Các chính sách huy động NLTC vào NSNN đã tác động mạnh đến thu NSNN, NSDP các tỉnh vùng TD&MNPB (cụ thể tại Phụ lục số 1.9).

3.2.2.2. Thực trạng các chính sách phân bổ và sử dụng nguồn lực tài chính trong ngân sách nhà nước cho phát triển kinh tế xanh tác động đến vùng Trung du và miền núi phía Bắc

** Nhóm chính sách phân bổ và sử dụng NLTC trong NSNN cho đầu tư, hỗ trợ BVMT, ứng phó BĐKH, phát triển KTX:*

- Chính sách phân bổ và sử dụng NLTC trong NSNN cho thành lập và sử dụng các loại quỹ tài chính phục vụ BVMT, ứng phó với BĐKH và hỗ trợ phát triển KTX. Các loại quỹ tài chính cụ thể gồm:

(1) Quỹ dự trữ tài chính: Luật NSNN năm 2015 và Nghị định số 163/2016/NĐ-CP đã quy định: Quỹ dự trữ tài chính là quỹ của Nhà nước, hình thành từ NSNN và các nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật. Chính phủ, UBND cấp tỉnh lập Quỹ dự trữ tài chính từ các nguồn tăng thu, kết dư ngân sách, bố trí trong dự toán chi NS hằng năm và các nguồn tài chính khác, số chi của quỹ tài chính ở mỗi cấp không vượt quá 25% dự toán chi NS hằng năm của cấp đó. Quỹ dự trữ tài chính được sử dụng trong một số trường hợp cụ thể, trong đó có các nhiệm vụ ứng phó với BĐKH và BVMT, như: phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh trên diện rộng... và các nhiệm vụ cấp bách khác phát sinh ngoài dự toán mà sau khi sắp xếp lại ngân sách, sử dụng hết dự phòng ngân sách mà vẫn chưa đủ nguồn, được sử dụng Quỹ dự trữ tài chính để đáp ứng các nhu cầu chi nhưng mức sử dụng tối đa không quá 70% số dư đầu năm của quỹ.

(2) Quỹ BVMT: Theo Điều 149, Luật BVMT năm 2014 (thay thế Luật BVMT năm 2005): Quỹ BVMT là tổ chức tài chính được thành lập ở Trung ương, ngành, lĩnh vực, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để hỗ trợ hoạt động BVMT.

Quỹ BVMT Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 82/2002/QĐ-TTg ngày 26/06/2002 của Thủ tướng Chính phủ, đã được sửa đổi bổ sung nhiều lần theo Quyết định số 35/2008/QĐ-TTg, Quyết định số 02/2014/QĐ-TTg và hiện nay là Quyết định số 78/2014/QĐ-TTg thay thế các Quyết định trước quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ. Quỹ BVMT Việt Nam (VEPF) là tổ chức tài chính nhà nước trực thuộc Bộ Tài nguyên và môi trường; có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ (đến năm 2017, Quỹ có vốn điều lệ là 1.000 tỷ đồng), hoạt động theo mô hình Công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. VEPF có chức năng cho vay lãi suất ưu đãi, tài trợ, hỗ trợ lãi suất cho các chương trình, dự án, các hoạt động, nhiệm vụ BVMT và ứng phó với BĐKH không nằm trong kế hoạch ngân sách trong phạm vi cả nước. Các hoạt động hỗ trợ BVMT của VEPF: cho vay vốn với lãi suất ưu đãi đối với dự án BVMT; hỗ trợ lãi suất vay vốn sau đầu tư cho các dự án BVMT vay vốn từ các tổ chức tín dụng; tài trợ, đồng tài trợ cho các hoạt động BVMT như xử lý khắc phục ô nhiễm môi trường, ứng phó, khắc phục hậu quả do sự cố môi trường, thiên tai gây ra và các hoạt động phổ biến, tuyên truyền về quản lý, khai thác tài nguyên; thực hiện chính sách tài chính đối với dự án CDM, quản lý, thu lệ phí bán/chuyển CERs đối với dự án CDM thực hiện tại Việt Nam, hỗ trợ hoạt động CDM, trợ giá sản phẩm của dự án CDM; hỗ trợ giá điện cho dự án điện gió nổi lưới; hỗ trợ tài chính cho các hoạt động ứng phó với BĐKH; thực hiện các chương trình, dự án và nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường giao.

Đối với các Quỹ BVMT địa phương, theo các văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) hiện hành (Luật Bảo vệ môi trường, Quyết định số 18/2013/QĐ-TTg của Chính phủ về cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản, thay thế Quyết định số 71/2008/QĐ-TTg,...), UBND cấp tỉnh ban hành quyết định thành lập, điều lệ và quy chế hoạt động của Quỹ BVMT địa phương mình. Tính đến tháng 12/2016, trên phạm vi cả nước đã có 42 Quỹ BVMT được thành lập ở các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Trong đó có 10 Quỹ trực thuộc UBND tỉnh, thành phố và 32 Quỹ trực thuộc Sở tài nguyên và môi trường địa phương). Hoạt động của các Quỹ BVMT địa phương triển khai theo 3 chức năng, nhiệm vụ chính: cho vay vốn lãi

suất ưu đãi đối với các dự án môi trường trong phạm vi địa phương thành lập Quỹ; tài trợ, đồng tài trợ cho các hoạt động BVMT tại địa phương; nhận ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản đối với các dự án khai khoáng tại địa phương.

Kết quả hoạt động của VEPF và các quỹ BVMT địa phương đã tác động đáng kể tới chuyển đổi xanh ở Việt Nam (cụ thể tại phụ lục 1.10).

(3) Quỹ bảo vệ và phát triển rừng được thành lập và hoạt động theo Nghị định số 05/2008/NĐ-CP ngày 14/01/2008 của Chính phủ. Theo quy định tại Nghị định này, nguồn tài chính của Quỹ Trung ương gồm: a) NSNN hỗ trợ ban đầu khi thành lập là 100 tỉ đồng và cấp đủ trong thời gian 2 năm, kể từ ngày Quỹ được thành lập; b) Tài trợ đóng góp tự nguyện của các tổ chức quốc tế; tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; c) vốn nhận uỷ thác từ các tổ chức quốc tế; tổ chức và cá nhân trong nước và ngoài nước; từ các Quỹ và các nguồn tài chính khác. Nguồn tài chính cho Quỹ cấp tỉnh: Ngoài nguồn vốn từ Quỹ Trung ương, NSNN cấp tỉnh hỗ trợ vốn ban đầu khi thành lập còn bao gồm các nguồn khác tương tự như trên (Quỹ Trung ương) và các đối tượng đóng góp bắt buộc quy định tại Nghị định này.

(4) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (NAFOSTED) được thành lập và hoạt động theo quy định tại Nghị định số 122/2003/NQ-CP của Chính phủ nhằm huy động các NLTC khác nhau đầu tư cho khoa học và công nghệ (KH&CN). Trong giai đoạn 2008-2015, NAFOSTED đã huy động được tổng số vốn là 1.617 tỉ đồng; trong đó từ nguồn ngân sách sự nghiệp khoa học là 1.302 tỉ đồng (chiếm 80,5%), nguồn vốn ODA là 126 tỉ đồng, nguồn thu theo quy định là 7,8 tỉ đồng, nguồn đối ứng nước ngoài là 68,8 tỉ đồng, nguồn đối ứng của doanh nghiệp theo Nghị định 119/NĐ-CP là 112 tỉ đồng. Hiện nay, tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển KH&CN quốc gia thực hiện theo Luật KH&CN năm 2013, Nghị định số 23/2014/NĐ-CP và Quyết định số 37/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Quỹ hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, có chức năng tiếp nhận các nguồn vốn của Nhà nước, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; đồng thời tổ chức thực hiện tài trợ, cho vay, bảo lãnh vốn vay, hỗ trợ các hoạt động nâng cao năng lực KH&CN quốc gia, cấp kinh phí đối với các nhiệm vụ KH&CN do Bộ KH&CN trực

tiếp quản lý. Nhà nước cũng sử dụng Quỹ làm công cụ để hỗ trợ các hoạt động KH&CN phục vụ mục tiêu phát triển KTX, nhất là nghiên cứu, tiếp nhận, chuyển giao và phát triển công nghệ xanh.

- Chính sách sử dụng NSNN đầu tư cho phục hồi và phát triển vốn tự nhiên, trước hết là rừng và các thảm thực vật, duy trì đa dạng sinh học thể hiện trong một số văn bản QPPL như: Quyết định số 327-CP ngày 15/9/1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về một số chủ trương, chính sách sử dụng đất trồng, đồi núi trọc, rừng, bãi bồi ven biển và mặt nước, trồng lại rừng (gọi tắt là Chương trình 327); trong đó đã đề ra chương trình mục tiêu trồng 5 triệu ha rừng, đến năm 2010, Chương trình này đã chi 1.350 tỷ đồng từ nguồn vốn NSNN. Tiếp theo, trong kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 (phê duyệt tại Quyết định số 57/2012/QĐ-TTg) quy định chính sách sử dụng 14.067 tỷ đồng vốn NSNN và huy động 35.250 tỷ đồng vốn ngoài NSNN cho thực hiện kế hoạch này nhằm nâng độ che phủ rừng lên 45% vào năm 2020.

- Chính sách đầu tư từ nguồn vốn NSNN (đầu tư công) cho lĩnh vực phát triển năng lượng tái tạo được quy định trong một số văn bản QPPL như: Quyết định số 37/2011/QĐ-TTg về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện gió tại Việt Nam; Quyết định số 24/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện sinh khối tại Việt nam; Quyết định số 177/2007/QĐ-TTg phê duyệt “Đề án phát triển nhiên liệu sinh học đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2025”. Luật Điện lực sửa đổi số 24/2012/QH13, đã bổ sung quy định: đẩy mạnh việc khai thác và sử dụng các ngành năng lượng mới, năng lượng tái tạo để phát điện. Nhà nước có chính sách ưu đãi đối với dự án đầu tư phát triển nhà máy phát điện sử dụng nguồn năng lượng mới, năng lượng tái tạo.

- Chính sách sử dụng NLTC trong NSNN để cung cấp các khoản tín dụng Nhà nước cho vay với LS thấp hơn LS vay thương mại để hỗ trợ đầu tư trong lĩnh vực BVMT, ứng phó BĐKH và phát triển KTX. Một số chính sách cụ thể như: Quyết định số 1419/QĐ-TTg ngày 07 tháng 09 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020"; Trong đó, đã quy định chính sách: Nhà nước hỗ trợ qua tín dụng nhà nước đối với các dự

án sản xuất (SX) sạch hơn trong công nghiệp, các dự án đầu tư áp dụng cơ chế CDM của các cơ sở SX được hưởng chính sách ưu đãi tài chính. Nghị định số 59/2007/NĐ-CP về quản lý chất thải rắn, đã quy định chính sách: a) Hỗ trợ đầu tư bằng các nguồn NSNN và tín dụng ưu đãi, hỗ trợ LS sau đầu tư khi sử dụng vốn vay thương mại; b) Bảo đảm nguồn vốn vay tín dụng ưu đãi bằng thế chấp các tài sản được hình thành từ vốn vay. Nghị định số 04/2009/NĐ-CP về ưu đãi, hỗ trợ hoạt động BVMT, đã quy định chính sách: a) Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung áp dụng công nghệ xử lý có tỉ lệ chất thải phải chôn lấp sau xử lý dưới 10% và hệ thống xử lý chất thải sinh hoạt tập trung được Nhà nước hỗ trợ 50% vốn đầu tư xây dựng, trong đó 40% từ NSTW và 10% từ NSDP; 50% còn lại được vay ưu đãi từ Ngân hàng phát triển Việt Nam (VDB) hoặc Quỹ BVMT Việt Nam. b) Vốn đầu tư thiết bị triển khai ứng dụng sáng chế BVMT được Nhà nước hỗ trợ 30%; 70% còn lại được vay vốn từ VDB hoặc Quỹ BVMT Việt Nam. c) DN, HTX có hoạt động: (i) Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới chưa được sử dụng tại Việt Nam; ứng dụng công nghệ sinh học để BVMT; (ii) Đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D) kỹ thuật xử lý, tái chế chất thải, công nghệ thân thiện với môi trường chiếm 25% doanh thu trở lên; (iii) Chuyển giao công nghệ phục vụ xử lý chất thải, công nghệ thân thiện với môi trường; và (iv) Áp dụng công nghệ giảm thiểu khí thải gây hiệu ứng nhà kính, phá huỷ tầng Ozon; được hưởng chính sách ưu đãi về tín dụng đầu tư của VDB, NAFOSTED, VEPF và các quỹ khác theo quy định của pháp luật để thực hiện dự án đầu tư SXKD.

** Nhóm chính sách chi NSNN trực tiếp cho mục tiêu BVMT và thúc đẩy xanh hoá nền kinh tế tác động đến vùng TD&MNPB:*

- Chính sách chi NSNN cho sự nghiệp BVMT, hỗ trợ xanh hoá nền kinh tế: đã được thể hiện rõ trong Luật NSNN năm 2015 và Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, Luật Bảo vệ môi trường năm 2014. Theo đó, hằng năm NSNN bố trí kinh phí sự nghiệp BVMT không thấp hơn 1% tổng chi cân đối của NSNN trong dự toán NSNN hàng năm, tập trung chủ yếu vào các nhiệm vụ: Hỗ trợ các nhiệm vụ BVMT theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; thực hiện phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; quản lý khu bảo tồn thiên nhiên của Nhà nước; xây dựng và ban hành các tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật, quy trình kỹ thuật về BVMT; xây

dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch BVMT; hoạt động nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra thực hiện pháp luật về BVMT...Theo số liệu công khai của Bộ Tài chính, giai đoạn 2010-2016, tổng chi thường xuyên NSTW cho sự nghiệp BVMT đã tăng dần: Năm 2010 là 6.230 tỉ đồng, năm 2011 là 7.600 tỉ đồng, năm 2012 là 9.050 tỉ đồng, năm 2013 là 9.772 tỉ đồng, năm 2014 là 9.928 tỉ đồng, năm 2015 tăng vọt lên 11.400 tỉ đồng và năm 2016 ước khoảng 12.000 tỉ đồng (năm 2016 chưa có số liệu công bố chính thức của Bộ Tài chính, nhưng theo Nghị quyết số 58/2018/QH14 ngày 12/6/2018 của Quốc hội, tổng khoản chi cho sự nghiệp kinh tế và BVMT từ NSTW là 18.916 tỉ đồng, cao hơn chỉ số này của năm 2015 là 18.483 tỉ đồng).

- Chính sách chi NSNN (NSTW, NSDP, vốn ODA...) cho các chương trình mục tiêu quốc gia (do Quốc hội phê chuẩn, Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư) và một số chương trình mục tiêu trọng điểm (do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt) thuộc lĩnh vực BVMT, ứng phó BĐKH và phát triển KTX:

+ Chính sách chi NSNN cho thực hiện một số chương trình, kế hoạch trọng điểm quốc gia đã thực hiện trong giai đoạn trước năm 2016, có tác động rõ rệt đến xanh hoá vùng TD&MNPB, gồm: (1) Chương trình mục tiêu quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn 2012-2015, được phê duyệt tại Quyết định số 1183/QĐ-TTg ngày 30/08/2012 của Thủ tướng Chính phủ, với tổng vốn đầu tư là 1.171 tỉ đồng. Trong đó: NSNN là 923 tỉ đồng (NSTW là 770 tỉ đồng, NSDP là 153 tỉ đồng) và nguồn vốn nước ngoài là 848 tỉ đồng. Mục tiêu của Chương trình là từng bước hiện thực hoá chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính, xây dựng nền kinh tế các-bon thấp, góp phần bảo vệ hệ thống khí hậu trái đất. Trong 4 năm thực hiện Chương trình (2012-2015), tổng chi NSNN cho thực hiện Chương trình là gần 900 tỉ đồng (theo số liệu công bố trên Công thông tin điện tử của Bộ Tài chính). (2) Chương trình mục tiêu quốc gia khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường giai đoạn 2012-2015, được phê duyệt tại Quyết định số 1206/QĐ-TTg ngày 2/9/2012 của Thủ tướng Chính Phủ, với tổng vốn đầu tư là 5.863 tỉ đồng. Trong đó: NSNN là 4.000 tỉ đồng (NSTW là 2.500 tỉ đồng, NSDP là 1.500 tỉ đồng), vốn vay ODA và viện trợ nước ngoài: 1.563 tỉ đồng, vốn của các tổ chức kinh tế - xã hội khác: 300 tỉ đồng. Mục tiêu của Chương trình là khắc phục ô nhiễm, cải thiện và phục hồi chất lượng môi trường tại các khu vực bị ô nhiễm, suy thoái; ngăn chặn sự phát sinh các

khu vực bị ô nhiễm, suy thoái mới để bảo đảm sức khỏe cộng đồng... Tuy thế, sau 4 năm thực hiện Chương trình (2012-2015), tổng chi NSTW cho chương trình chỉ đạt 500 tỉ đồng. (3) Chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2012-2015, được phê duyệt tại Quyết định số 1427/QĐ-TTg ngày 02/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ, với tổng vốn đầu tư 930 tỉ đồng. Trong đó: NSNN là 650 tỉ đồng (NSTW: 350 tỉ đồng, NSDP: 300 tỉ đồng), vốn tài trợ của các tổ chức quốc tế và nước ngoài là 180 tỉ đồng, vốn huy động khác là 100 tỉ đồng. Mục tiêu của Chương trình là: Triển khai đồng bộ các hoạt động của chương trình theo chiều sâu, tạo bước chuyển biến đột phá trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng cuối cùng... Sau 4 năm thực hiện chương trình, tổng chi NSTW cho Chương trình đạt 300 tỉ đồng (theo số liệu công bố trên cổng TTĐT của Bộ Tài chính).

(4) Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, thực hiện theo Quyết định số 2406/QĐ-TTg ngày 18/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Trong 4 năm thực hiện Chương trình (2012 - 2016), chi NSNN cho Chương trình đạt 4.600 tỉ đồng.

(5) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020, được phê duyệt tại Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 4/6/2010 của Thủ tướng Chính Phủ; sau đó được lồng ghép nội dung tăng trưởng xanh, tiêu chí nông thôn xanh tại Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020. Riêng giai đoạn 2011 - 2015, cả nước đã huy động được 815.308 tỉ đồng cho Chương trình, trong đó NSNN là 266.785 tỉ đồng (chiếm 31,34%). Đối với vùng TD&MNPB, trong giai đoạn 2011 - 2015, toàn Vùng đã huy động được 151.229 tỉ đồng cho thực hiện Chương trình, trong đó vốn từ NSNN là 59.749 tỉ đồng (chiếm 39,5%).

+ Chính sách chi NSNN cho thực hiện một số chương trình mục tiêu giai đoạn 2016 - 2020 liên quan trực tiếp đến BVMT, ứng phó BĐKH và chuyển đổi xanh vùng TD&MNPB. Kế thừa các thành quả và tiếp tục triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu trọng điểm của giai đoạn trước

(2011 - 2015) trong tình hình mới và để góp phần thực hiện các mục tiêu của chiến lược phát triển bền vững Việt Nam thời kỳ 2011 - 2020, chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014 - 2020, ngày 26/8/2016 Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 73/NQ-CP phê duyệt chủ trương đầu tư 21 chương trình mục tiêu giai đoạn 2016 - 2020. Trong đó, có một số chương trình trực tiếp tác động đến phát triển KTX trên địa bàn vùng TD&MNPB và sử dụng nguồn vốn từ NSNN rất lớn, như: (1) Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh, với tổng vốn đầu tư là 15.866 tỉ đồng (100% từ nguồn NSNN). Trong đó: vốn đầu tư phát triển từ NSTW: 470 tỉ đồng, vốn sự nghiệp từ NSTW: 396 tỉ đồng, vốn ODA: 15.000 tỉ đồng. Tổng nguồn vốn đầu tư cho chương trình được phân thành hai hợp phần: (i) Hợp phần ứng phó với biến đổi khí hậu là 11.300 tỉ đồng; trong đó, vốn đầu tư phát triển: 11.000 tỉ đồng, vốn sự nghiệp: 300 tỉ đồng. (ii) Hợp phần tăng trưởng xanh là 4.566 tỉ đồng; Trong đó, vốn đầu tư phát triển: 4.470 tỉ đồng, vốn sự nghiệp: 96 tỉ đồng. (2) Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng, với tổng vốn đầu tư là 189.337 tỉ đồng (100% từ nguồn NSNN). Trong đó, vốn đầu tư phát triển từ NSTW: 101.841 tỉ đồng, vốn ĐTPT từ NSDP: 61.000 tỉ đồng, vốn ODA: 26.496 tỉ đồng. (3) Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững, với tổng vốn đầu tư 59.599 tỉ đồng. Trong đó: vốn ĐTPT từ NSTW: 9.460 tỉ đồng, vốn sự nghiệp từ NSTW: 5.115 tỉ đồng, vốn ODA: 6.800 tỉ đồng, vốn huy động hợp pháp khác: 38.224 tỉ đồng. (4) Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương, với tổng vốn đối ứng 10.000 tỉ đồng. Trong đó, vốn ĐTPT từ NSTW: 10.000 tỉ đồng (100% bằng nguồn NSTW). (5) Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư, với tổng vốn đầu tư 529.935 tỉ đồng. Trong đó, vốn ĐTPT từ NSTW: 24.375 tỉ đồng, vốn sự nghiệp từ NSTW: 560 tỉ đồng, vốn ODA: 6.458 tỉ đồng; vốn huy động hợp pháp khác: 498.542 tỉ đồng.

3.2.3. Thực trạng chính sách huy động nguồn lực tài chính từ các doanh nghiệp, tổ chức tài chính cho phát triển kinh tế xanh tác động đến vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

** Nhóm chính sách sử dụng các công cụ tài chính, tín dụng, thị trường để khuyến khích và hỗ trợ DN đầu tư phát triển KTX:*

- Chính sách ưu đãi, miễn thuế nhập khẩu (NK) đối với hàng hoá NK để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ xanh, các nhóm dự án thuộc lĩnh vực BVMT, phát triển KTX. Trong đó:

+ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu (XK), thuế NK, đã quy định: ưu đãi thuế NK đối với các dự án nằm trong Danh mục đặc biệt khuyến khích đầu tư, như: (i) Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện từ năng lượng mặt trời, năng lượng gió, khí sinh vật, địa nhiệt, thủy triều; (ii) Trồng, chăm sóc rừng; (iii) Nuôi trồng nông, lâm, thủy sản trên đất hoang hoá, vùng nước chưa được khai thác; (iv) Xử lý ô nhiễm và BVMT, sản xuất thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường, thiết bị quan trắc và phân tích môi trường; (v) Thu gom, xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn; tái chế, tái sử dụng chất thải.

+ Chính sách ưu đãi thuế NK đối với DN hoạt động và đầu tư dự án trong lĩnh vực năng lượng. Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả (Luật số 50/2010/QH12), quy định: phương tiện, thiết bị, phụ tùng, vật tư phục vụ cho hoạt động nghiên cứu phát triển công nghệ tiết kiệm năng lượng; sản phẩm tiết kiệm năng lượng, các loại phương tiện giao thông tiết kiệm nhiên liệu, sử dụng khí hoá lỏng, khí thiên nhiên, điện, nhiên liệu hỗn hợp, sinh học mà trong nước chưa sản xuất được và thuộc danh mục do Chính phủ quy định được miễn, giảm thuế NK theo quy định của pháp luật về thuế (khoản 3, Điều 41). Khoản 2a, Điều 41 của Luật này cũng quy định: các ưu đãi về thuế XK, thuế NK, thuế TNDN (đối với sản phẩm và DN có dự án sản xuất sản phẩm tiết kiệm và sử dụng hiệu quả năng lượng) được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

+ Chính sách ưu đãi thuế NK đối với DN đầu tư dự án CDM. Nghị định 149/2005/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế XK, thuế NK và Quyết định số 130/2007/QĐ-TTg về một số cơ chế tài chính đối với dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch, đã quy định chính sách ưu đãi thuế NK: Dự án CDM được miễn thuế NK đối với hàng hoá NK để tạo tài sản cố định của dự án, hàng hoá

NK là nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được để phục vụ sản xuất của dự án (Điều 13).

+ Chính sách ưu đãi thuế NK, thuế XK đối với đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực BVMT. Nghị định số 04/2009/NĐ-CP của Chính phủ về ưu đãi, hỗ trợ hoạt động BVMT đã quy định chính sách: ưu đãi thuế NK đối với các trường hợp: (i) NK máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật liệu sử dụng trực tiếp trong việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải; quan trắc và phân tích môi trường; sản xuất năng lượng sạch, năng lượng tái tạo: được miễn thuế NK và áp dụng cho cả trường hợp mở rộng quy mô dự án, thay thế, đổi mới công nghệ; (ii) NK máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải trong nước chưa sản xuất, công nghệ trong nước chưa tạo ra được; tài liệu, sách, báo, tạp chí khoa học và các nguồn tin điện tử về khoa học và công nghệ sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu, xử lý chất thải, dự án chuyển giao công nghệ phục vụ xử lý chất thải: được ưu đãi về thuế theo quy định của pháp luật về thuế XK, thuế NK. (iii) Miễn thuế XK đối với một số sản phẩm quy định tại Danh mục các sản phẩm được ưu đãi, hỗ trợ của Nghị định này.

+ Chính sách ưu đãi thuế NK đối với dự án điện sinh khối. Quyết định số 24/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện sinh khối tại Việt nam, đã quy định: Dự án điện sinh khối được miễn thuế NK đối với hàng hoá NK để tạo tài sản cố định cho dự án, hàng hoá NK là nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được NK để phục vụ sản xuất của dự án theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế XK, thuế NK.

- Chính sách ưu đãi thuế TNDN đối với DN đầu tư vào hoạt động BVMT và phát triển KTX. Cụ thể: Miễn giảm thuế TNDN đối với dự án điện sinh khối được thực hiện như đối với dự án thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế (Điều 12, Quyết định 24/2014/QĐ-TTg). Ưu đãi thuế TNDN đối với DN, HTX hoạt động BVMT trong các hoạt động nghiên cứu, SXKD (Điều 13, Nghị định số 04/2009/NĐ-CP). Ưu đãi thuế suất, miễn, giảm thuế TNDN đối với dự án CDM được thực hiện như đối với: (i) Dự án thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư; (ii) Dự án CDM là dự án đầu tư mở rộng, dự án đầu tư chiều sâu hoặc dự

án đầu tư bổ sung thiết bị của cơ sở SXKD đang hoạt động đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mới mang lại; (iii) Dự án CDM lựa chọn phương thức hạch toán toàn bộ thu nhập từ bán lượng phát thải khí nhà kính vào thu nhập khác của năm bán (Luật thuế TNDN; Quyết định 130/2007/QĐ-TTg).

Nhằm khuyến khích đầu tư, SXKD theo hướng kinh tế xanh và BVMT, Luật thuế TNDN hiện hành quy định nhiều chính sách ưu đãi đối với DN, thể hiện ở các Điều 10, Điều 13, Điều 14 Luật thuế TNDN năm 2008 và sửa đổi bổ sung năm 2013, 2014, cụ thể như sau: Miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải của DN được cấp chứng chỉ giảm phát thải. Áp dụng thuế suất 10% đối với thu nhập của DN từ thực hiện hoạt động xã hội hoá trong lĩnh vực môi trường; thu nhập của DN từ trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng; nuôi trồng nông, lâm, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi. Áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm đối với thu nhập của DN từ thực hiện dự án đầu tư mới; ứng dụng công nghệ cao; sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu huỷ chất thải; phát triển công nghệ sinh học; BVMT. Đồng thời, DN được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp tối đa 9 năm tiếp theo. Áp dụng thuế suất 20% (so với mức thuế suất phổ thông là 22%) trong 15 năm (kể từ 01/01/2016 là 17%) đối với thu nhập của DN từ thực hiện dự án đầu tư mới sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng; đồng thời, doanh nghiệp được miễn thuế 2 năm, giảm 50% số thuế phải nộp tối đa 4 năm tiếp theo.

- Chính sách miễn, giảm tiền SDD, tiền thuê đất đối với DN trong một số trường hợp nhằm hỗ trợ KTX và BVMT. Một số chính sách cụ thể: Nghị định số 59/2007/NĐ-CP về quản lý chất thải rắn, đã quy định chính sách ưu đãi: Nhà nước miễn tiền SDD, hỗ trợ chi phí đền bù giải phóng mặt bằng để khuyến khích và hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn, các công trình phụ trợ. Quyết định số 37/2011/QĐ-TTg về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện gió tại Việt Nam, đã quy định: các dự án điện gió và công trình đường dây và trạm biến áp để đấu nối với lưới điện quốc gia được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định hiện hành áp dụng đối với các dự án thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư. Quyết định số 24/2014/QĐ-TTg về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện sinh khối tại

Việt Nam, đã quy định: các dự án điện sinh khối và công trình đường dây và trạm biến áp để đấu nối với lưới điện quốc gia được miễn, giảm tiền SDD, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật hiện hành áp dụng đối với các dự án thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư. Quyết định số 77/2007/QĐ-TTg phê duyệt "Đề án phát triển nhiên liệu sinh học đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2025", đã quy định: các DN sản xuất nhiên liệu sinh học được hưởng các ưu đãi tối đa về thuê đất, SDD thời gian 20 năm.

- Chính sách tín dụng nhằm hỗ trợ tài chính, hỗ trợ LS cho các DN đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực BVMT và KTX. Một số chính sách cụ thể: Nhà nước hỗ trợ tài chính dưới các hình thức cho vay với LS ưu đãi, hỗ trợ LS vay vốn và tài trợ cho các DN đầu tư dự án và hoạt động phòng chống, khắc phục ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường thông qua sử dụng VEPF (Quyết định số 82/2002/QĐ-TTg). Nhà nước hỗ trợ DN qua tín dụng nhà nước đối với các dự án sản xuất sạch hơn trong công nghiệp, các dự án đầu tư sản xuất theo CDM (quyết định số 1419/QĐ-TTg ngày 7/9/2009 của Thủ tướng Chính phủ). Nhà nước khuyến khích hỗ trợ các DN đầu tư SX sản phẩm tiết kiệm năng lượng, đầu tư dây chuyền SX, mở rộng quy mô SX bằng công nghệ tiết kiệm năng lượng... thông qua cho vay vốn ưu đãi từ VDB, NAFOSTED, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ BVMT và được hỗ trợ từ Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao, chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả (Luật số 50/2010/QH12 về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả). Nhà nước khuyến khích, hỗ trợ các DN tham gia đầu tư, xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn, các công trình phụ trợ thông qua sử dụng các nguồn ngân sách và tín dụng ưu đãi, hỗ trợ LS sau đầu tư khi sử dụng vốn vay thương mại (Nghị định 59/2007/NĐ-CP).

- Chính sách trợ giá đối với một số sản phẩm xanh, sản phẩm sạch, nhằm khuyến khích các DN đầu tư sản xuất sản phẩm xanh, thân thiện môi trường. Một số chính sách cụ thể: Nhà nước hỗ trợ giá điện đối với dự án điện gió nối lưới, các dự án điện sinh khối thông qua sử dụng VEPF nhằm khuyến khích, hỗ trợ các DN đầu tư vào lĩnh vực phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng xanh (Quyết định số 37/2011/QĐ-TTg, Quyết định số 24/2014/QĐ-TTg). Thực hiện chính sách này, VEPF đã hỗ trợ cho 2 dự án là Dự án điện gió Bạc Liêu và Phong điện 1 Bình

Thuận với số tiền hỗ trợ 22,06 tỉ đồng. Đồng thời việc trợ giá cho các dự án điện gió theo cơ chế CDM cũng được thực hiện đối với Dự án Phong điện 1 Bình Thuận với số tiền trên 238 tỉ đồng (VEPF, 2014). Nhà nước hỗ trợ chi phí đầu vào và hỗ trợ về tiêu thụ, giá bán sản phẩm đầu ra cho các DN có dự án hoạt động BVMT, SX sản phẩm thân thiện với môi trường. Nghị định số 04/2009/NĐ-CP của Chính phủ về ưu đãi, hỗ trợ hoạt động BVMT quy định: Nhà nước hỗ trợ 50% chi phí vận chuyển chất thải từ nguồn phát thải đến cơ sở xử lý chất thải, hỗ trợ 50% giá điện phục vụ trực tiếp SX, hỗ trợ tiêu thụ và hỗ trợ về giá đối với sản phẩm của các dự án SX sản phẩm thân thiện môi trường trong lĩnh vực BVMT; nguồn kinh phí hỗ trợ được lấy từ VEPF.

** Nhóm Chính sách khuyến khích và hỗ trợ kỹ thuật cho các TCTC, TCTD cung cấp các khoản vốn vay hỗ trợ DN đầu tư trong lĩnh vực KTX:*

Trong kế hoạch hành động quốc gia về TTX (phê duyệt tại Quyết định 403/QĐ-TTg ngày 20/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ), Chính phủ đã giao Ngân hàng Nhà nước (NHNN) Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Kho bạc Nhà nước thực hiện một số hoạt động nhằm hoàn thiện thể chế và tăng cường năng lực hoạt động tài chính - tín dụng của NHTM phục vụ TTX. Trong đó có các nhiệm vụ: Tổ chức đào tạo, tập huấn nhằm tăng cường năng lực cho các NHTM và TCTC trong hoạt động tài chính - tín dụng xanh; xây dựng và phát triển các dịch vụ tài chính - ngân hàng hỗ trợ các DN thực hiện TTX, huy động nguồn lực của DN cho TTX.

Hiện nay, NHNN Việt Nam đang xây dựng và tổ chức thí điểm thực hiện Chương trình tín dụng xanh nhằm khuyến khích các NHTM cung cấp thêm các khoản vay hỗ trợ DN thực hiện TTX. Hiện đã có 04 ngân hàng tham gia thực hiện thí điểm chương trình (Agribank, BIDV, VCB và Sacombank). Theo đó, các ngân hàng thực hiện hỗ trợ khoảng 20-25 phương án, dự án SXKD trong lĩnh vực năng lượng tái tạo, xử lý và tái chế chất thải, và nông nghiệp hữu cơ. DN có thể vay vốn với LS thấp hơn thông thường từ 1-3%. Dự kiến tổng số tiền hỗ trợ LS tối đa từ ngân sách cho 3 năm là 270 tỷ đồng. Với cơ chế cho vay dài hạn, tạo cơ hội cho các dự án xanh có chi phí đầu tư lớn, giá thành sản phẩm cao, thời gian thu hồi vốn dài

với ưu tiên cho DNN&V.

3.2.4. Thực trạng chính sách huy động nguồn lực tài chính từ cộng đồng cho phát triển kinh tế xanh tác động đến vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Trong "Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh", Chính phủ đã đề ra chính sách chung về huy động nguồn lực của cộng đồng: "Khuyến khích và hỗ trợ kỹ thuật để người dân, cộng đồng triển khai và mở rộng quy mô các mô hình SX và tiết kiệm, an toàn, văn minh, mang đậm bản sắc dân tộc, hài hoà và thân thiện với thiên nhiên. Khuyến khích và hỗ trợ các cộng đồng phát triển mô hình đô thị sinh thái, nông thôn xanh, mô hình nhà ở xanh, mô hình phân loại rác thải tại nguồn theo phương pháp giảm thiểu - tái chế - tái sử dụng (3K), cải thiện hiệu suất sử dụng năng lượng. Tuy vậy, đến nay Chính phủ vẫn chưa ban hành các chính sách cụ thể về khuyến khích, cơ chế và công cụ khuyến khích huy động NLTC từ cộng đồng cho phát triển KTX ở Việt Nam nói chung, vùng TD&MNPB nói riêng.

Trong Kế hoạch hành động quốc gia về TTX giai đoạn 2014-2020, Chính phủ đã giao Bộ Nông nghiệp và PTNT chủ trì hoàn thiện thể chế, chính sách nhằm nâng cao năng lực cho các cơ quan chính quyền địa phương các cấp và cho cộng đồng dân cư trong việc quản lý và giám sát sử dụng nguồn nước; huy động sự tham gia rộng rãi của cộng đồng vào quá trình lập kế hoạch vận hành và tài trợ cho các cơ sở hạ tầng về nước. Trong Kế hoạch hành động này, Chính phủ cũng giao UBND cấp tỉnh phối hợp với các Bộ, ngành, đoàn thể, Hội, thực hiện khuyến khích cộng đồng, DN và hộ gia đình tham gia thực hiện giải pháp xanh hoá đô thị, xây dựng nông thôn xanh; đồng thời huy động nguồn lực của cộng đồng vào xanh hoá sản xuất nông nghiệp, thực hiện tiêu dùng xanh, lối sống xanh.

Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 26/08/2016 của Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư 21 Chương trình mục tiêu giai đoạn 2016 - 2020. Trong đó, khi xác định mục tiêu, cơ chế, chính sách huy động nguồn lực thực hiện một số chương trình liên quan đến lĩnh vực KTX, Chính phủ đã đề cập đến vai trò tham gia của cộng đồng trong thực hiện huy động nguồn vốn theo phương thức thoả thuận, nhưng chưa quy định chính sách cụ thể.

3.2.5. Thực trạng chính sách huy động nguồn lực tài chính từ các nhà tài trợ quốc tế cho phát triển kinh tế xanh tác động đến vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Trong Chiến lược quốc gia về TTX, Chính phủ đã đề ra chính sách chung: "khuyến khích và chú trọng thu hút các nguồn vốn vay, ODA, hỗ trợ kỹ thuật của các nước, các tổ chức quốc tế và đội ngũ tri thức Việt nam sinh sống ở nước ngoài tham gia thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh". Hỗ trợ kỹ thuật quốc tế là nguồn lực được xác định trong nhiều hoạt động của kế hoạch hành động quốc gia về TTX. Nhưng đến nay, Chính phủ chưa có văn bản chính sách nào quy định chính sách cụ thể về huy động NLTC hỗ trợ của các tổ chức quốc tế, các tổ chức và cá nhân ở nước ngoài phục vụ mục tiêu TTX ở Việt Nam.

Trên thực tế, thời gian qua, thông qua hợp tác quốc tế và vận động hỗ trợ quốc tế; nước ta đã tiếp nhận được NLTC hỗ trợ quốc tế khá lớn cho lĩnh vực KTX và BVMT, ứng phó với BĐKH. Cụ thể như sau:

- Hỗ trợ quốc tế từ Chương trình hỗ trợ ứng phó với biến đổi khí hậu (SP-RCC). Việt Nam thông qua Chương trình SP-RCC vào tháng 12/2008. Chương trình này được thành lập nhằm đảm bảo cho việc thực hiện Chiến lược quốc gia về BĐKH và tiếp sau là Chiến lược quốc gia về TTX trên cơ sở tạo dựng một khung đối thoại giữa Chính phủ Việt Nam và các đối tác phát triển xoay quanh chủ đề ứng phó với BĐKH (Việt Nam được xác định là một trong 5 nước trên thế giới chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của BĐKH và nước biển dâng). Chương trình đã được đề xuất bởi cơ quan phát triển pháp (AFD) và cơ quan hợp tác phát triển Nhật Bản (JICA), sau đó thu hút được nhiều đối tác quốc tế tham gia như: Ngân hàng thế giới (WB), cơ quan phát triển quốc tế Canada (CIDA), Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc (K-Eximbank), cơ quan phát triển quốc tế Australia (DFAT)... Chương trình đã triển khai giai đoạn 1: 2010 - 2015 và đang triển khai giai đoạn 2: 2016 - 2020. Tính đến hết 31/12/2015, Việt Nam đã huy động được trên 1 tỉ USD thông qua Chương trình SP-RCC, trong đó nhiều nhất là từ JICA (473 triệu USD), kế sau là WB (210 triệu USD), AFD (100 triệu USD) (Chi tiết tại phụ lục I.11). Chương trình SP-RCC giai đoạn 2016 - 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt với sự cam kết

trước hết của một số đối tác như: WB tài trợ 90 triệu USD năm 2016, AFD tài trợ 100 triệu Euro trong các năm 2017-2019... [12].

- Cơ quan quốc tế Hàn Quốc (KOICA) hỗ trợ trên 2 triệu USD cho Dự án "Chiến lược tăng trưởng xanh ở Việt Nam" từ năm 2013 - 2014... Hỗ trợ kỹ thuật và hoạt động của Quỹ uỷ thác tăng trưởng xanh Hàn Quốc (KGGTF) cũng tập trung vào các vấn đề như hiệu quả năng lượng của các thành phố như Đà Nẵng, phát triển năng lượng mặt trời, các ưu tiên chính sách TTX, khu công nghiệp sinh thái...

- Cơ quan phát triển Hoa Kỳ (USAID) hỗ trợ Việt Nam triển khai thực hiện Dự án "Hỗ trợ tăng cường năng lực và đổi mới thể chế thực hiện tăng trưởng xanh và phát triển bền vững", với tổng kinh phí thực hiện là 4.128 nghìn USD.

- Chương trình phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) và Liên minh Châu Âu (EU) đồng tài trợ "Chương trình toàn cầu về tăng cường năng lực giảm phát thải", đã hỗ trợ Dự án: "Tăng cường năng lực, xây dựng các chính sách, quy định để thực hiện có hiệu quả Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh của Việt Nam". Dự án này cũng góp phần thúc đẩy mục tiêu hướng tới về đầu tư xanh và lồng ghép "tăng trưởng xanh hơn" trong định hướng chính sách mới của Việt Nam.

- Ngân hàng Thế giới đã cung cấp nhiều gói viện trợ kịp thời cho Việt Nam, nhằm huy động nguồn lực, cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và thực hiện các thay đổi chính sách, nhất là sau khi Hiệp định về biến đổi khí hậu được ký kết tại Paris tháng 12/2015. Tháng 6 năm 2016, WB đã phê duyệt khoản tài trợ Chính sách phát triển trị giá 90 triệu USD trong khuôn khổ 3 chương trình về: Cải cách chính sách, tăng trưởng xanh và ứng phó biến đổi khí hậu; Cải tiến quy chuẩn giao thông và công nghiệp nhằm nâng cao chất lượng không khí; Đẩy mạnh sản xuất sạch và tiết kiệm, sử dụng năng lượng tái tạo nhằm giảm phát thải khí nhà kính. WB cũng đã tài trợ Chương trình đầu tư đồng bộ cho ứng phó BĐKH và bền vững sinh kế vùng Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL). Chương trình này trị giá 310 triệu USD, được phê duyệt tháng 06 năm 2016, trong đó tập trung hỗ trợ nông dân và ngư dân tại các địa bàn dễ bị tổn thương trong khu vực vùng ĐBSCL thông qua hoạt động tăng cường quản lý lũ lụt thượng nguồn, giải quyết tình trạng nhiễm mặn, và bảo vệ các vùng ven biển.

- Chính phủ Việt Nam và Cộng hoà liên bang Đức đã ký Hiệp định hợp tác Việt - Đức ngày 11 tháng 10 năm 2012 về hỗ trợ phát triển xanh với tổng kinh phí là 272 triệu Euro. Đồng thời, từ năm 2015 dự án hỗ trợ Việt Nam nâng cao năng lực thể chế trong chuyển đổi xanh đã được triển khai với sự tài trợ của Chính phủ Đức thông qua tổ chức Hợp tác Đức là GIZ với trị giá trên 13 triệu Euro (đang được Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tổ chức triển khai thực hiện).

Về tổng thể, việc huy động NLTC từ các nhà tài trợ, hỗ trợ quốc tế cho thực hiện mục tiêu TTX, ứng phó với BĐKH và BVMT ở Việt Nam đã và đang được chú trọng của cả Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương... với thành quả đạt được là rất lớn (tính đến năm 2011 đã có khoảng 1,2 tỉ USD đầu tư tài chính dưới nhiều hình thức khác nhau nhưng chủ yếu cho thích ứng với BĐKH). Hiện nay, Việt Nam đang cố gắng tiếp cận với các quỹ tài chính ở nước ngoài như Quỹ khí hậu xanh (GCF), Quỹ hỗ trợ tăng trưởng xanh (GGSF), Quỹ công nghệ sạch (CTF), Quỹ tín dụng xanh hay còn gọi là Quỹ uỷ thác tín dụng xanh (GCTF)... để có thêm các hỗ trợ về NLTC thực hiện các chương trình, dự án liên quan đến BĐKH và TTX. [12]

3.3. Đánh giá chung thực trạng chính sách huy động các nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế xanh tác động đến vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

3.3.1. Những thành quả bước đầu

(1) Đã đạt được sự thống nhất nhận thức, quan điểm của Đảng, Nhà nước về vai trò đặc biệt và tính đặc thù của vùng TD&MNPB đối với phát triển bền vững đất nước. Quan điểm, nhận thức của Đảng, Nhà nước ta về tầm quan trọng, về vị trí, vai trò đặc biệt và tính đặc thù của vùng TD&MNPB đối với phát triển kinh tế-xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước, đối với môi trường sinh thái của cả vùng Bắc Bộ đã được khẳng định từ khá sớm và rõ ràng. Nhà nước ta đã có chính sách quan tâm nhiều hơn và phân bổ sử dụng nhiều hơn NLTC trong NSTW để hỗ trợ NSDP các tỉnh vùng TD&MNPB trong thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ quan trọng tại địa bàn Vùng, trong đó có các nhiệm vụ về chuyển đổi xanh, phát triển KTX trên địa bàn Vùng. Trong phân chia nguồn thu giữa NSTW và NSDP, tính đến các năm 2014-2016, Nhà nước vẫn thực hiện chính sách để lại 100% số thu

NSNN trên địa bàn 14/14 tỉnh vùng TD&MNPB cho NSDP các tỉnh trong Vùng để phục vụ cân đối Thu-Chi NSDP. Trong 4 năm 2010-2013, Nhà nước đã chi bổ sung từ NSTW cho NSDP 14 tỉnh trong Vùng tổng số 179.288 tỉ đồng, gấp 1,1 lần tổng thu NSNN trên địa bàn các tỉnh toàn vùng TD&MNPB. Trong 3 năm 2014-2016, Nhà nước đã chi bổ sung từ NSTW cho NSDP các tỉnh trong vùng TD&MNPB tổng số 240.959 tỉ đồng; trong đó, bổ sung cân đối NSDP các tỉnh trong Vùng là 149.126 tỉ đồng, bổ sung có mục tiêu từ nguồn vốn ngoài nước (ODA, vay ưu đãi) là 10.440 tỉ đồng, bổ sung có mục tiêu thực hiện những nhiệm vụ quan trọng là 81.392 tỉ đồng. Như vậy, có thể thấy, trong giai đoạn vừa qua, Nhà nước đã huy động được NLTC khá lớn từ các nguồn tài chính ở trong nước và nguồn vốn ngoài nước (ODA, vay ưu đãi) vào NSTW để chi bổ sung cho NSDP và hỗ trợ đầu tư phát triển (trong đó có đầu tư cho chuyển đổi xanh) trên địa bàn vùng TD&MNPB. Điều đó thể hiện chủ trương, chính sách nhất quán của Nhà nước về ưu tiên hỗ trợ phát triển các vùng đặc thù, còn nhiều khó khăn như vùng TD&MNPB.

(2) Nhà nước đã khẳng định tính cấp thiết và tầm quan trọng của chính sách huy động NLTC trong thực hiện chiến lược TTX. Chính phủ đã nhận thức rõ ràng và bước đầu xác định khung khổ chung của hệ thống chính sách phát triển KTX, chính sách tài chính xanh làm cơ sở để định vị vai trò của chính sách huy động các NLTC cho phát triển KTX trên phạm vi toàn quốc, trong đó có vùng TD&MNPB trong mối quan hệ với các chính sách khác trong hệ thống chính sách phát triển nền KTX. Trong đó, Chính phủ đã nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề huy động các nguồn lực, trọng tâm là NLTC cho phát triển KTX nên trong “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh” đã đề ra định hướng lớn về chính sách huy động NLTC từ NSNN, từ doanh nghiệp & tổ chức tài chính, từ cộng đồng và từ viện trợ quốc tế cho việc thực hiện chiến lược này.

(3) Nhà nước đã hoạch định, tổ chức thực thi được một số chính sách cụ thể về huy động NLTC vào NSNN để chi cho đầu tư phát triển, trong đó có chuyển đổi xanh trên địa bàn toàn quốc, các vùng kinh tế - xã hội nói chung, vùng TD&MNPB nói riêng. Việc thực hiện các chính sách liên quan đến thu NSNN trong thời gian qua đã huy động được NLTC khá lớn vào NSNN để chi cho đầu tư phát triển và chuyển đổi xanh trên toàn quốc, trong đó có vùng TD&MNPB. Chẳng hạn, trong

toàn quốc, tổng thu NSNN đã tăng từ 721.804 tỉ đồng năm 2011 lên 1.107.381 tỉ đồng năm 2016 (và ước đạt khoảng 1.230 nghìn tỉ đồng năm 2017), tăng bình quân 8,9%/năm trong giai đoạn 2012-2016. Riêng khoản thu từ nhà đất đã tăng trung bình 15,4%/năm trong giai đoạn 2012-2016; năm 2016, ngoài khoản thu thuế sử dụng đất, các khoản thu khác từ nhà đất đạt xấp xỉ 122,4 nghìn tỉ đồng, chiếm 11% tổng thu NSNN (Riêng vùng TD&MNPB, trong năm 2013 đã thu được 2.807,8 tỉ đồng từ các khoản thu về nhà đất và thuế sử dụng đất nông nghiệp). Giá trị phát hành trái phiếu quốc tế tăng từ 7 tỉ USD năm 2010 lên 22,6 tỉ USD năm 2016. Năm 2017, thu về NSNN 350 nghìn tỉ đồng từ cổ phần hóa DNNN và thoái vốn nhà nước khỏi doanh nghiệp có vốn nhà nước. Năm 2017, thị trường vốn Việt Nam đã thu hút được khoảng 34,6 nghìn tỉ đồng từ các nhà đầu tư nước ngoài...

(4) Nhóm chính sách phân bổ và sử dụng NLTC trong NSNN đã được Nhà nước điều chỉnh, bổ sung theo hướng tăng cường sử dụng các công cụ kinh tế. Trong đó, chủ yếu là sử dụng các quỹ tài chính như quỹ BVMT, quỹ phát triển khoa học và công nghệ, quỹ phát triển rừng để phân bổ và sử dụng NLTC trong NSNN cho đầu tư hỗ trợ phát triển KTX gắn với BVMT và ứng phó BĐKH. Qua đó, phát huy vai trò nòng cốt và “đầu tư môi” từ NSNN để huy động các NLTC của xã hội đầu tư cho phát triển KTX và BVMT, ứng phó với BĐKH. Chẳng hạn, tính đến hết năm 2016, Quỹ VEPF đã huy động được 1.527 tỉ đồng vốn hoạt động, trong đó 72% có nguồn gốc từ NSNN; dư nợ cho vay ưu đãi của Quỹ đối với các dự án BVMT đạt 515,5 tỉ đồng; kể từ khi thành lập đến hết năm 2016, doanh số cho vay ưu đãi của VEPF đạt 1.900 tỉ đồng. Trong giai đoạn 2008-2015, Quỹ NAFOSTED cũng huy động được tổng số vốn là 1.617 tỉ đồng, trong đó nguồn NS sự nghiệp khoa học chiếm 80,5%. Các chính sách sử dụng NLTC trong NSNN để cung cấp các khoản tín dụng Nhà nước cho vay với LS thấp hơn LS vay thương mại để hỗ trợ đầu tư trong lĩnh vực KTX và BVMT cũng chủ yếu được thực hiện thông qua các Quỹ tài chính nêu trên. Mặc dù qui mô sử dụng NLTC trong NSNN cho các mục tiêu KTX và BVMT thông qua các Quỹ BVMT ở Trung ương và địa Phương, các quỹ phát triển khoa học công nghệ ở Trung ương và địa Phương chưa lớn, chưa đáp ứng được nhu cầu vốn nhưng đã đóng góp đáng kể cho một số lĩnh vực hoạt động KTX và BVMT ở Việt Nam nói chung, vùng TD&MNPB nói riêng.

(5) Nhóm chính sách có bản chất trợ cấp trực tiếp cho hoạt động BVMT và phát triển KTX được Nhà nước ta hoạch định và tổ chức triển khai theo quan điểm đầu tư phát triển và phù hợp với các cam kết hội nhập quốc tế của Việt Nam. Trong đó, chủ yếu là thông qua chính sách cụ thể về chi NSNN cho sự nghiệp BVMT và chi NSNN cho các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình mục tiêu (trong đó lồng ghép nội dung và mục tiêu phát triển KTX, TTX). Các chính sách này không vi phạm các cam kết quốc tế của Chính phủ Việt Nam về trợ cấp, và phù hợp với thông lệ quốc tế. Hằng năm, Nhà nước bố trí kinh phí sự nghiệp BVMT không thấp hơn 1% tổng chi cân đối NSNN trong dự toán NSNN hàng năm. Tính hết năm 2015, thông qua các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình mục tiêu, Nhà nước đã phê duyệt chi từ NSNN 292.379 tỉ đồng cho các mục tiêu liên quan đến lĩnh vực BVMT, ứng phó BĐKH và KTX, làm nòng cốt để huy động 586.764 tỉ đồng vốn ngoài nhà nước cho thực hiện các chương trình.

(6) Nhà nước đã xây dựng, ban hành một số chính sách sử dụng các công cụ tài chính, tín dụng và công cụ thị trường để khuyến khích và hỗ trợ DN đầu tư chuyển đổi xanh, phát triển sản phẩm xanh. Trong đó, chủ yếu tập trung vào hỗ trợ chuyển đổi công nghệ SX từ nâu sang xanh, hỗ trợ phát triển năng lượng xanh và tiết kiệm năng lượng, các dự án CDM, công nghệ môi trường. Các chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng và giá cả thông qua sử dụng công cụ thuế suất, lãi suất, trợ giá để khuyến khích và hỗ trợ DN đầu tư vào lĩnh vực KTX và BVMT đã được hoạch định theo các nguyên tắc của kinh tế thị trường và tuân thủ các cam kết hội nhập quốc tế của Chính phủ. Đồng thời, Nhà nước cũng đã bước đầu đề ra chủ trương khuyến khích và hỗ trợ kỹ thuật các TCTC, TCTD cung cấp các khoản vốn vay hỗ trợ DN đầu tư trong lĩnh vực KTX, nhưng chưa ban hành chính sách cụ thể và kết quả chưa rõ rệt.

3.3.2. Những hạn chế, yếu kém và nguyên nhân

(1) Nhà nước chưa ban hành được khung chính sách huy động các nguồn lực, trọng tâm là NLTC cho phát triển KTX, TTX theo kế hoạch đã đề ra. Trong Kế hoạch hành động quốc gia về TTX giai đoạn 2014-2020, Chính phủ cũng đã giao Ban điều phối triển khai Chiến lược TTX phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ

Tài chính xây dựng và ban hành “Đề án xây dựng cơ chế, chính sách huy động các nguồn lực cho TTX giai đoạn đến năm 2020” ngay trong năm 2013 - 2014, nhưng đến nay, sau 06 năm thực hiện Chiến lược và sau 04 năm thực hiện Kế hoạch này, các đề án cơ chế, chính sách nêu trên vẫn chưa được ban hành để triển khai thực hiện. Sự chậm trễ này đã gây trở ngại và làm chậm việc triển khai xây dựng, ban hành, thực hiện các chính sách cụ thể về huy động các NLTC cho phát triển KTX trên địa bàn toàn quốc. Do chưa có các chính sách cụ thể được Chính phủ ban hành nên các Bộ, ngành, địa phương, chủ thể kinh tế... rất lúng túng trong tổ chức, quản lý và triển khai các quá trình huy động NLTC cho phát triển KTX trên toàn quốc cũng như trên địa bàn địa phương ở vùng TD&MNPB. Mặt khác, do Nhà nước chưa hoạch định, ban hành chính sách chung về huy động NLTC cho phát triển nền KTX trên phạm vi toàn quốc (chính sách quốc gia) làm cơ sở và căn cứ cho việc xác định khoảng trống chính sách (hay dự địa chính sách) để hoạch định chính sách đặc thù về huy động NLTC cho phát triển KTX trên địa bàn các vùng đặc thù, còn nhiều khó khăn (như vùng TD&MNPB), nên đến nay, Nhà nước cũng chưa ban hành chính sách đặc thù nào về phát triển KTX và huy động NLTC cho phát triển KTX cho riêng địa bàn vùng TD&MNPB. Nguyên nhân chủ yếu của hạn chế, yếu kém này, gồm:

Một là, phát triển KTX, TTX là mô thức phát triển mới không chỉ đối với Việt Nam mà còn đối với tất cả các nước trên thế giới, kể cả các nước phát triển. Vì thế, một mặt, Nhà nước ta chưa có kinh nghiệm thực tiễn về tổ chức quản lý vĩ mô nền KTX nói chung, kinh nghiệm về hoạch định các chính sách phát triển KTX trong đó có chính sách huy động NLTC cho phát triển KTX nói riêng (ở cả tầm chính sách quốc gia và chính sách cấp Vùng). Mặt khác, kinh nghiệm quốc tế về phát triển KTX, về huy động NLTC cho phát triển KTX chưa nhiều; chưa có các nghiên cứu tổng kết, đánh giá thế nào là một chính sách tốt trong huy động NLTC cho phát triển nền kinh tế xanh nói chung, chính sách tốt về huy động NLTC cho phát triển KTX trên địa bàn vùng nói riêng (như là thông lệ tốt của thế giới) để Việt Nam có thể học tập, vận dụng. Đây là nguyên nhân có tính khách quan.

Hai là, Hệ thống cơ quan thống kê Nhà nước chưa xây dựng được hệ thống chỉ tiêu thống kê nhà nước về KTX. Tổng cục Thống kê chưa bóc tách được và

công bố số liệu thống kê nhà nước về KTX, TTX, nhất là số liệu thống kê về đầu tư công xanh, về tài chính xanh, về nhu cầu đầu tư và các dòng vốn đã được đầu tư cho các mục tiêu KTX, TTX trên địa bàn toàn quốc, vùng, địa phương các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Do chưa có nguồn số liệu thống kê nhà nước nên các cơ quan hoạch định chính sách rất lúng túng trong nghiên cứu hoạch định, soạn thảo, thẩm định các đề án chính sách về phát triển KTX cấp quốc gia và chính sách cấp vùng nói riêng. Đây là một trong những nguyên nhân chủ quan của sự chậm trễ ban hành chính sách quốc gia và chính sách cấp vùng về huy động NLTC cho phát triển KTX ở Việt Nam hiện nay.

Ba là, Chính phủ chưa quyết liệt chỉ đạo và thường xuyên kiểm tra, sơ kết đánh giá các Bộ, ngành, địa phương trong triển khai thực hiện chiến lược, kế hoạch hành động quốc gia về TTX, xây dựng các chính sách phát triển KTX nói chung, các chính sách huy động NLTC cho phát triển KTX nói riêng để trình Chính phủ ban hành. Mặt khác, do sức ép cần đạt tốc độ tăng trưởng cao để thoát “bẫy thu nhập trung bình” và nguy cơ “tụt hậu xa hơn” trong khi NLTC còn hạn hẹp, nên Chính phủ chưa thực sự đặt trọng tâm công tác điều hành kinh tế vĩ mô vào thực hiện mục tiêu TTX mà vẫn hướng vào thúc đẩy tăng trưởng các ngành hiện có với đặc trưng đang là “tăng trưởng nâu”. Đây là nguyên nhân chủ quan của sự chậm trễ hoạch định và ban hành các chính sách cụ thể về huy động NLTC cho phát triển KTX ở Việt Nam.

Bốn là, năng lực của các Bộ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trách nhiệm soạn thảo, thẩm định các chính sách (dự thảo trước khi quyết định ban hành) liên quan đến phát triển KTX nói chung, chính sách huy động NLTC cho phát triển KTX cấp quốc gia và/hoặc cấp vùng nói riêng còn nhiều hạn chế. Các cơ quan được Chính phủ giao nhiệm vụ xây dựng đề án, hoạch định và xây dựng dự thảo các chính sách về huy động NLTC cho phát triển KTX như Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính... có rất ít số lượng chuyên gia, công chức đủ năng lực và kinh nghiệm đảm nhiệm. Đến nay, kết quả thực hiện 4 nhiệm vụ trọng tâm đã đề ra trong Kế hoạch hành động của ngành tài chính thực hiện Chiến lược quốc gia về TTX đến năm 2020 là chưa rõ rệt, mặc dù đã hơn 04 năm thực hiện kế hoạch này.

(2) Một số chính sách hiện hành không còn phù hợp với thực tiễn nhưng chậm được sửa đổi, bổ sung. Phần lớn các chính sách tài chính hiện hành liên quan và tác động đến việc huy động NLTC cho phát triển KTX ở Việt Nam nói chung, vùng TD&MNPB nói riêng được Nhà nước ban hành trước khi có Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh (tháng 9/2012) và Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh (tháng 3/2014), nên một số nội dung quy định của chính sách không còn phù hợp với thực tiễn và yêu cầu thực hiện Chiến lược nhưng chậm được sửa đổi, bổ sung. Trong đó:

- Đối với nhóm các chính sách liên quan đến huy động NLTC từ đất đai, từ tài nguyên khoáng sản, từ thị trường vốn, từ tài sản của DNNN, từ viện trợ và tài trợ nước ngoài, từ khu vực kinh tế tư nhân trong nước... vào NSNN phục vụ cân đối NS và chuẩn bị cho đầu tư phát triển đều chưa thể hiện rõ mục tiêu phát triển KTX. Nói cách khác, các chính sách hiện hành nói trên đều chưa phản ánh và chưa xuất phát từ các vấn đề thực tiễn của phát triển KTX cần phải giải quyết (trong xác định vấn đề chính sách), chưa xác định rõ mục tiêu và phương án chính sách hướng vào huy động NLTC cho phát triển KTX. Nguyên nhân chủ yếu của hiện tượng này là do: **Một là**, các chính sách đã được hoạch định và ban hành trước khi Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh. **Hai là**, sau khi Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh (tháng 9/2012) nhưng do Nhà nước chưa ban hành Khung chính sách tài chính xanh và Khung chính sách huy động các nguồn lực cho tăng trưởng xanh (trọng tâm là huy động NLTC), nên chưa có căn cứ (khung chính sách chung) để điều chỉnh, bổ sung các chính sách cụ thể theo hướng lồng ghép mục tiêu thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh vào mục tiêu và nội dung từng chính sách cụ thể đó.

- Đối với nhóm chính sách cụ thể về thu-chi NSNN, về đầu tư phát triển từ nguồn NSNN cũng chưa thể hiện rõ, cụ thể mục tiêu phân bổ NLTC từ NSNN cho phát triển KTX ở cả cấp quốc gia và cấp vùng, nhất là trong phần bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP. Nguyên nhân chủ yếu của hiện tượng này là do: **Một là**, Luật NSNN (2015) và các VBQPPL hướng dẫn thi hành Luật này chưa phản ánh yêu cầu thực tiễn quản lý NSNN trong điều kiện triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia về TTX. **Hai là**, Luật Đầu tư công (2014) và các VBQPPL hướng dẫn thi

hành Luật này chưa phản ánh yêu cầu thực tiễn quản lý đầu tư công trong điều kiện triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia về TTX. **Ba là**, Chính phủ chưa phê duyệt và ban hành khung tiêu chí xác định chương trình, dự án TTX (theo Quyết định 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 thì đây là một trong 10 Chương trình, dự án cần ưu tiên hoàn thành trong giai đoạn 2011-2015), nên các cơ quan có thẩm quyền phân bổ NSNN, xây dựng danh mục và quyết định đầu tư (trước hết là đầu tư công) chưa có căn cứ để phân định dòng NSNN và vốn đầu tư vào các chương trình, dự án TTX (trên toàn quốc và trên địa bàn vùng). **Bốn là**, Chính phủ chậm ban hành khung hướng dẫn lồng ghép TTX vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội ngành, địa phương (đây cũng là một trong 10 chương trình, dự án ưu tiên hoàn thành trong giai đoạn 2011-2015 theo Quyết định số 1393/QĐ-TTg ban hành trong chiến lược quốc gia về TTX), nên các Bộ/ngành và địa phương lúng túng trong việc xác định các chỉ tiêu kế hoạch về TTX của ngành, địa phương để xác định địa chỉ đầu tư và giải pháp huy động NLTC cho thực hiện mục tiêu kế hoạch đó.

(3) Các chính sách mới còn đơn lẻ, chưa tạo được sự đột phá trong huy động NLTC cho phát triển KTX. Một số VBQPPL ban hành sau khi có Kế hoạch hành động quốc gia về TTX tuy đã đề cập giải quyết một số vấn đề thực tiễn của huy động NLTC cho phát triển KTX, TTX nhưng còn đơn lẻ, chưa cụ thể và chưa đủ mức giải quyết vấn đề thực tiễn về nhu cầu NLTC cho lĩnh vực KTX rất lớn và cấp thiết. Chẳng hạn như Luật Quản lý nợ công năm 2017 và Nghị định số 93/2018/NĐ-CP đề cập vấn đề “Trường hợp phát hành TPCQĐP xanh phải tuân thủ các quy định như phát hành TPCQĐP thông thường và UBND cấp tỉnh phải báo cáo danh mục dự án sử dụng nguồn vốn phát hành TPCQĐP xanh theo hướng dẫn của Bộ Tài chính”. Trong khi đó, chủ trương phát hành TPCQĐP thông thường đã được phân cấp cho HĐND cấp tỉnh quyết định, UBND cấp tỉnh là chủ thể phát hành sau khi có Đề án phát hành TPCQĐP xin ý kiến và được sự đồng ý của Bộ Tài chính. Điểm quy định về sự ràng buộc “Báo cáo” và “xin ý kiến của Bộ Tài chính” thực chất vẫn là một loại “Giấy phép con” trong phát hành TPCQĐP thông thường cũng như trong phát hành TPCQĐP xanh. Nguyên nhân chủ yếu của hạn chế này là do vấn đề phát hành TPCQĐP xanh còn quá mới, cơ quan quản lý Nhà nước về vấn đề quản lý này chưa có kinh nghiệm thực tiễn nên tạo tâm lý quản chặt; mặt khác,

có phần phản ánh lợi ích nhóm, níu kéo quyền lực của cơ quan Trung ương, kể cả khi vấn đề quản lý đã được phân cấp cho chính quyền địa phương. Trường hợp sử dụng nguồn NSNN cho thực hiện các chương trình mục tiêu giai đoạn 2016-2020 cũng cho thấy Nhà nước chưa thực sự chú trọng sử dụng nguồn NSNN cho phát triển KTX. Trong số 21 chương trình mục tiêu được Chính Phủ phê duyệt chủ trương đầu tư theo Nghị quyết 73/NQ-CP ngày 26/08/2016, thì chỉ có một hợp phần trong “Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh” được phân bổ nguồn vốn NSNN cho tăng trưởng xanh, với tổng số vốn là 4.566 tỉ đồng, chỉ chiếm gần 3% tổng nguồn vốn từ NSNN phân bổ cho 21 chương trình mục tiêu đã phê duyệt theo Nghị quyết 73/NQ-CP. Nguyên nhân chủ quan của hạn chế nêu trên là do nhận thức về lợi ích dài hạn của KTX đã không được ưu tiên mà phải nhường vị trí ưu tiên hơn cho các lợi ích ngắn hạn khác trong điều hành kinh tế vĩ mô của Chính phủ. Điều này có phần phản ánh “tư duy nhiệm kỳ” trong hoạch định chính sách và sử dụng các công cụ kinh tế như các chương trình mục tiêu của Chính phủ.

(4) Các chính sách ưu đãi hiện hành về thuế, phí, tín dụng, giá cả phần lớn vẫn tập trung vào lĩnh vực BVMT, ứng phó với BĐKH và lĩnh vực năng lượng nhưng chưa đủ mức khuyến khích, hỗ trợ và kích thích các DN mở rộng đầu tư vào lĩnh vực KTX. Trong đó, chính sách ưu đãi về thuế như thuế TNDN chưa đủ mạnh để khuyến khích các doanh nghiệp trong nước và các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài chuyển vốn đầu tư vào lĩnh vực được ưu đãi. Việc ưu đãi thuế TTĐB đối với một số sản phẩm như xăng sinh học với mức ưu đãi quá thấp so với xăng khoáng (mức thuế suất thuế TTĐB đối với xăng sinh học E5 là 7%, đối với xăng sinh học E10 là 8% đối với xăng khoáng là 10%) chưa góp phần giảm giá bán xăng sinh học so với xăng khoáng nên chưa khuyến khích tiêu dùng xăng sinh học... Nguyên nhân chủ yếu của hạn chế này là do quan điểm chính sách và xác định mục tiêu chính sách mới chỉ hướng vào hỗ trợ, mà chưa hướng tới mục tiêu kích thích và thúc đẩy DN đầu tư vào KTX.

Chính sách tín dụng, giá cả nhằm hỗ trợ DN đầu tư SX, đổi mới và phát triển công nghệ xanh, khuyến khích SX sản phẩm xanh, sản phẩm thân thiện môi trường hiện hành chủ yếu được thực hiện thông qua các Quỹ như VEPF, NAFOSTED dưới

các hình thức cho vay vốn đầu tư và sau đầu tư với LS ưu đãi, trợ giá sản phẩm năng lượng sạch... Tuy nhiên, qui mô nguồn vốn cho vay ưu đãi còn ít, lĩnh vực hoạt động và đối tượng cho vay còn nhỏ hẹp, mức trợ giá chưa đủ sức kích thích các DN đầu tư vào lĩnh vực KTX. Tỷ lệ vốn NSNN trong cơ cấu tổng vốn hoạt động của các quỹ này chưa có xu hướng giảm xuống cho thấy việc huy động các nguồn vốn từ xã hội vào các quỹ này còn rất hạn chế. Việc sử dụng các quỹ BVMT ở các địa phương, các quỹ phát triển khoa học và công nghệ ở địa phương các tỉnh/thành phố chưa có tác động rõ rệt đến hoạt động BVMT và phát triển KTX ở địa phương do qui mô vốn hoạt động quá mỏng và hoạt động của các quỹ này còn manh mún, thiếu các điều kiện, nguồn lực cần thiết cho hoạt động của các quỹ này. Nguyên nhân chủ yếu là do nguồn thu NSNN còn hạn hẹp, cân đối NSNN còn khó khăn, các khoản chi NSNN phải dàn trải nhiều lĩnh vực thiết yếu.

(5) Nhà nước sử dụng chưa hiệu quả các công cụ của chính sách thuế, phí để hạn chế kinh tế nâu, hỗ trợ kinh tế xanh. Một số chính sách thuế, phí được sử dụng nhằm mục tiêu “kép” là tạo nguồn thu NSNN và hạn chế SX, tiêu dùng các sản phẩm nguy hại đối với môi trường, hạn chế xả thải nguy hại đối với môi trường (thuế BVMT, phí BVMT, thuế TTĐB, thuế TN) đã được điều chỉnh mở rộng phạm vi diện chịu thuế và tăng mức thuế suất, tăng mức thuế và phí BVMT, nhưng mức thuế, mức phí còn thấp hơn nhiều nước khác trong khu vực, chưa phù hợp với thực tiễn và chưa bám sát diễn biến giá cả thị trường (khi xác định trị giá tính thuế). Mặt khác, Nhà nước ta chưa có chính sách thuế các-bon, chưa quy định thuế BVMT đối với phân bón hóa học. Hạn chế này làm cho số thu từ các sắc thuế này chưa tương xứng với những tổn hại do hoạt động SX, tiêu dùng sản phẩm nguy hại đối với môi trường gây ra, chưa đủ sức răn đe và hạn chế mạnh hoạt động SX, tiêu dùng các sản phẩm nguy hại đối với môi trường.

Nguyên nhân của hạn chế này gồm: **Một là**, do giá cả các loại TN trên thị trường thế giới tăng nhanh, việc điều chỉnh chính sách tăng mức thuế suất đối với các loại TN của Nhà nước ta còn chậm và không theo kịp tình hình thị trường giá cả, nhất là trong bối cảnh nhiều nước trên thế giới đồng loạt tăng thuế TN sau khi xảy ra khủng hoảng tài chính toàn cầu những năm 2008-2010. **Hai là**, quan điểm và nguyên tắc xác định mức thuế suất thuế TN cũng như nguyên tắc xác định mức thuế

BVMT của Nhà nước ta đã có phần lạc hậu so với nhiều nước khác trên thế giới và khu vực. Đối với thuế TN, mới chỉ chú trọng thể hiện quan điểm khai thác TN tiết kiệm, hiệu quả và có sự phân biệt đối xử theo nguyên tắc “TN không có khả năng tái tạo” thì áp dụng mức thuế suất cao, “TN có khả năng tái tạo” thì áp dụng mức thuế suất thấp, và do đó vẫn bảo đảm tính ổn định tương đối nguồn thu từ thuế TN vào NSNN. Quan điểm này là chưa toàn diện vì hiệu quả thực tế của chính sách còn phụ thuộc vào hiệu lực quản lý sản lượng TN tính thuế và việc xác định giá tính thuế cũng như xác định gánh nặng thuế cụ thể đối với tổ chức, cá nhân để có thể điều chỉnh hành vi của họ. Hơn nữa, quan điểm e ngại dâng cao mức thuế suất làm tăng nguy cơ trốn lậu thuế cũng đã phiến diện và vẫn đặt trọng tâm vào mục tiêu thu thuế mà chưa đặt trọng tâm vào mục tiêu hạn chế khai thác TN (một đặc trưng và mục tiêu của KTX). **Ba là**, một đặc trưng của nền kinh tế Việt Nam hiện nay là tăng trưởng vẫn dựa vào khai thác TN, đang đưa vào các ngành gây ô nhiễm môi trường ở mức phổ biến, làm nảy sinh quan điểm rằng nếu tăng nhanh mức thuế suất thuế TN và thuế BVMT sẽ tác động làm giảm đầu tư và qui mô SX nhiều ngành, lĩnh vực trong nền kinh tế, qua đó tác động làm chậm nhịp độ tăng trưởng của nền kinh tế. Điều này có phần phản ánh “tư duy nhiệm kỳ” và “chạy theo thành tích tăng trưởng” của một bộ phận cục bộ ở các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định chính sách. **Bốn là**, đối với thuế BVMT, hiện nay dư địa tăng mức thuế còn lớn bởi mức thuế BVMT của Việt Nam còn thấp hơn nhiều nước trong khu vực nhưng việc tăng mức thuế BVMT ở nước ta đang gặp nhiều trở lực từ phía người tiêu dùng và chịu áp lực lớn của nguy cơ làm tăng chỉ số CPI. Nguyên nhân chủ yếu là do một mặt, việc quy định mức thu tuyệt đối (còn gọi là thuế tuyệt đối) khiến mức thu nhanh chóng bị lạc hậu; hai là, phạm vi đối tượng chịu thuế BVMT theo quy định hiện hành còn hẹp, việc tăng mức thuế BVMT theo Nghị quyết 888a/2015/UBTVQH13 chủ yếu tập trung vào nhóm xăng dầu, mỡ nhờn (chi tiết tại Bảng 3.6), là nhóm hàng chủ lực trong giỏ hàng hóa tính CPI và tác động phổ biến đến hàng chục triệu người tiêu dùng Việt Nam. Vì thế, nếu mở rộng diện đối tượng chịu thuế BVMT và chuyển thuế BVMT từ một loại thuế tuyệt đối sang thành loại thuế tương đối (thuế phần trăm) có thể sẽ khắc phục được các hạn chế nêu trên.

(6) Đến nay, Nhà nước chưa ban hành chính sách cụ thể đặc thù về huy động

NLTC cho phát triển KTX vùng đặc thù như vùng TD&MNPB. Vì thế, quá trình chuyển đổi xanh trên địa bàn vùng TD&MNPB chưa nhận được sự hỗ trợ đúng mức của Nhà nước. Nguyên nhân chủ yếu là do Nhà nước chưa xây dựng, ban hành được khung chính sách huy động NLTC cho phát triển nền KTX cũng như chưa ban hành được hệ thống chính sách cụ thể ở cấp độ toàn diện nên kinh tế nên chưa có căn cứ để đề ra chính sách đặc thù cho các vùng đặc thù như vùng TD&MNPB.

CHƯƠNG 4

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP XÂY DỰNG, HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ XANH VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC ĐẾN NĂM 2030

4.1. Bối cảnh, điều kiện và định hướng phát triển kinh tế xanh vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

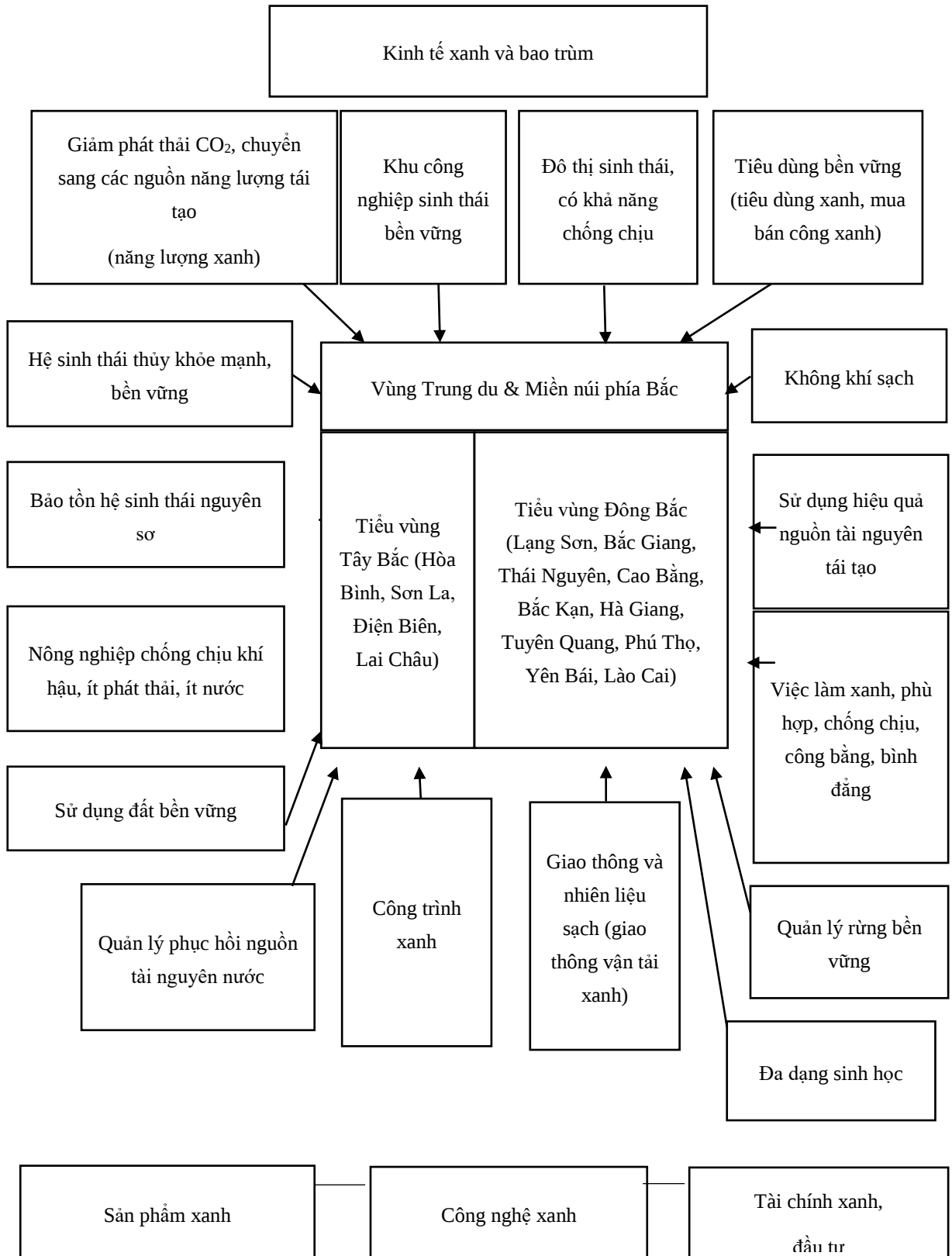
4.1.1. Bối cảnh và yêu cầu đặt ra đối với chuyển đổi từ mô hình kinh tế "nâu" sang mô hình kinh tế "xanh" trên địa bàn vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Mô hình tăng trưởng kinh tế và công nghiệp hóa hiện nay ở vùng TD&MNPB đang chủ yếu dựa vào khai thác nhiều tài nguyên (thủy điện, khoáng sản, rừng, đất đai...) và tác động lớn đến môi trường ở cấp địa phương (chất thải, nước, đất, CO₂) cũng như ở cấp toàn Vùng, toàn quốc và toàn cầu (biến đổi khí hậu, nước biển dâng, suy giảm đa dạng sinh học...). Do đó, đòi hỏi phải quản lý hiệu quả nguồn vốn tự nhiên của Vùng, góp phần quản lý hiệu quả nguồn vốn tự nhiên của quốc gia và toàn cầu, đảm bảo vùng TD&MNPB luôn là "mái nhà xanh" và nguồn cung cấp điện năng lớn nhất cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá của đất nước. Đảng, Nhà nước ta xác định mục tiêu cụ thể của Chiến lược "tăng trưởng xanh" là cấu trúc lại và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo hướng "xanh hoá" các ngành hiện có và khuyến khích phát triển các ngành kinh tế sử dụng hiệu quả năng lượng và TN với giá trị gia tăng cao; ứng dụng rộng rãi công nghệ tiên tiến nhằm sử dụng có hiệu quả hơn nữa TN thiên nhiên, giảm cường độ phát thải khí gây "hiệu ứng nhà kính", góp phần ứng phó có hiệu quả với BĐKH; nâng cao đời sống của Nhân dân, xây dựng lối sống mới thân thiện với môi trường, tạo nhiều "việc làm xanh" từ các ngành "công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ xanh" đầu tư vào vốn tự nhiên và phát triển "kết cấu hạ tầng xanh"; Bảo vệ và phát triển rừng theo hướng đa dạng sinh học để tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân; trong hoá và sạch hoá hệ thống sông suối vì con người.

Sự gia tăng đói nghèo và bất bình đẳng trong phân phối thu nhập và nguồn lực sản xuất ở vùng TD&MNPB (năm 2017, tỉ lệ hộ nghèo đói vẫn chiếm 21% tổng số hộ toàn Vùng; chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất là 8,7 lần) cũng đòi hỏi phải cải thiện cơ sở xã hội cho phát triển kinh tế, tăng thu nhập và tạo việc làm bền vững trong dài hạn cho nhân dân trong vùng TD&MNPB.

Biến đổi khí hậu và suy giảm đa dạng sinh học phát sinh từ hoạt động của con người trực tiếp tác động trở lại ngày càng nhanh đến đời sống kinh tế xã hội của toàn cầu nói chung, mỗi quốc gia, và vùng TD&MNPB nói riêng, đòi hỏi phải điều chỉnh mô hình kinh tế từ kinh tế truyền thống sang mô hình kinh tế mới bền vững hơn. Đồng thời, mỗi quốc gia, mỗi vùng như vùng TD&MNPB đều cần có chiến lược phòng ngừa và quản lý rủi ro, tăng cường khả năng chống chịu của hệ sinh thái và hệ thống kinh tế - xã hội cũng như văn hóa.

Thực hiện “Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020”, “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2050” và Kế hoạch hành động của Chính phủ về thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh..., vùng TD&MNPB đang bước đầu triển khai thực hiện quá trình chuyển đổi từ kinh tế truyền thống (kinh tế nâu) sang phát triển KTX (gọi tắt là quá trình chuyển đổi xanh). Quá trình chuyển đổi này của vùng TD&MNPB hướng tới viễn cảnh khát vọng tương lai như sau:



Hình 4.1: Viễn cảnh khát vọng tương lai và những yêu cầu đặt ra đối với quản trị phát triển Vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Theo viễn cảnh khát vọng này, để thực hiện thành công quá trình chuyển đổi từ kinh tế truyền thống (các ngành hiện có đang phát triển theo mô thức kinh tế nâu) sang mô hình KTX (bao trùm và có khả năng chống chịu) trên địa bàn vùng TD&MNPB, trước hết, cần chuyển đổi vai trò, chức năng và phương thức quản lý nhà nước về phát triển vùng TD&MNPB nhằm đáp ứng các tiêu chí chủ yếu sau:

Một là, tiêu chí bền vững kinh tế và hạ tầng, gồm các phương diện chủ yếu: Quản lý kinh tế và địa điểm bền vững; Tác động tài chính đến các cấu phần của kinh tế xanh; Cung cấp hạ tầng và hậu cần; Sản xuất và phân phối năng lượng; Quản lý chất thải; Quản lý nước và nước thải; Hệ thống giao thông và quản lý vận tải.

Hai là, tiêu chí bền vững môi trường và hiệu quả nguồn lực, gồm các phương diện chủ yếu: Quản lý pháp luật môi trường và những chính sách khuyến khích bảo vệ, tái tạo và phát triển các nguồn vốn tự nhiên, hiệu quả nguồn lực tại khu công nghiệp và doanh nghiệp, tạo hiệp lực và cộng sinh doanh nghiệp; Bảo tồn đất và nước ngầm; Thúc đẩy đa dạng sinh học; Sử dụng đất hiệu quả; Quản lý nhằm giảm nhẹ tác động tiêu cực và thích ứng với BĐKH, tăng khả năng chống chịu.

Ba là, tiêu chí bền vững xã hội và bao trùm, gồm các phương diện chủ yếu: cung cấp hạ tầng xã hội; thúc đẩy tiêu chuẩn nhà ở và điều kiện vệ sinh môi trường; quản lý an ninh và an toàn; thúc đẩy tiêu chuẩn sức khỏe nghề nghiệp và điều kiện làm việc; thúc đẩy bình đẳng giới; tạo việc làm xanh; khuyến khích xã hội hóa, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) và trách nhiệm giải trình.

Căn cứ kết quả phân tích đánh giá thực trạng ở Chương 3 với số liệu chi tiết chứng minh tại các phụ lục của Luận án (từ phụ lục 1.1 đến phụ lục 1.10) và kết quả nhận định bối cảnh, triển vọng phát triển KTX trên địa bàn vùng TD&MNPB nêu trên, có thể lập ma trận phân tích đánh giá những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức (SWOT) của phát triển KTX vùng TD&MNPB thời kỳ tới như sau (xem Bảng 4.1)

Bảng 4.1: Ma trận phân tích SWOT của chuyển đổi xanh, phát triển KTX vùng TD&MNPB

Các điểm mạnh (Strengths)	Các điểm yếu (Weaknesses)
S₁: Vị trí địa kinh tế, địa chính trị đặc thù; thị trường rộng, đa dạng; TN KS lớn và đa dạng. S₂: Hệ sinh thái đa dạng, diện tích rừng đầu nguồn lớn; tài nguyên đất và khí hậu thổ nhưỡng phong phú, thích hợp cho phát triển nông nghiệp xanh. S₃: TN du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, thuận lợi cho phát triển du lịch xanh. S₄: Thói quen canh tác nông nghiệp hữu cơ (truyền thống) còn khá phổ biến, thuận lợi cho xanh hóa SX nông nghiệp. S₅: TN phát triển năng lượng sạch, năng lượng xanh khá lớn và đa dạng. S₆: Thói quen tiêu dùng sản phẩm tự nhiên thiên nhiên thân thiện môi trường còn khá phổ biến, thuận lợi cho xanh hóa tiêu dùng và phát triển thị trường sản phẩm sinh thái.	W₁: Các NLTC nội Vùng dưới dạng tiềm năng có thể huy động cho phát triển KTX còn nhiều hạn chế; thu nhập bình quân đầu người thấp, tỷ lệ tích lũy thấp; nguồn thu NSDP còn nhỏ, thu chưa đủ chi. W₂: Tiềm lực tài chính của các DN, các hộ kinh doanh trên địa bàn Vùng còn nhỏ; hoạt động phân tán, manh mún... hạn chế khả năng đầu tư thực hiện chuyển đổi xanh. W₃: Hệ thống kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ, chậm phát triển; chi phí các yếu tố đầu vào tăng. W₄: Kém hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài; việc huy động vốn đầu tư cho chuyển đổi xanh, phát triển KTX gặp nhiều khó khăn. W₅: Nguồn nhân lực chưa đáp ứng nhu cầu phát triển KTX; nhân lực chất lượng cao còn chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng số lao động. W₆: Công nghệ sản xuất lạc hậu, công nghệ nàu đang phổ biến. W₇: Lãng phí tài nguyên, hiệu quả sử dụng tài nguyên thấp.
Các cơ hội (Opportunities)	Các thách thức (Threats)
O₁: Đảng, Nhà nước dành sự quan tâm và có nhiều chính sách hỗ trợ đặc biệt từ NSNN cho vùng TD&MNPB, nhất là trong phát triển kết cấu hạ tầng và an sinh xã hội. O₂: Công nghệ xanh chưa được đưa vào ứng dụng trong sản xuất nông-công nghiệp, mở ra cơ hội ứng dụng công nghệ xanh rộng rãi. O₃: Dư địa thu hút đầu tư vào duy trì phát triển nguồn vốn tự nhiên duy trì đa dạng sinh học rất lớn, nhất là nguồn tài chính hỗ trợ quốc tế. O₄: Dư địa phát triển du lịch xanh, phát triển nông nghiệp xanh, phát triển giao thông vận tải xanh và phát triển các khu công nghiệp sinh thái, các đô thị sinh thái là rất lớn. O₅: Hội nhập quốc tế, tham gia FTA thế hệ mới của Việt Nam mở ra nhiều cơ hội tiếp nhận công nghệ xanh của thế giới.	T₁: Thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao để có thể tiếp cận và ứng dụng công nghệ xanh; thiếu NLTC cho chuyển đổi xanh, phát triển KTX. T₂: Năng lực cán bộ, công chức còn nhiều hạn chế trong tổ chức quản lý triển khai thực hiện chiến lược, chính sách phát triển KTX. T₃: Các chính sách hỗ trợ phát triển KTX, nhất là chính sách hỗ trợ NLTC cho phát triển KTX Vùng còn thiếu, chưa có chiến lược và quy hoạch phát triển KTX trên địa bàn Vùng. T₄: Thể chế liên kết Vùng trong phát triển KTX chưa được xác lập; năng lực liên kết kinh tế Vùng trong chuyển đổi xanh còn hạn chế. T₅: Tài nguyên thiên nhiên ngày càng cạn kiệt; BĐKH với những tác động ngày càng mạnh, khó lường, năng lực ứng phó còn yếu.

(Nguồn: Tác giả Luận án nghiên cứu và xây dựng)

Từ kết quả phân tích SWOT “tĩnh” nêu trên (Bảng 4.1), thực hiện kết hợp điểm mạnh, điểm yếu, với cơ hội và thách thức (phân tích SWOT “động”), có thể gợi mở các vấn đề chiến lược, chính sách phát triển KTX và huy động NLTC cho phát triển KTX vùng TD&MNPB thời kỳ tới năm 2030 như sau:

Bảng 4.2: Các kết hợp chiến lược, chính sách S-W-O-T của phát triển KTX và huy động NLTC cho phát triển KTX vùng TD&MNPB (phân tích SWOT “động”) thời kỳ tới năm 2030

Liên kết S-O: phát triển, đầu tư	Liên kết W-O: tận dụng, khắc phục
S₂, S₃, S₄ + O₂, O₃, O₄, O₅: Chính sách thu hút đầu tư và huy động NLTC hỗ trợ quốc tế cho duy trì phát triển nguồn vốn tự nhiên; huy động vốn đầu tư và ứng dụng công nghệ xanh vào phát triển nông nghiệp hữu cơ, xanh hóa sản xuất nông nghiệp và phát triển du lịch sinh thái thành ngành kinh tế mũi nhọn. S₁ + O₁: Chính sách ưu tiên, hỗ trợ NLTC từ NSNN cho phát triển KTX trên địa bàn Vùng. S₅ + O₅: Chính sách thu hút đầu tư quốc tế phát triển các nguồn năng lượng xanh. S₁, S₆ + O₄, O₅: Chính sách phát triển thị trường sản phẩm xanh, thúc đẩy ứng dụng công nghệ xanh, thúc đẩy tăng trưởng xanh.	W₁, W₂, W₃ + O₁, O₄: Chính sách hỗ trợ có mục tiêu NSTW cho NSDP các tỉnh trong Vùng; đầu tư công cho lĩnh vực cơ sở hạ tầng, giảm chi phí đầu vào và hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm xanh của vùng. W₄, W₆ + O₂, O₄, O₅: Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và khuyến khích ứng dụng công nghệ xanh trong phát triển các ngành kinh tế, thúc đẩy xanh hóa SX. W₂, W₅, W₆ + O₁, O₂, O₄: Chính sách khuyến khích, hỗ trợ DN đầu tư chuyển đổi xanh, đào tạo nhân lực, ứng dụng công nghệ xanh. W₇ + O₃, O₄: Tuyên truyền nâng cao nhận thức về duy trì phát triển nguồn vốn tự nhiên, khuyến khích sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên.
Liên kết S-T: duy trì, khống chế	Liên kết W-T: khắc phục, né tránh
S₁, S₂, S₃ + T₁, T₂, T₃, T₄: Chính sách khai thác, huy động và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tổng hợp các yếu tố của hệ thống nguồn lực phát triển KTX trên địa bàn Vùng, gồm: nguồn lực tự nhiên, nguồn lực vật chất, cơ sở hạ tầng, nguồn lực kinh tế, nguồn lực xã hội; và nguồn lực thể chế. S₁, S₂, S₃ + T₅: Tăng cường tuyên truyền, phổ biến kiến thức về duy trì phát triển nguồn vốn tự nhiên; nâng cao năng lực thích ứng và ứng phó BĐKH, nâng cao năng lực quản lý rủi ro và năng lực quản trị liên kết vùng trong ứng phó BĐKH. S₂, S₃, S₅ + T₂, T₃: Chiến lược, quy hoạch, kế	W₁, W₂, W₃ + T₃, T₄: Đa dạng hóa các kênh huy động NLTC cho phát triển KTX vùng, bên cạnh nguồn vốn đầu tư hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW cho NSDP các tỉnh trong vùng, cần đẩy mạnh huy động vốn đầu tư phát triển KTX qua kênh thị trường vốn và sử dụng hiệu quả các công cụ nợ như phát hành trái phiếu CQDP xanh, trái phiếu DN xanh; đồng thời cần huy động sự tham gia của cộng đồng và vận động tài trợ quốc tế. W₅, W₆ + T₁, T₂: Đẩy mạnh xã hội hóa đào tạo nguồn nhân lực, khuyến khích đầu tư của khu vực tư nhân vào lĩnh vực đào tạo nâng cao kỹ năng cho người lao động đáp ứng nhu cầu thị

hoạch, chính sách phát triển sản phẩm xanh đúng hướng, phân bổ hợp lý các yếu tố nguồn lực và giảm thiểu tác động gây tổn thương đến môi trường sinh thái	trường việc làm xanh. Chính quyền địa phương có chính sách trọng dụng nhân lực chất lượng cao.
---	--

(Nguồn: Tác giả luận án nghiên cứu và xây dựng)

4.1.2. Các điều kiện khung then chốt về thể chế cho chuyển đổi xanh vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Một là, thiết lập và hoàn thiện khung thể chế quản lý nhằm thúc đẩy quá trình tái cơ cấu và chuyển đổi từ kinh tế "nâu" sang phát triển KTX ở Việt Nam, trong đó có vùng TD&MNPB. Khung thể chế quản lý này bao gồm các vấn đề chủ yếu như: Hoàn thiện khung quản lý, xác định các quyền, bao gồm cả các quyền đối với các tài sản không do sản xuất tạo ra; xác định cụ thể nội dung phân cấp giữa Trung ương và chính quyền địa phương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trong các vấn đề quản lý nhà nước đối với quá trình chuyển đổi từ kinh tế truyền thống sang phát triển KTX trên địa bàn các vùng. Nhà nước đưa ra các loại ưu đãi và hình thức, mức độ ưu đãi về xanh hóa, về chuyển đổi xanh đối với ngành, lĩnh vực, vùng kinh tế - xã hội, vùng đặc thù. Xây dựng, hoàn thiện khung pháp lý về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Xóa bỏ các rào cản đối với đầu tư cho thực hiện chuyển đổi sang phát triển KTX. Xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn về xanh hóa và kiểm soát mọi hình thức, mọi hành vi gây nguy hại môi trường sinh thái (như tiêu chuẩn tối thiểu, cấm,...).

Hai là, ưu tiên các nguồn đầu tư và chi tiêu của Nhà nước cho thúc đẩy xanh hóa các ngành kinh tế. Điều kiện khung này bao gồm các vấn đề chủ yếu, như: Trợ cấp xanh để thúc đẩy các ngành xanh và hỗ trợ tạo lợi thế cạnh tranh thông qua trợ giá, sử dụng các quỹ, hỗ trợ kỹ thuật. Ưu đãi thuế để thúc đẩy đầu tư vào công nghệ xanh. Các biện pháp hỗ trợ giá, ví dụ: giá điện tái tạo; Đầu tư công vào cơ sở hạ tầng xanh, phát triển năng lượng xanh, trồng rừng và nâng cao chất lượng rừng, nghiên cứu phát triển công nghệ xanh, nông nghiệp và phát triển nông thôn xanh, cơ sở hạ tầng dịch vụ hệ sinh thái, phục hồi và phát triển các nguồn vốn tự nhiên khác.

Ba là, hạn chế đầu tư và chi tiêu vào những lĩnh vực gây cạn kiệt nguồn vốn tự nhiên. Điều kiện khung này gồm các vấn đề như: Chuyển phần lớn các hoạt động

sản xuất và dịch vụ môi trường từ hoạt động công ích, bao cấp sang vận hành theo nguyên tắc thị trường. Áp dụng và tuân thủ nghiêm ngặt tiêu chuẩn hiệu suất năng lượng tối thiểu đối với trang thiết bị và hàng hóa gia dụng nhập khẩu. Xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn quốc gia về chất lượng thiết bị năng lượng...

Bốn là, sử dụng đồng bộ, hiệu quả các công cụ tài chính và công cụ thị trường kích thích thúc đẩy quá trình chuyển từ kinh tế "nâu" sang phát triển KTX. Mục tiêu và các vấn đề cụ thể bao gồm: Hạn chế quy mô và dần thu hẹp các ngành “kinh tế nâu”, khuyến khích, kích thích phát triển các ngành xanh, nhất là các ngành sử dụng hiệu quả năng lượng và TN với giá trị gia tăng cao. Kích thích thay đổi thị hiếu người tiêu dùng từ mua sắm, tiêu dùng các “sản phẩm nâu” sang sản phẩm xanh. Thúc đẩy đầu tư xanh và đổi mới. Xây dựng các tiêu chí xanh và chế tài quản lý sử dụng các tiêu chí này vào xác định và thực hiện: Thuế xanh, lãi suất xanh, giá xanh, phí xanh và các quỹ xanh, v.v...

Năm là, đầu tư hỗ trợ tăng cường năng lực và đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển KTX, TTX. Hỗ trợ đầu tư và kỹ thuật từ ngân sách nhà nước, hỗ trợ kỹ thuật quốc tế. Hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước cho đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển KTX, TTX.

Sáu là, tăng cường năng lực quản trị quốc gia để chuyển đổi sang KTX, nhất là năng lực của Chính phủ trong xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện và rà soát, điều chỉnh, bổ sung kịp thời các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình mục tiêu liên quan tới chuyển đổi sang KTX, phát triển KTX trên địa bàn toàn quốc, các vùng kinh tế - xã hội, vùng kinh tế trọng điểm, vùng đặc thù v.v...

Bảy là, thiết lập khung thể chế liên kết Vùng và quản trị Vùng. Tăng cường phân cấp và hỗ trợ của Nhà nước (Trung ương) cho chính quyền địa phương, sự liên kết giữa các địa phương trong vùng TD&MNPB, sự liên kết giữa chính quyền địa phương các tỉnh/thành phố trong vùng TD&MNPB trong triển khai thực hiện chuyển đổi xanh. Đây là một trong những phương cách cơ bản của tái cơ cấu hoạt động kinh tế và cơ sở hạ tầng theo hướng xanh hóa trên địa bàn vùng TD&MNPB.

Tám là, điều chỉnh và hoàn thiện nội dung quản lý tổng hợp Vùng đáp ứng yêu cầu chuyển đổi sang KTX trên địa bàn vùng TD&MNPB. Trong đó, trọng tâm

là quy hoạch các ngành kinh tế, đặc biệt là các ngành tác động mạnh mẽ tới môi trường, nhằm bảo đảm phát triển bền vững Vùng, bảo đảm sử dụng tiết kiệm TN thiên nhiên, kiểm soát ô nhiễm và quản lý chất thải có hiệu quả trên địa bàn Vùng. Mặt khác, cần quy hoạch phát triển bền vững một số sản phẩm xanh truyền thống chủ lực mà Vùng có thế mạnh (như chè Thái Nguyên, vải thiều Lục Ngạn tỉnh Bắc Giang, Cam Hàm Yên tỉnh Tuyên Quang...). Xây dựng Chương trình phát triển KTX Vùng, lồng ghép với các Chương trình phát triển khác về xóa đói giảm nghèo, nâng cao chất lượng cảnh quan và môi trường, Chương trình xây dựng Nông thôn mới, v.v...

Chính là, ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng để rút ngắn khoảng cách giữa các địa phương, tạo điều kiện giảm chi phí chuyển sang KTX trên địa bàn vùng TD&MNPB.

Mười là, hỗ trợ tăng cường năng lực của các địa phương trong chuyển đổi sang KTX trên địa bàn vùng TD&MNPB. Hỗ trợ của Chính phủ và các cơ quan Trung ương đối với các địa phương trên địa bàn Vùng: Tập trung vào hỗ trợ năng lực quản lý chuyển đổi xanh của chính quyền địa phương cấp tỉnh; hỗ trợ tổ chức các hoạt động phổ biến, chia sẻ kinh nghiệm thực hiện tăng trưởng xanh giữa các địa phương trong Vùng và với các địa phương ngoài Vùng. Hỗ trợ thực hiện thí điểm một số mô hình tăng trưởng xanh qui mô nhỏ ở một số tỉnh, thành phố tiêu biểu trong Vùng.

4.1.3. Các định hướng lớn về chuyển đổi xanh, phát triển kinh tế xanh trên địa bàn vùng Trung du và miền núi phía Bắc đến năm 2030.

1. Tăng cường đầu tư duy trì phát triển vốn tự nhiên, sử dụng hiệu quả và phát triển các nguồn tự nhiên thông qua hoàn thiện khung pháp lý, xác định các quyền đối với các tài sản không do sản xuất tạo ra trên địa bàn vùng TD&MNPB trên cơ sở Nhà nước (TW) phân cấp nhiều hơn nữa cho CQĐP. Chính quyền địa phương giao quyền tự chủ quản lý đất đai, rừng lâu dài cho các hộ gia đình nhằm huy động nguồn lực tài chính từ khu vực hộ gia đình đầu tư cho xanh hóa. Nhà nước cần có chính sách cụ thể về sử dụng và phát triển TN nước, sử dụng và phát triển TN khoáng sản vùng TD&MNPB. Tăng cường quản lý nguồn thu cho NSNN

từ kênh khai thác, sử dụng TN khoáng sản, TN đất đai, TNNước, ... thông qua bổ sung hoàn thiện cơ chế quản lý thuế TN và quản lý thu phí BVMT đối với khai thác khoáng sản, không để thất thoát các nguồn thu từ thuế, phí và sử dụng nguồn thu này để tái phân bổ sử dụng cho các địa phương vùng TD&MNPB đầu tư vào vốn tự nhiên, phát triển các nguồn vốn tự nhiên trên địa bàn Vùng.

2. Phát triển nhanh cơ sở hạ tầng cho chuyển đổi xanh, nhất là hạ tầng giao thông vận tải xanh, hạ tầng đô thị xanh, hạ tầng năng lượng xanh trên địa bàn vùng TD&MNPB theo hai tiêu chí cơ bản là giảm tiêu hao năng lượng tính trên GDP và giảm phát thải CO₂. Nguồn lực tài chính đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng xanh then chốt, trọng điểm trên địa bàn Vùng chủ yếu được hỗ trợ từ ngân sách Trung ương để kết nối các tỉnh trong Vùng và kết nối Vùng với các địa bàn phụ cận và cả nước. Nguồn lực tài chính đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng xanh trên địa bàn nội tỉnh chủ yếu huy động từ nguồn ngân sách địa phương để kết nối các huyện, thành phố trong tỉnh. Khuyến khích và đẩy mạnh thu hút các nguồn lực tài chính từ khu vực kinh tế tư nhân đầu tư phát triển CSHT xanh trên địa bàn Vùng theo các hình thức hợp tác Công – Tư (PPP) đa dạng. Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư cơ sở hạ tầng văn hóa – xã hội, nhất là ở khu vực nông thôn trên cơ sở lồng ghép với thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn Vùng.

3. Xanh hóa sản xuất nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn xanh trên địa bàn vùng TD&MNPB. Từng bước chuyển từ nông nghiệp “nâu”, nông nghiệp vô cơ sang phát triển nông nghiệp “xanh”, nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn vùng TD&MNPB theo hướng nông nghiệp các-bon thấp (với hai tiêu chí cơ bản là giảm tiêu hao năng lượng và giảm phát thải CO₂) và nông nghiệp thích ứng thông minh với biến đổi khí hậu. Xây dựng một số mô hình mẫu về nông nghiệp công nghệ cao, sử dụng công nghệ xanh nông, lâm, sinh học (giống cây trồng, quy trình canh tác, chế biến nông lâm sản...) sau đó rút kinh nghiệm và phổ biến nhân rộng trên địa bàn Vùng. Một số vùng cây ăn quả và cây công nghiệp tập trung đặc trưng của Vùng như vải thiều Lục Ngạn (Bắc Giang), cam Cao Phong (Hòa Bình), na Chi Lăng (Lạng Sơn), mận Cao Bằng, mận Sơn La... cam Hàm Yên (Tuyên Quang), chè Tân Cương (Thái Nguyên) ... cần được quy hoạch và tổ chức lại theo hướng nông nghiệp xanh. Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao

để làm đầu tàu và hình mẫu về phát triển nông nghiệp xanh của Vùng. Chính quyền địa phương ở các địa bàn này cần tăng cường hỗ trợ kỹ thuật, phát triển cơ sở hạ tầng và đào tạo nhân lực phục vụ phát triển các hình mẫu nông nghiệp xanh.

Quá trình chuyển đổi xanh trên lĩnh vực nông, lâm nghiệp ở vùng TD&MNPB cần gắn kết chặt chẽ với việc triển khai Chương trình xây dựng Nông thôn mới và các chương trình mục tiêu quốc gia, phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn Vùng như: chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình, nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, giảm nghèo và giải quyết việc làm,... Bố trí, sắp xếp dân cư ở các xã dọc các hành lang xanh, hành lang kinh tế, hành lang biên giới và địa bàn vùng sâu vùng xa theo hướng khuyến khích tạo việc làm xanh trong nông nghiệp để đóng góp vào bảo tồn, khôi phục lại chất lượng môi trường, bảo vệ hệ sinh thái và đa dạng sinh học của Vùng.

4. Xanh hóa sản xuất công nghiệp, thực hiện “công nghiệp hóa sạch” trên địa bàn vùng TD&MNPB. Chuyển đổi và từng bước xanh hóa các ngành công nghiệp hiện có trên địa bàn vùng TD&MNPB thông qua chính sách giảm thuế thu nhập doanh nghiệp và giảm lãi suất vốn tín dụng để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trên địa bàn Vùng có tích lũy vốn đủ lớn để thay thế thiết bị công nghệ sản xuất “nâu” bằng “công nghệ xanh”. Việc giảm thuế TNDN và giảm lãi suất vốn vay cho các doanh nghiệp trên địa bàn Vùng cần gắn với các điều kiện ràng buộc lộ trình đổi mới công nghệ nhằm thực hiện chuyển đổi xanh. Mặt khác, Nhà nước cần khuyến khích, hỗ trợ kỹ thuật cho các doanh nghiệp trong Vùng thực hiện chuyển đổi công nghệ sản xuất hiện có sang sử dụng công nghệ xanh. Mục tiêu đến năm 2025, tất cả (100%) các cơ sở sản xuất công nghiệp ở Vùng đều đã có hệ thống xử lý chất thải rắn và nước thải đạt tiêu chuẩn quy định; 100% cơ sở SXKD áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm, xử lý chất thải. Định hướng cụ thể đối với các ngành công nghiệp chủ lực như sau:

Một là, đối với các doanh nghiệp khai thác khoáng sản (trong đó có 12 cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm) trên địa bàn Vùng, cần chuyển từ khai thác khoáng sản thô sang gắn với chế biến khoáng sản; đổi mới công nghệ khai thác khoáng sản sang sử dụng công nghệ hiện đại; giảm tiêu hao năng lượng và gắn với bảo vệ môi

trường khu vực có mỏ khai thác, giảm phát thải CO₂ và xả thải chất ô nhiễm vào môi trường. Chính quyền địa phương ở khu vực có mỏ đang khai thác cần quản lý, giám sát và xử lý kịp thời các vụ việc doanh nghiệp khai thác khoáng sản không tuân thủ các quy định về xả thải, gây tổn hại đến môi trường khu vực xung quanh các mỏ khoáng sản nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực từ hoạt động khai thác khoáng sản tới môi trường.

Hai là, đối với các doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng (trong đó có 35 cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm) trên địa bàn Vùng, chuyển dần sang sử dụng công nghệ sản xuất vật liệu không nung, vật liệu thay thế gỗ, chế tác vật liệu truyền thống bằng công nghệ cao phù hợp nhằm sản xuất sản phẩm vật liệu xây dựng xanh. Riêng các nhà máy sản xuất xi măng trên địa bàn Vùng (trong đó có 17 cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm), cần được quy hoạch lại và cải tiến công nghệ để giảm tiêu hao năng lượng và giảm phát thải CO₂.

Ba là, đối với các doanh nghiệp sản xuất hóa chất và sản phẩm từ hóa chất trên địa bàn Vùng, cần chuyển đổi công nghệ từ sản xuất sản phẩm hóa chất vô cơ sang sản xuất sản phẩm hóa chất hữu cơ nhằm khai thác lợi thế về nguồn nguyên liệu thực vật tại chỗ của Vùng, như: sản xuất sản phẩm hóa chất từ nguyên liệu thực vật dễ tiêu hủy, sản xuất sản phẩm hóa chất ít hoặc không có phụ phẩm và chất thải, sản xuất sản phẩm hóa chất tiêu thụ ít nước và hóa chất khác. Đồng thời, hoạt động sản xuất của các nhà máy hóa chất trên địa bàn Vùng cần áp dụng công nghệ tái chế chất thải, phòng ngừa và tiêu hủy chất thải độc hại.

Bốn là, đối với các doanh nghiệp chế biến nông lâm sản, sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy, sản xuất sợi, dệt và may mặc trên địa bàn Vùng, cần nhanh chóng áp dụng quy trình công nghệ tái tuần hoàn năng lượng trong sản xuất, công nghệ sản xuất ít nước và các hóa chất khác, đồng thời sớm hoàn thành mục tiêu 100% các nhà máy sản xuất đều có hệ thống xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn quy định. Riêng đối với các doanh nghiệp chế biến nông, lâm sản trên địa bàn Vùng, cần chuyển đổi công nghệ hiện có sang sử dụng công nghệ sinh học để chế biến thực phẩm từ trái cây và rau củ trên địa bàn, khai thác lợi thế về nguồn nguyên liệu tại chỗ. Đồng thời, chuyển đổi ngành nghề, chuyển sang phát triển công nghiệp nuôi trồng và chế

biến được liệu phục vụ xuất khẩu và nhu cầu của thị trường trong nước nhằm khai thác tiềm năng, thế mạnh của Vùng.

Năm là, đối với các doanh nghiệp thuộc ngành công nghiệp luyện kim, công nghiệp cơ khí trên địa bàn Vùng, cần ưu tiên đầu tư từ nguồn vốn tích lũy của doanh nghiệp để đổi mới công nghệ theo tiêu chí giảm tiêu hao năng lượng, giảm phát thải CO₂ và xử lý chất thải, nước thải đạt tiêu chuẩn quy định.

Sáu là, phát triển nhanh các doanh nghiệp thuộc ngành công nghiệp môi trường, công nghiệp tái chế trên địa bàn Vùng. Mục tiêu đến năm 2025, có 100% tổng lượng chất thải rắn thông thường, chất thải rắn nguy hại và chất thải y tế trên địa bàn toàn Vùng được thu gom, được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

5. Phát triển sản xuất và đẩy mạnh tiêu dùng năng lượng xanh, thay thế năng lượng hóa thạch bằng năng lượng tái tạo; thực hiện sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trên địa bàn vùng TD&MNPB. Cần ưu tiên nguồn lực tài chính từ ngân sách địa phương và hỗ trợ của ngân sách Trung ương cho đầu tư phát triển sản xuất và cung ứng năng lượng xanh trên địa bàn Vùng. Tăng cường hỗ trợ kỹ thuật từ phía Nhà nước đối với các tổ chức, doanh nghiệp áp dụng công nghệ sản xuất năng lượng xanh, nhất là sản xuất xăng sinh học, năng lượng mặt trời, năng lượng địa nhiệt trên địa bàn Vùng. Khuyến khích và trợ cấp giá năng lượng xanh. Thúc đẩy quá trình chuyển đổi từ tiêu dùng năng lượng hóa thạch sang tiêu dùng năng lượng tái tạo đối với các tổ chức, doanh nghiệp và các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn Vùng. Triển khai thực hiện một cách phổ biến tái tuần hoàn năng lượng trong sản xuất công nghiệp nhằm tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải CO₂. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong Vùng sử dụng phương tiện giao thông có động cơ sử dụng năng lượng mới, ít phát thải. Sử dụng hệ thống quản lý điện thông minh, hệ thống điều hành giao thông thông minh trên địa bàn Vùng, trước hết là ở các đô thị loại I, loại II, loại III trên địa bàn Vùng. Bảo đảm tuân thủ và thực hiện nghiêm minh các quy định của Pháp Luật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trên địa bàn toàn Vùng, Ủy ban nhân dân các tỉnh trong Vùng cần phối hợp chặt chẽ với Bộ Công Thương rà soát, cập nhật Danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm

từng năm; chỉ đạo các sở, ban, ngành liên quan ở địa phương thông báo cho các cơ sở trên địa bàn thuộc Danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm (Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, ban hành) hàng năm và tổ chức quản lý, theo dõi thực hiện các chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đối với các cơ sở.

6. Xanh hóa sản xuất ngành xây dựng trên địa bàn vùng TD&MNPB tập trung vào bốn lĩnh vực trọng điểm: vật liệu xanh và giảm phát thải trong hoạt động xây dựng; xây dựng công trình xanh trong mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội trên địa bàn Vùng; xây dựng đô thị sinh thái, đô thị thông minh; xây dựng các khu công nghiệp sinh thái, các tuyến hành lang xanh, các khu dân cư xanh trên địa bàn Vùng: Trong đó, xây dựng và quản lý hiệu quả các đô thị sinh thái gắn với các tuyến hành lang kinh tế xanh, các khu công nghiệp sinh thái, các khu kinh tế cửa khẩu bền vững có khả năng chống chịu là một nội dung tổng hợp trong xanh hóa kinh tế vùng TD&MNPB.

Trên địa bàn vùng TD&MNPB đang có 15 thành phố trực thuộc tỉnh, phân bố đều khắp 14 tỉnh trong vùng (riêng tỉnh Thái Nguyên có 2 thành phố), 4 thị xã và 140 thị trấn; 34 khu công nghiệp và 8 khu kinh tế cửa khẩu. Để các đô thị trong Vùng đóng vai trò là đầu tàu và trở thành động lực chuyển đổi xanh, là hạt nhân phát triển kinh tế xanh, tạo hiệu ứng lan tỏa ra toàn Vùng thì thời kỳ đến năm 2030 cần tập trung phát triển các đô thị trong Vùng theo hướng đô thị sinh thái, bền vững và có khả năng chống chịu cao với biến đổi khí hậu. Đồng thời, cần phát triển các trung tâm kinh tế xanh trên các tuyến hành lang xanh trên địa bàn Vùng. Xây dựng các khu kinh tế cửa khẩu theo hướng bền vững và có khả năng chống chịu cao (với biến đổi khí hậu và tác động xấu từ biên ngoài) dọc tuyến hành lang các tỉnh biên giới phía Bắc (gồm 7 tỉnh: Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La); kết hợp chặt chẽ giữa phát triển thương mại cửa khẩu với bảo đảm an ninh khu vực biên giới và chủ quyền quốc gia.

7. Xanh hóa ngành du lịch, phát triển nhanh du lịch sinh thái, du lịch xanh trên địa bàn vùng TD&MNPB để du lịch sớm trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của Vùng. Trong đó, tập trung vào ba lĩnh vực trọng điểm: Xây dựng hệ thống sản phẩm du lịch xanh dựa trên lợi thế về TN rừng núi nguyên sơ, TN văn hóa và di tích

lịch sử cách mạng; Phát triển du lịch cộng đồng gắn với bản sắc văn hóa độc đáo của gần 40 dân tộc đang sinh sống trên địa bàn Vùng; Nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch và tăng cường liên kết Vùng trong phát triển loại hình du lịch bền vững gắn khai thác với bảo tồn tính đa dạng của hệ sinh thái tự nhiên và các giá trị, di sản văn hóa vật thể và phi vật thể trên địa bàn Vùng.

8. Phát triển sản xuất và tiêu dùng sản phẩm xanh (sản phẩm sinh thái), từng bước phát triển thị trường sản phẩm xanh trên địa bàn vùng TD&MNPB. Cần sử dụng phương thức thị trường để phân bổ hiệu quả nguồn lực, kích thích phát triển sản xuất và tiêu dùng sản phẩm xanh trên địa bàn Vùng. Hình thành và phát triển các chuỗi cung ứng sản phẩm xanh trên địa bàn Vùng gắn với bảo đảm hiệu quả nguồn lực trong chuỗi cung ứng sản phẩm xanh. Trong đó, cần xác định rõ: sản phẩm xanh cuối cùng mà người tiêu dùng mong muốn; những nguyên liệu, đầu vào năng lượng và nước cần có cho quy trình sản xuất ra sản phẩm đó; những đầu vào nào không xuất hiện trong sản phẩm cuối cùng, những đầu ra phi sản phẩm (NPO) và những chi phí phát sinh từ NPO này; NPO này gây ra tác động môi trường nào, nguyên nhân tạo ra những NPO. Đồng thời, cần xác định rõ: vòng đời của sản phẩm có những bước nào, những loại khí nhà kính và/hoặc chất thải rắn nào, nước thải gì được phát thải hoặc xả thải từ hoạt động nào và nguồn nào; những biện pháp nào để giảm phát thải CO₂, giảm chất thải rắn và giảm xả thải, chi phí cần thiết và sự đánh đổi cần thiết, v.v...

Mặt khác, để kết nối lĩnh vực sản xuất xanh và lĩnh vực tiêu dùng xanh trên địa bàn Vùng trong mối liên hệ với cả nước, cần phát triển các hệ thống phân phối sản phẩm xanh của Vùng, trước hết là các sản phẩm chủ lực của Vùng. Chính quyền địa phương các tỉnh trong Vùng cần xác định, lập danh sách các sản phẩm xanh chủ lực của địa phương để có lộ trình xanh hóa sản xuất và xanh hóa tiêu dùng, xây dựng cơ sở hạ tầng và hỗ trợ tài chính, kỹ thuật cần thiết để thúc đẩy quá trình này.

9. Hình thành thị trường việc làm xanh và khuyến khích tạo việc làm xanh trên địa bàn vùng TD&MNPB trong mối liên hệ liên vùng, liên quốc gia (Việt Nam – Trung Quốc, Việt Nam – Lào...). Trong đó, chính quyền địa phương các tỉnh trong Vùng cần có các biện pháp chính sách khuyến khích, tôn vinh và hỗ trợ dịch

vụ hành chính và đào tạo kỹ năng cần thiết cho người lao động hoạt động trong các lĩnh vực (sản xuất, kinh doanh, hành chính,..) đóng góp đáng kể để bảo tồn, khôi phục lại chất lượng môi trường, bảo vệ hệ sinh thái và đa dạng sinh học trên địa bàn Vùng cũng như các hoạt động giảm tiêu thụ năng lượng, vật liệu và nước, giảm phát thải các-bon, giảm thiểu chất thải và ô nhiễm...

4.2. Quan điểm và phương hướng xây dựng, hoàn thiện khung khổ chính sách huy động nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế xanh trên địa bàn vùng Trung du và miền núi phía Bắc

4.2.1. Quan điểm xây dựng khung chính sách huy động nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế xanh vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ tới

1. Xây dựng, hoàn thiện khung chính sách huy động NLTC cho phát triển KTX vùng TD&MNPB phải gồm cả các chính sách chung và chính sách đặc thù, trong đó chính sách đặc thù phải phù hợp với các chính sách chung về huy động NLTC cho phát triển KTX quốc gia và tính đặc thù của Vùng. Khung chính sách này phải phù hợp với Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh; bảo đảm thống nhất với các chính sách khác trong hệ thống chính sách phát triển KTX, chính sách tài chính xanh của Nhà nước, khai thác và huy động cao độ mọi NLTC cho chuyển đổi xanh, phát triển KTX trên địa bàn Vùng.

2. Chính sách huy động NLTC cho phát triển KTX vùng TD&MNPB phải được xây dựng đồng bộ và cụ thể, bảo đảm tính khoa học và khả thi nhằm huy động có hiệu quả tiềm năng NLTC của Vùng trong TN đất đai và khoáng sản, trong các thành phần kinh tế, trong dân, trong ngân sách địa phương. Đồng thời, phải thu hút và huy động mạnh mẽ các NLTC ở ngoài Vùng qua kênh thị trường vốn, qua kênh NSTW, qua kênh FDI và qua liên doanh liên kết giữa các doanh nghiệp trong Vùng với các doanh nghiệp ngoài Vùng để đầu tư phát triển KTX trên địa bàn Vùng; tăng cường hợp tác giữa các địa phương trong Vùng nhằm huy động và sử dụng hiệu quả mọi NLTC để đẩy nhanh chuyển đổi xanh, phát triển KTX Vùng, thu hẹp khoảng cách phát triển KTX của Vùng so với cả nước.

3. Nhà nước cần có chính sách ưu tiên sử dụng NLTC trong NSTW để hỗ trợ

có mục tiêu cho NSDP các tỉnh vùng TD&MNPB thực hiện các chương trình, dự án KTX quan trọng trên địa bàn; gắn kết với triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn Vùng để phát huy hiệu quả các NLTC hỗ trợ từ NSTW cho các địa phương. NLTC hỗ trợ từ NSTW cần tập trung đầu tư có trọng điểm vào những ngành, lĩnh vực, địa bàn có tiềm năng và lợi thế trong chuyển đổi xanh hoặc những lĩnh vực trọng yếu có tác động liên vùng trong chuyển đổi xanh, trong bảo tồn và phát triển nguồn vốn tự nhiên của quốc gia.

4. Gắn kết chính sách huy động và sử dụng NLTC cho phát triển KTX vùng TD&MNPB, chú trọng hiệu quả sử dụng NLTC để nuôi dưỡng và tăng cường NLTC cho phát triển KTX trên địa bàn Vùng trong dài hạn.

5. Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xây dựng chính sách với chính quyền địa phương các tỉnh trong vùng TD&MNPB trong hoạch định, tổ chức xây dựng dự thảo phương án chính sách, đánh giá tác động chính sách và triển khai thực hiện chính sách; gắn chính sách huy động với quản lý NLTC cho phát triển KTX.

4.2.2. Phương hướng xây dựng, hoàn thiện chính sách huy động nguồn lực tài chính cho phát triển nền kinh tế xanh, trong đó có phát triển kinh tế xanh vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

- Trong giai đoạn trước mắt, Nhà nước cần sớm hoạch định, bổ sung hoàn thiện đồng bộ khung chính sách quốc gia về phát triển nền KTX, về huy động các nguồn lực tài chính cho chuyển đổi xanh, phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam, có tính đến các điều kiện đặc thù của các vùng, để có các phương án hoạch định chính sách đặc thù riêng cho một số vùng đặc thù có điều kiện kinh tế - xã hội rất khó khăn trong thực hiện chuyển đổi xanh, phát triển kinh tế xanh.

- Chính phủ cần hoạch định, bổ sung Chính sách phát triển thị trường vốn gắn với mục tiêu chuyển đổi xanh, phát triển kinh tế xanh. Trong đó, cần bổ sung tiêu chí kinh tế xanh vào xác định, định hướng và điều tiết cơ cấu tín dụng như tỉ lệ dư nợ tín dụng cho lĩnh vực kinh tế xanh và tỉ lệ dư nợ tín dụng cho lĩnh vực kinh tế nâu (truyền thống). Do đó, cùng với mục tiêu phân bổ vốn theo ngành, theo thành

phần kinh tế, cần chú trọng mục tiêu phân bổ vốn cho lĩnh vực kinh tế xanh. Đồng thời, cần đa dạng các thành phần nhà đầu tư và các sản phẩm đầu tư trên thị trường vốn chính thức và phi chính thức nhằm tạo dựng nguồn lực tài chính cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực chuyển đổi xanh, phát triển kinh tế xanh.

- Chính sách huy động NLTC từ NSNN cho phát triển KTX cần điều chỉnh theo hướng tăng cường nguồn thu cho NSNN gắn với hỗ trợ KTX, hạn chế kinh tế nâu, đồng thời phân bổ và sử dụng NLTC trong NSNN tập trung cho đầu tư vào lĩnh vực tăng trưởng xanh, phát triển kinh tế xanh. Qua đó, Nhà nước tăng cường vai trò kiến tạo, dẫn dắt trong đầu tư thúc đẩy chuyển đổi xanh, phát triển kinh tế xanh nhất là trên địa bàn các Vùng còn khó khăn về điều kiện tài chính như vùng TD&MNPB.

- Chính sách huy động NLTC của các nhà tài trợ, viện trợ nước ngoài cần điều chỉnh, bổ sung theo hướng hình thành các kênh thu hút vốn tài trợ, viện trợ (trước hết là ODA) hướng tới mục tiêu tăng trưởng xanh, phát triển kinh tế xanh. (Theo đề án định hướng thu hút, quản lý và sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài thời kỳ 2016-2020 (Quyết định 251/QĐ-TTg năm 2016) thì nhu cầu huy động nguồn vốn này khoảng 39,6 tỉ USD. Trong đó Trung ương khoảng 21 tỉ USD, địa phương 18,5 tỉ USD, với tổng số trên 1.203 dự án). Cần tập trung khai thác tốt hơn các cơ hội tài trợ của các tổ chức, các quỹ quốc tế về bảo vệ môi trường, chống biến đổi khí hậu góp phần thúc đẩy kinh tế xanh. Chính quyền địa phương cấp tỉnh cần phát huy vai trò chủ động, tăng cường sự phối hợp với các địa phương khác trong vùng, phối hợp với các Bộ, ngành ở Trung ương trong công tác thu hút, quản lý và sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi, xây dựng quan hệ đối tác bền vững với các nhà tài trợ và đối tác phát triển. Cần có quy định Chính sách khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi về thủ tục hành chính để chính quyền địa phương các tỉnh thu hút, tận dụng tốt các cơ hội tài trợ của các tổ chức, các quỹ quốc tế về bảo vệ môi trường, chống biến đổi khí hậu góp phần phát triển kinh tế xanh ở các vùng. Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam cần mở rộng kêu gọi, tài trợ, đẩy mạnh việc phân ủy thác đầu tư từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho các mục tiêu phát triển kinh tế xanh, nhất là trên địa bàn các vùng

có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn như vùng TD&MNPB.

- Nhà nước cần hoạch định các chính sách cụ thể, sử dụng nhiều hơn nữa các công cụ tài chính, tín dụng, thị trường để khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư chuyển đổi xanh, phát triển kinh tế xanh. Hướng chính của việc hoạch định, điều chỉnh chính sách huy động NLTC của các thành phần kinh tế đầu tư chuyển đổi xanh, phát triển KTX là khu vực kinh tế tư nhân. Theo tính toán của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, để đạt được mục tiêu tăng trưởng 6,5-7%/năm trong giai đoạn 2016-2020, ngay cả khi cải thiện được hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (theo mục tiêu chiến lược là ICOR<5 trong giai đoạn 2016-2020) thì nhu cầu về nguồn vốn cho đầu tư ở Việt Nam vẫn rất lớn. Nhu cầu tổng vốn đầu tư toàn xã hội theo giá thực tế cả giai đoạn 2016-2020 dự kiến khoảng 10.567 nghìn tỉ đồng (tương đương 480 tỉ USD), trong đó tổng vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước của các Bộ, ngành và địa phương dự kiến khoảng 3.570 nghìn tỉ đồng (tương đương gần 180 tỉ USD), đáp ứng được 33,8% tổng nhu cầu vốn đầu tư phát triển toàn xã hội còn lại trên 66% nhu cầu vốn đầu tư phát triển (gần 7 triệu tỉ đồng) phải huy động từ khu vực kinh tế tư nhân trong và ngoài nước. Theo tính toán, trong cơ cấu vốn đầu tư cho thời kỳ này, dự kiến vốn trong nước khoảng 75%, vốn ngoài nước khoảng 25%. Nguồn vốn FDI trong thời kỳ này dự kiến khoảng 1.462 tỉ đồng (tương đương khoảng 68 tỉ USD).

- Chính sách huy động NLTC của khu vực tư nhân trong nước cho chuyển đổi xanh, phát triển KTX cần hướng vào khu vực DNN&V; đồng thời hỗ trợ, tăng cường tiếp cận vốn chính thức cho doanh nghiệp tư nhân, bao gồm cả việc đơn giản hóa các thủ tục và điều kiện cho vay, phát hành chứng khoán trên thị trường chứng khoán. Khuyến khích và hỗ trợ hình thức, phát triển các quỹ đầu tư, công ty tài chính, quỹ hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực kinh tế xanh, v.v... Tiếp tục điều chỉnh chính sách thu hút, tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển tiền tư nhân, nhất là kiều hối, đồng thời khuyến khích chuyển các NLTC này thành vốn đầu tư cho chuyển đổi xanh, phát triển kinh tế xanh.

- Chính sách huy động NLTC của các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam (FDI) cần tiếp tục điều chỉnh theo hướng ưu tiên cao nhất thu hút các dự

án FDI phù hợp với định hướng phát triển KTX, đặc biệt là ưu tiên cho dự án FDI vào xây dựng các khu công nghiệp sinh thái, các công trình xanh, các dự án FDI sử dụng và phát triển công nghệ xanh, các dự án FDI vào lĩnh vực bảo vệ môi trường, chống biến đổi khí hậu, tái chế và xử lý rác. Mặt khác, cần có cơ chế, chính sách khuyến khích liên kết giữa doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với doanh nghiệp tư nhân trong nước để thực hiện chuyển đổi xanh, phát triển kinh tế xanh, nhất là trên các địa bàn còn nhiều khó khăn như vùng TD&MNPB. Đồng thời, cần có chính sách tài chính, kích thích, khuyến khích liên kết giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp tư nhân trong nước hình thành các cụm ngành kinh tế xanh, xây dựng các khu công nghiệp sinh thái.

4.3. Giải pháp xây dựng, hoàn thiện chính sách huy động các nguồn lực tài chính cho phát triển nền kinh tế xanh ở Việt Nam đến năm 2030

4.3.1. Giải pháp xây dựng và hoàn thiện chính sách huy động nguồn lực tài chính từ ngân sách nhà nước cho phát triển nền KTX

4.3.1.1. Giải pháp xây dựng, hoàn thiện các chính sách huy động nguồn lực tài chính vào NSNN cho phát triển nền KTX

Một là, đối với nhóm chính sách thuế, phí, cần xây dựng khung chính sách thuế xanh, phí xanh làm cơ sở để xây dựng các đề án sắc thuế mới, bổ sung hoàn thiện các Luật thuế, phí hiện hành và điều chỉnh, hoàn thiện chính sách BVMT theo hướng:

- Sửa đổi, bổ sung chính sách Thuế BVMT hiện hành theo hướng tăng hơn nữa mức hạn chế sản xuất, tiêu dùng sản phẩm nguy hại đối với môi trường, qua đó tăng thêm nguồn thu vào NSNN và hỗ trợ phát triển KTX. Trong đó, cần mở rộng phạm vi đối tượng chịu thuế BVMT (hiện hành gồm 8 nhóm) để bao quát hết các sản phẩm nguy hại đối với môi trường, như phân bón hóa học và sản phẩm hóa chất chứa nhiều chất độc hại như Asen, chì, thủy ngân, qua đó hỗ trợ quá trình chuyển từ nông nghiệp vô cơ sang nông nghiệp hữu cơ; mặt khác nếu không ban hành Luật thuế các-bon thì cần bổ sung đối tượng chịu thuế đối với khí thải... Thay thuế suất tuyệt đối hiện hành (số thuế phải nộp bằng đơn vị hàng hóa chịu thuế nhân với mức

thuế tuyệt đối quy định trên một đơn vị hàng hóa) bằng thuế suất tương đối (thuế suất theo tỉ lệ phần trăm) hoặc thuế suất hỗn hợp (vừa thu theo tỉ lệ phần trăm, vừa thu theo số tuyệt đối) và phương án thuế suất hỗn hợp này sẽ vừa khắc phục được khả năng lạc hậu của mức thuế suất đối với thị trường, giá cả và lạm phát, vừa hạn chế gian lận thuế mặc dù phức tạp trong Phương pháp tính mức thuế và quản lý thu thuế tạo thêm gánh nặng cho cơ quan hoạch định chính sách thuế và cơ quan quản lý thuế. Tăng mức thuế đối với tất cả 08 nhóm hàng thuộc phạm vi đối tượng chịu thuế hiện hành (Nghị quyết 888a/2015/QH13 chỉ điều chỉnh tăng mức thuế đối với 6 loại hàng hóa thuộc nhóm xăng, dầu, mỡ nhờn).

Điều chỉnh chính sách thuế theo hướng trên, sẽ cần sửa đổi bổ sung Luật Thuế BVMT hiện hành (Luật số 57/2010/QH12), và UBTVQH sẽ cần ban hành nghị quyết mới thay thế Nghị quyết số 888a/2015/UBTVQH13.

- Xây dựng, ban hành chính sách thuế các-bon. Thuế các-bon áp dụng đối với lượng khí thải các-bon phát thải của quá trình đốt cháy nhiên liệu tạo ra khí CO₂, là một tác nhân làm trái đất nóng lên và gây ảnh hưởng biến đổi khí hậu toàn cầu. Thuế các-bon được coi là giải pháp dựa trên thị trường nhằm giảm khí thải, đã được nhiều nước trong khối OECD áp dụng (Phần Lan, Thụy Điển, Na Uy, Đan Mạch, Anh, Hà Lan, Mỹ, Canada...). Áp dụng thuế các-bon sẽ làm tăng chi phí đối với các doanh nghiệp (bao gồm các hãng hàng không), buộc doanh nghiệp phải tính toán chi phí và lợi ích, qua đó điều chỉnh hoạt động khai thác, sử dụng, tiêu dùng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, tác động làm giảm lượng khí nhà kính, đồng thời tạo nguồn thu đáng kể cho NSNN. Thuế các-bon có thể được quy định trong Luật Thuế BVMT hoặc được quy định riêng trong Luật Thuế các-bon, đối tượng chịu thuế chủ yếu là nhiên liệu hóa thạch, cơ sở tính thuế là lượng khí thải các-bon, tính theo tấn khí thải, thuế suất có thể là thuế suất tương đối, thuế suất tuyệt đối hoặc thuế suất hỗn hợp. Thuế các-bon có thể được dùng như một công cụ độc lập hoặc kết hợp với các công cụ định giá các-bon khác, như thuế năng lượng. (Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh đã đề ra nhiệm vụ tiến tới xây dựng thuế, phí các-bon để quản lý phát thải khí nhà kính).

Chính sách thuế TN cần tiếp tục sửa đổi, bổ sung theo hướng: (i) Tăng mức

thuế suất thuế TN đối với tất cả các đối tượng chịu thuế hiện hành, với mức điều chỉnh tăng cao hơn mức điều chỉnh tăng quy định tại Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13; đồng thời không miễn thuế đối với mọi trường hợp nước thiên nhiên dùng cho sản xuất, kinh doanh để hạn chế ở mức cao hơn khai thác TN, hỗ trợ sử dụng tiết kiệm và hiệu quả TN, tăng nguồn thu cho NSNN. (ii) Tăng cường quản lý sản lượng TN tính thuế và việc xác định giá tính thuế; khuyến khích các tổ chức, cá nhân có nhiều thành tích trong chống gian lận thuế TN.

Chính sách thuế TTĐB cần điều chỉnh theo hướng: (i) miễn thuế hoặc áp dụng mức thuế suất thấp hơn nữa đối với nhóm nhiên liệu sạch (như xăng sinh học) để kích thích sản xuất và tiêu dùng nhiên liệu sạch, hạn chế sản xuất và tiêu dùng nhiên liệu hóa thạch; (ii) tiếp tục duy trì mức thuế suất cao đối với các phương tiện giao thông có dung tích xi lanh lớn để góp phần giảm ô nhiễm không khí và tăng thu NSNN.

Chính sách phí BVMT cần được điều chỉnh theo hướng: tăng mức phí, mở rộng phạm vi đối tượng chịu phí BVMT để bao quát hết các trường hợp làm phát sinh chất thải ra môi trường phải chịu phí, tăng nguồn thu cho NSNN. Đồng thời, tiếp tục sử dụng đầy đủ các công cụ thị trường (giá cả, cạnh tranh, Phương pháp xác định giá dịch vụ cho hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải...) để khuyến khích doanh nghiệp tư nhân đầu tư vào hoạt động dịch vụ môi trường, tăng tính cạnh tranh thị trường để nâng cao chất lượng dịch vụ, đẩy mạnh xã hội hóa trong lĩnh vực dịch vụ môi trường.

Xây dựng, ban hành chính sách phí các-bon phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế.

Hai là, đối với nhóm chính sách huy động NLTC từ nguồn lực đất đai:

- Chính sách thu tiền sử dụng đất cần tiếp tục điều chỉnh bổ sung theo hướng sử dụng đầy đủ hơn các công cụ thị trường trong định giá, đấu giá quyền sử dụng đất, đồng thời quy định cụ thể việc quản lý hoạt động định giá, đấu giá. Chú trọng chế tài thực hiện hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; tăng cường tính công khai, minh bạch hoạt động giao dịch và kết quả định giá, đấu giá đất. Qua đó, góp phần chống gian lận, quản lý hiệu quả nguồn thu NSNN từ thực hiện chính sách này.

- Đối với chính sách bán, cho thuê, thuê mua nhà thuộc sở hữu Nhà nước cần tập trung vào tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, nhất là trong khâu định giá và đấu giá để tránh thất thoát, bảo đảm nguồn thu NSNN

Ba là, đối với nhóm chính sách vay nợ trong và ngoài nước:

- Cần tiếp tục nghiên cứu “vùng giao thoa” giữa nợ công, nợ Chính phủ và nợ của doanh nghiệp Nhà nước do Chính phủ bảo lãnh để thẩm định chính xác qui mô nợ công và xác định mức trần nợ công (tỉ lệ tổng dư nợ công/GDP) phù hợp. Qua đó, vừa bảo đảm nguồn lực tài chính bù đắp bội chi NSNN, tăng cường nguồn vốn chi cho đầu tư phát triển KTX vừa xác định đúng giới hạn an toàn nợ công, bảo đảm an toàn tài chính quốc gia. Trong nghiên cứu hoạch định chính sách để giải quyết vấn đề này, nên tiếp cận từ góc độ nghĩa vụ trả nợ và cách định nghĩa của Hệ thống tài khoản quốc gia của Liên hợp quốc năm 2008 (SNA 2008). Theo đó, khu vực công bao gồm cả Chính phủ và DNNN nên có thể coi nợ công là tổng của nợ Chính phủ và nợ DNNN. Khoản nợ của DNNN thường do Chính phủ bảo lãnh, nên khi DNNN nào phá sản, đất đai và tài sản công sẽ bị tịch biên và thuộc về chủ nợ, khi đó Chính phủ không tuyên bố chịu trách nhiệm pháp lý về khoản nợ của DNNN như Quy định tại Luật Quản lý nợ công 2017, thì Chính phủ vẫn phải chịu trách nhiệm trên thực tế vì Chính phủ là đại diện Chủ sở hữu phần vốn và tài sản Nhà nước đầu tư vào DNNN. Việc chấp nhận cách hiểu về nợ công nêu trên sẽ có ý nghĩa quan trọng đối với định hướng chính sách vay nợ, trả nợ của Chính phủ để Nhà nước có Phương án điều chỉnh tăng thuế để trả nợ. (Bảng số liệu 3.9 cho thấy, năm 2015, tổng hai khoản nợ Chính phủ và nợ bảo lãnh Chính phủ là 627.400 tỉ đồng, vượt ngưỡng giới hạn trần nợ công theo Nghị quyết của Quốc hội là 65% GDP). Do vậy, cần sửa đổi chính sách nợ Chính phủ và sử dụng các công cụ nợ Chính phủ phù hợp với thực tế nợ công của Việt Nam và thông lệ quốc tế.

- Cần bổ sung các tiêu chí đặc thù khác để mở rộng khả năng vay nợ của chính quyền địa phương ở vùng TD&MNPB. Luật NSNN năm 2015 quy định chính sách về mức dư nợ vay của NSDP chủ yếu theo tiêu chí nghĩa vụ trả nợ và khả năng trả nợ của từng địa phương cấp tỉnh (mức dư nợ vay tính trên số thu của NSDP được phân cấp, trường hợp số thu NSDP nhỏ hơn chi thường xuyên NSDP thì mức

đư nợ vay không quá 20% số thu NSDP được phân cấp, trường hợp ngược lại thì tỉ lệ này là 30%, ngoại trừ 2 Thành phố loại đặc biệt được xác định ở tỉ lệ là 60%). Bên cạnh ưu điểm là tăng độ an toàn tài chính nhà nước thì cũng làm hạn chế khả năng huy động nguồn vốn cho đầu tư phát triển KTX ở các tỉnh có nhiều hạn chế về nguồn thu NSNN như các địa phương ở vùng TD&MNPB.

Bốn là, đối với nhóm chính sách phân cấp và phân chia nguồn thu giữa NSTW và NSDP:

- Việc quy định các khoản thu NSDP được hưởng 100% áp dụng chung cho tất cả các tỉnh/thành phố trong cả nước (Luật NSNN và Nghị định 163/2016/NĐ-CP), mà các khoản thu đó phần lớn dựa vào hoạt động khai thác, sử dụng TN (đất đai, khoáng sản...) trong khi sự phân bổ các TN nêu là không đồng đều giữa các địa phương. Vì thế, trong thời gian tới, có thể căn cứ vào tiêu chí phân bổ TN, trước hết là đất đai, khoáng sản để điều chỉnh chính sách này theo hướng phân nhóm địa Phương tương đồng về phân bổ TN để phân nhóm nguồn thu NSDP hưởng 100% tương thích, tạo sự công bằng giữa các địa Phương (chứ không cào bằng như chính sách hiện hành).

- Nhà nước cần bổ sung cơ chế kiểm soát quyền lực trong thực hiện chính sách phân chia theo tỉ lệ phần trăm (%) giữa NSTW và NSDP đối với một số khoản thu để phòng tránh nảy sinh lợi ích nhóm hoặc tham nhũng quyền lực (sửa đổi bổ sung Luật NSNN năm 2015 và Luật Tổ chức Chính phủ 2015). Tương tự, cũng cần bổ sung cơ chế kiểm soát quyền lực trong thực hiện chính sách phân chia tỉ lệ phần trăm đối với các khoản thu phân chia ngân sách các cấp ở địa phương, (sửa đổi, bổ sung Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2015).

4.3.1.2. Giải pháp xây dựng và hoàn thiện chính sách phân bổ và sử dụng nguồn lực tài chính trong ngân sách nhà nước cho phát triển KTX

Một là, nhóm chính sách phân bổ và sử dụng NLTC trong NSNN cho đầu tư, hỗ trợ phát triển KTX:

- Thành lập mới một số quỹ xanh của Nhà nước, sử dụng nguồn vốn từ NSNN đầu tư cho hoạt động hỗ trợ phát triển KTX, như: Quỹ hỗ trợ tăng trưởng

xanh Việt Nam. Quỹ này hoạt động chủ yếu dựa vào nguồn vốn đầu tư từ NSNN. Tách các chức năng nhiệm vụ liên quan đến hỗ trợ KTX từ các Quỹ VEPF và NAFOSTED chuyển sang Quỹ hỗ trợ tăng trưởng xanh Việt Nam. Các chương trình mục tiêu về phát triển KTX sử dụng nguồn vốn NSNN được tổ chức thực hiện thông qua Quỹ này. Quỹ hỗ trợ tăng trưởng xanh Việt Nam trực thuộc bộ Kế hoạch và Đầu tư. Nhà nước khuyến khích chính quyền địa Phương các tỉnh trong từng vùng liên kết thành lập các Quỹ hỗ trợ phát triển KTX cấp vùng trên cơ sở huy động nguồn vốn đóng góp từ nguồn NSDP các tỉnh trong vùng.

- Đổi mới tổ chức và hoạt động của Quỹ VEPF theo hướng tập trung vào các hoạt động BVMT, ứng phó với BĐKH; đồng thời bổ sung nguồn vốn từ NSNN cho Quỹ này hoạt động hiệu quả hơn.

- Thành lập mới Quỹ tín dụng xanh Việt Nam. Quỹ này vừa thực hiện chức năng cung cấp các khoản tín dụng nhà nước cho vay với lãi suất thấp hơn lãi suất vay thương mại hỗ trợ đầu tư các dự án kinh tế xanh quan trọng của quốc gia và các vùng; đồng thời làm đầu mối để tổ chức huy động các gói tín dụng của các NHTM hỗ trợ các dự án KTX. Quỹ này trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Thành lập mới Quỹ phát triển năng lượng xanh Việt Nam, sử dụng một phần vốn đầu tư ban đầu từ NSNN, trên cơ sở đó huy động nguồn vốn cho hoạt động của Quỹ từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), các nguồn vốn hỗ trợ quốc tế, các nguồn vốn khác. Quỹ này có thể trực thuộc Bộ Công Thương hoặc trực thuộc EVN.

Hai là, nhóm chính sách chi NSNN trực tiếp (hỗ trợ trực tiếp) cho mục tiêu tăng trưởng xanh:

Sửa đổi Luật NSNN năm 2015, trong đó bổ sung khoản chi NSNN cho hỗ trợ xanh hóa nền kinh tế trong các nhiệm vụ chi NSTW và nhiệm vụ chi NSDP. Đồng thời quy định rõ, hằng năm NSNN bố trí kinh phí sự nghiệp cho xanh hóa nền kinh tế không thấp hơn 1% tổng chi cân đối NSNN trong dự toán NSNN hàng năm. Trong đó, tập trung chủ yếu vào xây dựng và ban hành các tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật về xanh hóa nền kinh tế (xanh hóa sản xuất, xanh hóa các ngành, lĩnh vực, xanh hóa các vùng, các địa phương...), xây dựng chiến lược, kế hoạch

hành động, kế hoạch phát triển KTX, chương trình mục tiêu phát triển KTX; hỗ trợ kỹ thuật và hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực quản lý quá trình chuyển đổi xanh, quản lý kinh tế xanh ở các địa phương...

4.3.2. Giải pháp xây dựng, hoàn thiện chính sách huy động nguồn lực tài chính từ các doanh nghiệp, tổ chức tài chính cho phát triển nền kinh tế xanh

- Khuyến khích, kích thích các DN đầu tư phát triển KTX thông qua sử dụng các công cụ tài chính như thuế, lãi suất, giá cả theo hướng mở rộng phạm vi đối tượng được hưởng ưu đãi và tăng mức ưu đãi, cụ thể:

+ Nhà nước cần mở rộng phạm vi đối tượng được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu. Ngoài 05 loại dự án nằm trong Danh mục đặc biệt khuyến khích đầu tư được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu theo quy định tại Nghị định số 87/2010/NĐ-CP và 03 nhóm hàng hóa thuộc diện ưu đãi thuế nhập khẩu theo quy định tại Nghị định số 04/2009/NĐ-CP, cơ chế điện sinh khối theo quy định tại Nghị định số 24/2014/NĐ-CP, Nhà nước cần bổ sung các đối tượng ưu đãi thuế NK như: các dự án và thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật liệu phục vụ trực tiếp xây dựng các công trình xanh mà trong nước chưa sản xuất được hoặc chưa đáp ứng được tiêu chuẩn trong xây dựng công trình xanh, nhất là trong lĩnh vực giao thông vận tải và phát triển đô thị sinh thái.

+ Tăng mức ưu đãi TNDN với các đối tượng chịu thuế đã được quy định tại Luật thuế TNDN và Nghị định số 04/2009/NĐ-CP, Quyết định 130/2007/QĐ-TTg và Quyết định 24/2014/QĐ-TTg. Đồng thời, Nhà nước cần bổ sung, mở rộng phạm vi đối tượng được hưởng ưu đãi thuế TNDN trong lĩnh vực KTX, như: giảm mức thuế suất thuế TNDN đối với các dự án xây dựng công trình xanh, dự án sản xuất vật liệu xây dựng xanh, dự án phát triển du lịch sinh thái, dự án khu công nghiệp sinh thái, khu thương mại sinh thái, ...

+ Mở rộng phạm vi đối tượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực KTX được hưởng hỗ trợ tài chính của Nhà nước thông qua hình thức cho vay vốn với lãi suất ưu đãi. Ngoài các đối tượng được ưu đãi lãi suất vốn vay được quy định tại Nghị định 59/2007/NĐ-CP, Quyết định 1419/QĐ-TTg năm 2009 và các Chương

trình quốc gia được thực hiện thông qua Quỹ VEPF, Chương trình mục tiêu (theo Nghị quyết số 73/NQ-CP năm 2016)..., Nhà nước xem xét bổ sung thêm các đối tượng như: các DN nhỏ và vừa đầu tư và tham gia đầu tư các dự án Khu dân cư xanh, hành lang xanh, công trình dân dụng xanh, sản xuất vật liệu xanh, các công trình phúc lợi xanh, các hệ thống giao thông vận tải xanh.

+ Mở rộng phạm vi sản phẩm xanh được hưởng trợ giá của Nhà nước. Đồng thời, tăng mức hỗ trợ giá đối với sản phẩm điện của các dự án năng lượng xanh, trợ giá bán sản phẩm của các dự án sản xuất sản phẩm xanh, hỗ trợ chi phí vận chuyển và hỗ trợ giá điện đối với các dự án hoạt động BVMT (đã quy định tại Quyết định 37/2011/QĐ-TTg, Quyết định số 24/2014/QĐ-TTg, Nghị định số 04/2009/NĐ-CP).

- Mở rộng phạm vi đối tượng doanh nghiệp được hưởng ưu đãi miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất để khuyến khích các DN, nhất là các DN nhỏ và vừa đầu tư vào lĩnh vực KTX. Ngoài các trường hợp được hưởng ưu đãi miễn giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định hiện hành (Nghị định 59/2007/NĐ-CP, Nghị định 04/2009/NĐ-CP, Quyết định 37/2011/QĐ-TTg, Quyết định 77/2007/QĐ-TTg, Quyết định 24/2014/QĐ-TTg...), Nhà nước cần bổ sung mở rộng các trường hợp được hưởng chính sách ưu đãi này trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm xanh, phân phối sản phẩm xanh, phát triển du lịch xanh, xây dựng công trình xanh, phát triển hệ thống giao thông vận tải xanh.

- Phát triển nhanh thị trường vốn và hoàn thiện khung pháp lý về các công cụ nợ của DN để khuyến khích các DN huy động vốn thông qua thị trường chứng khoán, thị trường trái phiếu doanh nghiệp xanh... cho đầu tư phát triển KTX. Nhà nước cần sớm xây dựng và ban hành khung khổ chính sách định hướng về tài chính xanh và sản phẩm tài chính xanh cho các doanh nghiệp hoạt động trên thị trường vốn, thị trường chứng khoán Việt Nam. Trong đó, việc cho phép phát hành trái phiếu doanh nghiệp xanh cần được tổ chức thí điểm, thực hiện từng bước gắn với lĩnh vực ưu tiên. Trong giai đoạn trước mắt có thể thí điểm phát hành trái phiếu doanh nghiệp xanh đối với các doanh nghiệp hoạt động đầu tư trong hai lĩnh vực là phát triển năng lượng tái tạo và lĩnh vực nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ xanh. Chính phủ cần sớm ban hành nghị định quy định cụ thể về quản lý phát

hành trái phiếu doanh nghiệp xanh.

- Đẩy nhanh tiến độ xây dựng, ban hành các chính sách hỗ trợ kỹ thuật và khuyến khích các DN thực hiện đầu tư chuyển đổi xanh đã được xác định trong “Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014-2020”. Các chính sách cụ thể gồm:

+ Chính sách hỗ trợ về đầu tư và kỹ thuật đối với các DN sản xuất trong nước để phát triển và sử dụng rộng rãi các trang thiết bị năng lượng có hiệu suất cao, thay thế dần các trang thiết bị hiệu suất thấp, loại bỏ các trang thiết bị lạc hậu.

+ Chính sách hỗ trợ các DN sản xuất và dịch vụ vừa và nhỏ thực hiện nâng cấp, cải tiến, hợp lý hóa dây chuyền công nghệ và cải tiến quản lý nhằm sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

+ Chính sách đầu tư, thuế và công cụ kinh tế nhằm khuyến khích các DN đầu tư phát triển hệ thống giao thông vận tải tiết kiệm nhiên liệu, hạn chế gây ô nhiễm môi trường.

+ Chính sách khuyến khích DN đầu tư tái chế phụ phẩm, phế phẩm nông nghiệp.

+ Chính sách hỗ trợ DN đổi mới công nghệ, trang thiết bị để nâng cao hiệu suất sử dụng năng lượng trong sản xuất ở các làng nghề và các cơ sở ngành nghề ở nông thôn.

+ Chính sách khuyến khích các DN trong và ngoài nước đầu tư nghiên cứu nội địa hóa công nghệ xanh, phát triển KTX.

+ Chính sách sử dụng các công cụ kinh tế và kỹ thuật để khuyến khích các DN sản xuất vật liệu, trang thiết bị phục vụ xây dựng, sử dụng các công trình xây dựng theo công nghệ xanh.

- Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện hiệu quả các chính sách khuyến khích và hỗ trợ kỹ thuật cho các tổ chức tài chính, tín dụng cung cấp các khoản vốn cho vay để hỗ trợ DN mở rộng đầu tư trong lĩnh vực KTX. Trong đó, Nhà nước cần sớm xây dựng, ban hành một số chính sách cụ thể, như:

+ Chính sách hỗ trợ kỹ thuật và tăng cường năng lực hoạt động tài chính – tín dụng của các ngân hàng thương mại phục vụ tăng trưởng xanh, phát triển KTX.

+ Chính sách khuyến khích các NHTM tham gia các Chương trình tín dụng xanh để cung cấp các khoản vay hỗ trợ DN, nhất là DN nhỏ và vừa thực hiện các dự án đầu tư trong lĩnh vực KTX.

- Xây dựng, ban hành chính sách khuyến khích và hỗ trợ các DN, các NHTM trong nước, các tổ chức tài chính trong nước tiếp cận và hợp tác với các quỹ tài chính ở nước ngoài, nhất là các quỹ xanh để vận động các quỹ xanh ở nước ngoài cung cấp các gói tín dụng không hoàn lại và bảo lãnh tín dụng đầu tư mới hoặc thay thế dây chuyền công nghệ lạc hậu bằng dây chuyền công nghệ xanh cho DN Việt Nam.

4.3.3. Giải pháp xây dựng, hoàn thiện chính sách huy động nguồn lực tài chính từ cộng đồng cho phát triển nền KTX

Trong giai đoạn tới, Nhà nước cần sớm nghiên cứu xây dựng và ban hành một số chính sách mới nhằm huy động NLTC từ cộng đồng cho phát triển KTX trên địa bàn các tỉnh, thành phố trong cả nước, khuyến khích sự tham gia của cộng đồng, của toàn dân vào tiến trình chuyển đổi xanh, phát triển KTX ở Việt Nam. Một số chính sách cụ thể, gồm:

- Chính sách hỗ trợ đào tạo và nâng cao năng lực cho các cơ quan chính quyền địa phương các cấp thực hiện hoạt động tuyên truyền, vận động các cộng đồng dân cư, các tổ chức phi Chính phủ, các hội, đoàn thể... tham gia thực hiện các giải pháp xanh hóa đô thị, xây dựng nông thôn xanh. Đồng thời, hỗ trợ nâng cao năng lực cho các cơ quan chính quyền địa Phương các cấp trong xây dựng và tổ chức thực hiện các giải pháp huy động NLTC từ cộng đồng vào tiến trình xanh hóa nền kinh tế, trước hết là xanh hóa sản xuất nông nghiệp, xanh hóa tiêu dùng, thực hiện lối sống xanh.

- Chính sách khuyến khích và hỗ trợ kỹ thuật để người dân, cộng đồng triển khai và mở rộng quy mô các mô hình sản xuất tiết kiệm, an toàn, văn minh, mang đậm bản sắc dân tộc, hài hòa và thân thiện với thiên nhiên.

- Chính sách khuyến khích và hỗ trợ các cộng đồng phát triển mô hình đô thị sinh thái, nông thôn xanh, mô hình nhà ở xanh, mô hình phân loại rác thải tại nguồn theo Phương pháp giảm thiểu – tái chế - tái sử dụng (mô hình 3K), cải thiện hiệu suất sử dụng năng lượng.

- Chính sách vận động và khuyến khích sử dụng NLTC của cộng đồng tham gia vào lĩnh vực quản lý rủi ro thiên tai, trồng rừng và quản lý rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, ...

4.3.4. Giải pháp xây dựng, hoàn thiện chính sách huy động nguồn vốn tài trợ của các nước, các tổ chức quốc tế cho phát triển KTX ở Việt Nam

Để huy động được nguồn vốn hỗ trợ quốc tế cho phát triển KTX, trong giai đoạn tới, Chính phủ cần xây dựng, ban hành một số chính sách cụ thể sau:

- Chính sách khuyến khích và hỗ trợ các cơ quan nhà nước, các tổ chức, DN và cá nhân đẩy mạnh hoạt động hợp tác quốc tế, tiếp cận và vận động các quỹ tài chính, các tổ chức quốc tế cung cấp các khoản tài chính hỗ trợ kỹ thuật thực hiện chuyển đổi xanh, phát triển KTX ở Việt Nam. Trong đó, đặc biệt chú trọng vận động các quỹ tài chính như Quỹ khí hậu xanh (GCF), Quỹ hỗ trợ tăng trưởng xanh (GGSF), Quỹ công nghệ sạch (CTF), Quỹ tín dụng xanh (GCTF), Quỹ ủy thác trắng trưởng xanh Hàn Quốc (KGFGTF)...

- Chính sách ngoại giao kinh tế xanh nhằm đẩy mạnh hoạt động ngoại giao kinh tế xanh cấp Chính phủ, cấp các Bộ, ngành ở Trung ương và Chính quyền địa Phương cấp tỉnh với các hình thức đối thoại, hợp tác đa dạng để chủ động kiến tạo các Chương trình hỗ trợ quốc tế liên quan đến lĩnh vực kinh tế xanh (bao gồm cả ứng phó với BĐKH, BVMT...) Trong đó, cần có chính sách tranh thủ, khuyến khích và hỗ trợ pháp lý trong huy động và triển khai các Chương trình hợp tác giữa Chính phủ Việt nam với các đối tác lớn như: Ngân hàng thế giới (WB), Cơ quan hợp tác phát triển Nhật Bản (JICA), Cơ quan phát triển Pháp (AFD), Cơ quan phát triển quốc tế Australia (DFAT), Cơ quan quốc tế Hàn Quốc (KOICA), Cơ quan phát triển Hoa Kỳ (USAID), Chương trình phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) vv...

4.4. Đề xuất chính sách đặc thù về huy động nguồn lực tài chính cho chuyển đổi xanh, phát triển kinh tế xanh trên địa bàn vùng Trung du và miền núi phía Bắc

4.4.1. Chính sách đặc thù về huy động NLTC từ NSNN cho phát triển KTX vùng TD&MNPB

- Về chính sách phân cấp nguồn thu NSNN và phân chia các khoản thu giữa NSTW và NSDP (quy định tại luật NSNN và Nghị định 163/2016/NĐ-CP):

+ Đối với khoản thu thuế thu nhập cá nhân, theo quy định hiện hành là khoản thu phân chia theo tỉ lệ phần trăm (%) giữa NSTW và NSDP. Tuy nhiên, để hỗ trợ các tỉnh trong vùng TD&MNPB ổn định nguồn thu phục vụ cân đối NSDP và khuyến khích chính quyền địa phương trong Vùng tăng cường các biện pháp (kể cả vận động, tuyên truyền, quản lý đánh giá cán bộ...) trong khâu thu thuế tăng nguồn thu cho NSDP, Nhà nước có thể chuyển khoản thu thuế thu nhập cá nhân thành khoản thu NSDP hưởng 100%.

+ Đối với khoản thu thuế bảo vệ môi trường, theo quy định hiện hành là khoản thu phân chia theo tỉ lệ phần trăm (%) giữa NSTW và NSDP, trừ thuế BVMT thu từ hàng hoá nhập khẩu NSTW hưởng 100%. Trong thời gian tới, Nhà nước có thể xem xét chuyển khoản thu thuế BVMT trên địa bàn các tỉnh vùng TD&MNPB (trừ thuế BVMT thu từ hàng hoá nhập khẩu) thành khoản thu NSDP hưởng 100% để góp phần ổn định nguồn thu và hỗ trợ chính quyền địa phương trong Vùng chủ động hơn trong cân đối NSDP.

+ Đối với khoản thu thuế thu nhập doanh nghiệp, theo quy định hiện hành là khoản thu phân chia theo tỉ lệ phần trăm (%) giữa NSTW và NSDP, trừ thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí là khoản thu NSTW hưởng 100%. Trên thực tế, khoản thu thuế TNDN từ các doanh nghiệp hoạt động trong ngành khai thác khoáng sản trên địa bàn vùng TD&MNPB khá lớn và hoạt động của các doanh nghiệp này cũng để lại những tổn hại lớn về môi trường sinh thái trên địa bàn Vùng. Vì thế, trong thời gian tới, Nhà nước có thể xem xét điều chỉnh khoản thu thuế TNDN từ các doanh nghiệp khai thác khoáng sản do địa phương quản lý trên địa bàn vùng TD&MNPB thành khoản thu do các tỉnh trong

Vùng hưởng 100% để góp phần ổn định nguồn thu NSDP cho chính các tỉnh trong Vùng, tạo điều kiện về NLTC cho chính quyền địa phương phân bổ sử dụng đầu tư khắc phục các hậu quả môi trường ở các địa bàn có hoạt động khai thác khoáng sản, bù đắp những tổn thất về môi trường do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra.

- Về chính sách hỗ trợ từ nguồn NSTW cho phát triển KTX trên địa bàn vùng TD&MNPB. Trong thời gian tới, ngoài việc hỗ trợ NSTW cho cân đối NSDP các tỉnh trong vùng TD&MNPB theo quy định tại luật NSNN năm 2015 và Nghị định 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ, và hợp phần tăng trưởng xanh trong "Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh" (Phê duyệt tại Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 26/8/2016 của Chính phủ), Chính phủ có thể xem xét, quyết định sử dụng nguồn vốn từ NSTW cho triển khai "Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế xanh trên địa bàn vùng TD&MNPB giai đoạn 2021-2030". Chương trình này được Nhà nước sử dụng làm "đòn bẩy" trực tiếp trong hỗ trợ vùng TD&MNPB đẩy nhanh tiến độ chuyển đổi xanh theo kịp các vùng khác trong cả nước, thể hiện rõ vai trò của Nhà nước trong kiến tạo mô thức phát triển KTX trên địa bàn vùng TD&MNPB.

- Về chính sách sử dụng các quỹ tài chính của nhà nước hỗ trợ phát triển KTX trên địa bàn vùng TD&MNPB. Trong giai đoạn trước mắt, khi chưa thành lập được Quỹ phát triển kinh tế xanh Việt Nam và các quỹ phát triển kinh tế xanh ở các tỉnh (như theo đề xuất của Luận án này tại mục 3.3.1), Bộ Khoa học và Công nghệ có thể xem xét việc cho triển khai một số nhiệm vụ nhà nước về khoa học công nghệ (đề tài, dự án...) hỗ trợ phát triển KTX vùng TD&MNPB thông qua sử dụng Quỹ NAFOSTED. Đồng thời, Nhà nước có thể sử dụng Quỹ NAFOSTED làm công cụ để hỗ trợ các hoạt động KH&CN phục vụ trực tiếp các mục tiêu phát triển KTX vùng TD&MNPB, nhất là nghiên cứu, tiếp nhận, chuyển giao và phát triển công nghệ xanh.

4.4.2. Chính sách đặc thù về huy động NLTC từ xã hội (ngoài NSNN) cho đầu tư phát triển KTX vùng TD&MNPB

- Trong thời kỳ tới, Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ kỹ thuật, hỗ trợ nâng cao năng lực cho các cơ quan chính quyền địa phương cấp tỉnh trong vùng

TD&MNPB thực hiện phát hành Trái phiếu chính quyền địa phương xanh để huy động các nguồn vốn trung và dài hạn cho đầu tư phát triển kinh tế xanh, trước hết là các công trình hạ tầng xanh, các công trình đô thị xanh (có thể gọi là hình thức trái phiếu công trình xanh).

- Nhà nước khuyến khích và hỗ trợ hình thành và phát triển các Quỹ đầu tư xanh cấp tỉnh, cấp Vùng (do UBND cấp tỉnh thành lập và quản lý); các Quỹ khởi nghiệp sáng tạo phát triển kinh tế xanh cấp Vùng,... để huy động NLTC từ các nhà tài trợ, các tổ chức, cá nhân trong, ngoài Vùng cho phát triển KTX Vùng.

4.4.3. Chính sách đặc thù về huy động, phân bổ vốn ODA và vốn vay ưu đãi cho phát triển KTX vùng TD&MNPB

Trong thời kỳ tới, Nhà nước cần ưu tiên phân bổ nguồn vốn ODA cho hỗ trợ phát triển KTX trên địa bàn vùng TD&MNPB theo hình thức Chính phủ cho chính quyền địa phương cấp tỉnh vay lại nguồn vốn này. Mặt khác, cần có cơ chế chính sách để hỗ trợ chính quyền địa phương các tỉnh trong vùng TD&MNPB tìm kiếm, thu hút các nhà tài trợ nước ngoài, nhất là các quỹ quốc tế về bảo vệ môi trường, về kinh tế xanh đến nghiên cứu, tìm hiểu và tài trợ cho các địa phương thực hiện chuyển đổi xanh. Chính quyền địa phương cấp tỉnh trong vùng TD&MNPB cần được các cơ quan nhà nước ở Trung ương hỗ trợ tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài để có nguồn vốn đầu tư phát triển các công trình xanh trên địa bàn, nhất là các công trình hạ tầng xanh.

4.5. Một số kiến nghị với các cơ quan Nhà nước.

1. Chính phủ cần định kỳ tổ chức sơ kết 3 năm/lần về tình hình và kết quả thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh, thay vì 5 năm/lần như quy định tại điểm 3 mục IV (tổ chức thực hiện) tại Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh để kịp thời rút kinh nghiệm và chỉ đạo giải quyết những vấn đề thực tiễn phát sinh cần có chính sách điều chỉnh. Chính phủ xem xét việc thành lập Ủy ban Quốc gia về phát triển kinh tế xanh (nâng cấp từ Ban điều phối chiến lược tăng trưởng xanh) để tăng cường chỉ đạo phối hợp liên ngành, liên vùng và giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong triển khai thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh nhất là trong

huy động nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế xanh.

2. Ban điều phối triển khai chiến lược tăng trưởng xanh (trực thuộc Ủy ban Quốc gia về biến đổi khí hậu) cần nâng cao trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính sớm hoàn thành việc xây dựng và ban hành Đề án xây dựng cơ chế, chính sách huy động và quản lý nguồn lực (tài chính, nhân lực) cho tăng trưởng xanh giai đoạn đến năm 2020 và giai đoạn 2021-2030 (theo phân công trách nhiệm tại kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh thì Đề án này được xây dựng và ban hành trong năm 2013-2014, khung thời gian huy động nguồn lực cho tăng trưởng xanh đến năm 2020). Ban điều phối triển khai Chiến lược tăng trưởng xanh cũng cần phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư sớm xây dựng, ban hành “khung tiêu chí xác định chương trình, dự án tăng trưởng xanh” để làm căn cứ xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn của các Bộ/ngành, địa phương; và để có căn cứ xây dựng, triển khai chính sách huy động nguồn lực tài chính cho các chương trình, dự án tăng trưởng xanh cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh trên địa bàn toàn quốc nói chung, vùng TD&MNPB nói riêng (theo kế hoạch hành động quốc gia thì nhiệm vụ này phải được thực hiện hoàn thành trong năm 2013-2014 nhưng đến nay chưa hoàn thành).

3. Bộ Tài chính sớm xây khung chính sách tài chính xanh trong đó có chính sách huy động nguồn lực tài chính xanh, chính sách phân bổ và quản lý ngân sách xanh, chính sách thuế xanh, chính sách tín dụng xanh, chính sách trợ cấp xanh... trình Chính phủ ban hành (theo Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh thì nhiệm vụ này phải hoàn thành trong năm 2013-2014 nhưng đến nay chưa hoàn thành).

4. Tổng cục thống kê sớm xây dựng bộ chỉ tiêu thống kê về kinh tế xanh; sớm tiến hành các cuộc điều tra toàn quốc về huy động, sử dụng nguồn lực tài chính cho chuyển đổi xanh; sớm tổ chức thu thập, công bố số liệu thống kê nhà nước về kinh tế xanh, tài chính xanh... để phục vụ các cơ quan hoạch định chính sách huy động nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam nói chung, các vùng đặc thù như vùng TD&MNPB nói riêng.

5. Trên cơ sở khung chính sách tài chính xanh được Bộ Tài chính xây dựng,

trình Chính phủ phê duyệt ban hành, Chính phủ cần giao cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ/ngành, địa phương xây dựng các chính sách và giải pháp cụ thể về huy động các nguồn lực tài chính cho chuyển đổi xanh, phát triển kinh tế xanh cấp quốc gia và cấp vùng (nếu thấy cần thiết).

6. Chính quyền địa phương cấp tỉnh ở vùng TD&MNPB cần chủ động tăng cường phối hợp, liên kết để xây dựng đề xuất kiến nghị chung của Vùng với Chính phủ, các Bộ/ngành ở Trung ương về hoạch định và ban hành cơ chế chính sách đặc thù cho các tỉnh trong vùng trong huy động nguồn lực tài chính cho chuyển đổi xanh, phát triển kinh tế xanh trên địa bàn Vùng. Mặt khác, chính quyền địa phương cấp tỉnh trong vùng TD&MNPB cần tổ chức điều tra, xác định nhu cầu vốn đầu tư cho chuyển đổi xanh, xác định nhu cầu vốn đầu tư cho chuyển đổi xanh, phát triển kinh tế xanh trên địa bàn từng tỉnh trong từng giai đoạn để phục vụ xây dựng kế hoạch chuyển đổi xanh của từng địa phương, đồng thời phối hợp giữa chính quyền địa phương các tỉnh trong Vùng để xác định nhu cầu vốn đầu tư cho chuyển đổi xanh, phát triển kinh tế xanh trên địa bàn toàn Vùng. Đây là cơ sở quan trọng để cân đối cung-cầu vốn đầu tư phát triển kinh tế xanh trên địa bàn toàn Vùng, làm căn cứ cho việc đề nghị Nhà nước có cơ chế chính sách đặc thù huy động nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế xanh trên địa bàn Vùng.

7. Chính phủ giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Bộ Tài Chính, UBND các tỉnh vùng TD&MNPB nghiên cứu xây dựng “Đề án cơ chế chính sách đặc thù huy động nguồn lực tài chính cho phát triển KTX vùng TD&MNPB” trình Chính phủ xem xét phê duyệt. Trên cơ sở đó, các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xây dựng, thẩm định VBQPPL ban hành chính sách theo qui định pháp luật hiện hành.

8. Quốc hội xem xét việc sửa đổi, bổ sung luật NSNN năm 2015 để phản ánh được những vấn đề thực tiễn của quản lý NSNN trong điều kiện chuyển từ kinh tế nâu sang phát triển nền kinh tế xanh nói chung, những vấn đề chính sách đặc thù về huy động NLTC từ NSNN cho phát triển KTX các vùng đặc thù như vùng TD&MNPB nói riêng (như một số đề xuất trong Luận án này).

9. Chính phủ và chính quyền các cấp phải phối hợp chặt chẽ với Mặt trận tổ

quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và Hội Nông dân Việt Nam tiếp tục rà soát, điều chỉnh bổ sung, hoàn thiện quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các bộ, ngành, địa phương theo yêu cầu khai thác hợp lý, bảo vệ môi trường (đất, nước, năng lượng, khoáng sản, thủy sản, lâm sản) và sử dụng có hiệu quả TN của đất nước theo đúng phương châm "Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, giám sát".

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP SAU LUẬN ÁN

Phát triển kinh tế xanh là phương thức phát triển mới, có khả năng mang lại những lợi ích kinh tế - xã hội - môi trường vượt trội so với phương thức phát triển dựa vào kinh tế nâu truyền thống. Tuy vậy, chuyển đổi từ kinh tế truyền thống sang phát triển kinh tế xanh, đòi hỏi vùng TD&MNPB phải vượt qua những thách thức rất lớn, nhất là thách thức về nguồn lực tài chính đầu tư cho quá trình chuyển đổi này. Vì vậy, huy động được các nguồn lực tài chính trong và ngoài Vùng đáp ứng nhu cầu chuyển đổi xanh là một yêu cầu khách quan và là một điều kiện khung then chốt cho thực hiện thành công quá trình chuyển đổi từ kinh tế truyền thống sang phát triển KTX trên địa bàn vùng TD&MNPB.

Từ nhận thức về bản chất, cách tiếp cận phân loại nguồn lực tài chính và khung chính sách huy động NLTC cho phát triển nền KTX nói chung, phát triển KTX trên địa bàn một vùng đặc thù nói riêng, Luận án này đã đi sâu nghiên cứu, luận giải, cơ sở lý luận, đánh giá thực trạng và đề xuất chính sách huy động NLTC cho phát triển KTX trên địa bàn vùng TD&MNPB Việt Nam, với các kết quả chủ yếu sau:

- Đã hệ thống hoá, khái quát hoá bổ sung và luận giải làm rõ hơn một số vấn đề lý luận chung về KTX và các bên liên quan trong phát triển KTX, về vùng và vùng đặc thù trong phát triển KT-XH, phát triển KTX, về đặc trưng và nội dung phát triển KTX trên địa bàn một vùng, về nguồn lực tài chính và huy động NLTC cho phát triển KTX trên địa bàn vùng.

- Xác lập khung lý thuyết phân tích chính sách huy động NLTC cho phát triển KTX trên địa bàn vùng đặc thù, gồm các bộ phận hợp thành chủ yếu: (i) khung phân tích chính sách huy động NLTC cho phát triển nền KTX có chức năng điều chỉnh chung các vùng trong cả nước. (ii) Khung phân tích các chính sách riêng đối với vùng đặc thù trong huy động NLTC cho phát triển KTX trên địa bàn Vùng. (iii) Khung phân tích tiêu chí đánh giá, chỉ số phản ánh và phương pháp đánh giá chính sách huy động NLTC cho phát triển KTX trên địa bàn vùng đặc thù. Có 03 tiêu chí đánh giá chủ yếu gồm: Tiêu chí sử dụng các công cụ kinh tế và công cụ thị trường

để đạt được mục tiêu chính sách; tiêu chí qui mô kinh tế trong thực hiện chính sách; và tiêu chí chất lượng chính sách công. (iv) Khung phân tích các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến hoạch định và thực hiện chính sách huy động NLTC cho phát triển KTX trên địa bàn vùng. Khung này gồm hai phân hệ: Nhóm yếu tố và nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến hoạch định, xây dựng chính sách huy động NLTC cho phát triển KTX trên địa bàn vùng, được chia thành 05 yếu tố khách quan và 06 nhân tố chủ quan; nhóm các yếu tố ảnh hưởng đến thực hiện chính sách huy động NLTC cho phát triển KTX trên địa bàn vùng, gồm 06 yếu tố cụ thể.

- Do KTX còn là vấn đề rất mới đối với Việt Nam, Nhà nước ta chưa xây dựng, ban hành được hệ thống khung chính sách phát triển nền KTX ở Việt Nam nói chung, khung chính sách huy động NLTC cho phát triển nền KTX nói riêng. Bởi thế, trên thực tế, chưa có một hệ thống chính sách cụ thể về huy động NLTC cho phát triển nền KTX làm cơ sở cho hoạch định, ban hành các chính sách đặc thù về huy động NLTC cho phát triển KTX trên địa bàn vùng TD&MNPB. Cho nên, trong Luận án này, tác giả Luận án chỉ sử dụng khung lý thuyết phân tích, đánh giá chính sách huy động NLTC cho phát triển nền KTX nói chung, phát triển KTX trên địa bàn vùng đặc thù nói riêng vào việc phân tích thực trạng các đặc điểm đặc thù của vùng TD&MNPB trong giai đoạn bước đầu chuyển đổi xanh và phân tích, đánh giá thực trạng các chính sách của Nhà nước đã ban hành liên quan đến huy động NLTC cho phát triển nền KTX ở Việt Nam, trong đó, vùng TD&MNPB cũng là đối tượng thuộc phạm vi điều chỉnh, tác động của các chính sách đó. Trên cơ sở đó, đưa ra những nhận định, đánh giá về các thành quả đã đạt được, những hạn chế yếu kém và nguyên nhân làm cơ sở thực tiễn cho đề xuất khung hình, giải pháp xây dựng và hoàn thiện chính sách huy động NLTC cho phát triển nền KTX ở Việt Nam đến năm 2030, từ đó gợi mở và đề xuất một số chính sách đặc thù cho vùng TD&MNPB.

Luận án này được thực hiện, hoàn thành trong bối cảnh Việt Nam cũng như nhiều nước khác trên thế giới chưa có nhiều kinh nghiệm về quản lý vĩ mô nền kinh tế xanh, nhất là trong hoạch định các chính sách phát triển KTX. Ở trong nước, đến nay Nhà nước ta cũng chưa ban hành khung chính sách tài chính xanh, khung chính sách huy động NLTC cho phát triển KTX cấp độ quốc gia. Trong bối cảnh đó, việc

Nghiên cứu sinh thực hiện nghiên cứu đề xuất chính sách huy động NLTC cho phát triển KTX cấp Vùng, mà cụ thể là vùng TD&MNPB là không tránh khỏi lúng túng, mò mẫm, có phần chủ quan. Mặt khác, do Việt Nam nói chung, vùng TD&MNPB nói riêng chỉ đang ở giai đoạn khởi đầu của quá trình chuyển đổi xanh, chưa có hệ thống số liệu thống kê nhà nước về chuyển đổi xanh, về tài chính xanh nên khó có thể đánh giá đúng thực trạng và dự báo được nhu cầu NLTC cho chuyển đổi xanh, phát triển KTX trên địa bàn vùng TD&MNPB thời kỳ đến năm 2030. Đó cũng chính là những hạn chế chủ yếu của Luận án này. Vì vậy, Nghiên cứu sinh kiến nghị hướng nghiên cứu tiếp sau Luận án này, gồm:

- Nghiên cứu kinh nghiệm các nước đi trước về phát triển KTX trong hoạch định các chính sách tốt (theo thông lệ quốc tế) về huy động NLTC cho phát triển KTX cấp quốc gia và cấp Vùng.

- Nghiên cứu đánh giá định lượng tác động của các chính sách hiện hành đến chuyển đổi xanh, phát triển KTX ở Việt Nam nói chung, vùng TD&MNPB nói riêng.

- Sau khi Nhà nước đã ban hành khung chính sách huy động NLTC cho phát triển nền KTX (cấp quốc gia) và các chính sách cụ thể về huy động các NLTC cho phát triển KTX ở Việt Nam (chính sách cụ thể cấp quốc gia), cần tiến hành nghiên cứu đề xuất chính sách đặc thù, cụ thể về huy động NLTC cho phát triển KTX vùng TD&MNPB (Kế thừa, điều chỉnh, bổ sung hoàn thiện các chính sách đã được đề xuất trong Luận án này).

- Sau khi có hệ thống số liệu thống kê nhà nước về KTX ở Việt Nam nói chung, vùng TD&MNPB nói riêng, đề nghị có các nghiên cứu dự báo về nhu cầu NLTC cho chuyển đổi xanh, phát triển KTX trên địa bàn vùng TD&MNPB để đề xuất chính sách, giải pháp huy động NLTC đáp ứng.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH
CÔNG BỐ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU LUẬN ÁN**

1. Mai Bắc Mỹ (2015), “Giải bài toán xóa đói giảm nghèo vùng Tây Bắc”, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, Tháng 04/2015, pp 69 - 71;
2. Mai Bắc Mỹ (2017), “Huy động nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam: Vấn đề và giải pháp”, Tạp chí Nghiên cứu Thương mại, số 29&30 (10+12/2017), pp 69 - 76;
3. Mai Bắc Mỹ (2018), “Vai trò của Nhà nước trong tạo lập các điều kiện khung then chốt cho chuyển đổi xanh ở Việt Nam”, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, Tháng 1/2018 (số 02), pp22 - 24;
4. Mai Bắc Mỹ (2018), "Tăng cường vận động nông dân thực hiện chiến lược quốc gia về "Tăng trưởng xanh" ở Việt Nam", Tạp chí Cộng sản, tháng 8/2018 số 910, pp 89-93.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Danh mục tài liệu tham khảo tiếng Việt

1. Nguyễn Thị Tuệ Anh cùng nhóm nghiên cứu ở CIEM (2016), “Một số giải pháp chủ yếu đẩy mạnh tăng trưởng xanh của thành phố Hà Nội, đề tài NCKH cấp Thành phố.
2. Bộ Công Thương (2013), “Tài liệu Hội thảo APEC về chia sẻ kinh nghiệm xây dựng và thực thi mô hình tăng trưởng mới”, Hà Nội, tháng 11/2013.
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016), đề án “Tăng cường huy động các nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển”.
4. Bộ Tư pháp (2017), “Tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ đánh giá tác động của chính sách”
5. Nguyễn Thế Chinh (2011), “Chuyển đổi phương thức phát triển kinh tế theo hướng nền kinh tế xanh ở Việt Nam”, sponre.gov.vn/home/dien.dan/763.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 31/7/2014 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh của Vùng Trung du và miền núi phía Bắc.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), “Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2011-2020”, Văn kiện Đại hội toàn quốc lần thứ XI, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), Nghị quyết số 24-NQ/TW của Hội nghị lần thứ 7 BCHTW, khóa 7 về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.
9. Nguyễn Tiến Định (2010), “Nghiên cứu cơ sở khoa học đề xuất cơ chế chính sách huy động nội lực từ người dân vùng núi phía Bắc tham gia xây dựng nông thôn mới”, đề tài NCKH cấp Bộ.
10. Edith Kurzinger (2016), “Quản lý bền vững các khu công nghiệp có khả năng chống chịu vì kinh tế xanh và bao trùm”, Tài liệu tiếng Việt do GIZ phát hành
11. Nguyễn Mạnh Hải cùng cộng sự (2015), “Chính sách tài chính cho phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp”, đề tài NCKH cấp Bộ, Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương
12. Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam (2018), "Kinh tế xanh cho

phát triển bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu". Nhà xuất bản chính trị quốc gia sự thật, Hà nội.

13. Đoàn Thị Hân (2017), "Huy động và sử dụng các nguồn lực tài chính thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới tại các tỉnh Trung du và Miền núi phía Bắc Việt Nam", Luận án tiến sĩ kinh tế, CIEM
14. Nguyễn Thu Hương (2009), "Giải pháp huy động và sử dụng nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông đường bộ vùng nông thôn Trung du miền núi phía Bắc giai đoạn 2010-2020", Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
15. Nghị định số 92/2006/NĐ-CP của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội.
16. Nghị định số 59/2007/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý chất thải rắn
17. Nghị định số 04/2009/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường.
18. Nghị định số 16/2016/NĐ-CP của Chính phủ về cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư theo hình thức hợp tác Công – tư
19. Nghị định số 16/2016/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách và cơ chế quản lý vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.
20. Nghị định số 34/2016/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
21. Nghị định số 05/2008/NĐ-CP của Chính phủ về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng
22. Nghị định số 87/2010/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế Nhập khẩu.
23. Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp.
24. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2004), Luật Bảo vệ và phát triển rừng số 29/2004/QH11
25. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2010), Luật Thuế Bảo vệ môi trường số 57/2010/QH12
26. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2010), Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả số 50/2010/QH12

27. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2010), Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12
28. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2014), Luật Bảo vệ môi trường số 50/2014/QH13
29. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2013), Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp
30. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2014), Luật Đầu tư số 67/2014/QH13
31. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2014), Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13
32. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2014), Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13
33. Quyết định số 1294/QĐ-TTg ngày 01/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm năm 2011
34. Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh.
35. Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020.
36. Quyết định số 1064/QĐ-TTg ngày 8/7/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội Vùng Trung du và miền núi phía Bắc đến năm 2020”
37. Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 20/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014-2020
38. Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục doanh nghiệp có vốn Nhà nước thực hiện thoái vốn giai đoạn 2017-2020
39. Quyết định số 2041/QĐ-BTC ngày 22/9/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính về việc công khai số liệu quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2014
40. Quyết định số 1557/QĐ-BTC ngày 9/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công khai số liệu quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2015; Quyết định số 1280/QĐ-BTC ngày 06/8/2018 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính về việc công khai số liệu quyết toán NSNN năm 2016
41. Nguyễn Văn Quỳ (2001), “Hệ thống tài khoản quốc gia ứng dụng trong phân

- tích kinh tế và công tác kế hoạch”, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội
42. Trần Công Sách (2013), “Hướng tới mô hình tăng trưởng xanh và bền vững”, Tạp chí Nghiên cứu thương mại, số 485, tháng 12/2013
 43. Nguyễn Hữu Lam Sơn (2014), “Một số vấn đề về chính sách thương mại xanh của Việt Nam”, Tạp chí Nghiên cứu Thương mại, số 9, tháng 6/2014
 44. Viện Chiến lược phát triển (2013), Đề án “Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng trung du và miền núi phía Bắc đến năm 2020”, Hà Nội – 2013
 45. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2012), “Tiềm năng tạo việc làm xanh ở Việt Nam”, Thông tin chuyên đề
 46. Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2013), “Kế hoạch hành động nhằm xây dựng chiến lược công nghiệp hóa tại Việt Nam: Ngành công nghiệp môi trường và tiết kiệm năng lượng”, Thông tin chuyên đề
 47. Lê Quang Thuận cùng nhóm nghiên cứu (2016), “Chính sách tài chính phát triển kinh tế xanh”, đề tài NCKH cấp Bộ - Bộ Tài chính.
 48. Nguyễn Quang Thuận và Nguyễn Xuân Trung (2012), “Kinh nghiệm xanh trong đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cấu trúc nền kinh tế Việt Nam”, Tạp chí những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới, số 3 năm 2012.
 49. Tổng cục Thống kê (2015), “Tư liệu kinh tế - xã hội 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”, NXB Thống kê, Hà Nội
 50. Tổng cục Thống kê (2013), Niên giám thống kê 2012. Nxb Thống kê, Hà Nội.
 51. Tổng cục Thống kê (2016), Niên giám thống kê 2015, Nxb Thống kê, Hà nội.
 52. Tổng cục Thống kê (2017), Niên giám thống kê 2016, Nxb Thống kê, Hà nội
 53. Holger Rogall (2009), "Kinh tế học bền vững - lý thuyết kinh tế và thực tiễn của sự phát triển bền vững", bản dịch tiếng Việt từ nguyên bản tiếng Đức, NXB Khoa học tự nhiên và công nghệ, Hà Nội 2011

II. Danh mục tài liệu tham khảo tiếng Anh

54. Dirk Heine, John N. and Ian W.H Parry (2012), “Environmental tax reform: Principles from theory and practice to date”.
55. Farell, D., Remes, J (2009), “Promoting energy efficiency in the developing world”.
56. Green Fiscal Commission (2009), “Green Fiscal Commission, how effective

are green taxes”.

57. Hirschman (2001), “The strategy of economic development”.
58. IEA (2012), “IEA energy efficiency indicators overview”.
59. Jacqueline Cottrell (2016), “Environment tax in Developing, Emerging and Transition Economies”, DIE and German Development Institute, ISSN 1860-0468, 2016.
60. Jacques Raoul Boudeville (1996), “Problem of regional economic planning”.
61. Janusz Rosiek (2015), “The impact of environmental tax policy on sustainable development of the EU economics”.
62. John Friedmann (1996), “Regional development policy: A case study of Venezuela”.
63. John Friedmann (2005), “Regional planning: A problem in spatial integration”.
64. Kennet et al. (2012), “Handbook of Green Economics, Green Economics Institute”.
65. Mohammed Niyas Fthima Muneera (2012), “Public – Private Partnership (PPP) in solid waste management”.
66. Muleba Nshimbi, Royd Vinga (2014), “Impacts of Public – Private Partnership on Local Livelihoods and Natural Resources Dynamics: Perceptions from Eastern Zambia”.
67. OECD (2011), “A Green Growth Strategy for Food and Agriculture: Preliminary Report”
68. OECD (2011), “Environmentally related taxes in OECD Countries: Issues and Strategies”.
69. OECD (2012), “Green Growth and Development Countries: A summary for policy makers, OECD”.
70. OECD (2012), “Industrial policy and Territorial Development: Lessons from Korea”.
71. OECD (2014), “Green Growth Indicators for Agriculture”.
72. OECD (2014), “Towards Green Growth in Southeast Asia”.
73. Porter M, Vonder Linde C (1995), “Towards a new conception of the

environment – competitiveness paradigm”.

74. Stephen Spratt (2013), “Environment taxation and development: A scoping study, Institute of Development Studies”, IDS Working Volume 2013, No.433.
75. UNEP (2011), “Toward a Green Economy: Pathways to sustainable development and poverty eradication”.
76. UNEP (2012), “Measuring progress towards a green economy – draft working paper”.
77. UNEP, ILO (2011), “Green Jobs: Towards decent work in a sustainable, low carbon world”.
78. UNIDO (2007), “Policies for promoting Industrial Energy Efficiency in Developing Countries and Transition”.
79. UNIDO (2010), “A Green Footprint for industry. Opportunities and Challenges of sustainable industrial development”.
80. UNIDO (2011), “UNIDO Green industry initiative for sustainable industrial development”.
81. United Nations (2011), “Working towards a balanced and inclusive green economy”.
82. WB (2007), “Financing Development Aid and Beyond”.
83. WB (2013), “Financing for Development: post-2015”.
84. WB (2014), “Natural Resources PPP”.
85. R.E Freeman (1984), Strategic management: A stakeholder approach; Boston pitman

PHỤ LỤC

Phụ lục 1.1: Thực trạng thu NSNN của các tỉnh vùng TD&MNPB năm 2013

Đơn vị tính: tỉ đồng

Chỉ tiêu Địa phương	Tổng thu NSNN	Trong đó chia ra		
		NSNN trên địa bàn	Thu để lại đơn vị sử dụng NSNN	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương và thu khác
1. Hà Giang	9.672,4	1.987,6	508,3	7131,5 (Riêng thu khác: 8,0)
2. Cao Bằng	2.631,7	2.596,6	35,1	
3. Bắc Kạn	7.087,7	431,7	189,1	6466,9
4. Tuyên Quang	9.752,8	2.511,7		7241,1 (Thu khác: 13,8)
5. Lào Cai	6.138,6	5.838,6	300,0	
6. Yên Bái	10.466,1	10.236,7		230,0
7. Thái Nguyên	9.750,9	4.605,4		
8. Lạng Sơn	3.739,0	3.515,0	224,0	
9. Bắc Giang	9.867	4.104,9		5762,0
10. Phú Thọ	15.694,5	3.211,6		12.482,9 (Riêng thu khác: 1.462,4)
11. Điện Biên	2.277,6	2.070,8	206,8	
12. Lai Châu	7.650,7	2.045,6	92	5513,1
13. Sơn La	17.293,2	4.287,0	36,1	12.970,1
14. Hòa Bình	3.557,6	3.282,6	275	
Tổng vùng	108.447,2	50.725,8	1.866,4	57.797,6 (Riêng thu khác: 1.484,2)

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2015), Tư liệu kinh tế - xã hội 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, NXB Thống kê, Hà Nội

Phụ lục 1.2. Tình hình thu NSNN trên địa bàn các tỉnh vùng Trung du & miền núi phía Bắc năm 2013 (giá hiện hành)

(Đơn vị tính: tỉ Đồng)

Chỉ tiêu Địa phương	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Trong đó chia ra					
		Thu nội địa	Thu hải quan	Thu viện trợ (không kể cho vay lại)	Thu kết dư ngân sách	Thu chuyển khoản	Thu khác
1. Hà Giang	1987,6	900	256,4	5,6	22,5	418,1	385
2. Cao Bằng	2596,6	1.269,3	173,9	23,3	4,8	734,6	390,4
3. Bắc Kạn	431,7	401,9	29,9	3,9	107,5	865,8	
4. Tuyên Quang	2.511,7	1.509,2		2,8	106,1	632,4	261,2
5. Lào Cai	5.838,6	2.500,0	1.800			1538,6	
6. Yên Bái	10.236,17	1323,4			134,2	96,2	7.719,2
7. Thái Nguyên	4.605,4	3.386,3					
8. Lạng Sơn	3.515,0	755,0	2.400,0				360
9. Bắc Giang	4.104,9	2.188,9	645		49,0	1.222,1	
10. Phú Thọ	5.211,6	3.029,4	182,2				
11. Điện Biên	2.070,8	511,5	15,0	10,5	50,7	1.248,2	
12. Lai Châu	2.045,6	625,9	35,5		194,3	1.139,9	50,0
13. Sơn La	4287,0	2.346,5	40,5	2,1	59,4	1.653,3	184,2
14. Hòa Bình	3.282,6	1.841,1			100,2	941,2	400,0
Tổng cộng toàn vùng	50.725,8	22.589,4	5.578,4	48,2	828,7	11.359,4	9.750

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2015), Tư liệu kinh tế - xã hội 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, NXB Thống kê, Hà Nội

Phụ lục số 1.3: Các khoản thu nội địa cho NSNN của các tỉnh vùng Trung du & miền núi phía Bắc năm 2013 (giá hiện hành)

(Đơn vị tính: Tỷ đồng)

Chỉ tiêu Địa phương	Các khoản thu nội địa								Tổng
	Thu từ DN và cá nhân SXKD hàng hóa, dịch vụ	Thuế sử dụng đất NN	Thuế thu nhập CN	Lệ phí trước bạ	Phí xăng dầu	Thu phí, lệ phí	Các khoản thu về nhà đất	Thu khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1. Hà Giang	450,9	1,8	53,3	41,9	40,2	39,8	68,0	222,1	900,0
2. Cao Bằng	405,0		26,4	41,0	31,9	526,8	152,5	85,1	1.269,3
3. Bắc Kạn	220,6	1,9	13,7	23,8		35,0	80,6	26,3	401,9
4. Tuyên Quang	654,7	2,1	42,6	58,3		432,8	166,4	152,3	1.509,2
5. Lào Cai	1.609,0	0,1	5,4	97,0		230,0	445,2	64,7	2.500,0
6. Yên Bái	645,3	0,2	45,6	52,5	36,5	159,3	211,9	172,1	1.323,4
7. Thái Nguyên	2.037	0,6	350,6	167,6		125,3	704,9		3.386,3
8. Lạng Sơn	487,0	1,0	25,0	69,0		42,0	46,0	85	755,0
9. Bắc Giang	983,4		125,0	115,0		40,0		925,5	2.188,9
10. Phú Thọ	1.969,5		88,7	138,3		69,5	565,5	197,9	3.029,4
11. Điện Biên	356,4		19,5	39,0	43,0	12,1	20,8	20,1	511,5
Chỉ tiêu	Các khoản thu nội địa								Tổng

Địa phương	Thu từ DN và cá nhân SXKD hàng hóa, dịch vụ	Thuế sử dụng đất NN	Thuế thu nhập CN	Lệ phí trước bạ	Phí xăng dầu	Thu phí, lệ phí	Các khoản thu về nhà đất	Thu khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
12. Lai Châu	409,1	53,6	13,2	30,9		7,2	2,5	109,5	625,9
13. Sơn La	1.662,3		70,3	78,1	74,3	304,5	86,0	72,0	2.347,5
14. Hòa Bình	1.383,1		44,8	55,3	91,8	30,3	196,2	39,5	1.841,1
Tổng cộng toàn vùng	13.273,2	61,3	906,1	1.007,7	317,7	5.952,8	2.746,5	2.173,3	22.589,4

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2015), Tư liệu KT-XH 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, NXB Thống kê, Hà Nội

Phụ lục 1.4: Thực trạng cân đối thu – chi ngân sách địa phương các tỉnh vùng TD&MNPB giai đoạn 2010-2013 (giá hiện hành)

(Đơn vị tính: tỉ đồng)

Chi tiêu Địa phương	Năm 2010			Năm 2011			Năm 2012			Năm 2013 (sơ bộ)		
	Thu chi cân đối NS	Chi cân đối NS	Chênh lệch thu - chi	Thu chi cân đối NS	Chi cân đối NS	Chênh lệch thu - chi	Thu chi cân đối NS	Chi cân đối NS	Chênh lệch thu - chi	Thu chi cân đối NS	Chi cân đối NS	Chênh lệch thu - chi
1. Hà Giang	1.520,2	5.261,8	-3.741,6	1.874,2	7.032,2	-5.158	2.215,7	9.168,4	-6.952,7	1.987,5	8.804,9	-6.817,4
2. Cao Bằng	1.459	4.095	-2.636	1.479,3	5.307	-3.827,7	2.166	7.274,4	-5.108,4	2.596,6	7.086,3	-4.489,7
3. Bắc Kạn	288,4	2.957,3	-2.668,9	324,2	3.681,1	-3.356,9	361,2	4.433,8	-4.407,6	431,7	4.238,6	-3.806,9
4. Tuyên Quang	1.591,2	2.988,2	-1.397	1.732,8	3.727,4	-1.994,6	2.022,2	5.286,3	-3.264,1	2.511,7	7.427,8	-4.916,1
5. Lào Cai	2.932,6	4.729,4	-1.796,8	3.724,1	6.414,7	-2.690,6	4.603,8	6.804,6	-2.000,8	5.838,6	7.488	-1.649,4
6. Yên Bái	5.614,9	5.249,7	+365,2	7.444,2	6.139,4	+1.304,8	10.197,8	8.006,5	+2.191,3	10.236,7	6.847,8	+3.388,9
7. Thái Nguyên	2.725,3	4.511,5	-1.786,2	3.662	5.695,1	-2.033,1	4.056,4	6.496,8	-2.440,4	4.605,4	6.917,4	-2.312
8. Lạng Sơn	3.406,3	3.019,9	+386,4	3.554,3	4.126,1	-571,8	3.821,9	5.546,2	-1.724,3	3.515,0	5.207,5	-1.692,5
9. Bắc Giang	3.023,6	5.198,4	-2.774,8	3.370,8	7.368,8	-3.998	3.966,8	8.746,6	-4.779,8	4.104,9	9.654,7	-5.540,8
10. Phú Thọ	2.092,8	5.146,8	-3.054	2.392,1	7.102,6	-4.710,5	2.817,7	8.766,5	-5.948,8	3.211,6	9.391,3	-6.179,7
11. Điện Biên	1.239	4.093,7	-2.854,7	1.337,7	5.835,1	-4.497,4	2.142,4	8.043,1	-5.900,7	2.070,8	7.218,4	-5.147,6
12. Lai Châu	1.404,9	2.114,5	-709,6	1.586,4	2.734,7	-1.148,3	1.992	4.286,5	-2.294,5	2.045,6	4.490,1	-2.444,5
13. Sơn La	2.014,4	5.546,5	-3.532,1	2.556,7	7.577,9	-5.021,2	3.348,8	9.912,5	-6.563,7	4.287	10.432,6	-6.145,6
14. Hòa Bình	2.218,1	4.592,1	-2.374	2.173,6	5.867,4	-3.693,8	2.818,5	7.727	-4.908,5	3.282,6	7.997,8	-4.715,2
Tổng toàn vùng TD&MNPB	28.507,1	60.104,8	-31.597,7	37.212,4	78.609,5	-41.397,1	46.531,2	100.497,2	-53.966	50.725,7	103.153,2	-52.327,5
Chênh lệch sai số TK			-3.023,6						-1.863,8			+141

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2015), Tư liệu kinh tế - xã hội 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, NXB Thống kê Hà Nội

**Phụ lục số 1.5: Kết quả thu hút các nguồn lực tài chính cho đầu tư phát triển toàn xã hội theo giá hiện hành của các địa phương
vùng TD&MNPB giai đoạn 2011-2013**

(Đơn vị tính: Giá trị: Tỷ đồng; Cơ cấu: %)

Chi tiêu Địa phương	Năm 2011				Năm 2012				Năm 2013			
	Tổng vốn đầu tư	Chia ra khu vực KT			Tổng vốn đầu tư	Chia ra khu vực KT			Tổng vốn đầu tư	Chia ra khu vực KT		
		KV Nhà nước	KV Ngoài nhà nước	KV có vốn ĐT nước ngoài		KV Nhà nước	KV Ngoài nhà nước	KV có vốn ĐT nước ngoài		KV Nhà nước	KV Ngoài nhà nước	KV có vốn ĐT nước ngoài
1. Hà Giang	4.557,4	3.706,6	839,1	11,7	6.126,1	4.347,4	1.775,3	3,4	4.973,6	2.546,6	2.426,8	0,2
- Cơ cấu (%)	100	81,3	18,4	0,3	100	70,9	29,0	0,1	100	51,2	48,8	-
2. Cao Bằng	5.683,3	2.715,1	2.728,0	240,2	6.223,5	3.259,0	2.910,3	54,2	7.607,0	3.589,5	3.972,1	45,4
- Cơ cấu (%)	100	47,8	48,0	4,2	100	52,3	46,8	0,9	100	47,2	52,2	0,6
3. Bắc Kạn	3.280,3	1.568,1	1.694,2	-	3.580	1.793,8	1.783,1	3,1	3.644,8	1.837,4	1.804,3	3,1
- Cơ cấu (%)	100	48,4	51,6	-	100	50,1	49,8	0,1	100	50,4	49,5	0,1
4. Tuyên Quang	8.016,1	2.019,2	5.996,9	-	6.068,4	2.446,4	3.622,0	-	6.292,8	2.461	3.831,8	-
- Cơ cấu (%)	100	25,2	74,0	-	100	40,3	59,7	-	100	39,1	60,9	-
5. Lào Cai	7.629,8	2.926,2	4.387,2	316,4	11.716,5	5.982,5	3.587,6	2.146,4	15.343,9	8.039,9	5.525,1	1778,9
- Cơ cấu (%)	100	38,4	57,5	4,1	100	51,1	30,6	18,3	100	57,2	32,3	10,5
6. Yên Bái	7.671,9	3.198,8	4.348,8	124,3	7.619,4	2.903,3	4.571,5	144,6	8.100,4	3.429,3	4.520,3	150,8
- Cơ cấu (%)	100	41,7	56,7	1,6	100	38,1	60,0	1,9	100	42,3	55,8	1,9
7. Thái Nguyên	14.910	6.334,3	8.096,1	479,6	13.260,2	4.219	8.821,2	220	20.587,1	4.597,3	8.647,52	7.342,3
- Cơ cấu (%)	100	42,5	54,3	3,2	100	31,8	66,5	1,7	100	22,3	42,0	35,7

Chỉ tiêu Địa phương	Năm 2011				Năm 2012				Năm 2013			
	Tổng vốn đầu tư	Chia ra khu vực KT			Tổng vốn đầu tư	Chia ra khu vực KT			Tổng vốn đầu tư	Chia ra khu vực KT		
		KV Nhà nước	KV Ngoài nhà nước	KV có vốn ĐT nước ngoài		KV Nhà nước	KV Ngoài nhà nước	KV có vốn ĐT nước ngoài		KV Nhà nước	KV Ngoài nhà nước	KV có vốn ĐT nước ngoài
8. Lạng Sơn	6.145,1	1.755,1	3.890	500	7.184,3	2.088,8	4.745,5	350	7.925,5	2.547,7	4.997,8	380
- Cơ cấu (%)	100	28,6	63,3	8,1	100	29,1	66,1	4,9	100	32,1	63,1	4,8
9. Bắc Giang	15.110,9	3.389	9.711	2.010,9	17.769,3	4.409,9	11.137,9	2.221,5	21.420,3	6.325,9	12.695,8	2.398,6
- Cơ cấu (%)	100	22,4	64,3	13,3	100	24,8	62,7	12,5	100	29,5	59,3	11,2
10. Phú Thọ	11.424,8	5.476,5	4.817,1	1.131,2	12.648,8	6.098,5	5.747,5	802,6	13.148,5	6.404,2	5.921,7	822,6
- Cơ cấu (%)	100	47,9	42,2	9,9	100	48,2	45,4	6,4	100	48,7	45,0	6,3
11. Điện Biên	5.821,1	3.282,2	2.537,9	0	6.269,7	3.589,3	2.680,4	0	6.981	3.882,6	3.098,4	0
- Cơ cấu (%)	100	56,4	43,6	0	100	57,2	42,8	0	100	55,6	44,4	0
12. Lai Châu	4.693,2	3.931,4	1.751,6	0,2	5.951,4	4.228,7	1.720,1	2,6	5.047,7	3.302,8	1.743,5	1,4
- Cơ cấu (%)	100	62,6	37,4		100	71,1	28,9		100	65,4	34,6	-
13. Sơn La	13.678,4	10.121,6	3.453,8	103	13.370,1	9.225,1	3.938,6	206,4	12.591,3	8.129,5	4.234,6	227,2
- Cơ cấu (%)	100	74,0	25,2	0,8	100	69,0	29,5	1,5	100	64,6	33,6	1,8
14. Hòa Bình	5.545,8	1.897,4	3.459,8	197,6	5.337,0	2.252,2	2.098,1	176,7	6.029,7	2.216,9	3.430,6	6382,2
- Cơ cấu (%)	100	34,2	62,2	3,6	100	42,2	54,5	3,3	100	36,8	56,9	6,3
Tổng cộng cả vùng	114.158,1	52.339,5	57.702,5	5.115,1	123.124,7	64.579,7	59.850,1	12.695,1	139.693,6	59.310,6	66.850,7	13.532,7
- Cơ cấu (%)	100	45,85%	50,54%	4,4%	100	52,45%	48,6%	10,3%	100	42,45%	47,85%	9,68%

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2015), Tư liệu kinh tế - xã hội 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, NXB Thống kê, Hà Nội

**Phụ lục 1.6: Quy mô thu nội địa NSNN trên địa bàn các tỉnh vùng TD&MNPB
giai đoạn 2010-2015 (giá hiện hành)**

(Đơn vị tính: giá trị: tỉ đồng; tăng trưởng: %)

Chỉ tiêu Địa phương	2010	2011	2012	2013	2015
1. Hà Giang	476	589,4	750,3	900	
2. Cao Bằng	373,9	510,2	765,4	1.269,3	1.153
3. Bắc Kạn	279,2	303,4	345,9	401,9	445
4. Tuyên Quang	626,3	804,9	895,6	1.509,2	1.316
5. Lào Cai	1.064,3	1.516,1	1.841,3	2.500	
6. Yên Bái	739,2	938,1	1.213,4	1.323,4	
7. Thái Nguyên	2.029,7	2.975,1	3.087,2	3.386,3	5.899
8. Lạng Sơn	689,9	752,3	916,8	755	1.680
9. Bắc Giang	2.212,6	1.954,9	2.154,6	2.188,9	3.099
10. Phú Thọ	1.942,5	2.199,3	2.619,2	3.029,4	3.722
11. Điện Biên	318,8	377,4	451,8	511,5	831
12. Lai Châu	307,8	487,5	480,8	625,9	921
13. Sơn La	931,1	1.607,5	1.836,4	2.347,5	3.191
14. Hòa Bình	1.185,8	1.456,5	1.640,8	1.841,1	2.522
Toàn vùng TD&MNPB	13.177,3	14.517,7	18.999,5	22.589,4	
So với cả nước (%)	3,49%	3,36%		3,98%	

Nguồn: - Tổng cục Thống kê (2015), tư liệu kinh tế - xã hội 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, NXB Thống kê, Hà Nội)

- Số liệu năm 2015 của UBND các tỉnh TD&MNPB

**Phụ lục 1.7: Thực trạng chi đầu tư phát triển từ nguồn NSDP các tỉnh vùng
TD&MNPB giai đoạn 2010-2015 (giá hiện hành)**

(Đơn vị tính: Tỷ đồng)

Năm Địa phương	2010	2011	2012	2013	2014	2015
1. Hà Giang	1.543,7	1.906,6	2.984,3	2.181,9	2.146	2.819
2. Cao Bằng	1.120,4	1.336,7	2.075,2	1.545,0	1.476	1.701,5
3. Bắc Kạn	839,8	1.119,9	1.185,5	1.118,6	1.376	974,3
4. Tuyên Quang	991,2	1.227,5	1.830,2	2.362,7	1.074	1.682
5. Lào Cai	1.232,8	1.707,2	939,3	987,6	2.579	2.880
6. Yên Bái	1.793,5	1.600,4	2.016,2	1.770,2	1.963	2.210
7. Thái Nguyên	876,1	1.249,5	1.345,6	1.055	1.697	2.500
8. Lạng Sơn	407,1	382,4	575,7	636,6	1.112	1.275,5
9. Bắc Giang	1.459,3	1.633,2	2.799,4	2.686,6	2.537	2.248
10. Phú Thọ	1.774,5	2.768,8	3.609,7	3.122,8	2.979	3.464,4
11. Điện Biên	987,9	1.208,6	2.152,8	1.909,5	1.627	1.423
12. Lai Châu	274,5	453,4	646,3	218,6	589	520,2
13. Sơn La	344,2	463,0	656,8	451,0	797	1.131
14. Hòa Bình	523,8	622,4	909,4	525,8	635	684,2
*Tổng cộng toàn vùng	14.168,8	17.679,6	23.726,4	20.571,9	22.597	21.959
*Tỉ trọng chi đầu tư phát triển trong tổng chi NSDP toàn Vùng	23,57%	22,49%	23,6%	19,94%	18,6%	16,7%

Nguồn: - Số liệu 2010 - 2013: Tổng Cục Thống kê [49]

- Số liệu 2014 - 2015: Báo cáo thống kê tài chính - NSDP của UBND các tỉnh vùng TD&MNPB

Phụ lục 1.8: Đầu tư trực tiếp nước ngoài cấp phép tại các tỉnh vùng TD&MNPB (tính lũy kế các dự án có hiệu lực đến thời điểm 31 tháng 12 hàng năm)

Chi tiêu Địa phương	Tính đến 31/12/2011		Tính đến 31/12/2016	
	Số dự án	Tổng vốn đăng kí (triệu USD)	Số dự án	Tổng vốn đăng kí (USD)
1. Hà Giang	1	3,4	7	10,0
2. Cao Bằng	0	0	26	72,0
3. Bắc Kạn	0	0	3	13,0
4. Tuyên Quang	1	4,0	7	159,0
5. Lào Cai	2	28,8	29	572,7
6. Yên Bái	6	28,9	21	204,1
7. Thái Nguyên	1	8,8	122	7.260,4
8. Lạng Sơn	1	0,4	40	224,4
9. Bắc Giang	11	281,3	290	3.494,8
10. Phú Thọ	8	29,3	120	865,7
11. Điện Biên	0	0	3	4,0
12. Lai Châu	1	2,8	9	134,1
13. Sơn La	6	108,5	46	519,5
14. Hòa Bình	0	0	0	0
Tổng cộng toàn vùng TD&MNPB	38	496,2	723	13.533,7
Tỉ trọng trong cả nước (%)	5.28%	3,85%	3,19%	4,6%

(Nguồn: Tổng cục thống kê, Niên giám thống kê các năm 2011, 2016)

Phụ lục 1.9a. Quy định của Luật NSNN năm 2015 và Nghị định 163/2016/NĐ-CP về Chính sách phân cấp và phân chia nguồn thu giữa NSTW và NSDP

1) Các khoản thu NSDP hưởng 100%, gồm: (i) Các khoản thu thuế, phí, lệ phí: Thuế TN, trừ thuế TN thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí; Thuế môn bài; Thuế SDD nông nghiệp; Thuế SDD phi nông nghiệp; Lệ phí môn bài; Lệ phí trước bạ; Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước ở địa phương thực hiện; Lệ phí do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện thu; Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập địa phương và DNNN địa phương thực hiện sau khi trừ đi phần được trích lại. (ii) Các khoản thu khác (ngoài thuế, phí, lệ phí) liên quan đến khai thác, sử dụng các nguồn TN và tài sản trên địa bàn địa phương quản lý: Tiền SDD (trừ tiền SDD gắn liền với tài sản trên đất do các cơ quan thuộc Trung ương quản lý, xử lý); Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước (không kể các khoản tiền cho thuê từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí); Tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc SHNN; Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu từ chuyển nhượng quyền SDD gắn liền với tài sản trên đất, chuyển mục đích SDD cho các cơ quan, tổ chức DN thuộc địa phương quản lý; Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc địa phương xử lý, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật; Thu từ tiền cấp quyền khai thác KS, cấp quyền khai thác TN nước mà phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định của pháp luật; Tiền sử dụng khu vực biển đối với khu vực biển thuộc thẩm quyền giao của địa phương; Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác. (iii) Các khoản thu từ đầu tư NSDP vào hoạt động SXKD trên địa bàn địa phương quản lý: Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả xổ số điện toán; Các khoản thu hồi vốn của NSDP đầu tư tại các tổ chức kinh tế (bao gồm cả gốc và lãi); Thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do UBND cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu; Thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của DNNN do UBND cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu. (iv) Các khoản viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương; Các khoản huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật. (v) Thu từ quỹ dự trữ tài chính địa phương; Tiền thu từ việc phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định

của pháp luật do các cơ quan nhà nước địa phương quyết định thực hiện; Thu từ kết dư NSDP; Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

(2) Các khoản thu phân chia theo tỉ lệ phần trăm (%) giữa NSTW và NSDP, gồm: (i) Thuế GTGT, bao gồm cả thuế GTGT của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế GTGT thu từ hàng hoá NK và thuế GTGT thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí thuộc diện NSTW hưởng 100%). (ii) Thuế TNDN, bao gồm cả thuế TNDN của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí thuộc diện NSTW hưởng 100%); (iii) Thuế TTĐB (không kể thuế TTĐB từ hàng hoá NK, bao gồm cả thuế TTĐB hàng hoá NK do cơ sở kinh doanh NK tiếp tục bán ra trong nước, thuộc diện NSTW hưởng 100%); (iv) Thuế BVMT (không kể thuế BVMT thu từ hàng hoá NK thuộc diện NSTW hưởng 100%). Đối với thuế BVMT thu từ xăng dầu sản xuất trong nước, việc xác định số thu phát sinh căn cứ vào sản lượng do DN đầu mối bán ra trên thị trường và tỉ trọng tổng sản lượng xăng dầu sản xuất trong nước và tổng sản lượng xăng dầu NK.

(v) Thuế thu nhập cá nhân

Về nguyên tắc phân chia theo tỉ lệ phần trăm (%) giữa NSTW và NSDP, nguyên tắc phân cấp nguồn thu giữa ngân sách các cấp ở địa phương được quy định cụ thể tại Điều 39 Luật NSNN năm 2015 và được chi tiết tại Điều 17 và Điều 18 Nghị định 163/2016/NĐ-CP. Theo đó, đối với các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP, khi phân chia cho ngân sách các cấp CQĐP thì tỉ lệ phần trăm (%) các khoản thu không được vượt quá tỉ lệ do Quốc hội quyết định, Thủ tướng Chính phủ giao cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Tỉ lệ phần trăm phân chia các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP được xác định nhằm đảm bảo nguồn thu cho NSDP cân đối với nhu cầu chi theo nhiệm vụ được giao; đồng thời xác định theo các tiêu chí về dân số, điều kiện tự nhiên, điều kiện KT-XH của từng vùng; chú ý tới vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng, vùng có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống và vùng có khó khăn, vùng đặc biệt khó khăn; vùng có diện tích trồng lúa nước lớn; vùng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, vùng kinh tế trọng điểm. Tỉ lệ phần

trăm (%) phân chia các khoản thu được áp dụng chung đối với tất cả các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP.

(3) Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ NSTW

Bổ sung cân đối ngân sách từ NSTW cho NSDP các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nhằm đảm bảo cho CQDP cấp tỉnh cân đối nguồn ngân sách để thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh được giao. Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương sau khi đã được chia lại 100% các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP, mà nhiệm vụ chi theo quy định vẫn lớn hơn nguồn thu NSDP được hưởng, thì NSTW sẽ thực hiện bổ sung cân đối cho NSDP tương ứng với số chênh lệch thiếu giữa nguồn thu và nhiệm vụ chi.

Bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP nhằm hỗ trợ các địa phương: thực hiện các chính sách, chế độ mới do trung ương ban hành; thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác của trung ương, phân giao cho địa phương thực hiện; khắc phục hậu quả thiên tai; thảm họa, hỗ trợ thực hiện một số chương trình, dự án lớn đặc biệt quan trọng có tác động lớn đến phát triển KT-XH của địa phương. Tổng mức hỗ trợ đầu tư phát triển hằng năm của NSTW cho NSDP tối đa không vượt quá 30% tổng chi đầu tư xây dựng của NSTW.

(4) Thu chuyển nguồn của NSDP từ năm trước chuyển sang

Phụ lục 1.9b. Tổng hợp kết quả thực hiện các chính sách huy động NLTC vào NSNN và ảnh hưởng tới nguồn thu NSDP các tỉnh vùng TD&MNPB:

- Các chính sách huy động NLTC vào NSNN thời gian qua đã tác động mạnh đến tăng thu NSNN. Tổng thu NSNN đã tăng nhanh từ 721.804 tỉ đồng năm 2011 lên 1.107.381 tỉ đồng năm 2016. Trong thời gian qua, thu NSNN từ nhà đất có xu hướng tăng nhanh hơn so với tổng thu NSNN. Tính trung bình giai đoạn 2000 - 2016, thu NSNN từ nhà đất đã tăng 20%/năm, riêng các năm 2015- 2016 tăng đột biến. Tuy thu thuế sử dụng đất nông nghiệp đã giảm liên tục từ 1.780 tỉ đồng năm 2000 xuống 60 tỉ đồng năm 2016, nhưng các khoản thu khác từ nhà đất lại tăng từ 2.800 tỉ đồng năm 2000 lên 123.793 tỉ đồng năm 2016, chiếm khoảng 18% tổng thu NSNN năm 2016.

Việc tăng thu NSNN đã tạo NLTC để Nhà nước phân bổ, sử dụng cho các mục tiêu phát triển nền KT-XH trong đó có hỗ trợ phát triển KT-XH vùng TD&MNPB.

Bảng 1.9.1. Thu NSNN giai đoạn 2011-2016

(Đơn vị tính: tỉ đồng)

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2014	2015	2016
I. Thu nội địa từ SXKD (không kể dầu thô)	443.731	477.106	567.403	593.560	663.653	672.998
1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước	126.418	142.838	189.076	188.062	227.293	257.320
2. Thu từ DN có vốn ĐTNN	77.076	82.546	111.241	123.802	140.979	162.934
3. Thu từ khu vực SXKD ngoài Nhà nước	84.503	92.086	105.456	112.196	129.582	157.082
4. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	72	69	69	61	58	60
5. Thuế thu nhập cá nhân	38.458	44.959	46.548	47.844	56.723	65.235
6. Lệ phí trước bạ	15.700	11.816	13.595	16.090	22.405	27.304
7. Thuế BVMT	11.201	12.676	11.849	12.087	27.020	43.142
8. Các loại phí, lệ phí	10.341	11.281	14.283	16.038	25.381	21.883
9. Thu khác ngân sách (bao gồm cả thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản tại xã)	19.329	24.599	20.973	21.817	34.758	28.037
10. Các khoản thu về nhà, đất. Trong đó:	60.633	54.236	54.313	55.563	85.908	123.793

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2014	2015	2016
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	-	-	1.479	1.418
- Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	-	-	-	-	13.451	20.624
- Thu tiền sử dụng đất	-	-	-	-	68.994	99.619
- Thu bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	-	-	-	-	1.983	2.133
II. Thu từ dầu thô	110.205	140.106	120.436	100.082	67.510	40.186
III. Thu cân đối NSNN từ hoạt động XNK (thu hải quan)	155.765	107.404	129.385	173.005	162.440	174.902
IV. Thu viện trợ không hoàn lại	12.103	10.267	11.124	11.050	11.844	8.378
Tổng thu NSNN	721.804	734.883	828.348	877.697	998.217	1.107.381

Nguồn: - Niên giám thống kê 2015 (số liệu 2011 - 2014)

- Nghị quyết số 37/2017/QH14 (số liệu 2015) và Nghị quyết số 58/2018/QH14 (số liệu 2016).

Đối với vùng TD&MNPB, thực hiện các chính sách huy động NLTC vào NSNN, đã tạo ra các khoản thu khá lớn vào NSDP các tỉnh trong vùng và góp phần quan trọng vào tăng thu nội địa cho NSNN của các tỉnh trong vùng. Chẳng hạn, riêng năm 2013 (năm đầu tiên thực hiện chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh), toàn vùng TD&MNPB đã thu được 2.807,8 tỉ đồng từ các khoản thu về nhà đất và thuế sử dụng đất nông nghiệp (riêng thuế sử dụng đất nông nghiệp chỉ thu được 11,2 tỉ đồng), đóng góp khoảng 7-8% vào tổng thu nội địa NSNN các tỉnh toàn vùng (22.589,4 tỉ đồng). Việc thực hiện các chính sách thuế tài nguyên, thuế BVMT, thuế TNDN cũng mang lại nguồn thu khá lớn cho NSNN trên địa bàn vùng. Chẳng hạn, năm 2013, trong tổng thu nội địa NSNN toàn vùng, khoản thu từ doanh nghiệp và cá nhân SXKD hàng hoá, dịch vụ (chủ yếu là thu thuế TNDN, thuế tài

nguyên, thuế BVMT) đạt 13.273 tỉ đồng, chiếm 58,76%. Mặt khác, việc thực hiện chính sách phí BVMT đối với khai thác khoáng sản, nước thải, chất thải cũng mang lại nguồn thu khá lớn từ khoản thu nội địa cho NSNN các tỉnh trong vùng. Chẳng hạn, riêng năm 2013, khoản thu phí BVMT toàn vùng đạt 5.933 tỉ đồng, chiếm khoảng 27% tổng thu nội địa toàn vùng [49].

- Thực hiện các chính sách vận động tài trợ, viện trợ, vay ưu đãi nước ngoài đã góp phần quan trọng tăng trưởng NLTC trong NSNN để phân bổ, sử dụng cho đầu tư phát triển trong đó có hỗ trợ cho các mục tiêu phát triển KTX ở Việt Nam nói chung, phát triển KTX vùng TD&MNPB nói riêng. Xét theo giá hiện hành, thu viện trợ không hoàn lại đã tăng trung bình 12,6%/năm trong giai đoạn 2001-2015, nhưng riêng giai đoạn 2011-2016 tốc độ tăng đã chững lại và có chiều hướng giảm từ mức 12.103 tỉ trong năm 2011 xuống 8.378 tỉ năm 2016; và đóng góp của thu viện trợ không hoàn lại trong tổng thu NSNN giảm gần như liên tục, từ 2,2% năm 2000 xuống còn 1,2% năm 2015, xuống dưới 1% năm 2016. Ngân sách địa phương các tỉnh vùng TD&MNPB đã nhận được hỗ trợ từ NSTW nguồn vốn nước ngoài khá lớn từ thực hiện chính sách huy động vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài (Chính phủ cho vay lại) và chính sách bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP nhằm hỗ trợ các địa phương cân đối ngân sách. Trên thực tế, trong cả thời kỳ 1993-2010, tổng nguồn vốn ODA cho vùng TD&MNPB chỉ chiếm 6,24% tổng số vốn ODA ký kết trên toàn quốc; vốn ODA trên đầu người của vùng TD&MNPB thấp hơn nhiều so với các vùng khác trên cả nước. Từ năm 2011 đến nay, nhà nước đã có chính sách quan tâm hơn và ưu tiên hỗ trợ nguồn vốn nước ngoài từ NSTW cho NSDP các tỉnh vùng TD&MNPB. Năm 2014, nguồn vốn nước ngoài bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP các tỉnh vùng TD&MNPB đạt 3.696 tỉ đồng, chiếm 20,6% tổng nguồn vốn này của toàn quốc, chỉ số này của năm 2015 là 15%.

Bảng 1.9.2: Nguồn vốn ngoài nước bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP các tỉnh vùng TD&MNPB trong giai đoạn 2014-2016 trong tương quan với các vùng khác trong cả nước

Đơn vị tính: tỉ đồng

Địa phương	2014	2015	2016	Tổng GD 2014-2016	Tỉ trọng
I.Toàn vùng TD&MNPB	3.696	3.514,3	3.230,2	10.440,5	16,8%
1. Hà Giang	40,4	160,5	148,6	349,5	
2. Tuyên Quang	187,6	305,8	162,4	655,8	
3. Cao Bằng	158,5	195,2	190,7	544,4	
4. Lạng Sơn	37,5	227,7	247,2	512,4	
5. Lào Cai	627,2	487,8	335,3	1.450,3	
6. Yên Bái	505,0	402,0	306,2	1.213,2	
7. Thái Nguyên	20,3	180,8	154,4	355,5	
8. Bắc Kạn	672,9	295,0	229,5	1.197,4	
9. Phú Thọ	124,5	374,1	472,4	971,0	
10. Bắc Giang	69,3	42,4	10,4	122,1	
11. Hòa Bình	372,2	187,7	386,5	937,4	
12. Sơn La	274,7	130,0	265,4	670,1	
13. Lai Châu	240,7	220,3	95,5	556,5	
14. Điện Biên	365,2	113,7	225,6	704,5	
II. Vùng ĐB Sông Hồng	4.165,7	5.100,3	5.483,1	14.749	23,74%
III. Vùng Bắc TB&DH miền Trung	4.118,6	3.655,8	5.621,0	13.395	21,56%
IV. Vùng Tây Nguyên	457,3	456,7	794,0	1.708	2,75%
V. Vùng Đông Nam Bộ	3.881,5	8.204,1	3.518,5	15.604	25,1%
VI. Vùng ĐBSCL	1.536,0	2.523,9	2.150,5	6.210,4	10,0%
Tổng số cả nước	17.856	23.455	20.797	62.108	100%

Nguồn: - Bộ Tài chính (39), (40)

- Nghị quyết 37/2017/QH14 và Nghị quyết 58/2018/QH14 của Quốc hội

Thực hiện các chính sách về vay nợ trong và ngoài nước cho đầu tư phát triển và các mục tiêu khác theo quy định của Luật NSNN, Luật Quản lý nợ công,

Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công..., đã góp phần gia tăng nguồn vốn cho đầu tư phát triển, tăng cường NLTC trong NSNN cho hỗ trợ các mục tiêu phát triển KTX ở Việt Nam nói chung, vùng TD&MNPB nói riêng. Đặc biệt, Luật Quản lý nợ công năm 2009 và Luật Quản lý nợ công năm 2017 đã và đang tạo cơ chế khuyến khích các Bộ, ngành, địa phương và các doanh nghiệp tăng cường huy động vốn vay trong và ngoài nước cho đầu tư công, nhất là đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, góp phần hỗ trợ chuyển đổi xanh, phát triển KTX. Trong giai đoạn 2010 - 2015, tổng huy động nợ công ở Việt Nam ở mức cao, trung bình đạt 14% GDP, chiếm khoảng 44% tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trong giai đoạn này (chi tiết xem Bảng 3.10 dưới đây).

Bảng 1.9.3: Huy động nợ công giai đoạn 2010 - 2015 của Việt Nam

Đơn vị: tỉ đồng

Năm	Nợ Chính phủ	Nợ bảo lãnh Chính phủ	Nợ Chính quyền địa Phương	Tổng số	Mức tăng
2010	208.957	72.378	8.816	290.151	20,1%
2011	235.089	76.572	5.714	317.375	9,4%
2012	293.809	105.345	18.229	417.383	31,5%
2013	403.874	110.894	11.213	525.981	26,0%
2014	520.003	96.916	16.290	633.209	20,4%
2015 (ước)	511.900	115.500	33.000	660.400	4,3%
Tổng	2.173.632	577.605	93.262	2.844.499	18,6%

Nguồn: Bộ Tài chính, Đề án tổng kết tình hình thực hiện Luật quản lý nợ công năm 2009

Việc gia tăng nợ công, nợ Chính phủ, nợ nước ngoài của quốc gia trong những năm vừa qua tuy ở mức khá cao nhưng vẫn ở trong giới hạn an toàn, bảo đảm thực hiện đúng mục tiêu chính sách của Quốc hội quy định về mức trần các loại nợ này. Chỉ tiêu nợ công so với GDP phù hợp với mục tiêu chiến lược nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Tỷ lệ tổng dư nợ công so với GDP đã tăng từ 51,7% năm 2010 lên 62,3% năm 2015 và ở mức khoảng 64% vào năm 2017 (mức trần Quốc hội quy định là 65%); tỷ lệ tổng dư nợ Chính phủ so với GDP tăng từ 40,9% năm 2010 lên 49,1% năm 2015 và

khoảng 52% năm 2017 (mức trần Quốc hội quy định là 54%), tỉ lệ tổng dư nợ nước ngoài của quốc gia đã tăng từ 41,5% năm 2010 lên khoảng 48% năm 2017 (mức trần Quốc hội quy định là 50%).

- Thực hiện các chính sách về đảm bảo nguồn thu NSDP, thu bổ sung cân đối NSDP, bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP, trong giai đoạn vừa qua, NSDP các tỉnh vùng TD&MNPB đã được bổ sung nguồn thu khá lớn từ NSTW. Năm 2015 tổng số bổ sung từ NSTW cho NSDP các tỉnh toàn vùng TD&MNPB là trên 83.952 tỉ đồng, trong đó bổ sung cân đối ngân sách là 50.676 tỉ đồng; năm 2016 các chỉ số tương ứng lần lượt là 78.180 tỉ đồng và 47.484 tỉ đồng. Trong số vốn bổ sung từ NSTW cho cân đối NSDP các tỉnh vùng TD&MNPB, ngoài nguồn vốn nước ngoài bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP, Nhà nước đã sử dụng nguồn vốn trong nước khá lớn để bổ sung có mục tiêu cho NSDP các tỉnh trong vùng thực hiện những nhiệm vụ quan trọng, trong đó có các nhiệm vụ quan trọng về BVMT, ứng phó biến đổi khí hậu và phát triển KTX trên địa bàn vùng. Chỉ tính riêng 3 năm 2014-2016, Nhà nước đã bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP các tỉnh vùng TD&MNPB tổng số 81.392 tỉ đồng để thực hiện những nhiệm vụ quan trọng cụ thể (trong đó có nhiệm vụ chuyển đổi xanh, phát triển KTX), chiếm trên 26% tổng nguồn vốn hỗ trợ bổ sung cho các địa phương trong cả nước.

Bảng 1.9.4: Nguồn vốn trong nước bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP các tỉnh vùng TD&MNPB thực hiện những nhiệm vụ quan trọng giai đoạn 2014-2016 trong tương quan với các vùng khác trong cả nước

Đơn vị tính: tỉ đồng

Năm	2014	2015	2016	Tổng GD 2014-2016	Tỉ trọng
I.Toàn vùng TD&MNPB	24.165,1	29.761,5	27.465,4	81.392	26,1%
1. Hà Giang	2.395,9	2.658,5	2.906,8	7.961,2	
2. Tuyên Quang	1.664,9	1.580,7	1.628,6	4.874,2	
3. Cao Bằng	1.487,6	2.258,7	2.185,4	5.931,7	
4. Lạng Sơn	1.576,4	2.261,9	2.103,1	5.941,4	

Năm	2014	2015	2016	Tổng GD 2014-2016	Tỉ trọng
5. Lào Cai	1.890,0	2.392,0	2.322,2	6.604,2	
6. Yên Bái	1.458,3	1.720,4	1.749,2	4.927,9	
7. Thái Nguyên	1.550,5	1.649,5	1.187,5	4.387,5	
8. Bắc Cạn	866,0	978,6	1.032,7	2.877,3	
9. Phú Thọ	1.864,3	2.868,0	2.378,9	7.111,2	
10. Bắc Giang	1.942,4	1.981,4	1.961,0	5.884,8	
11. Hòa Bình	1.361,7	1.897,2	1.903,7	5.162,6	
12. Sơn La	2.011,6	2.708,3	2.339,3	7.059,2	
13. Lai Châu	1.889,1	2.249,7	1.698,9	5.837,7	
14. Điện Biên	2.206,3	2.556,2	2.067,9	6.830,4	
II. Vùng ĐB Sông Hồng	12.301,5	16.725,9	13.155,5	42.183	13,5%
III. Vùng Bắc Trung Bộ & DH miền Trung	25.074,7	31.969,4	31.718,0	88.762	28,5%
IV. Vùng Tây Nguyên	7.238,0	9.962,5	8.251,2	25.451,7	8,17%
V. Vùng Đông Nam Bộ	3.665,7	8.064,2	5.327,3	17.057,2	5,47%
VI. Vùng ĐBSCL	15.346,6	21.874,3	19.503,2	56.724	18,2%
Tổng số cả nước	87.791,7	118.358,0	105.420,7	311.570	100%

Nguồn: - Bộ Tài chính (39), (40),

- Nghị quyết 37/2017/Qh14 và Nghị quyết 58/2018/QH14 của Quốc hội

Chỉ tiêu Địa phương	Tính đến 31/12/2011		Tính đến 31/12/2016	
	Số dự án	Tổng vốn đăng kí (triệu USD)	Số dự án	Tổng vốn đăng kí (USD)
1. Hà Giang	1	3,4	7	10,0
2. Cao Bằng	0	0	26	72,0
3. Bắc Kạn	0	0	3	13,0

Chỉ tiêu Địa phương	Tính đến 31/12/2011		Tính đến 31/12/2016	
	Số dự án	Tổng vốn đăng kí (triệu USD)	Số dự án	Tổng vốn đăng kí (USD)
4. Tuyên Quang	1	4,0	7	159,0
5. Lào Cai	2	28,8	29	572,7
6. Yên Bái	6	28,9	21	204,1
7. Thái Nguyên	1	8,8	122	7.260,4
8. Lạng Sơn	1	0,4	40	224,4
9. Bắc Giang	11	281,3	290	3.494,8
10. Phú Thọ	8	29,3	120	865,7
11. Điện Biên	0	0	3	4,0
12. Lai Châu	1	2,8	9	134,1
13. Sơn La	6	108,5	46	519,5
14. Hòa Bình	0	0	0	0
Tổng cộng toàn vùng TD&MNPB	38	496,2	723	13.533,7
Tỉ trọng trong cả nước (%)	5.28%	3,85%	3,19%	4,6%

(Nguồn: Tổng cục thống kê, Niên giám thống kê các năm 2011, 2016)

Phụ lục 1.10: Về kết quả huy động NLTC và sử dụng Quỹ BVMT Việt Nam (VEPF) cho thực hiện các nhiệm vụ BVMT, hỗ trợ phát triển KTX

Theo báo cáo tài chính năm 2016 của VEPF, nguồn vốn hoạt động của Quỹ tính đến 31/12/2016 là 1.527 tỉ đồng. Trong đó: vốn NSNN cấp là 1.096,7 tỉ đồng (gồm vốn điều lệ 650 tỉ đồng, nguồn vốn khác bao gồm nguồn thu từ đền bù thiệt hại sự cố môi trường và lệ phí bán/chuyển CERs là 199,5 tỉ đồng, NSNN giao hỗ trợ giá điện gió 247,2 tỉ đồng); vốn do Quỹ tự bổ sung từ kết quả hoạt động chuyển thành Quỹ đầu tư phát triển của VEPF là 351 tỉ đồng; Vốn nhận uỷ thác cho vay lại từ Ngân hàng thế giới (W.B) là 79,3 tỉ đồng. Theo đó, nguồn vốn hoạt động của VEPF chủ yếu có nguồn gốc từ NSNN, chiếm 71,8% (tỉ lệ này còn cao hơn khi thực hiện kế hoạch năm 2017 Quỹ được NSNN bổ sung 283,7 tỉ đồng vốn điều lệ và toàn bộ số dư Quỹ đầu tư phát triển của VEPF dùng để bổ sung vốn điều lệ VEPF, theo thông tư 132/2015/TT-BTC).

Về hoạt động cho vay ưu đãi, đến 31/12/2016, dư nợ cho vay đối với các dự án BVMT của VEPF đạt 515,5 tỉ đồng, dư nợ cho vay bình quân năm 2016 đạt 493,4 tỉ đồng, dư nợ quá hạn là 14,4 tỉ đồng (chiếm 2,8% tổng dư nợ). Kể từ khi thành lập đến năm 2016, doanh số cho vay của VEPF đạt gần 1.900 tỉ đồng, hỗ trợ cho hơn 245 dự án đầu tư BVMT tại 48 tỉnh, thành phố trên cả nước. Cơ cấu doanh số cho vay các lĩnh vực ưu tiên hỗ trợ của VEPF: xử lý nước thải công nghiệp tập trung, nước thải sinh hoạt tập trung > 2500 m³/ngày đêm đạt 769,8 tỉ đồng, chiếm 45,91%; Xử lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp tập trung đạt 212,3 tỉ đồng, chiếm 12,66%; xử lý chất thải nhà máy, bệnh viện và làng nghề đạt 47,6 tỉ đồng, chiếm 2,84%; Xử lý rác thải sinh hoạt đạt 141,3 tỉ đồng, chiếm 8,43%; sản xuất sản phẩm thân thiện với môi trường, sản phẩm từ hoạt động tái chế xử lý chất thải đạt 201,3 tỉ đồng, chiếm 12,04%; Triển khai công nghệ thân thiện môi trường, sản xuất sạch hơn, tiết kiệm năng lượng, sản xuất năng lượng tái tạo đạt 272,5 tỉ đồng, chiếm 16,26%; mua sắm thiết bị, phương tiện chuyên dụng trực tiếp thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải, quan trắc và phân tích môi trường đạt 31,16 tỉ đồng, chiếm 1,86%.

Về hoạt động tài trợ và hỗ trợ lãi suất, từ khi thành lập đến 31/12/2016, VEPF đã thực hiện tài trợ hơn 62,5 tỉ đồng cho 135 dự án, hoạt động như khắc phục

sự cố môi trường, xây dựng bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt tập trung tại một số huyện vùng sâu vùng xa và hải đảo. Hoạt động hỗ trợ lãi suất của VEPF chưa triển khai hiệu quả, đến hết năm 2016 mới chỉ hỗ trợ được hơn 800 triệu đồng lãi suất vay vốn cho 03 dự án.

Về hoạt động hỗ trợ các dự án CDM, tính đến hết năm 2016, VEPF đã đăng ký CERs cho 49 dự án CDM với số lượng 1.011.256 CERs; đã tiến hành thẩm định mức lệ phí chuyển CERs về nước cho 35 dự án CDM với số tiền 44,1 tỉ đồng; hỗ trợ trên 2 tỉ đồng cho Cục khí tượng thủy văn và BĐKH thực hiện các hoạt động liên quan đến CDM từ năm 2008-2016; trợ giá đối với sản phẩm của 1 dự án CDM cho Công ty cổ phần năng lượng tái tạo Việt Nam (gồm 2 giai đoạn từ tháng 01/2011-12/2013) với tổng số tiền trợ giá là 273,6 tỉ đồng.

Về hoạt động nhận và quản lý tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản tại VEPF, tính đến hết Quý I/2017, đã có 266 dự án phân thành nhóm dự án ký quỹ tại VEPF với tổng số tiền ký quỹ là trên 367 triệu đồng, gồm: 18 dự án khai thác than, với số tiền ký quỹ là 45,4 triệu đồng; 33 dự án khai thác quặng kim loại, với số tiền ký quỹ là 99,5 triệu đồng; 215 dự án khai thác đất, cát, sỏi, đá làm vật liệu xây dựng, với tổng số tiền ký quỹ là 221,6 triệu đồng.

Về kết quả hoạt động của các quỹ BVMT địa phương các tỉnh vùng TD&MNPB:

Theo "Báo cáo tình hình tổ chức và hoạt động của Quỹ BVMT tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương" ngày 26/02/2016 của Bộ Tài nguyên và môi trường, cả nước có 44 quỹ BVMT địa phương được thành lập và đi vào hoạt động, với tổng quy mô vốn (năm 2015) là 1.306,7 tỉ đồng, tổng dư nợ cho vay (31/12/2015) đạt 514 tỉ đồng (chi tiết xem Phụ lục số T.7) Trong đó, vùng TD&MNPB đã có 12 tỉnh (trong tổng số 16 tỉnh) đã thành lập quỹ BVMT địa phương, với tổng quy mô vốn hoạt động là 110,4 tỉ đồng; tổng dư nợ cho vay 12,5 tỉ đồng (Riêng 2 tỉnh Cao Bằng và Lai Châu tính đến 26/02/2016 chưa thành lập quỹ BVMT địa phương).

Bảng 1.10.1. Năm thành lập và quy mô vốn của các Quỹ BVMT địa phương các tỉnh vùng TD&MNPB

Đơn vị: tỉ đồng

TT	Tên quỹ	Năm thành lập	Quy mô vốn (2015)	Dư nợ cho vay (31/12/2015)
1	Quỹ BVMT tỉnh Sơn La	2006	3,6	
2	Quỹ BVMT tỉnh Lạng Sơn	2008	1,0	
3	Quỹ BVMT tỉnh Điện Biên	2009	2,8	
4	Quỹ BVMT tỉnh Bắc Giang	2010	10,0	
5	Quỹ BVMT tỉnh Hòa Bình	2010	5,0	
6	Quỹ BVMT tỉnh Thái Nguyên	2010	50,0	10,0
7	Quỹ BVMT tỉnh Tuyên Quang	2010	5,0	2,5
8	Quỹ BVMT tỉnh Hà Giang	2011	3,0	
9	Quỹ BVMT tỉnh Phú Thọ	2011		
10	Quỹ BVMT tỉnh Yên Bái	2012	10,0	
11	Quỹ BVMT tỉnh Bắc Cạn	2013	10,0	
12	Quỹ BVMT tỉnh Lào Cai	2013	10,0	
	Tổng toàn Vùng		110,4	12,5

Nguồn: Bộ Tài nguyên và môi trường.

Qua bảng số liệu trên cho thấy, ngoài Quỹ BVMT tỉnh Thái Nguyên có quy mô vốn 50 tỉ đồng, các Quỹ BVMT của các tỉnh còn lại trong vùng TD&MNPB đều rất nhỏ, vẫn chủ yếu dựa vào nguồn vốn từ NSNN, các khoản kinh phí được trích lại hàng năm cho hoạt động BVMT, chưa thực sự chú trọng đến việc huy động thêm nguồn vốn bổ sung từ các nguồn tài trợ, uỷ thác đầu tư của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước. Sau khi có Luật NSNN năm 2015, các khoản phí và lệ phí BVMT đều được quy định chuyển về NSNN địa phương để sử dụng cho công tác BVMT, không chuyển trực tiếp cho Quỹ BVMT địa phương, nên nguồn vốn hoạt động của các Quỹ này ngày càng hạn hẹp. Riêng Quỹ BVMT tỉnh Phú Thọ thành lập từ năm 2011 nhưng đến đầu năm 2016 vẫn chưa được bố trí vốn hoạt động.

Hoạt động cho vay mới được triển khai ở một số quỹ (Thái Nguyên, Tuyên Quang, Bắc Giang). Quỹ BVMT tỉnh Thái Nguyên cho vay với quy mô 10 tỉ đồng nhưng có mức lãi suất là 5,4%/năm, cao nhất trong số các quỹ BVMT địa phương

trên cả nước. Hoạt động ký quỹ phục hồi môi trường mới được triển khai với số tiền nhỏ tại Quỹ BVMT tỉnh Hà Giang, Lào Cai, Thái Nguyên, Tuyên Quang.

**Phụ lục 1.11: Nguồn lực tài chính huy động thông qua chương trình SP-RCC
giai đoạn 2010 - 2015 (từ một số đối tác chính)**

Nhà tài trợ	JICA (tr.USD)	AFD (tr.Euro)	CIDA (tr.CAN)	WB (tr.USD)	DFAT (tr.AUD)	K-EXIMBANK (tr.USD)
Tổng	473,0	100,0	4,45	210,0	14,0	60,0
2010	110,0	20,0				
2011	110,0	20,0	4,45	70,0		
2013	153,0	20,0		70,0	8,0	30,0
2014	100	20,0		70,0	6,0	20,0
2015		20,0				10,0

Nguồn: Chương trình SP-RCC (12)